

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
QUY NHON UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

QUY NHON UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE

KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH
SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS

18 (6)

2024

DECEMBER 2024

CONTENTS

1.	Factors affecting the use of technology for online shopping by consumers in Binh Dinh province Nguyen Thi Thuy Giang, Hoang Thi Hoai Huong, Tran Thi Thanh Nhan	5
2.	Application of cooperative learning methods in teaching “Solving problems using the method of temporary assumption” at primary school Le Thi Huong	19
3.	Impact of corporate culture on business performance of company listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange Le Thi Thanh Nhat	31
4.	Current status of active communication of 4 - 5-year-old preschool children in scientific discovery activities in some preschools in Quy Nhon City, Binh Dinh province Vo Thi Uyen Vy	43
5.	Investigation into factors causing demotivation in learning English speaking skills of first-year non-English major students at Quy Nhon University and solutions Nguyen Tran Y Nhi, Le Ha Cam Tien, Nguyen Tran Yen Nhi	59
6.	Current status of training movement development of some dominant sports of Quy Nhon University Mai The Anh	77
7.	Study on current situation and solutions to reduce plastic waste at Quy Nhon University Le Thi Thuy Trang, Van Chu Quanh	83
8.	Study on citizens’ satisfaction with the service of commune-level civil servants in Binh Binh province Dao Bich Hanh, Huynh Ngoc Danh, Trieu Le Quoc Dat, Nguyen Thi Thuy Kieu	95
9.	Factors affecting credit risk of individual customers at Military Commercial Joint Stock Bank - District 5 branch To Thien Bao	107
10.	Factors affecting farmers’ intention of using Biogas plants in Binh Dinh province Hoang Thi Hoai Huong, Nguyen Thi Thuy Giang	119
11.	Analysis of trends and applications of Multi-Criteria Decision-Making methods Ton Nguyen Trong Hien, Choat Inthawongse, Noppadol Amm-dee	135
12.	Design of teaching aids for singing skill teaching for preschool education students Le Thi Minh Xuan, Che Long My, Nguyen Van Tuyen, Dang Quang Loc	147

Factors affecting the use of technology for online shopping by consumers in Binh Dinh province

Nguyen Thi Thuy Giang*, Hoang Thi Hoai Huong, Tran Thi Thanh Nhan

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

*Received: 23/02/2024; Revised: 11/05/2024;
Accepted: 28/05/2024; Published: 28/12/2024*

ABSTRACT

This study analyzes factors affecting the use of technology for online shopping by consumers in Binh Dinh province. Using the UTAUT2 model, the theory of perceived risk combined with research related to the "long tail effect" to provide a model to study factors affecting technology use behavior. Specifically highlighted in this study is the behavior of using mobile applications for online shopping. Through survey results of 352 consumers in Binh Dinh province who deployed mobile applications for online shopping, using Structural Equation Modeling SEM test the relationship between variables in the model, data analysis results show that intention to use, habits, and favorable conditions directly impact the behavior of using technology for online shopping of consumers in Binh Dinh province. Besides, expected effectiveness, habits, expected effort, "long tail effect", risk perception, and favorable conditions indirectly impact usage behavior through the intention to use technology for online shopping.

Keywords: *Online shopping, using technology, mobile applications.*

*Corresponding author.

Email: nguyenthithuygiang@qnu.edu.vn

Các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định

Nguyễn Thị Thùy Giang*, Hoàng Thị Hoài Hương, Trần Thị Thanh Nhân

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 23/02/2024; Ngày sửa bài: 11/05/2024;

Ngày nhận đăng: 28/05/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Với việc sử dụng mô hình UTAUT2, lý thuyết chấp nhận rủi ro và kết hợp với các nghiên cứu liên quan đến “hiệu ứng cái đuôi dài” để đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng công nghệ, cụ thể ở đây là hành vi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến. Qua kết quả khảo sát 352 người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định và sử dụng phân tích cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy ý định sử dụng, thói quen, điều kiện thuận lợi tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó hiệu quả mong đợi, thói quen, nỗ lực mong đợi, “hiệu ứng cái đuôi dài”, nhận thức rủi ro, điều kiện thuận lợi tác động gián tiếp đến hành vi sử dụng thông qua ý định sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến.

Từ khóa: *Mua sắm trực tuyến, sử dụng công nghệ, ứng dụng di động.*

1. GIỚI THIỆU

Theo Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam thì “ước tính tỷ lệ bán lẻ hàng hóa trực tuyến so với tổng mức bán lẻ hàng hóa của Việt Nam năm 2022 chỉ đạt 7,2%, thấp hơn nhiều so với Trung Quốc là 27,2%”.¹ Như vậy, sự phát triển của lĩnh vực thương mại điện tử tại Việt Nam vẫn còn tồn tại những khó khăn gây cản trở sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này. Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022 có đề cập đến những trở ngại khi mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam như “chất lượng kém so với quảng cáo, lo ngại thông tin cá nhân bị tiết lộ, đặt hàng trực tuyến rắc rối hay

thanh toán phức tạp”. Mặc dù độ tuổi được sử dụng trong báo cáo này của người tiêu dùng còn khá trẻ với 91% dưới 45 tuổi nhưng vẫn tồn tại những khó khăn liên quan đến công nghệ khi thực hiện việc mua sắm trực tuyến. Điều này cho thấy việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng vẫn còn những hạn chế nhất định.

So sánh giữa mua sắm trực tuyến và mua sắm truyền thống sẽ nhận thấy sự khác biệt lớn nhất đó chính là việc mua sắm trực tuyến có các thiết bị công nghệ có kết nối internet được sử dụng để thực hiện hành vi. Người tiêu dùng có thể mua hàng hóa mà không cần trực tiếp đến

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithuygiang@qnu.edu.vn

các cửa hàng thông qua việc sử dụng các thiết bị công nghệ. Công nghệ đóng vai trò quan trọng trong mua hàng trực tuyến. Do vậy việc phân tích các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng là một vấn đề cần quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu trước đó đã đưa ra kết luận có nhiều yếu tố tác động đến hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. Mehrdad Salehi đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng ở Malaysia. Kết quả cho thấy “các yếu tố như tần suất xuất hiện của website, tốc độ truy cập nhanh, thông tin được bảo mật có tác động đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng, trong đó yếu tố thông tin được bảo mật là quan trọng nhất”.² Nghiên cứu của Sita Mishra đối với vấn đề này của người tiêu dùng Ấn Độ cho thấy “thái độ, chuẩn chủ quan và năng lực kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến ý định, đồng thời tồn tại mối quan hệ tích cực giữa ý định và hành vi mua sắm”.³

Nghiên cứu của Maulidina và các cộng sự đã phân tích các yếu tố tác động đến người sử dụng sản phẩm thương mại điện tử Shopee.⁴ Các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm “tuổi”, “giới tính” và “kinh nghiệm”. Kết quả của nghiên cứu khẳng định “Thói quen và Niềm tin vào sở thích đang ảnh hưởng đáng kể Ý định hành vi. Ngược lại, các yếu tố khác như Động lực thụ hưởng, Kỳ vọng nỗ lực, Điều kiện thuận lợi, Kỳ vọng về hiệu suất, Ảnh hưởng xã hội, Giá trị và Rủi ro giao dịch được nhận thức không ảnh hưởng đáng kể đến mục đích của người tiêu dùng khi sử dụng Shopee. Các biến như Tuổi, Giới tính và Kinh nghiệm không ảnh hưởng đáng kể đến mối quan hệ giữa các biến độc lập và hành vi ý định của người dùng Ấn Độ”.⁴

Hungilo và cộng sự đã sử dụng lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng Công nghệ (UTAUT2) để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người dân Tanzania. Nghiên cứu này đã có sự bổ sung một số yếu tố so với lý thuyết UTAUT2, đó là

“tính sáng tạo cá nhân”, “rủi ro được nhận thức” và “lòng tin”. Thông qua kết quả khảo sát 346 người tiêu dùng Tanzania, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng “các nỗ lực mong đợi, giá cả và sự tin tưởng có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng tại đây”.⁵

Một số nghiên cứu cũng đã phân tích các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến. Rattanaburi và Vongurai đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thực tế các ứng dụng mua sắm trên thiết bị di động của người dùng Thế hệ Y (Gen Y) ở Thái Lan. Kết quả cho thấy “Nhận thức hữu ích có tác động tích cực mạnh mẽ nhất đến ý định hành vi, tiếp theo là tính đổi mới và khả năng tương thích cá nhân. Ngược lại, chi phí cảm nhận có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến ý định hành vi. Cuối cùng, kết quả cũng cho thấy ý định hành vi quyết định việc sử dụng thực tế các ứng dụng mua sắm trên thiết bị di động của người dùng Gen Y tại Thái Lan”.⁶ Miladinovic và Hong đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng các ứng dụng thời trang trong mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Thụy Điển. Kết luận được đưa ra cho nghiên cứu này là “kỳ vọng hiệu quả, thói quen, các điều kiện thuận lợi và động cơ hưởng thụ ảnh hưởng đến hành vi sử dụng các ứng dụng thời trang của người tiêu dùng”.⁷

Có thể nhận thấy các kết quả nghiên cứu ở các quốc gia hoặc các địa phương khác nhau sẽ có những kết luận riêng và việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến vẫn còn là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu đã thực hiện thường tập trung đánh giá các yếu tố tác động đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây về tác động của các yếu tố đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến chưa đề cập nhiều đến các lợi thế của các cửa hàng trực tuyến so với các cửa hàng truyền thống để từ đó dẫn đến hành vi sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã tiến hành tìm hiểu và phân tích các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để

mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng, trong đó thực hiện phân tích tác động trực tiếp đến ý định và hành vi, phân tích tác động gián tiếp của các yếu tố đến hành vi thông qua ý định sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến, đồng thời điều chỉnh và bổ sung các nhân tố cho phù hợp với thực tiễn người tiêu dùng hiện nay. Giới hạn của nghiên cứu này là đối với người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Việc tìm hiểu những nhân tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng có ý nghĩa quan trọng bởi nó sẽ cung cấp cho những người làm chính sách cơ sở để có những giải pháp phù hợp nhằm đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp hay các nhà bán lẻ, các kết quả của nghiên cứu cũng là cơ sở để họ điều chỉnh những chiến lược kinh doanh cho phù hợp với những diễn biến mới trong thói quen sử dụng công nghệ để mua sắm của người tiêu dùng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm

Mua sắm trực tuyến là một khái niệm ngày càng phổ biến hiện nay. Nhiều nghiên cứu trước đây đã đề xuất các khái niệm khác nhau về mua sắm trực tuyến. Jusoh và Ling đã định nghĩa “mua sắm trực tuyến là quá trình một khách hàng thực hiện để mua một dịch vụ hoặc sản phẩm qua internet”.⁸ Giao dịch trực tuyến sẽ bao gồm những hành vi như tìm kiếm thông tin, đặt hàng và thanh toán trên internet.

Luật Khoa học và công nghệ đã định nghĩa về công nghệ như sau: “Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

Công nghệ ngày càng được áp dụng một cách rộng rãi, trong đó có lĩnh vực mua sắm trực tuyến. Sử dụng công nghệ thông qua việc dùng điện thoại thông minh và các ứng dụng di động được cài đặt trên đó để mua và bán các sản phẩm trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến. Theo Lê Thị Huệ Linh thì ứng dụng di động (mobile apps) là một công nghệ di động tiên tiến

đang phát triển bao gồm ba loại là ứng dụng gốc (native apps), ứng dụng web (web apps) và ứng dụng lai (hybrid apps)”.⁹

Trong nghiên cứu này, hành vi sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến được giới hạn ở hành vi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến. Trong đó, các ứng dụng di động được xác định là “các phần mềm hay chương trình được cài đặt vào các thiết bị di động mà người dùng có thể thực hiện các tác vụ nhất định trên đó”.⁹

2.2. Tổng quan lý thuyết

Có nhiều lý thuyết đã được xây dựng và được sử dụng để nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng. Các lý thuyết ngày càng hoàn thiện hơn trong việc phân tích các yếu tố tác động đến ý định và hành vi của người tiêu dùng ngày nay.

2.2.1. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)

Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model –TAM) được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về việc chấp nhận công nghệ của người tiêu dùng. Mô hình này ban đầu được đề xuất để tìm hiểu các yếu tố quyết định đến việc sử dụng máy tính của những người dùng máy tính.

Mô hình TAM cho rằng có hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng công nghệ đó là “Nhận thức tính hữu ích” (PU – Perceived Usefulness) và “Nhận thức tính dễ sử dụng” (PEU– Perceived Ease of Use). PU là “mức độ mà một người tin rằng sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu quả công việc của mình”, PEU là “mức độ mà một người tin rằng sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không cần phải nỗ lực”. Kết quả nghiên cứu cho thấy PU và PEU đều có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng của người dùng máy tính.¹⁰

2.2.2. Lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Viswanath Venkatesh và các cộng sự đã đưa ra Mô hình lý thuyết UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) dựa trên tích hợp và cải tiến các mô hình, lý thuyết trước

đó.¹¹ Một cuộc khảo sát với 215 người đã được tiến hành để hiểu rõ về việc áp dụng công nghệ thông qua so sánh thực nghiệm 8 mô hình bao gồm: TRA, TAM và TAM2, TPB và DTPB, kết hợp TAM và TPB (C - TAMTPB), IDT, lý thuyết nhận thức xã hội (SCT), mô hình động lực (MM), và lý thuyết nhận thức xã hội (SCT). Từ đó kết hợp thành mô hình UTAUT. Mô hình này đã chất lọc được những yếu tố cốt lõi và cần thiết từ các mô hình trước đó bao gồm: Kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng dễ dàng, ảnh hưởng xã hội, và điều kiện thuận lợi. Đồng thời, cho phép các nhà nghiên cứu sử dụng các biến điều tiết để phân tích sự khuếch đại hay hạn chế của các yếu tố cốt lõi trong mô hình như độ tuổi, giới tính, sự tự nguyện và kinh nghiệm.

2.2.3. Lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Năm 2012, Venkatesh và các cộng sự đã cho ra đời mô hình UTAUT2 với sự kế thừa của mô hình UTAUT1 để nghiên cứu sự chấp nhận và sử dụng kỹ thuật thông tin.¹² Mô hình này đã bỏ yếu tố “tự nguyện” và đưa thêm các yếu tố “động lực thúc đẩy” (Hedonic Motivation), “giá trị đánh đổi” (Price Value), và “thói quen” (Habit) so với UTAUT1.

2.2.4. Lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR)

Dựa trên ý tưởng rằng bất kỳ hành vi mua hàng nào cũng ẩn chứa rủi ro, Bauer đã giới thiệu lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR). Theo lý thuyết này thì bất kỳ hành vi mua hàng nào cũng có thể mang lại hậu quả mà bản thân người mua không biết chắc chắn.¹³ Hai nhân tố của rủi ro đó là sự bất ổn hay khả năng thiệt hại và nhân tố còn lại liên quan đến hậu quả hay mức độ thiệt hại. Các nghiên cứu liên quan cũng đã dựa trên lý thuyết này để phân nhóm các nhận thức rủi ro thành hai loại chính trong việc mua sắm trực tuyến đó là i) nhận thức liên quan đến sản phẩm/dịch vụ, thể hiện bằng việc người mua không thể nhìn thấy hay tiếp xúc trực tiếp với các sản phẩm/dịch vụ nên sản phẩm khi đến tay người mua có thể không như mong đợi và ii) nhận thức rủi ro liên quan đến giao dịch trực tuyến như rủi ro về tính an toàn, sự bảo mật thông tin cá nhân.

2.2.5. Hiệu ứng “cái đuôi dài”

Trong thời gian gần đây, lý thuyết về “Hiệu ứng cái đuôi dài” đang được các nhà nghiên cứu về hành vi mua sắm trực tuyến quan tâm. Theo Singh và Matsui thì “lợi thế của các cửa hàng bán hàng trực tuyến đó là không bị giới hạn về số lượng sản phẩm trưng bày, thậm chí có thể hiển thị được những sản phẩm có số lượng rất ít và khó có thể mua được ở những cửa hàng truyền thống”.¹⁴ Vì vậy, mua sắm trực tuyến thông qua các ứng dụng di động sẽ giúp đa dạng hóa các sản phẩm được bày bán và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng. Ngoài ra, công nghệ được tích hợp trong các ứng dụng di động còn giúp người tiêu dùng được gợi ý các sản phẩm dựa vào các kết quả tìm kiếm trước đó của họ, từ đó gia tăng trải nghiệm và kích thích mua sắm hàng hóa. Những điều này được kỳ vọng sẽ tác động đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.

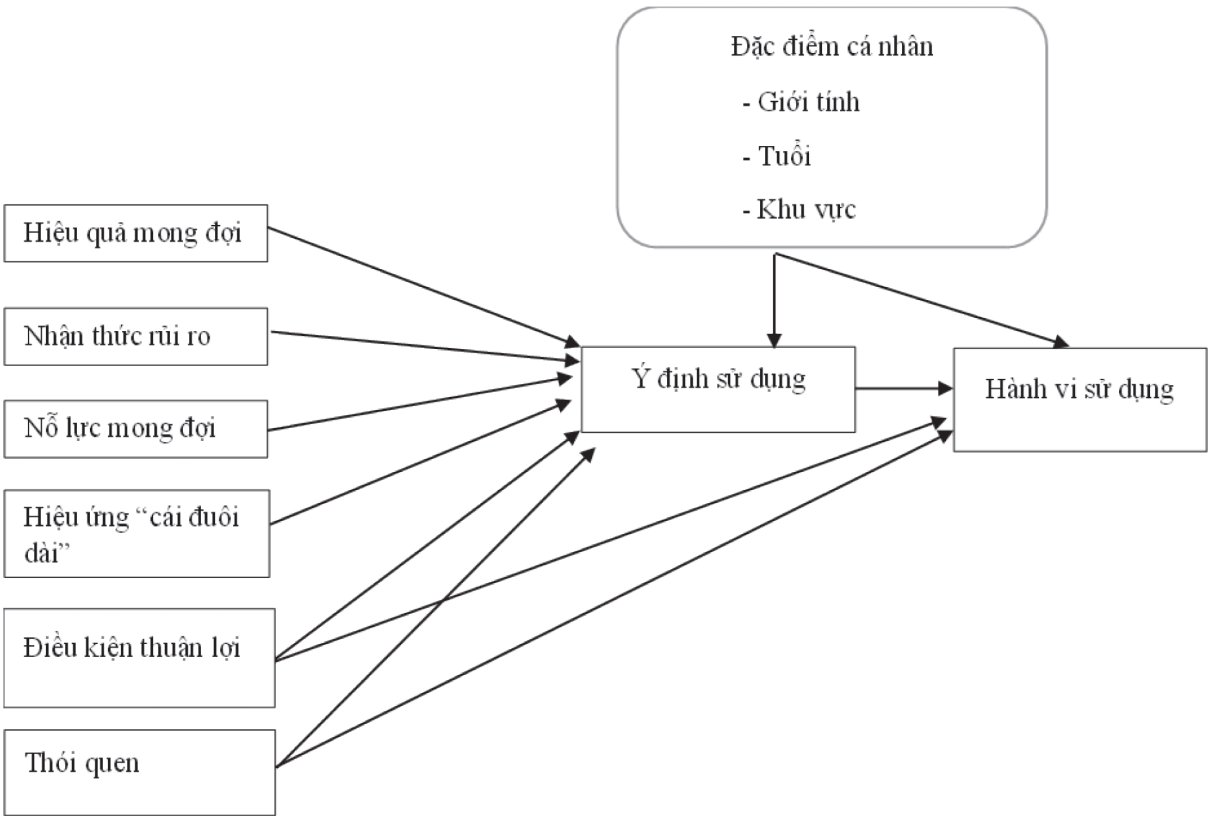
3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu định tính

Trên cơ sở tổng hợp các nhân tố tác động đến việc sử dụng công nghệ trong mua sắm trực tuyến của các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã tiến hành thảo luận nhóm chuyên gia để lấy ý kiến về các nhân tố được sử dụng để đo lường các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ của người mua sắm trực tuyến. Nhóm thảo luận bao gồm 3 chuyên gia hiện đang nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và các lý thuyết hành vi người tiêu dùng. Các chuyên gia cùng nhóm tác giả thống nhất sử dụng lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT2, lý thuyết nhận thức rủi ro TPR để thiết kế mô hình nghiên cứu. Trong UTAUT2, các yếu tố được sử dụng để đưa vào mô hình là “Hiệu quả mong đợi”, “Nỗ lực mong đợi”, “Điều kiện thuận lợi” và “Thói quen”. Yếu tố “Nỗ lực mong đợi” có nhiều điểm tương đồng với “Điều kiện thuận lợi” nên được lược bỏ. Yếu tố “Giá trị giá cả” cũng được lược bỏ do việc sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến hầu như không tốn thêm chi phí cho người

sử dụng và những giá trị giá cả mang lại đã đề cập trong nhân tố “Hiệu quả mong đợi”. Đối với lý thuyết nhận thức rủi ro TPR, yếu tố “Nhận thức rủi ro” đối với việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến sẽ bao gồm rủi ro về tính bảo mật thông tin, rủi ro trong quá trình thanh toán và rủi ro về sản phẩm có thể không giống hình ảnh hiển thị trên ứng dụng di động.

Bên cạnh đó, qua tổng quan tài liệu và nghiên cứu thực tiễn, nhóm nghiên cứu đã bổ sung hiệu ứng “cái đuôi dài” và các biến kiểm soát bao gồm giới tính, tuổi và khu vực sinh sống để xây dựng mô hình như Hình 1. Các giả thuyết nghiên cứu của mô hình được trình bày ở Bảng 1, các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Bảng 1. Giả thuyết nghiên cứu.

Giả thuyết	Nội dung
H1	“Hiệu quả mong đợi có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H2	“Nhận thức rủi ro có tác động ngược chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H3	“Nỗ lực mong đợi có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H4	“Điều kiện thuận lợi có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H5	“Thói quen có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H6	“Hiệu ứng “cái đuôi dài” có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”

H7	“Điều kiện thuận lợi có tác động cùng chiều đến hành vi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H8	“Thói quen có tác động cùng chiều đến hành vi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”
H9	“Ý định sử dụng có tác động cùng chiều đến hành vi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 2. Các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu.

Tên biến	Kí hiệu	Thang đo chính thức	Tên mã hóa	Nguồn tham khảo
Hiệu quả mong đợi	HQ	“Tôi có thể mua được hàng hóa rẻ hơn khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	HQ1	Venkatesh V., Thong J. Y., & Xu X. ¹²
		“Tôi có thể dễ dàng so sánh các sản phẩm khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	HQ2	
		“Tôi có thể tiết kiệm thời gian khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	HQ3	
		“Tôi có thể nhận được nhiều ưu đãi khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	HQ4	
Nhận thức rủi ro	RR	“Tôi thấy có rủi ro về bảo mật thông tin cá nhân khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	RR1	Bauer ¹³ Hsu và cộng sự. ¹⁵
		“Tôi thấy có rủi ro trong quá trình thanh toán khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	RR2	
		“Tôi thấy sản phẩm được giao có thể không giống với hình ảnh hiển thị trên các ứng dụng di động mua sắm trực tuyến”	RR3	
Nỗ lực mong đợi	NL	“Tôi thấy các thao tác khi sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến khá rõ ràng và dễ hiểu”	NL1	Vu Thi Hanh & Do Van Thai ¹⁶
		“Tôi có thể sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến một cách thành thạo”	NL2	
		“Thực hiện mua sắm trực tuyến trên các ứng dụng di động khá linh hoạt”	NL3	
Điều kiện thuận lợi	ĐK	“Tôi có nguồn lực cần thiết để sử dụng các ứng dụng di động khi mua sắm trực tuyến”	ĐK1	Lin ¹⁷ và thảo luận của nhóm nghiên cứu
		“Tôi có kiến thức cần thiết để sử dụng các ứng dụng di động khi mua sắm trực tuyến”	ĐK2	
		“Có người sẵn sàng hỗ trợ tôi khi tôi gặp khó khăn trong sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	ĐK3	
Thói quen	TQ	“Tôi có thói quen sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	TQ1	Singh và Matsui ¹⁴ ; Venkatesh và cộng sự ¹¹
		“Tôi bị nghiện sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	TQ2	
		“Việc sử dụng ứng dụng di động đã trở thành phản xạ với tôi khi có ý định mua sắm trực tuyến”	TQ3	

Hiệu ứng cái đuôi dài	LT	“Tôi có thể có thêm nhiều sự lựa chọn hàng hóa khi mua sắm trực tuyến thông qua các ứng dụng di động”	LT1	Singh và Matsui ¹⁴
		“Tôi có thể được đề xuất thêm các sản phẩm phù hợp khi mua sắm trực tuyến thông qua các ứng dụng di động”	LT2	
		“Tôi thậm chí có thể mua được những hàng hóa không được bán tại các cửa hàng truyền thống nhưng có sẵn khi mua thông qua ứng dụng di động”	LT3	
Ý định sử dụng	YD	“Tôi có suy nghĩ tích cực về việc sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	YD1	Pavlou ¹⁸
		“Tôi có ý định sử dụng các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến khi cần mua các sản phẩm”	YD2	
		“Tôi sẵn sàng giới thiệu gia đình, bạn bè về các ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	YD3	
Hành vi sử dụng	HV	“Tôi sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến nếu có điều kiện phù hợp”	HV1	Chen ¹⁹ , Taylor và Todd ²⁰
		“Tôi thường xuyên sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến”	HV2	
		“Tôi sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến trong khoảng thời gian dài”	HV3	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát sơ bộ 5 đối tượng khảo sát để đảm bảo các câu hỏi rõ ràng và dễ hiểu trước khi thực hiện khảo sát chính thức. Nghiên cứu tiến hành khảo sát người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định đã từng thực hiện mua sắm trực tuyến bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện và phương pháp phát triển mầm. Kết quả thu được 352 phiếu trả lời hợp lệ. Trong đó có 46,9% là nam và 53,1% là nữ. Độ tuổi của người tiêu dùng tham gia khảo sát có 14,2% dưới 25; 32,7% từ 25 đến dưới 30; 35,8% từ 30 đến dưới 40 tuổi và 17,3% từ 40 tuổi trở lên. Về khu vực sinh sống: có 57,4% ở khu vực thành thị, còn lại là khu vực nông thôn.

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý mã hóa và làm sạch. Các biến trong mô hình được thực hiện kiểm định độ tin cậy Crobach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Nhóm nghiên

cứ sử dụng phần mềm SmartPLS để đánh giá mô hình đo lường bao gồm các bước: Đánh giá độ tin cậy, đánh giá giá trị hội tụ của thang đo, đánh giá giá trị phân biệt của thang đo, đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính để kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Để tải sử dụng phân tích cấu trúc tuyến tính SEM nên đòi hỏi cỡ mẫu lớn vì nó dựa vào lý thuyết phân phối mẫu.²¹ Tuy nhiên, theo Hair nếu sử dụng phương pháp ước lượng Maxium Likelihood thì kích thước mẫu tối thiểu từ 100 – 150.²² Do đó có ba loại kích thước mẫu có thể sử dụng cho phương pháp ước lượng sử dụng trong mô hình cấu trúc tuyến tính SEM là mẫu nhỏ ≤ 100 , mẫu trung bình 100 – 200 và mẫu lớn ≥ 200 . Nhóm tác giả tiến hành khảo sát online bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và phương pháp phát triển mầm thông qua link khảo sát và thu được 352 kết quả khảo sát. Như vậy cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của phương pháp phân tích.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và giá trị hội tụ thang đo

Bảng 3. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo và đánh giá giá trị hội tụ của thang đo.

Thang đo	CA	CR	AVE
Hiệu quả mong đợi (HQ)	0,906	0,934	0,780
Nhận thức rủi ro (RR)	0,791	0,868	0,688
Nỗ lực mong đợi (NL)	0,894	0,934	0,825
Điều kiện thuận lợi (ĐK)	0,815	0,890	0,730
Thói quen (TQ)	0,754	0,859	0,671
Hiệu ứng cái đuôi dài (LT)	0,791	0,878	0,705
Ý định sử dụng (YD)	0,884	0,928	0,811
Hành vi sử dụng (HV)	0,747	0,856	0,664
Giới tính (GT)	1,000	1,000	1,000
Khu vực (KV)	1,000	1,000	1,000
Tuổi (T)	1,000	1,000	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS

Độ tin cậy của các thang đo cho tất cả các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3. Kết quả cho thấy độ tin cậy tổng hợp (CR) của các biến nghiên cứu dao động từ 0,856 đến 1,000 và đều cao hơn ngưỡng tối thiểu 0,70. Các hệ số Cronbach's Alpha (CA) của các biến nghiên cứu cũng đều lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,70 (dao động từ 0,747 đến 0,906), chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy cao.²³ Bên cạnh đó, giá trị phương sai trích bình quân (AVE) cao hơn ngưỡng tối thiểu 0,50 (dao động từ 0,664 đến 0,825).²⁴ Do đó, có thể kết luận rằng thang đo cho các biến nghiên cứu có đầy đủ giá trị hội tụ.

Bảng 4. Kết quả đánh giá giá trị phân biệt bằng tiêu chí Fornell-Lacker.

	GT	HQ	HV	KV	LT	NL	RR	T	TQ	YD	ĐK
GT	1,000										
HQ	-0,196	0,883									
HV	0,167	0,305	0,815								
KV	0,360	0,037	0,219	1,000							
LT	-0,147	0,261	0,396	0,062	0,840						
NL	-0,253	0,529	0,288	-0,023	0,127	0,908					
RR	-0,013	0,117	0,313	0,017	0,206	0,169	0,829				
T	-0,047	-0,005	0,350	-0,133	0,048	0,002	0,094	1,000			
TQ	-0,028	0,172	0,557	0,062	0,272	0,276	0,346	0,026	0,819		
YD	-0,016	0,597	0,699	0,236	0,460	0,504	0,154	0,193	0,492	0,901	
ĐK	-0,125	0,349	0,440	0,087	0,464	0,284	0,260	-0,033	0,330	0,471	0,854

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS

4.2. Đánh giá giá trị phân biệt thang đo

Tiếp theo, nhóm tác giả đánh giá giá trị phân biệt của các thang đo thông qua các tiêu chí Fornell-Larcker.

Từ kết quả trên Bảng 4 ta thấy giá trị căn bậc hai phương sai trích bình quân ($\sqrt{AVE}$) (số nằm trên đường chéo, in đậm) của các biến đều từ 0,815 trở lên và lớn hơn hệ số tương quan của các biến (các số tương ứng không in đậm nằm trên cùng một cột của các biến). Như vậy, các thang đo thỏa mãn các tiêu chí Fornell-Lacker để có được giá trị phân biệt.²⁵

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

4.3.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng 5. Hệ số phóng đại phương sai.

Biến nghiên cứu	HV	YD
GT	1,185	1,280
HQ		1,520
HV		
KV	1,283	1,204
LT		1,364
NL		1,545
RR		1,189
T	1,108	1,035
TQ	1,354	1,291
YD	1,760	
ĐK	1,356	1,490

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS

Nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 6. Hệ số xác định điều chỉnh.

	R Square	R Square Adjusted
HV	0,671	0,666
YD	0,695	0,687

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SmartPLS

Kết quả đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến được tổng hợp trong Bảng 5. Theo kết quả ở Bảng 5 nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng các giá trị của VIF đều nhỏ hơn 3,0. Giá trị VIF lớn nhất của mô hình là 1,760 và giá trị VIF nhỏ nhất của mô hình là 1,035 nên mô hình thỏa mãn điều kiện nhỏ hơn 5.²⁵ Do vậy, các mô hình nghiên cứu là phù hợp, không bị ảnh hưởng bởi vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

4.3.2. Đánh giá hệ số xác định điều chỉnh

Bảng 6 cho thấy giá trị R² điều chỉnh của các biến phụ thuộc đều lớn hơn ngưỡng tối thiểu

Bảng 7. Kết quả kiểm định mô hình.

Mối quan hệ	Hệ số β	P Values	Kết luận
GT -> HV	0,198	0,000	Chấp nhận
GT -> YD	0,112	0,001	Chấp nhận
HQ -> YD	0,360	0,000	Chấp nhận
KV -> HV	0,056	0,138	Không chấp nhận
KV -> YD	0,176	0,000	Chấp nhận

0,10. Cụ thể giá trị R² điều chỉnh của ý định sử dụng là 0,687 và giá trị R² điều chỉnh của hành vi sử dụng là 0,666. Do đó, mô hình phù hợp.

4.3.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ trong mô hình

- Kết quả kiểm định về mối quan hệ trực tiếp

+ Qua kết quả kiểm định tác động trực tiếp ta thấy có 9 biến tác động trực tiếp đến “ý định sử dụng” (YD) gồm “hiệu quả mong đợi” (HQ), “nhận thức rủi ro” (RR), “thói quen” (TQ), “nỗ lực mong đợi” (NL), “điều kiện thuận lợi” (ĐK), hiệu ứng “cái đuôi dài” (LT), “giới tính” (GT), “tuổi” (T), “khu vực” (KV). Trong đó thứ tự tác động lần lượt là “hiệu quả mong đợi” (mức 0,360), “thói quen” (mức 0,300), “nỗ lực mong đợi”, hiệu ứng “cái đuôi dài” (mức 0,223), “nhận thức rủi ro” (mức -0,128), “điều kiện thuận lợi” (0,120). Các kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây.⁵⁻⁷ Các biến kiểm soát như “tuổi”, “khu vực”, “giới tính” cũng tác động đến ý định sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả này khác với nghiên cứu trước đó của Maulidina và các cộng sự rằng các biến như tuổi, giới tính không ảnh hưởng đáng kể đến mối quan hệ giữa các biến độc lập và ý định tiêu dùng của người dân Ấn Độ.

+ Qua kết quả kiểm định tác động trực tiếp ta thấy có 5 biến tác động trực tiếp đến với “hành vi sử dụng” (HV) theo thứ tự lần lượt là “ý định sử dụng” (mức 0,403), “thói quen” (mức 0,293), “điều kiện thuận lợi” (0,183) và các biến kiểm soát như “tuổi”, “giới tính”. Các kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đó của Mehrdad Salehi, Rattanaburi và Vongurai, Miladinovic và Hong về tác động tích cực của các yếu tố đến hành vi.^{3,6,7}

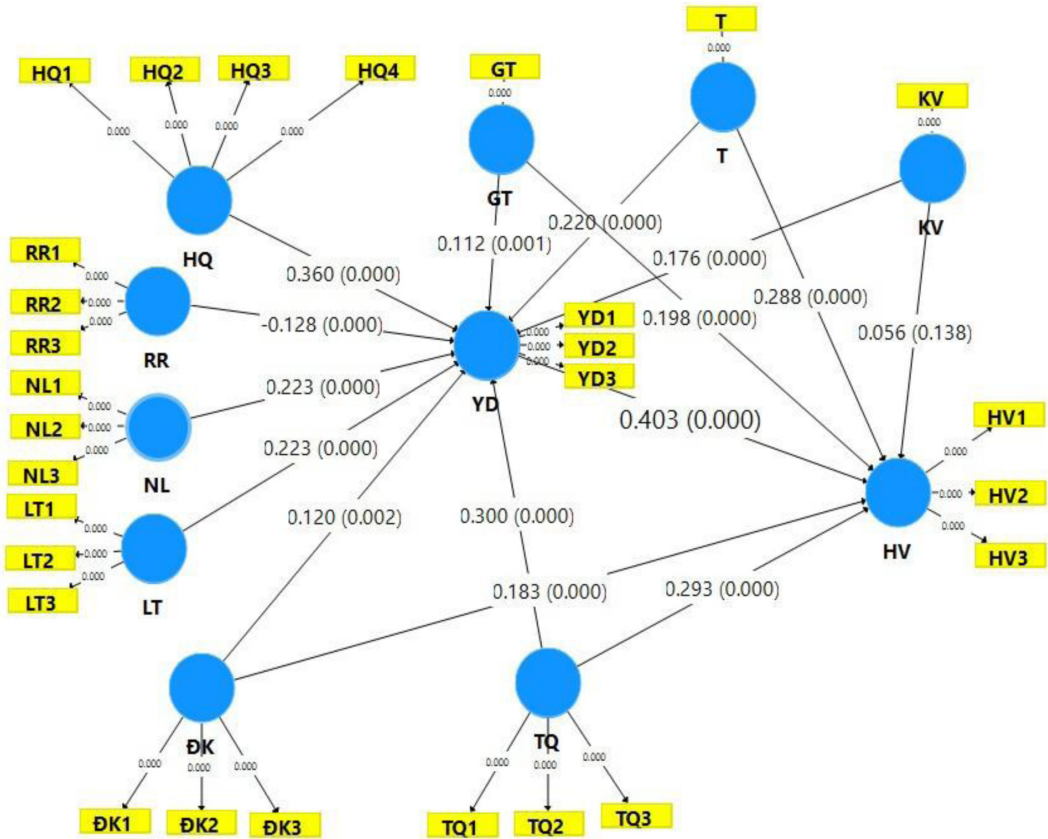
LT -> YD	0,223	0,000	Chấp nhận
NL -> YD	0,223	0,000	Chấp nhận
RR -> YD	-0,128	0,000	Chấp nhận
T -> HV	0,288	0,000	Chấp nhận
T -> YD	0,220	0,000	Chấp nhận
TQ -> HV	0,293	0,000	Chấp nhận
TQ -> YD	0,300	0,000	Chấp nhận
YD -> HV	0,403	0,000	Chấp nhận
ĐK -> HV	0,183	0,000	Chấp nhận
ĐK -> YD	0,120	0,002	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS

- Kết quả kiểm định về mối quan hệ gián tiếp

Trong nội dung này, nhóm nghiên cứu kiểm định các giả thuyết về vai trò trung gian của biến “ý định sử dụng” đến “hành vi sử dụng” công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. Qua kết quả kiểm định tác động gián tiếp ta thấy có 9 biến tác động gián tiếp đến “hành vi sử dụng” (HV) thông qua “ý định sử dụng” (YD). Bao gồm các biến với thứ tự tác động lần

lượt như sau: “hiệu quả mong đợi” (mức 0,145), “thói quen” (mức 0,121), “nỗ lực mong đợi”, hiệu ứng “cái đuôi dài” (mức 0,090), “nhận thức rủi ro” (mức -0,052), “điều kiện thuận lợi” (mức 0,048). Và các biến kiểm soát như: “tuổi”, “khu vực”, “giới tính” cũng tác động đến hành vi sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đồng thời, các kết quả chạy Bootstrap 5.000 cho kết quả như Hình 2.



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Smart PLS

Hình 2. Kết quả của Bootstrap 5000.

Bảng 8. Kết quả kiểm định vai trò trung gian.

Mối quan hệ	Hệ số β	P Values	Kết luận
GT -> YD -> HV	0,045	0,002	Chấp nhận
HQ -> YD -> HV	0,145	0,000	Chấp nhận
KV -> YD -> HV	0,071	0,000	Chấp nhận
LT -> YD -> HV	0,090	0,000	Chấp nhận
NL -> YD -> HV	0,090	0,000	Chấp nhận
RR -> YD -> HV	-0,052	0,000	Chấp nhận
T -> YD -> HV	0,089	0,000	Chấp nhận
TQ -> YD -> HV	0,121	0,000	Chấp nhận
ĐK -> YD -> HV	0,048	0,002	Chấp nhận

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy “ý định sử dụng” (YD), “thói quen” (TQ), “điều kiện thuận lợi” (ĐK) tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó “hiệu quả mong đợi” (HQ), “thói quen” (TQ), “nỗ lực mong đợi”, hiệu ứng “cái đuôi dài” (LT), “nhận thức rủi ro” (RR), “điều kiện thuận lợi” (ĐK) tác động gián tiếp đến “hành vi sử dụng” (HV) thông qua “ý định sử dụng” (YD). Trong đó, “nhận thức rủi ro” có tác động tiêu cực và các yếu tố còn lại tác động tiêu cực đến “ý định sử dụng”. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu được ủng hộ.

5.2. Kiến nghị

Đối với Nhà nước

Để tạo “điều kiện thuận lợi” cho việc mua sắm trực tuyến, Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Phát triển kết cấu hạ tầng cho thương mại điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua bán trực tuyến.
- Cần hoàn thiện thể chế áp dụng cho hoạt động mua bán trực tuyến. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với xu hướng phát triển của công nghệ. Có các nguyên tắc quản lý và quan điểm chỉ đạo mang tính định hướng nhằm tạo môi trường phù hợp, khuyến khích việc sáng tạo, ứng dụng các công nghệ mới vào hoạt động mua bán trực tuyến.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến

Do “hiệu ứng cái đuôi dài” tác động tích cực đến hành vi của người mua hàng trực tuyến nên các doanh nghiệp hay các nhà kinh doanh bán lẻ trực tuyến cần đa dạng hóa danh mục mua sắm trong các cửa hàng, tích hợp các công cụ để đề xuất các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng một cách nhanh chóng và chính xác. Doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến cần không ngừng tối ưu hóa các giao dịch mua sắm trực tuyến như có hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin và trả lời khách hàng chuyên nghiệp, nhanh nhạy. Tối ưu hóa các giai đoạn mua sắm của khách hàng bằng sự hỗ trợ của công nghệ.

Bên cạnh đó, để yếu tố “Nhận thức rủi ro” không gây nhiều tác động tiêu cực đến “ý định sử dụng” của người tiêu dùng, doanh nghiệp bên cạnh đa dạng hóa sản phẩm cần chú ý đảm bảo chất lượng, cung cấp đầy đủ và chính xác nguồn gốc, đặc điểm của sản phẩm góp phần gia tăng uy tín và niềm tin cho khách hàng. Doanh nghiệp có thể cân nhắc áp dụng các công nghệ mới như VR/AR để gia tăng các trải nghiệm của khách hàng đối với các sản phẩm có trong cửa hàng trực tiếp để họ an tâm hơn về sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đảm bảo bảo mật thông tin và hướng dẫn khiếu nại hợp lý cho khách hàng khi có những vấn đề rủi ro về sản phẩm, về bảo mật thông tin hay rủi ro trong quá trình thanh toán.

Đối với người tiêu dùng

Người tiêu dùng nên sử dụng các ứng dụng di động, các website thương mại điện tử có uy tín, đáng tin cậy, hàng hóa đảm bảo chất lượng.

Người tiêu dùng cũng cần có những phản hồi chính xác về sản phẩm, người bán để người bán, người mua trên thị trường có những thông tin cũng như điều chỉnh hợp lý.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.828.38.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam. *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam*, Hà Nội, 2023.
2. M. Salehi. Consumer buying behavior towards online shopping stores in Malaysia, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, **2021**, 2(1), 393-403.
3. S. Mishra. Adoption of M-commerce in India: applying theory of planned behaviour model, *Journal of Internet Banking and Commerce*, **2014**, 19(1), 1-17.
4. P. R. Maulidina, R. Sarno, K. R. Sungkono, T. A. Giranita. *Using extended UTAUT2 model to determine factors influencing the use of Shopee E-commerce*, International Seminar on Application for Technology of Information and Communication (iSem antic 2020), Indonesia, 2020.
5. Hungilo, G. Gutabaga, D. B. Setyohadi. Factors influencing acceptance of online shopping in Tanzania using UTAUT2, *Journal of Internet Banking and Commerce*, **2020**, 25(1), 1-23.
6. K. Rattanaburi, R. Vongurai. Factors influencing actual usage of mobile shopping applications: generation Y in Thailand, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, **2021**, 8(1), 901-913.
7. J. Miladinovic, X. Hong. *A study on factors affecting the behavioral intention to use mobile shopping fashion apps in Sweden*, Bachelor thesis, Jonkoping University, 2016.
8. Z. M. Jusoh, G. H. Ling. Factors influencing consumers' attitude towards e-commerce purchases through online shopping, *International Journal of Humanities and Social Science*, **2012**, 2(4), 223-230.
9. L. T. H. Linh. Hành vi sử dụng ứng dụng di động để chia sẻ thông tin của khách hàng: nghiên cứu trường hợp sản phẩm mẹ và bé, *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, **2018**, 13(2), 137-151.
10. F. D. Davis. *A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: theory and results*, Doctoral thesis, MIT Sloan School of Management, Cambridge, MA, 1986.
11. V. Venkatesh, M. Morris, G. Davis, F. Davis. User acceptance of information technology: toward a unified view, *MIS Quarterly*, **2003**, 27(3), 425-478.
12. V. Venkatesh, J. Y. L. Thong, X. Xu. Consumer acceptance and use of information technology: extending the unified theory of acceptance and use of technology, *MIS Quarterly*, **2012**, 36(1), 157-178.
13. R. A. Bauer. *Consumer behavior as risk taking*, Proceedings of the 43rd National Conference of the American Marketing Association, Chicago, Illinois, 1960.
14. S. Mahendra, Y. Matsui. How long tail and trust affect online shopping behavior: an extension to UTAUT2 framework, *Pacific Asia Journal of the Association for Information Systems*, **2017**, 9(4), 1-24.
15. C. L. Hsu, J. C. C. Lin, H. S. Chiang. The effects of blogger recommendations on customers online shopping intentions, *Internet Research*, **2013**, 23(1), 69-88.
16. V. T. Hanh, D. V. Thai. Factors affecting decisions on imports of goods on e-commerce platforms, *VNU Journal of Economics and Business*, **2022**, 2(3), 61-71.
17. H. F. C. Lin. Predicting consumer intentions to shop online: an empirical test of competing theories, *Electronic Commerce Research and Applications*, **2007**, 6(4), 433-442.

18. P. A. Pavlou. Consumer acceptance of electronic commerce: integrating trust and risk with the technology acceptance model, *International Journal of Electronic Commerce*, **2003**, 7(3), 69-103.
19. L. D. Chen. *Consumer acceptance of virtual stores: a theoretical model and critical success factors for virtual stores*, Doctoral thesis, The University of Memphis, 2000.
20. Taylor, Shirley, P. A. Todd. Understanding information technology usage: a test of competing models, *Information Systems Research*, **1995**, 6(2), 144-176.
21. T. Raykov, K. F. Widaman. Issues in applied structural equation modeling research, *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, **1995**, 2(4), 289-318.
22. J. F. J. Hair, R. E. Anderson, R. L. Tatham, W. C. Black. *Multivariate data analysis (5th edition)*, Upper Saddle River, Prentice Hall, New Jersey, 1998.
23. W. W. Chin. How to write up and report PLS analyses. *Handbook of partial least squares: concepts, methods and applications*, Springer, Berlin, German, 2010.
24. J. F. Hair, J. J. Risher, M. Sarstedt, C. M. Ringle. When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, **2019**, 31(1), 2-24.
25. C. Fornell, D. F. Larcker. Structural equation models with unobservable variables and measurement error: algebra and statistics, *Journal of Marketing Research*, **1981**, 18(3), 382-388.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Application of cooperative learning methods in teaching “Solving problems using the method of temporary assumption” at primary school

Le Thi Huong*

*Master's Degree Class in Elementary Education Theory and Methods, Course K25B,
Quy Nhon University, Vietnam
Le Quy Don Elementary School, Ia Krai Commune, Ia Grai District, Gia Lai Province, Vietnam*

*Received: 11/05/2024; Revised: 17/07/2024;
Accepted: 18/07/2024; Published: 28/12/2024*

ABSTRACT

The incorporation of information technology into teaching is a prevailing trend in modern education. One prominent approach, cooperative learning, is extensively adopted across various educational levels, aiming not only to enhance individual competencies such as self-learning ability and knowledge acquisition but also to cultivate broader skills including teamwork, communication, critical thinking, interpretation, and presentation. In Vietnam, cooperative learning methods are predominantly utilized in higher education, partially in secondary education, with limited dissemination in primary education. Although employed across diverse subjects including mathematics at the primary level, their implementation in advanced mathematical content remains constrained and primarily formalistic, lacking full utilization of their potential benefits. To provide further clarity on cooperative learning methods and explore their application in primary education, using theoretical research methods and experimental research methods, in this paper, I provide a synopsis of content, implementation methodologies, and an analysis of the pros and cons of cooperative learning approaches (i); apply these approaches to the teaching of “Problem-solving using temporary assumptions” segment of the primary school mathematics curriculum (ii), thereby elucidating the practical and theoretical framework for implementing cooperative learning methods at primary level.

Keywords: *Cooperative learning, temporary assumption, methodology.*

*Corresponding author.

Email: lehuongqn.1506@gmail.com

Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác vào dạy học nội dung “Giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm” ở Tiểu học

Lê Thị Hương*

Lớp Cao học ngành Lý luận và phương pháp dạy học Tiểu học K25B,
Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam
Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, xã Ia Krăi, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày nhận bài: 11/05/2024; Ngày sửa bài: 17/07/2024;
Ngày nhận đăng: 18/07/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học đang là một xu hướng của dạy học hiện đại. Diễn hình phương pháp dạy học hợp tác đang được triển khai rộng rãi ở nhiều bậc học. Ngoài việc tối ưu hóa năng lực cá nhân, năng lực tự học, năng lực tự tìm hiểu tri thức, phương pháp dạy học hợp tác còn giúp người học/học sinh phát triển thêm nhiều năng lực chung khác như năng lực làm việc theo nhóm, năng lực giao tiếp, năng lực phản biện, năng lực diễn giải, trình bày một vấn đề,... Ở Việt Nam, các phương pháp dạy học hợp tác chỉ mới triển khai ở cấp đại học, một phần ở cấp phổ thông và chưa phổ biến nhiều ở cấp tiểu học. Dạy học hợp tác đang được sử dụng ở nhiều môn học khác nhau trong đó có Toán học trong chương trình Tiểu học. Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp dạy học hợp tác trong nội dung Toán nâng cao còn khá hạn chế và còn mang tính chất hình thức, chưa thực sự phát huy hết ưu điểm của phương pháp. Nhằm làm rõ thêm về phương pháp dạy học hợp tác và tìm hiểu vận dụng vào việc dạy học ở tiểu học, bằng phương pháp nghiên cứu lý luận và phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, trong bài báo này, tôi tóm tắt nội dung, cách thức triển khai và phân tích các ưu nhược điểm của các phương pháp dạy học hợp tác (i); vận dụng vào dạy học nội dung “Giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm” ở chương trình Tiểu học (ii), và từ đó làm rõ thêm cơ sở lý luận và thực tế trong việc triển khai phương pháp dạy học hợp tác trong dạy học Toán ở Tiểu học.

Từ khóa: Dạy học hợp tác, giả thiết tạm, phương pháp.

1. MỞ ĐẦU

Thế giới đang trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đặc biệt là số hóa và tin học hóa mọi vấn đề của xã hội, trong đó có giáo dục. Có thể thấy rằng việc sử dụng công nghệ thông tin vào giáo dục đã là điều thiết yếu trong dạy học của giáo viên và học tập của học sinh. Với việc chuyển đổi số thúc đẩy một nền giáo dục mở giúp con người mở rộng phạm vi tiếp cận

kiến thức, giúp người học dễ dàng tiếp cận với những nguồn kiến thức khác nhau, cá nhân hóa việc học tập của học sinh. Tuy nhiên, mặt trái của việc sử dụng công nghệ thông tin vào giáo dục là làm ảnh hưởng tới kỹ năng giao tiếp và hợp tác của người học. Trong xã hội ngày càng toàn cầu hóa và phức tạp thì kỹ năng làm việc hợp tác trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Dạy học hợp tác ngay từ lứa tuổi Tiểu học sẽ giúp

*Tác giả liên hệ chính.

Email: lehuongqn.1506@gmail.com

học sinh chuẩn bị cho tương lai, nơi học sinh sẽ phải làm việc với những người có nền văn hóa, ngôn ngữ và quan điểm khác nhau. Chính vì vậy, chương trình GDPT 2018 đã đưa ra mục tiêu: “...Giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú...”¹ Với mục tiêu đó thì học sinh không chỉ học để chiếm lĩnh kiến thức mà còn có năng lực hòa nhập với xã hội, một trong những năng lực đó là năng lực hợp tác. Sự hợp tác giữa con người với con người tạo nên xã hội loài người. Vì thế, dạy học hợp tác nhằm tạo cho học sinh phát triển khả năng hợp tác giữa người với người.

Công cuộc cải cách giáo dục tại Việt Nam đang diễn ra khá quyết liệt và mạnh mẽ chuyển từ cách thức quản lý trường học đến phương pháp dạy học của giáo viên. Trước kia, với phương pháp dạy học truyền thống thì môi trường học tập chỉ trong phạm vi lớp học, giáo viên ít chú ý và quan tâm đến cách tiếp cận và phong cách học tập của học sinh. Với mỗi một nội dung kiến thức giáo viên sẽ có những bài soạn sẵn, khá giống nhau giữa mỗi giáo viên, mỗi lớp học, những kiến thức giáo viên soạn ra yêu cầu học sinh phải tiếp thu đầy đủ một cách thụ động. Với những phương pháp dạy học truyền thống thì quá trình dạy học chỉ theo một hướng giáo viên – người học. Từ cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, những phương pháp dạy học hiện đại đã mang “làn gió” tích cực tới cho nền giáo dục. Dạy học hợp tác là một trong những phương pháp dạy học hiện đại đem lại những ưu điểm, hiệu quả giúp học sinh tích cực, chủ động trong quá trình học tập, tiếp thu kiến thức. Với dạy học hợp tác, quá trình dạy học là sự tương tác đa chiều giữa giáo viên – học sinh, học sinh – giáo viên, học sinh - học sinh. Kiến thức không chỉ còn là chủ quan của giáo viên mà là sự tổng hợp, nhận xét của tất cả thành viên tham gia vào quá trình dạy học. Từ đó, góp phần giúp học sinh cải thiện khả năng giao tiếp, mạnh dạn, tự tin khi xử

lý các vấn đề trong học tập và cuộc sống.² Tuy nhiên, dạy học hợp tác lại chưa được sử dụng phổ biến trong nhà trường Tiểu học. Do đó, mục tiêu của bài báo là nhằm tóm tắt những nét cơ bản nhất của phương pháp dạy học hợp tác và tìm hiểu vận dụng vào một nội dung Toán học cụ thể ở Tiểu học.

Môn Toán là một môn học cơ bản và quan trọng trong giáo dục vì nó phát triển kỹ năng tư duy logic, giải quyết vấn đề và có nhiều ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày và nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, Toán học có tính chất trừu tượng, điều này làm cho môn Toán trở nên khó khăn đối với học sinh, đặc biệt là học sinh Tiểu học. Nhưng cũng chính từ sự trừu tượng đó lại kích thích sự tò mò, muốn chinh phục kiến thức của học sinh. Ở Tiểu học, kiến thức Toán học được cấu trúc theo hướng đồng tâm và mở rộng theo từng lớp học. Mức độ khó của bài toán cũng được nâng cao dần tùy vào trình độ và tâm sinh lý của học sinh theo từng khối lớp. Ngoài các bài toán điển hình có trong chương trình sách giáo khoa thì đối với việc bồi dưỡng học sinh năng khiếu còn có nhiều phương pháp giải toán như: phương pháp sơ đồ đoạn thẳng, phương pháp tính ngược từ cuối, phương pháp giả thiết tạm, phương pháp khử,... Một trong những phương pháp yêu cầu người học phải linh hoạt, có trí tưởng tượng phong phú đó là phương pháp “Giả thiết tạm”.

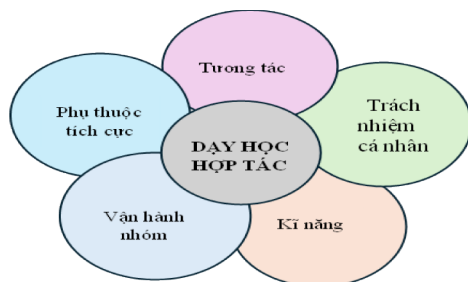
Phương pháp giả thiết tạm là một phương pháp điển hình giúp học sinh giải các bài toán ở lớp 4, 5. Trong bài báo này, chúng tôi tiến hành thực nghiệm phương pháp dạy học hợp tác vào nội dung “Giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm” để bổ sung thêm cơ sở thực tế và lý luận cho việc triển khai phương pháp dạy học hợp tác.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp dạy học hợp tác

Dạy học hợp tác là phương pháp giáo dục trong đó học sinh làm việc theo nhóm để đạt được các mục tiêu học tập nhất định. Người học tiếp thu

kiến thức thông qua việc tương tác giữa người học với người dạy, giữa người học với người học, giữa người học với môi trường xung quanh.³ Điều này giúp cho học sinh chủ động tiếp thu kiến thức thay vì thụ động lắng nghe kiến thức một cách cứng nhắc. Trong dạy học hợp tác, ở một khoảng thời gian giáo viên quy định cụ thể, các nhóm được phân chia sẽ cùng nhau thực hiện để tìm ra đáp án. Trong quá trình hoạt động nhóm sẽ có sự tương tác, trao đổi giữa hai hay nhiều học sinh với nhau.⁴ Chính sự giao tiếp này, học sinh sẽ tự mình tìm ra được kiến thức tích lũy cho bản thân. Đồng thời còn giúp các em rèn luyện khả năng giao tiếp, khả năng truyền đạt ý kiến và biết lắng nghe, phản hồi ý kiến của bạn học. Thực ra, việc học theo nhóm đã bắt đầu ít nhất là từ năm 1867 nhưng phải đợi đến buổi giao thời của thế kỉ XX, quan điểm của việc dạy học hợp tác (học theo nhóm) mới được thực hiện và đưa vào thực hành làm mẫu. Theo Johnson và nhóm tác giả là những người đi đầu trong lĩnh vực dạy học theo nhóm thì dạy học hợp tác hiệu quả bao gồm 5 yếu tố sau:⁵



Hình 1. Các yếu tố để dạy học hợp tác hiệu quả (Theo nghiên cứu của Johnson).

2.1.1. Các bước tiến hành phương pháp dạy học hợp tác

Khi sử dụng phương pháp này lớp học sẽ được chia ra làm nhiều nhóm nhỏ với số lượng học sinh và trình độ phù hợp với mục đích yêu cầu của chủ đề hoặc nội dung học tập. Thời gian tổ chức phương pháp cũng tùy theo nội dung và mục tiêu mà giáo viên mong muốn đạt được, có thể là một buổi học, một tiết học cũng có thể là một phần của tiết học. Để sử dụng phương pháp dạy học hợp tác cần thực hiện theo các bước như sau:⁶

- Bước 1: Hoạt động cả lớp

Ở hoạt động này, giáo viên sẽ đưa ra chủ đề hoặc nội dung thảo luận, cách thức tạo nhóm, số lượng thành viên trong nhóm và thời gian thực hiện nội dung.

- Bước 2: Hoạt động nhóm

Các nhóm tiến hành phân chia nhiệm vụ cho các thành viên, đưa ra kế hoạch cụ thể để giải quyết vấn đề.

- Bước 3: Chia sẻ, trình bày kết quả thảo luận.

Trong hoạt động này các nhóm sẽ trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình và lắng nghe ý kiến phản hồi và góp ý của các nhóm còn lại.

2.1.2. Các chiến lược thực hiện phương pháp dạy học hợp tác

Phương pháp dạy học hợp tác là phương pháp cần được sử dụng linh hoạt thông qua các tiết học khác nhau. Những chiến lược sau là những gợi ý để giáo viên tham khảo đưa vào từng nội dung dạy học cụ thể. Những phân tích về ưu điểm, hạn chế và cách khắc phục cũng phần nào giúp giáo viên tự tin khi lựa chọn các chiến lược phù hợp với đặc điểm học sinh, lớp học và nội dung bài học cần truyền tải:

a. Think – Pair – Share (Suy nghĩ - Cặp đôi - Chia sẻ): Giáo viên đưa ra câu hỏi để học sinh suy nghĩ cá nhân sau đó trao đổi ý kiến của mình với bạn bên cạnh và cuối cùng chia sẻ nội dung theo cặp đôi.

- Ưu điểm: Đây là một chiến lược đơn giản, dễ áp dụng trong các lớp học, không mất nhiều thời gian.

- Hạn chế: Cả hai học sinh đều không nắm được chủ đề và không đưa ra được ý kiến riêng của mình. Một trong hai học sinh không tham gia trao đổi ý kiến, suy nghĩ của mình về chủ đề.

- Cách khắc phục: Yêu cầu mỗi học sinh phải ghi chép suy nghĩ của mình về chủ đề vào giấy trước khi trao đổi bằng miệng. Sử dụng bảng kiểm để các cặp học sinh tự đánh giá mức độ thực hiện và tham gia trao đổi.

b. Circle – the – Sage (Nhà hiền triết vòng tròn): đây là hình thức tương tự như peer tutoring (bạn gia sư). Với chiến lược này giáo viên đưa ra câu hỏi và yêu cầu các em học sinh có đáp án đứng lên, các em học sinh khác sẽ lựa chọn bạn biết câu trả lời để được hướng dẫn và giải đáp thắc mắc.

- Ưu điểm: Các thành viên trong nhóm sẽ thảo luận, trao đổi, giải quyết vấn đề dưới sự hướng dẫn, gợi mở của các peer tutoring. Trong quá trình trao đổi các thành viên sẽ mạnh dạn bày tỏ ý kiến, thắc mắc để cả nhóm cùng nhau giải quyết.

- Hạn chế: Các thành viên trong nhóm có thể sẽ ỷ lại vào peer tutoring mà không tham gia trao đổi hoặc chia sẻ. Đồng thời dễ gây mất thời gian nếu peer tutoring không hình thành và giúp đỡ được các thành viên trong nhóm nắm nội dung chủ đề.

- Cách khắc phục: Yêu cầu người trình bày và trao đổi về chủ đề không phải là peer tutoring của nhóm. Các peer tutoring sử dụng bảng kiểm để đánh giá mức độ hiểu và thực hiện các yêu cầu. Trong quá trình thực hiện thảo luận nhóm giáo viên luôn là người hỗ trợ, tư vấn, giúp đỡ thêm cho các peer tutoring.

c. Timed – Pair – Share (Hẹn giờ - Ghép đôi - Chia sẻ): là chiến lược giáo viên cho câu hỏi và chủ đề, học sinh tự suy nghĩ theo thời gian quy định, học sinh tiếp tục tìm cặp và thảo luận theo nhóm, chia sẻ trong thời gian giáo viên yêu cầu. Chiến lược này học sinh phải thay phiên nhau chia sẻ và lắng nghe, khuyến khích học sinh chủ động tham gia nói và chia sẻ.

- Ưu điểm: Với chiến lược này sẽ hạn chế mất thời gian. Học sinh được tự lựa chọn nhóm hoặc cặp mà mình muốn chia sẻ, việc chia sẻ với những bạn, nhóm mình thích giúp các em dễ dàng hơn.

- Hạn chế: Dễ gây ồn ào, mất trật tự trong lớp học. Dễ dẫn đến các em nắm được chủ đề tốt tạo thành một nhóm, những em không nắm được chủ đề tạo thành một nhóm.

- Cách khắc phục: Cần quy định số lượng học sinh của một nhóm từ 2 - 4 học sinh. Các nhóm phải có ít nhất một bạn nắm bài tốt và một bạn cần được giúp đỡ. Quy định thời gian bắt cặp – tìm nhóm, có đánh giá nhận xét về việc giữ trật tự của các nhóm trong kết quả đánh giá nội dung thảo luận và chia sẻ.

d. Agree – Disagree Line – ups (Đồng ý – Không đồng ý): ở chiến lược này giáo viên đưa ra một nhận định yêu cầu học sinh đồng ý xếp thành một nhóm và học sinh không đồng ý xếp thành một nhóm. Sau đó các thành viên trong nhóm đưa ra luận điểm để chia sẻ với nhóm còn lại theo thứ tự.

- Ưu điểm: Dễ dàng tập hợp các em học sinh có chung quan điểm về một nhóm để chia sẻ suy nghĩ, việc trao đổi, tranh luận sẽ trở nên sôi nổi hơn.

- Hạn chế: Một số em học sinh sẽ lựa chọn theo số đông mà không tự đưa ra được ý kiến của mình.

- Cách khắc phục: Quy định thời gian cụ thể để học sinh lựa chọn nhóm, yêu cầu mỗi học sinh tham gia nhóm đều phải tự ghi suy nghĩ của mình vào giấy và trình bày trước nhóm để các thành viên trong nhóm đánh giá.

e. Jigsaw (Mảnh ghép): chiến lược này giáo viên sẽ giao nhiệm vụ cho hai nhóm khác nhau, mỗi nhóm tìm hiểu một chủ đề trong thời gian nhất định. Sau đó, các thành viên nhóm 1 sẽ bắt cặp trình bày nội dung nhóm mình đã thảo luận cho nhóm 2 và ngược lại.

- Ưu điểm: Có các nhóm chuyên sâu tìm hiểu về một chủ đề. Tất cả các học sinh đều tham gia vào thảo luận nắm bắt chủ đề và chia sẻ nội dung chủ đề mình được tìm hiểu.

- Hạn chế: Cần nhiều thời gian để học sinh thảo luận và chia sẻ.

- Cách khắc phục: Cần quy định thời gian cụ thể khi các nhóm tìm hiểu chủ đề và trình bày nội dung thảo luận.

f. Numbered Head Together (Đánh số): Giáo viên chia học sinh thành các nhóm có số lượng thành viên như nhau, viết số thứ tự lên giấy dán lên áo của các em. Giáo viên đưa chủ đề cho các nhóm thảo luận. Yêu cầu một số bất kì ở mỗi nhóm có cùng thứ tự lên trình bày ý kiến, quan điểm của nhóm mình.

- Ưu điểm: Tất cả học sinh đều tham gia thảo luận nắm bắt chủ đề để trình bày.

- Hạn chế: Việc đánh số ngẫu nhiên có thể dẫn đến mất công bằng giữa các nhóm. Ví dụ: Cùng số 1 nhưng có nhóm là bạn học tốt, có nhóm lại là bạn học yếu.

- Cách khắc phục: Để công bằng giáo viên có thể để nhóm học sinh tự đánh số các thành viên trong nhóm.

g. Tea Party (Tiệc trà): Giáo viên cho học sinh xếp thành hai vòng tròn to và nhỏ, sao cho học sinh ở hai vòng tròn quay đối mặt vào nhau. Giáo viên đưa ra câu hỏi thứ nhất cho học sinh thảo luận. Khi kết thúc câu hỏi thì vòng tròn ngoài di chuyển theo vòng kim đồng hồ và tiếp tục tìm hiểu câu hỏi thứ hai.

- Ưu điểm: Tất cả học sinh trong một lớp có cơ hội thảo luận, chia sẻ với nhau trong cùng một hoạt động.

- Hạn chế: Tốn nhiều thời gian, giáo viên khó đánh giá mức độ hiểu và làm bài của học sinh.

- Cách khắc phục: Chuẩn bị tốt nội dung câu hỏi, quy định thời gian cụ thể cho từng câu. Thực hiện đánh giá học sinh thông qua bảng kiểm học sinh đánh giá lẫn nhau.

2.2. Bài toán giả thiết tạm ở Tiểu học

Theo từ điển Tiếng Việt giải nghĩa từ “giả thiết” là điều kể như có thật, nêu ra để làm căn cứ, phân tích, suy luận.⁷ Từ đó suy luận, phân tích để đưa ra kết luận của định lí hoặc để giải bài toán. Còn chữ “tạm” trong “giả thiết tạm” là tạm thời, nhất thời.⁷ Có thể hiểu “giả thiết tạm” là điều không được đưa ra trong dữ kiện của bài toán, được đưa ra tạm thời để lập luận tìm ra kết quả của bài toán.

Phương pháp giả thiết tạm là phương pháp mà ta tưởng tượng ra các tình huống vô lý với thực tế, các tình huống không có thật trong cuộc sống. Khi gặp các bài toán có những mối quan hệ và số liệu tương đối phức tạp thì ta có thể nghĩ đến một hướng giải quyết theo các bước sau:

+ Tưởng tượng ra một bài toán mới có số đặc điểm giống như bài toán đã cho, song các mối quan hệ thì đơn giản hơn, quen thuộc hơn, các số liệu dễ tính toán hơn.

+ Giải quyết tình huống và bài toán đơn giản hơn mà ta đã tưởng tượng ra. Từ đó suy ra đáp số của bài toán khó hơn đã cho.

Bước tưởng tượng ra các tình huống đơn giản để giải bài toán chính là bước nêu giả thiết tạm.

Ví dụ 1 về bài toán giả thiết tạm là bài toán cổ:⁸

270. Bài toán cổ.

Vừa gà vừa chó
Bó lại cho tròn
Ba mươi sáu con
Một trăm chân chẵn.

Hỏi có bao nhiêu con gà ? Bao nhiêu con chó ?

Hình 2. Ví dụ 1 bài toán giả thiết tạm.

* Phân tích:⁹

- Chó có 4 chân

- Gà có 2 chân

- Đưa ra tình huống giả định chân của 2 con vật này bằng nhau để thấy được số chân chênh lệch với thực tế.

- Đặt ra câu hỏi chênh lệch là do đâu, số lượng cụ thể, từ đó xác định được yêu cầu của bài toán.

+ Tình huống 1

- Giả sử mỗi con chó chỉ có 2 chân, khi đó mỗi con chó đều có 2 chân giống gà.

- Như vậy có 36 con đều có 2 chân.

- Số chân lúc này là: $36 \times 2 = 72$ (chân).

- Số chân chênh lệch so với thực tế là: $100 - 72 = 28$ (chân). Số chân ít hơn so với thực tế vì mỗi con chó chỉ có 2 chân.

Giải:

Giả sử mỗi con chó chỉ có 2 chân. Khi đó 36 con gà và chó đều có 2 chân.

Tổng số chân gà và chó là:

$$36 \times 2 = 72(\text{chân}).$$

Số chân bị thiếu là:

$$100 - 72 = 28(\text{chân}).$$

$$\text{Số chó là: } 28 : 2 = 14(\text{con}).$$

$$\text{Số gà là: } 36 - 14 = 22(\text{con}).$$

+ Tình huống 2

- Giả sử mỗi con gà có thêm 2 chân, khi đó mỗi con gà đều có 4 chân giống chó.

- Như vậy có 36 con đều có 4 chân.

- Số chân lúc này là: $36 \times 4 = 144(\text{chân})$

- Số chân chênh lệch so với thực tế là: $144 - 100 = 44(\text{chân})$. Số chân nhiều hơn so với số chân thực tế vì mỗi con gà có thêm 2 chân.

Giải:

Giả sử mỗi con gà có thêm 2 chân. Khi đó 36 con gà và chó đều có 4 chân.

Tổng số chân gà và chó là:

$$36 \times 4 = 144(\text{chân}).$$

Số chân mọc thêm là:

$$144 - 100 = 44(\text{chân}).$$

$$\text{Số gà là: } 44 : 2 = 22(\text{con}).$$

$$\text{Số chó là: } 36 - 22 = 14(\text{con}).$$

+ Tình huống 3: Giả sử số gà và chó bằng nhau:

$$\text{Ta có: } 36 : 2 = 18$$

Như vậy số gà và chó bằng nhau, mỗi loại có 18 con.

- Số chân lúc này là: $18 \times 2 + 18 \times 4 = 108(\text{chân}).$

- Số chân chênh lệch so với thực tế là $108 - 100 = 8(\text{chân})$. Số chân nhiều hơn so với thực tế là 8 chân.

Giải:

Giả sử số gà và chó bằng nhau.

$$\text{Ta có: } 36 : 2 = 18$$

$$\text{Số gà: } 18(\text{con})$$

$$\text{Số chó: } 18(\text{con})$$

Khi đó số chân là:

$$18 \times 2 + 18 \times 4 = 108(\text{chân})$$

Số chân lớn hơn giả thiết, tức là ta phải làm giảm số chân đi.

Thay 1 con chó bằng 1 con gà sẽ làm giảm 2 chân.

Số chó cần thay bằng gà là:

$$(108 - 100) : (4 - 2) = 4(\text{con})$$

$$\text{Số gà là: } 18 + 4 = 22(\text{con})$$

$$\text{Số chó là: } 18 - 4 = 14(\text{con})$$

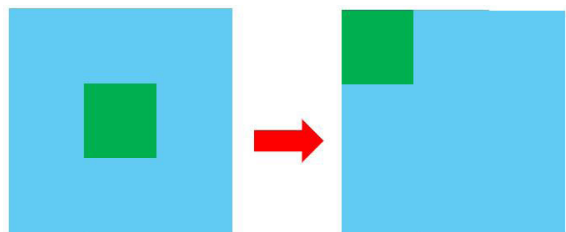
Ví dụ 2 về bài toán giả thiết tạm là bài toán về hình học:¹⁰

Ví dụ 6 :

Trong trại nuôi cá sấu Đồng Tâm có một hồ nước hình vuông, chính giữa hồ là một đảo hình vuông cho cá sấu bò lên phơi nắng. Phần mặt nước còn lại rộng 2400m². Tổng chu vi hồ nước và chu vi đảo là 240m. Tính cạnh của hồ nước và cạnh của đảo.

Hình 3. Ví dụ 2 bài toán giả thiết tạm.

*** Phân tích:** Đưa ra giả thiết tạm ở đây là tình huống dời “đảo cá sấu” đến góc hồ (như hình 4) thì phần mặt nước còn lại sẽ gồm 2 hình thang vuông bằng nhau. Tính diện tích của hai hình thang vuông đó.



Hình 4. Hình minh họa dời “đảo cá sấu” đến góc hồ.

Giải:

Giả sử “đảo cá sấu” được chuyển vào góc của hồ nước như hình vẽ. Khi đó phần mặt nước còn lại gồm hai hình thang vuông bằng nhau, trong đó diện tích mỗi hình thang là:

$$2400 : 2 = 1200(\text{m}^2)$$

Tổng hai đáy của mỗi hình thang này chính là tổng của cạnh “đảo cá sấu” và cạnh hồ nước, tức là bằng:

$$240 : 4 = 60 \text{ (m)}$$

Vậy chiều cao của mỗi hình thang là:

$$1200 \times 2 : 60 = 40 \text{ (m)}$$

Chiều cao này chính là hiệu của cạnh hồ nước và cạnh “đảo cá sấu”, do đó cạnh của hồ nước là:

$$(60 + 40) : 2 = 50 \text{ (m)}$$

Cạnh “đảo cá sấu” là:

$$50 - 40 = 10 \text{ (m)}$$

Đáp số: Cạnh hồ nước: 50m

Cạnh “đảo cá sấu”: 10m.

*** Các bước giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm**

- Bước 1: Nêu giả thiết cho bài toán.
- Bước 2: Tìm kết quả của bài toán thông qua giả thiết.
- Bước 3: Phân tích, đối chiếu, điều chỉnh thích hợp để đáp ứng điều kiện của bài toán.

2.3. Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác trong giải bài toán giả thiết tạm

Giả thiết tạm là một phương pháp để giải toán ở Tiểu học khi học sinh chưa được học giải toán bằng cách lập phương trình. Những giả thiết tạm mà ta tưởng tượng ra nhiều khi rất quái lạ và có khi là vô lí (chó có 2 chân, gà có 4 chân...) nhưng nó lại giúp chúng ta suy luận và tìm ra được kết quả của bài toán một cách dễ dàng. Chính vì thế cách giải này hết sức độc đáo, nó đòi hỏi mỗi học sinh cần có óc sáng tạo và trí tưởng tượng. Cũng theo đó, cùng một bài toán nhưng với suy nghĩ và tưởng tượng khác nhau học sinh vẫn có thể tìm ra kết quả của bài toán chính xác.

Bài toán giải bằng phương pháp giả thiết tạm có thể giải bằng các phương pháp khác. Tuy nhiên, việc giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm có những điểm độc đáo và rèn kỹ năng tư duy, suy luận cho học sinh.

Chính vì vậy, việc lựa chọn phương pháp dạy học hợp tác trong dạy học nội dung “giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm ở Tiểu học” là phù hợp. Dạy học hợp tác sẽ giúp học sinh trình bày được ý tưởng của mình liên quan

đến bài toán, được lắng nghe góp ý từ các thành viên trong nhóm, tìm hiểu thêm được các cách suy luận và giải bài toán từ nhóm học sinh. Đồng thời giúp học sinh rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trình bày vấn đề, suy nghĩ của bản thân cho người khác.

2.3.1. Vận dụng chiến lược Circle – the -Sage trong giải bài toán giả thiết tạm

Các chiến lược dạy học hợp tác tôi đưa ra trong bài báo đều có những ưu, nhược điểm riêng. Vì vậy, tùy vào đối tượng học sinh và nội dung bài toán mà giáo viên sẽ lựa chọn một hoặc nhiều chiến lược trong tiết học để đảm bảo được hiệu quả tốt nhất. Với nội dung bài toán cổ tôi đã đưa ra trong nội dung trên của bài báo tôi lựa chọn chiến lược “Circle – the -Sage” để vận dụng vào giải bài toán giả thiết tạm. Với chiến lược này, giáo viên sẽ tạo điều kiện, đưa quyền chủ động làm việc đến cho các nhóm và cá nhân học sinh. Trong tiết học, không chỉ có duy nhất giáo viên là người hướng dẫn mà còn có các peer tutoring. Các peer tutoring sẽ hướng dẫn cho các bạn đưa ra các giả thiết và hoạt động nhóm đi đúng tiến trình. Không những vậy, với chiến lược “Circle – the -Sage” còn phát huy khả năng tự đánh giá bản thân và đánh giá kỹ năng các thành viên trong nhóm của học sinh.

Các bước vận dụng chiến lược Circle – the -Sage trong giải bài toán giả thiết tạm:

- + Bước 1: Xác định mục tiêu học tập
 - Kiến thức, kỹ năng
 - Hiểu được cách giải bài Toán theo phương pháp giả thiết tạm.
 - Giải được bài Toán theo phương pháp giả thiết tạm.
 - Năng lực - Phẩm chất
 - Phẩm chất: Giáo dục học sinh chăm học và yêu thích học tập môn Toán.
 - Năng lực: Phát triển năng lực tính toán; năng lực tự chủ, tự học và năng lực hợp tác.

Giáo viên cho đề toán và yêu cầu học sinh tìm hiểu và đưa ra cách giải bài toán trước ở nhà. (Thực hiện trước buổi thực nghiệm một ngày).

- + Bước 2: Lựa chọn nhóm học sinh
 - Phân nhóm học sinh, mỗi nhóm gồm 4 - 6 em.
 - Các nhóm tiến hành lựa chọn người hướng dẫn và thư kí ghi chép nội dung thảo luận.
 - + Bước 3. Đào tạo học sinh trở thành một peer tutor (người hướng dẫn)
 - Giáo viên trao đổi với người hướng dẫn của hai nhóm về mức độ hiểu bài và hướng truyền đạt nội dung bài của người hướng dẫn cho nhóm.
 - Giáo viên gợi mở, hướng dẫn thêm cách truyền đạt và yêu cầu khi thảo luận nhóm.
 - + Bước 4. Hỗ trợ học sinh
- Trong quá trình làm bài, peer tutor sẽ là người hỗ trợ các học sinh khác, sẽ giải đáp câu

- hỏi, giúp giải quyết các vấn đề và đảm bảo rằng các học sinh khác sẽ hiểu bài và nắm được kiến thức.
- + Bước 5: Đánh giá tiến trình
 - Cách 1: Giáo viên cùng học sinh tham gia đánh giá
 - Giáo viên yêu cầu các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận. Người trình bày không phải là peer tutor của nhóm.
 - Giáo viên cùng các nhóm còn lại nhận xét.
 - Giáo viên yêu cầu học sinh rút ra cách làm bài toán giả thiết tạm.
 - Cách 2: Học sinh tự đánh giá qua bảng kiểm.
 - Học sinh tự đánh giá mức độ thực hiện yêu cầu bài toán giả thiết tạm qua bảng kiểm:

Bảng 1. Bảng tự đánh giá của học sinh.

Mức độ Tiêu chí	Chưa hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành tốt
Phân tích đề bài, xác định dạng toán			
Đưa ra giả thiết phù hợp cho bài toán			
Trình bày, giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm			

Bảng 2. Bảng đánh giá giữa các học sinh trong nhóm.

Mức độ Tiêu chí	Chưa hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành tốt
Phân tích đề bài, xác định dạng toán			
Đưa ra giả thiết phù hợp cho bài toán			
Trình bày, giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm			
Hướng dẫn, giúp đỡ, giải đáp thắc mắc của các thành viên trong nhóm về bài toán.			
Tham gia đánh giá mức độ thực hiện bài toán của các thành viên trong nhóm			

2.3.2. Thực nghiệm sư phạm

Tôi đã tiến hành thực nghiệm sư phạm 4 tiết đối với đối tượng học sinh có năng khiếu Toán ở hai lớp 5A và 5B tại Trường TH Lê Quý Đôn, xã Ia Krăi, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai (mỗi lớp gồm 25 học sinh) vào năm học 2023 - 2024. Thực nghiệm được tiến hành vào các tiết tăng cường, ôn tập củng cố kiến thức môn Toán cho học sinh. Để tiến hành thực nghiệm sư phạm, tôi đã chuẩn bị những nội dung sau:

- Xây dựng phiếu kiểm tra trước và sau thực nghiệm.
- Thiết kế Kế hoạch bài dạy cụ thể cho từng nội dung thực nghiệm.
- Tổ chức dạy thực nghiệm và đối chứng.
- Đánh giá kết quả thực nghiệm.

a. Đánh giá về kỹ năng giải bài toán giả thiết tạm

** Cách 1: Giáo viên tham gia đánh giá*

Trong quá trình thực nghiệm tôi sử dụng thang điểm 5 để đánh giá kiến thức và kỹ năng của học sinh. Tùy theo từng kế hoạch bài dạy thực nghiệm cụ thể mà tôi đánh giá kết quả giải bài toán của học sinh cho phù hợp với mục tiêu đề ra. Tiêu chí đánh giá được xây dựng trên tinh thần của Thông tư 22, thang điểm đánh giá là 5 điểm. Bài làm của học sinh sẽ được đánh giá theo thang chuẩn chung sau:

- Điểm 4,5 - 5: Học sinh hiểu yêu cầu của đề bài. Đưa ra lời giải, lập luận logic, chặt chẽ. Có kết quả bài toán chính xác.
- Điểm 3,5 - 4: Học sinh thực hiện đúng yêu cầu của đề bài. Tính toán thiếu chính xác, lời giải thiếu chặt chẽ.

- Điểm 2,5 - 3: Học sinh đưa ra được giả thiết. Tính được số chân dư hoặc thiếu nhưng chưa tìm ra chính xác số con gà và con chó.

- Điểm 1 - 2: Học sinh chưa đưa ra được giả thiết. Thực hiện phép tính theo hướng dẫn của giáo viên nhưng không hiểu, không áp dụng được phương pháp giả thiết tạm.

** Cách 2: Học sinh tự đánh giá qua bảng kiểm*

Sau 4 tiết thực nghiệm ở 2 lớp khối 5 tôi đều cho các em tự đánh giá theo mẫu của bảng 1, riêng lớp 5B sau tiết thực nghiệm số 2 các em làm thêm bảng đánh giá theo mẫu của bảng 2.

b. Đánh giá về thái độ học tập của học sinh với bài toán giả thiết tạm

- Mức độ *rất thích*: HS tích cực suy nghĩ khám phá tri thức mới, chủ động chiếm lĩnh kiến thức đến tự giác hoàn thành các yêu cầu học tập; sẵn sàng hợp tác với bạn và năng nổ tương tác với giáo viên trong giờ học.

- Mức độ *thích*: Học sinh tích cực suy nghĩ khám phá tri thức mới, chủ động chiếm lĩnh kiến thức đến tự giác hoàn thành các yêu cầu học tập; hợp tác với bạn và tương tác với giáo viên trong giờ học.

- Mức độ *bình thường*: Học sinh tham gia đầy đủ các hoạt động học tập, hoàn thành các nhiệm vụ trong tiết học, chưa nhiệt tình tương tác với giáo viên và các bạn.

- Mức độ *chưa thích*: Học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập nhưng còn thụ động trong giờ học, không tích cực tư duy, không giơ tay phát biểu xây dựng bài, không hợp tác và chia sẻ trong các hoạt động nhóm.

Bảng 3. Thống kê kết quả trước thực nghiệm đánh giá về mặt kỹ năng giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm.

	Lớp thực nghiệm (5B)				Lớp đối chứng (5A)			
	1 - 2	2,5 - 3	3,5 - 4	4,5 - 5	1-2	2,5 - 3	3,5 - 4	4,5 - 5
Số lượng	5	7	8	5	3	6	7	9
Tỉ lệ (%)	20%	28%	32%	20%	12%	24%	28%	36%

Bảng 4. Thống kê kết quả sau thực nghiệm đánh giá về mặt kỹ năng giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm.

	Lớp thực nghiệm (5B)				Lớp đối chứng (5A)			
	1 - 2	2,5 - 3	3,5 - 4	4,5 - 5	1 - 2	2,5 - 3	3,5 - 4	4,5 - 5
Số lượng	1	2	7	15	2	5	7	11
Tỉ lệ (%)	4%	8%	28%	60%	8%	20%	28%	44%

Qua khảo sát trước thực nghiệm (bảng 3) thì số học sinh đạt điểm 1 - 2 chiếm hơn 10%, điểm 4,5 - 5 đạt chưa tới 40%. Lớp đối chứng có kết quả khảo sát tốt hơn so với lớp thực nghiệm.

Kết quả thực tế khi vận dụng phương pháp hợp tác nhóm trong giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm với học sinh lớp 5B, qua bảng 4 cho thấy số học sinh đạt ở thang điểm 1 - 2 ở phương pháp truyền thống là 8% cao hơn so với số học sinh đạt điểm 1 - 2 ở phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm; ở thang điểm 2,5 - 3 thấy được rằng số học sinh ở dạy học hợp tác đã giảm xuống chỉ còn 8% so với trước thực nghiệm là 28% (bảng 3), trong khi đó ở lớp đối chứng số lượng học sinh ở thang điểm này cũng có giảm nhưng giảm chưa đáng kể từ 24% (bảng 3) xuống 20%; thang điểm 3,5 - 4 giữa phương pháp dạy học theo truyền thống và dạy học hợp tác theo nhóm là không có sự khác biệt nhiều về kỹ năng giải toán. Nhưng ở mức điểm 4,5 - 5 đã có sự khác biệt rất lớn, khi áp dụng các biện pháp dạy học hợp tác theo nhóm đã cải thiện kỹ năng giải

toán của học sinh và kết quả học sinh đạt mức điểm 4,5 - 5 cao hơn so với cách dạy truyền thống, số lượng học sinh ở lớp thực nghiệm khá cao chiếm tỉ lệ tới 60% và cao hơn so với phương pháp truyền thống là 44%.

Qua đây cho thấy rằng, áp dụng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm thì kết quả giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm sẽ cao hơn. Số lượng học sinh đạt điểm 4,5 - 5 ở nhóm thực nghiệm nhiều hơn nhóm đối chứng. Học sinh hiểu bài, dễ dàng trình bày bài của mình trước tập thể. Quan sát trong tiết học, nhóm học sinh thực nghiệm tích cực hoạt động và duy trì hứng thú học tập tốt hơn nhóm học sinh đối chứng. Các em thường xuyên giơ tay phát biểu xây dựng bài học và tự tin hợp tác, chia sẻ ý kiến với bạn trong các hoạt động nhóm, lớp.

Sau mỗi tiết dạy thực nghiệm, chúng tôi đều phát phiếu thăm dò mức độ hứng thú học tập của học sinh đối với tiết học. Kết quả thu được như sau:

Bảng 5. Thống kê kết quả thực nghiệm đánh giá về thái độ học tập của học sinh.

	Thực nghiệm				Đối chứng			
	Rất thích	Thích	Bình thường	Chưa thích	Rất thích	Thích	Bình thường	Chưa thích
Số lượng	17	6	2	0	12	8	5	0
Tỷ lệ (%)	68%	24%	8%	0	48%	32%	20%	0

Kết quả khảo sát đánh giá về thái độ học tập của học sinh ở giải bài toán giả thiết tạm ở hai nhóm thực nghiệm và đối chứng cho thấy: Ở mức độ rất thích (học sinh rất hứng thú học và tiếp thu bài) đối với lớp thực nghiệm (dạy học hợp tác theo nhóm) có đến 17/25 học sinh chiếm 68%, trong khi đó ở lớp đối chứng có 12/25 học sinh chiếm 48%. Như vậy việc áp dụng phương pháp dạy học theo nhóm trong dạy học giải bài toán giả thiết tạm, số học sinh

trong lớp rất thích thú học tập. Ở mức độ thích (nghĩa là có hứng thú) lớp thực nghiệm có 6/25 học sinh chiếm 24%, lớp đối chứng có 8/25 học sinh chiếm 32%; Ở mức độ bình thường đối với lớp thực nghiệm có 2/25 học sinh chiếm 8%, lớp đối chứng có 5/25 học sinh chiếm 20%. Ở mức độ chưa thích, cả hai lớp đối chứng và thực nghiệm đều không có học sinh nào rơi vào trạng thái chưa thích (chưa hứng thú học tập và tiếp thu bài).

Qua kết quả thực nghiệm ở 2 nhóm khác nhau trong quá trình dạy cách giải bài toán giả thiết tạm tôi đã rút ra được rằng, khi áp dụng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm đã giúp đa số học sinh hứng thú trong quá trình học tập tham gia phát biểu xây dựng bài, giúp các em có nhiều ý tưởng mới, kéo dài thời gian tập trung, học sinh tự nắm bắt kiến thức. Như vậy, kết quả thực nghiệm đã chứng minh tính khả thi và tính hiệu quả của quá trình vận dụng phương pháp dạy học hợp tác để giải các bài toán giả thiết tạm trong chương trình môn Toán tiểu học.

3. KẾT LUẬN

Trong nhà trường Tiểu học môn Toán giữ vai trò rất quan trọng, thời lượng dành cho dạy và học môn Toán chiếm tỷ lệ khá cao, hầu hết ở các buổi học của học sinh Tiểu học. Dạy học giải toán là một trong những con đường hình thành, phát triển tư duy và năng lực sáng tạo cho học sinh.

Phương pháp giả thiết tạm là một trong những công cụ giải toán rất hay và thú vị. Nó góp phần vào việc hình thành và phát triển năng lực tư duy của học sinh. Nó còn bồi dưỡng trí thông minh, óc sáng tạo ngày càng phong phú hơn ở học sinh Tiểu học. Tuy nhiên, vì đây là một trong những dạng bài toán khó nên thường ít gây hứng thú với học sinh, đặc biệt với những em học sinh không yêu thích môn Toán. Chính vì vậy, việc sử dụng phương pháp dạy học hợp tác sẽ phần nào giúp cho học sinh hứng thú hơn đối với môn học, đồng thời tăng cường cho học sinh năng lực giao tiếp hợp tác cũng như giải quyết các vấn đề, sáng tạo. Giáo viên cũng cần cân nhắc, lựa chọn những nội dung phù hợp với tổ chức dạy học hợp tác, phối hợp với các phương pháp, kỹ thuật dạy học khác để hoạt động nhóm mang lại hiệu quả, tất cả học sinh đều phải hoạt động và hoạt động tích cực.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Lời cảm ơn

Tác giả xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm và các em học sinh lớp 5A và 5B Trường TH Lê Quý Đôn, xã Ia Krăi, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai đã hỗ trợ, tạo điều kiện để tác giả tiến hành các thực nghiệm sư phạm, lấy cơ sở thực tế cho nội dung nghiên cứu trong bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội, 2018.
2. N. H. Thúy. Một số vấn đề về mô hình dạy học hợp tác ở tiểu học, *Tạp chí Giáo dục*, **2019**, 155-158.
3. L. T. T. Hương, L. V. Hoan. Một số cách thức tổ chức dạy học nhóm hiệu quả trong môn Toán ở Tiểu học, *Tạp chí Giáo dục*, **2012**, 297, 34-36.
4. N. L. Bình. *Dạy và học tích cực: một số phương pháp kỹ thuật dạy học tích cực*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2022.
5. R. J. Marzano. *Các phương pháp dạy học hiệu quả*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
6. N. T. M. Phượng. *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2022.
7. D. Chương, D. Khoa. *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2014.
8. N. Áng, D. Q. Ân, H. T. P. Hào, P. T. Nghĩa. *Toán bồi dưỡng học sinh lớp 5*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
9. T. D. Hiền. *10 Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi Toán 4 - 5 (tập 2)*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
10. P. D. Thực. *Một số thủ thuật giải toán lớp 4 và 5*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, 2008.

Impact of corporate culture on business performance of company listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange

Le Thi Thanh Nhat*

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 11/06/2024; Revised: 23/07/2024;

Accepted: 30/07/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

The purpose of this article is to identify the characteristics of corporate culture according to Schein's model and examine the impact of these factors on the business performance of enterprises listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The sample size is 210 companies, and the author uses a combination of qualitative and quantitative research methods to evaluate this impact. To measure the dimensions of corporate culture, the study used scales from the Organizational Culture Survey (OCS) and the Organizational Culture Indicators (OCI). The results from the SEM linear structural model show that the factors named Team orientation culture and Innovative culture have positive impacts, while Control Culture has negative impacts on business performance of the enterprises studied. The research findings from the article will add to the stream of research related to corporate culture, thereby providing a basis for making management decision to improve the business performance of enterprises in Vietnam.

Keywords: *Corporate culture, team orientation culture, control culture, innovative culture, business performance.*

*Corresponding author:

Email: lethithanhnhathat@qnu.edu.vn

Tác động của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Thị Thanh Nhật*

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 11/06/2024; Ngày sửa bài: 23/07/2024;

Ngày nhận đăng: 30/07/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Mục đích của bài viết này nhằm xác định các đặc điểm của văn hóa doanh nghiệp theo mô hình của Schein và xem xét sự ảnh hưởng của các đặc điểm văn hóa này đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên số lượng mẫu là 210 doanh nghiệp, sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để đánh giá sự tác động này. Để đo lường các khía cạnh của văn hóa doanh nghiệp, nghiên cứu đã sử dụng các thang đo từ Bảng khảo sát văn hóa tổ chức (OCS) và Các chỉ số văn hóa tổ chức (OCI). Kết quả từ mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy yếu tố Văn hóa tập thể và Văn hóa đổi mới, sáng tạo có tác động thuận chiều, Văn hóa kiểm soát có tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong nghiên cứu. Kết quả từ bài báo sẽ bổ sung vào dòng các nghiên cứu liên quan đến văn hóa doanh nghiệp, từ đó, là cơ sở để đưa ra các gợi ý quản trị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Từ khóa: Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa tập thể, văn hóa kiểm soát, văn hóa đổi mới sáng tạo, hiệu quả kinh doanh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa doanh nghiệp là hệ thống những tư tưởng, ý niệm và giá trị tinh thần chung của một doanh nghiệp. Giá trị này thể hiện cách nghĩ, cách sống và cách làm của một doanh nghiệp và của từng cá nhân tổ chức đó. Vì vậy, hiểu được con người, môi trường doanh nghiệp (DN), văn hóa DN sẽ góp phần tạo nên sự thành công của DN đó. Nếu một DN được điều hành bởi người lãnh đạo có chuyên môn giỏi và đạo đức tốt, luôn hướng đến lợi ích chung thì điều này sẽ tạo ra thành quả kinh doanh tốt.^{1,2} Văn hóa DN được xây dựng bởi nhà lãnh đạo, và mang đặc trưng của nhà lãnh đạo. Đây có thể xem là tài sản vô

giá của mỗi DN. Khi các DN có cùng nền tảng, nhưng được quản lý và phát triển bởi các nhà lãnh đạo với các đặc điểm văn hóa, đạo đức và phong cách làm việc khác nhau, sẽ tạo ra nét văn hóa DN hoàn toàn riêng biệt, từ đó sẽ tạo ra các thành quả khác nhau của DN.

Một số nghiên cứu trước đây trên thế giới đã xem xét đến vai trò của nhà lãnh đạo đối với hiệu quả kinh doanh hoặc vai trò của nhà lãnh đạo đối với việc gia tăng giá trị DN,^{3,4} tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đề cập trực tiếp về ảnh hưởng của các giá trị văn hóa DN. Ngoài ra, một số nghiên cứu đề cập đến nét văn hóa gắn bó tập thể sẽ giúp DN nâng cao lòng trung thành của

*Tác giả liên hệ chính.

Email: lethithanhnhathat@qnu.edu.vn

nhân viên và gia tăng hiệu suất lao động.^{5,6} Tuy nhiên, nghiên cứu về văn hóa DN cần mở rộng hơn thế. Đặc biệt, văn hóa đổi mới, sáng tạo là biến mới đưa vào sau này trong các nghiên cứu về văn hóa DN. Điều này phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế có những thay đổi liên tục, đòi hỏi cả DN và người lao động cần năng động, sáng tạo để thích ứng với thời kỳ mới, thì hầu như chưa được đề cập ở những nghiên cứu trước đây. Vì vậy, xuất phát từ tầm quan trọng của yếu tố con người, và các giá trị tinh thần của văn hóa DN đem lại cho thành quả của DN, tác giả thực hiện nghiên cứu “Tác động của văn hóa DN đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh”. Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh không chỉ là nơi tổ chức giao dịch chứng khoán đầu tiên của cả nước, mà còn đóng vai trò đầu tàu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đóng góp to lớn vào công cuộc tái cấu trúc nền kinh tế. Vì vậy, các kết quả nghiên cứu được thực hiện ở các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được kỳ vọng sẽ có tính đại diện cho tổng thể là các DN tại Việt Nam.

Nghiên cứu được thực hiện với mong muốn nghiên cứu văn hoá DN theo chiều sâu và xem xét sự tác động đến hiệu quả kinh doanh. Từ đó, tác giả có thêm cơ sở để đưa ra các gợi ý quản trị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DN tại Việt Nam.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Văn hóa DN đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng thái độ, hành vi của người lao động trong tổ chức. Văn hóa DN đã được nhiều tác giả khẳng định là có tác động tích cực đến sự thành công của DN, bao gồm cả hoạt động tài chính và phi tài chính.^{6,7} Các nghiên cứu đánh giá sự ảnh hưởng của văn hóa DN đến các chỉ tiêu phi tài chính được thực hiện khá nhiều trước đây, bao gồm: văn hóa DN làm tăng lòng trung thành của nhân viên, sự hài lòng của khách hàng hay tăng hiệu suất lao động.^{2,6} Nghiên cứu tác động của văn hóa DN đến các chỉ tiêu tài chính, cụ thể là hiệu quả kinh doanh, một số tác giả đã có những kết luận quan trọng.

Trong một nghiên cứu về vai trò của văn hóa DN tại các công ty niêm yết ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhóm tác giả Yilmaz và cộng sự đã chỉ ra rằng, doanh số bán hàng, lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và thị phần tăng rõ rệt ở những DN có văn hóa đoàn kết tập thể vững mạnh. Ngoài ra, qua khảo sát thực trạng tại quốc gia này, tác giả cũng gợi ý việc kết hợp hiệu quả văn hóa tập thể cùng với văn hóa kiểm soát và sự sáng tạo sẽ tăng cường sự linh hoạt, giúp DN hoạt động hiệu quả hơn so với việc chỉ áp dụng một đặc điểm văn hóa DN.⁸

Nghiên cứu của Saeed Sadighi ở các DN nhỏ và vừa tại Anh cho thấy yếu tố văn hóa tổ chức làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Văn hóa tổ chức hay văn hóa DN làm tăng chất lượng quy trình hoạt động, nâng cao hiệu quả của công tác kiểm soát nội bộ, từ đó gia tăng doanh số và cải thiện hiệu quả kinh doanh của DN. Trong nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành kiểm định ảnh hưởng của văn hóa DN theo bốn khía cạnh (văn hóa tập thể, văn hóa sáng tạo, văn hóa kiểm soát, văn hóa định hướng mục tiêu) đến hiệu quả hoạt động phi tài chính và tài chính của DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố văn hóa tập thể và văn hóa kiểm soát giúp làm tăng hiệu quả kinh doanh của DN. Tác giả cũng giải thích kỹ hơn rằng, sự kiểm soát ở một DN, cụ thể là việc tập trung quyền lực ở các cấp lãnh đạo, sẽ giúp DN kiểm soát nội bộ tốt hơn, từ đó hướng DN đến đúng mục tiêu tăng trưởng như đã cam kết. Tuy nhiên, văn hóa đổi mới sáng tạo lại chưa có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN trong nghiên cứu này.⁵

Các nghiên cứu về tác động của văn hóa DN đến hiệu quả kinh doanh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với mọi DN, nhất là đối với những nhà quản lý bởi họ sẽ nhận diện được các đặc điểm văn hóa có ảnh hưởng, từ đó đề xuất các chính sách phù hợp để phát huy thành quả và tăng trưởng tốt. Khi nghiên cứu về văn hóa DN, tác giả Denison đã nhấn mạnh đến yếu tố sự tham gia của tập thể trong các cam kết hoàn thành mục tiêu của một tổ chức. Kết quả từ nghiên cứu này cũng cho thấy rằng yếu tố văn hóa tập thể có tác động đến hai chỉ tiêu bao gồm lợi nhuận trên tổng

tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).^{6,7} Tác giả Huang nghiên cứu về văn hóa DN tương tự với hướng tiếp cận của Denison.^{6,7,9} Ngoài ra, ông cũng bổ sung thêm đặc điểm về khả năng thích ứng, sự đổi mới, sáng tạo để đo lường yếu tố văn hóa DN. Ở nghiên cứu này, tác giả đã xem xét sự ảnh hưởng của văn hóa DN đến các chỉ tiêu bao gồm: tăng trưởng doanh thu và khả năng mở rộng thị phần, ROA, ROE, sự hài lòng của nhân viên, kết quả hoạt động nói chung của DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy các đặc điểm của văn hóa DN bao gồm sự gắn kết tập thể, cam kết hoàn thành sứ mệnh và khả năng thích ứng, sự đổi mới đều có quan hệ thuận chiều đến hiệu quả tài chính của các DN tại Mỹ và Đài Loan. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh đến các điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hóa của các DN tại hai quốc gia này, và vì vậy, mức độ tác động đến kết quả kinh doanh của các DN tại các quốc gia cũng khác nhau.

Tác giả Calori và Sarnin tiếp cận văn hóa DN ở khía cạnh khác.¹⁰ Theo các tác giả này, văn hóa DN bao gồm 12 giá trị liên quan đến công việc và 17 nhân tố liên quan đến kỹ năng quản trị của nhà lãnh đạo DN. Khi nghiên cứu về tác động của văn hóa DN, tác giả cũng kết luận rằng nhiều giá trị và nhân tố có quan hệ chặt chẽ với tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và sự tăng trưởng của DN. Tác giả Trương Thị Hương Xuân và Nguyễn Khắc Hoàn tiếp cận văn hóa DN theo mô hình của Denison.^{11,12} Theo mô hình này, văn hóa DN bao gồm 4 yếu tố là sự tham gia, sứ mệnh, sự thích ứng và tính nhất quán. Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa DN đến hiệu quả tài chính của các DN tại Huế bằng mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM, nhóm tác giả cũng kết luận về sự tác động cùng chiều của văn hóa DN đến hiệu quả tài chính.

Sau đại dịch Covid-19, chuyển đổi số đang dần trở thành một khái niệm quen thuộc và là xu hướng tất yếu cho mọi DN trên thế giới để có thể tồn tại và phát triển. Chuyển đổi số dần thay đổi nhận thức của các nhà lãnh đạo DN, từ đó ảnh hưởng đến phong cách lãnh đạo. Chuyển đổi số thay đổi văn hóa của tổ chức, đòi hỏi DN cần cập nhật cái mới, phát huy tối đa văn hóa

đổi mới sáng tạo trong tổ chức nhằm đem lại những thành công. Tác giả Pradana trong một nghiên cứu tại Indonesia và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã kết luận rằng văn hóa DN là nhân tố quan trọng tác động đến chiến lược chuyển đổi số và hiệu quả kinh doanh của DN.¹³ Nghiên cứu của Martínez-Caro và cộng sự, Zhang và cộng sự cũng đưa ra kết luận tương tự.^{14,15} Ngoài ra, trong nghiên cứu của mình, Martínez-Caro và cộng sự cũng nhấn mạnh đến việc DN cần tìm ra khía cạnh văn hóa cụ thể có tác động mạnh nhất đến thành quả của DN, từ đó sẽ định hướng cải thiện giá trị văn hóa này.¹⁴

Như vậy, có thể thấy rằng các nghiên cứu về tác động của các đặc điểm văn hóa DN đến hiệu quả kinh doanh còn khá hạn chế, kết quả chưa cập nhật và cũng khác biệt giữa các quốc gia. Ngoài ra, do tính chất khác nhau về đặc điểm văn hóa tại mỗi quốc gia nên sẽ dẫn đến những điểm khác biệt trong văn hóa DN ở các quốc gia đó. Hơn nữa, yếu tố văn hóa DN trong các nghiên cứu được hiểu và tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau. Vì vậy dẫn đến việc cần thiết phải thực hiện các nghiên cứu tại Việt Nam bằng việc xem xét yếu tố văn hóa DN theo cách tiếp cận phổ biến nhất, và phân tích sự ảnh hưởng của yếu tố này đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Các khái niệm liên quan

Văn hóa doanh nghiệp hay văn hóa công ty (corporate culture) là một lĩnh vực khá mới trong các nghiên cứu kinh tế. Có rất nhiều khái niệm khác nhau về văn hóa DN, thể hiện cách tiếp cận đa dạng và phong phú của các tác giả từ nhiều góc độ. Theo tác giả Lewis “*Văn hóa DN là một hệ thống các ý nghĩa, giá trị, niềm tin chủ đạo, nhận thức và phương pháp tư duy được mọi thành viên của một tổ chức cùng đồng thuận và có tác động ở phạm vi rộng đến cách thức hành động của từng thành viên*”.¹⁶ Theo Dương Thị Liễu “*Văn hóa DN là toàn bộ giá trị tinh thần mang đặc trưng riêng biệt của DN có tác động tới tình cảm, lý trí và hành vi của tất cả thành viên trong tổ chức*”.¹⁷

Schein đã đưa ra định nghĩa rộng hơn về văn hóa DN gồm “*Sự tích hợp của các yếu tố hành vi con người bao gồm lời nói, hành động, sự tương tác lẫn nhau và phụ thuộc vào năng lực học hỏi và truyền tải kiến thức của từng người để tạo nên sự thành công*”.² Văn hóa DN là một nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực hành vi tổ chức, là nền tảng của hệ thống quản trị DN.⁷ Và khái niệm theo quan điểm của Schein đã bao gồm hầu hết các khía cạnh của hành vi như: Chia sẻ các giá trị, niềm tin và các cách để thực hiện. Ngoài ra, khái niệm này có thể áp dụng ở mọi cấp độ như: văn hóa quốc gia, văn hóa khu vực, văn hóa công ty...

Như vậy, dựa trên các nghiên cứu trước đây về văn hóa DN, có thể liệt kê một số đặc điểm chính sau đây của văn hóa DN:

- Các nhà lãnh đạo là những người tạo ra văn hóa trong tổ chức, vì vậy, xét trong các DN khác nhau thì tùy thuộc vào quan điểm, đạo đức của nhà lãnh đạo sẽ có những nét văn hóa riêng. Văn hóa DN cần được kết nối với các phong cách lãnh đạo khác nhau để tạo ra những giá trị riêng biệt cho tổ chức.

- Nét đặc trưng của văn hóa DN phụ thuộc vào văn hóa quốc gia, văn hóa khu vực, và thay đổi theo thời gian.

Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về văn hóa DN nhưng tựu chung lại đều thấy rõ yếu tố này là phần giá trị vô hình, “phần tinh thần cốt lõi” của mỗi DN, góp phần tạo nên sức mạnh của DN. Các nghiên cứu về văn hóa DN khá nhiều, nhưng phần lớn đều dựa trên quan điểm của Schein để định hướng nghiên cứu về tác động của văn hóa DN đến các yếu tố khác. Vì vậy, nghiên cứu này cũng sẽ dựa trên cơ sở của Schein về các đặc trưng văn hóa DN.² Hơn nữa, khái niệm văn hóa theo Schein có thể được áp dụng khi nghiên cứu văn hóa DN, văn hóa tổ chức, văn hóa quốc gia và đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam.^{18,19} Hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng thuận với quan điểm về các đặc trưng của văn hóa được đề xuất bởi Schein trong mối quan hệ giữa yếu tố này với sự thành công của

tổ chức.^{2,6,7} Các đặc trưng phổ biến của văn hóa DN gồm:

- Văn hóa tập thể (Team Orientation Culture): Nét văn hóa này nhấn mạnh đến nhu cầu và mục tiêu của cả một tổ chức hơn là những nhu cầu và mong muốn của từng cá nhân. Ở một tổ chức đề cao giá trị văn hóa này, các cá nhân sẽ coi trọng việc gắn kết sự đóng góp của mình vào mục tiêu chung của tập thể. Nhà quản lý có xu hướng kết nối đến nhân viên của mình nhiều hơn, khoảng cách quyền lực cũng được rút ngắn và luôn thể hiện sự công bằng trong đánh giá công việc, tôn trọng sự hợp tác lẫn nhau giữa các nhân viên.

- Văn hóa kiểm soát (Control Culture): Các DN với đặc điểm văn hóa này thường thiết kế nhiều quy trình, tài liệu để yêu cầu nhân viên thực hiện nhiệm vụ được giao với việc tuân thủ đúng các quy định đưa ra. Văn hóa kiểm soát thường được các nhà quản lý thiết lập ra với mục tiêu nhằm kiểm soát và đánh giá chất lượng công việc của nhân viên cấp dưới. Văn hóa kiểm soát sẽ giúp công việc được thực hiện theo đúng quy trình cụ thể, các mục tiêu được hoàn thành, cũng như hạn chế sai sót, rủi ro có thể xảy ra.

- Văn hóa đổi mới, sáng tạo (Innovative Culture): Các DN sở hữu đặc điểm văn hóa này phản ánh sự cởi mở khi tiếp nhận những xu hướng mới, không ngại rủi ro để thử nghiệm những phương án kinh doanh mới, nhạy bén, linh hoạt, phù hợp để bắt kịp xu hướng phát triển của kinh tế.

Để đo lường ba khía cạnh của văn hóa DN, tác giả đã sử dụng các thang đo được tham khảo từ Bảng khảo sát văn hóa tổ chức của Denison (OCS) và Các chỉ số văn hóa tổ chức (OCI).^{12,20} Các thang đo này đã được kiểm định giá trị và độ tin cậy bởi các nghiên cứu trước đây và được sử dụng trong nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác nhau bao gồm: Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Bắc Mỹ, Úc, Ấn Độ, Trung Quốc và Đài Loan.^{8,20-22}

Hiệu quả kinh doanh là mức độ đạt được mục tiêu kinh doanh mà một DN đã đặt ra, thể hiện qua mối quan hệ giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra. Khi đo lường yếu tố hiệu quả kinh

doanh, các nhà kinh tế thường sử dụng kết quả đầu ra của quá trình kinh doanh để so sánh với các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất nhằm đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản và nguồn vốn của DN. Dựa trên các nghiên cứu trước đây về việc đo lường hiệu quả kinh doanh,^{3,4,23-25} nghiên cứu này sử dụng các chỉ số bao gồm ROA, ROE và ROS để tiến hành đo lường hiệu quả kinh doanh. Cụ thể, $ROA = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}$, giá trị này thể hiện mức độ hiệu quả của việc quản lý và sử dụng các nguồn lực kinh tế. $ROE = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng vốn chủ sở hữu}$, giá trị này cho thấy khả năng sử dụng vốn của DN trong việc tạo ra lợi nhuận, thể hiện sức cạnh tranh của DN trên thị trường. $ROS = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Doanh thu thuần}) \times 100$, giá trị này thể hiện khả năng quản lý chi phí và tạo ra lợi nhuận của DN.

Hiệu quả kinh doanh là một trong những chỉ tiêu quan trọng dùng để đánh giá sự tăng trưởng, khả năng cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững của DN trong nền kinh tế. Việc nhận diện các yếu tố tác động và nâng cao hiệu quả kinh doanh đóng góp vai trò quan trọng không chỉ đối với DN và người lao động mà còn góp phần khẳng định vị thế của DN, thu hút nhà đầu tư và ổn định nền kinh tế của đất nước.

3.2. Lý thuyết nền tảng

Có thể thấy rằng, nhà lãnh đạo là người tiên phong xây dựng và duy trì nét văn hóa của mỗi DN. Văn hóa của mỗi DN được xây dựng bởi nhà lãnh đạo, và mang đặc trưng của từng phong cách của nhà lãnh đạo. Hiện nay, có những phong cách lãnh đạo đang được sử dụng phổ biến trong quản lý và điều hành DN, cũng như được nhiều nhà nghiên cứu về văn hóa DN quan tâm gồm (1) lãnh đạo dân chủ, (2) lãnh đạo độc đoán và (3) lãnh đạo theo tình huống.^{26,27} Sự khác nhau của các đặc điểm lãnh đạo này sẽ đem đến những giá trị văn hóa DN khác nhau và ảnh hưởng khác nhau đến thành quả của DN. Vì vậy, lý thuyết lãnh đạo (Theories of Leadership) là cơ sở để tác giả hiểu rõ từng phong cách lãnh đạo tác động như thế nào đến văn hóa DN và kết quả đầu ra của DN.

Học thuyết X trong phong cách lãnh đạo nhấn mạnh vai trò của nhà quản lý trong việc chỉ huy, dẫn dắt hành vi của các nhân viên trong tổ chức. Nhà lãnh đạo theo học thuyết này có xu hướng độc đoán, tập trung quyền lực trong tay, họ quản lý nhân viên bằng cách kiểm soát, yêu cầu nhân viên thực hiện đúng các chỉ thị. Học thuyết X gắn liền với văn hóa kiểm soát. Khi nhà quản lý điều hành công việc thông qua các công cụ kiểm soát chặt chẽ, điều này sẽ hướng DN thực hiện đúng các mục tiêu cam kết đề ra. Tuy nhiên sự kiểm soát ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên, nó kìm hãm sự năng động, sáng tạo trong quá trình hoàn thành các mục tiêu. Cũng như cách lãnh đạo độc đoán sẽ khiến khoảng cách quyền lực lớn, và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thành quả của DN.²⁶ Học thuyết X là nền tảng giúp tác giả hình thành mối quan hệ giữa văn hóa kiểm soát và hiệu quả kinh doanh.

Học thuyết Y yêu cầu nhà lãnh đạo cần xây dựng môi trường theo hướng tập trung vào sự gắn kết con người, gắn kết sự thành công của mỗi nhân viên vào thành quả hoạt động chung của DN, gắn kết thành công của mỗi cá nhân vào thành quả chung của tập thể. Học thuyết Y là nền tảng giúp tác giả hình thành mối quan hệ giữa văn hóa tập thể và thành quả nói chung của một DN.²⁶

Học thuyết Z chú trọng đến việc gia tăng lòng trung thành của nhân viên bằng cách khích lệ sự sáng tạo ở họ, từ đó nâng cao chất lượng trong công việc. Học thuyết này cũng đề xuất việc nhà lãnh đạo cần tạo điều kiện để nhân viên được tham gia vào việc xây dựng các chính sách, khuyến khích nhân viên phát huy tính tích cực, sáng tạo, chứ không phải chỉ cần thực hiện đúng các chỉ thị. Học thuyết Z ủng hộ phong cách điều hành linh hoạt, khích lệ sự đổi mới, sáng tạo, bởi vì điều này sẽ ảnh hưởng tích cực đến thành quả hoạt động của DN.²⁸

3.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ việc tổng quan nghiên cứu, xem xét khái niệm về văn hóa DN và hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt, việc nghiên cứu về lý thuyết nền tảng, cụ thể là học thuyết X, Y, Z của các lý thuyết

lãnh đạo giúp tác giả đặt ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Nhân tố Văn hóa tập thể tác động tích cực đến Hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

H2: Nhân tố Văn hóa kiểm soát tác động ngược chiều đến Hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

H3: Nhân tố Văn hóa đổi mới sáng tạo tác động tích cực đến Hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Từ đó, phương trình nghiên cứu được đưa ra như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 VHTT_{it} - \beta_2 VHKS_{it} + \beta_3 VHST_{it}$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 VHTT_{it} - \beta_2 VHKS_{it} + \beta_3 VHST_{it}$$

$$ROS_{it} = \beta_0 + \beta_1 VHTT_{it} - \beta_2 VHKS_{it} + \beta_3 VHST_{it}$$

Trong đó, biến VHTT, VHKS, VHST lần lượt đo lường các giá trị Văn hóa tập thể, Văn hóa kiểm soát và Văn hóa đổi mới, sáng tạo. Mô hình nghiên cứu được tác giả thể hiện ở Hình 1 bên dưới.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu

Để giải quyết được câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu đề ra, bài báo này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp đồng thời phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Quy trình nghiên cứu được thực hiện như sau:

Nghiên cứu định tính được sử dụng để khám phá các đặc điểm văn hóa DN, từ đó xây dựng mô hình về tác động của nhân tố này đến mức độ công bố thông tin TNXH và hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Sau khi tổng quan nghiên cứu và xem xét khái niệm cũng như dựa trên lý thuyết nền, nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế bảng câu hỏi sơ

bộ và phỏng vấn chuyên gia để kiểm tra sự phù hợp của các thang đo nghiên cứu và điều chỉnh thang đo cho phù hợp với đặc điểm văn hóa và điều kiện kinh tế của các DN tại Việt Nam. Các chuyên gia được lựa chọn là những người đảm bảo được các yếu tố về kinh nghiệm và chuyên môn đúng lĩnh vực được hỏi. Theo đó, tác giả đã phỏng vấn 8 chuyên gia, bao gồm 3 giảng viên giảng dạy môn học về văn hóa tổ chức, văn hóa công sở tại các Trường Đại học và 5 nhà lãnh đạo DN (người thành lập DN hoặc nhà lãnh đạo xây dựng nền móng văn hóa DN).

Nghiên cứu định lượng bao gồm việc tiến hành khảo sát để thu thập dữ liệu từ các đối tượng, mục đích nhằm kiểm định thang đo và các giả thuyết nghiên cứu. Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá độ tin cậy, sự phù hợp của biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả sử dụng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Phương pháp thu thập dữ liệu

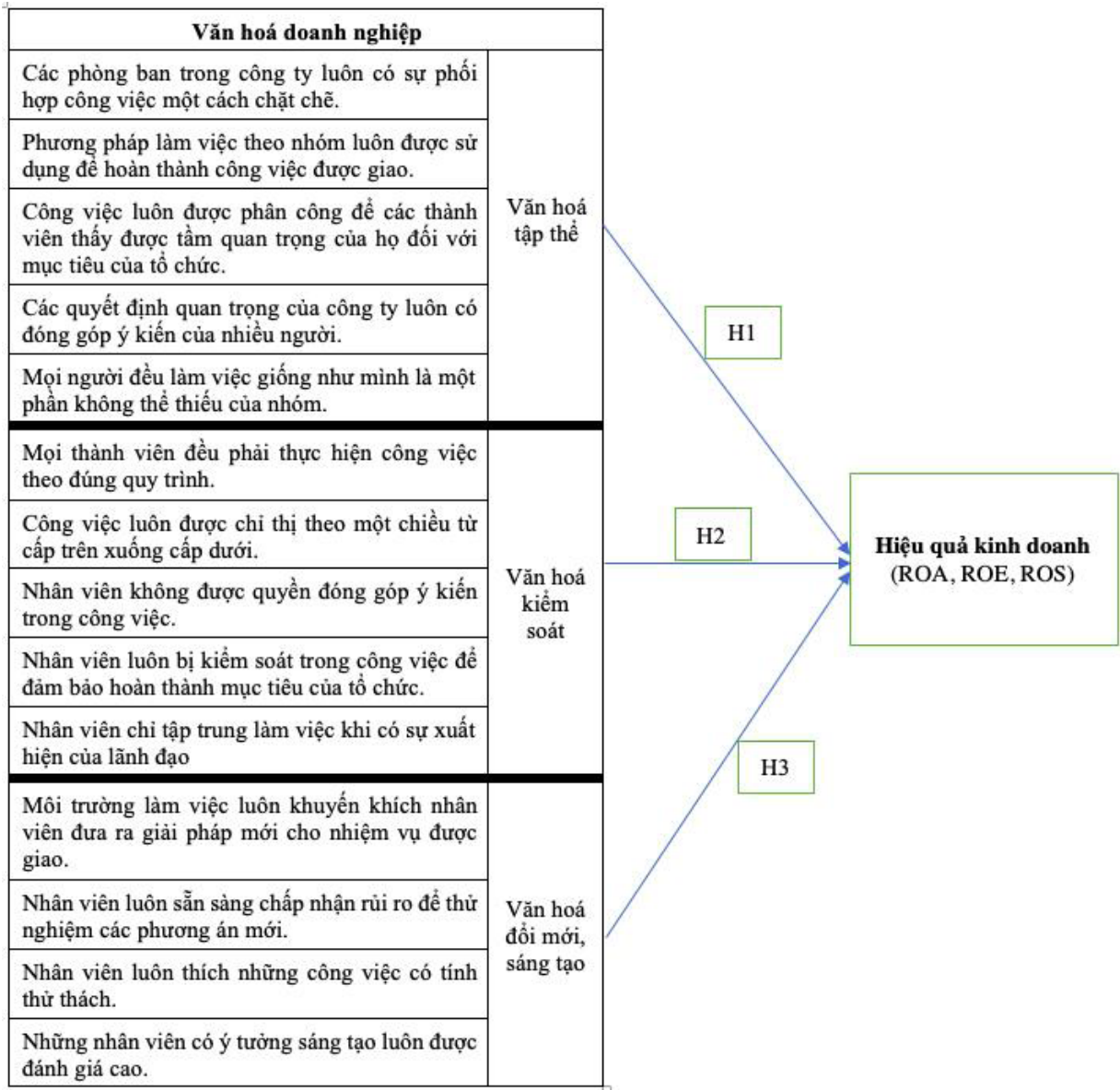
Nghiên cứu này sử dụng cả dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, cụ thể như sau:

Đối với biến “Văn hóa doanh nghiệp”, đây là những dữ liệu chưa có nên tác giả sử dụng Bảng câu hỏi khảo sát và gửi đến các DN để thu thập dữ liệu sơ cấp. Đối tượng tham gia khảo sát là Nhà lãnh đạo, Trưởng các bộ phận, hoặc Nhân viên làm việc trên 3 năm vì đây là những đối tượng gắn bó với DN đủ lâu để hiểu rõ các đặc điểm văn hóa.

Đối với biến “Hiệu quả kinh doanh”, tác giả tính toán các chỉ tiêu ROA, ROE và ROS từ dữ liệu trên BCTC năm 2022 đã kiểm toán của các DN.

Chọn mẫu

Việc quyết định kích thước mẫu và các mẫu được chọn rất quan trọng khi sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) vì kỹ thuật này thường yêu cầu cỡ mẫu đủ lớn để đạt được các ước lượng tham số ổn định. Kích thước mẫu



Hình 1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu (tác giả đề xuất).

tối thiểu để đảm bảo những giải pháp ổn định là 100 đến 150, và với số lượng mẫu trên 200 được cho rằng sẽ cung cấp nền tảng tốt cho các ước lượng.^{29,30} Vì vậy, tác giả đã tiến hành khảo sát 250 DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Trong đó, gồm 100 DN thuộc nhóm VN100 – nhóm các DN có quy mô và tính thanh khoản lớn nhất trên thị trường – chiếm 80% giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam, và 150 DN còn lại được lựa chọn ngẫu nhiên đảm bảo các nhóm ngành đều có đại diện. 11 nhóm ngành theo hướng dẫn phân ngành toàn cầu GICS của Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, bao gồm: Công nghệ thông tin, Công

ng nghiệp, Nguyên vật liệu, Tài chính, Dịch vụ tiện ích, Năng lượng, Dịch vụ viễn thông, Hàng tiêu dùng, Chăm sóc sức khỏe, Hàng tiêu dùng thiết yếu, Bất động sản. Sau khi gửi phiếu khảo sát cho 250 DN, tác giả nhận về 210 phiếu hợp lệ (bao gồm 88 DN thuộc nhóm VN100 và 122 DN thuộc 11 nhóm ngành khác nhau). Số lượng mẫu là 210 đảm bảo yêu cầu kích thước mẫu để phân tích.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích nhân tố khám phá được tác giả tổng hợp rút gọn ở bảng bên dưới. Từ kết quả KMO và tổng phương sai trích cho thấy rằng 4 thang đo (bao gồm 3 đặc điểm văn hóa DN và

hiệu quả kinh doanh) đưa vào nghiên cứu đều đảm bảo yêu cầu. Như vậy, các thang đo của ba biến văn hóa DN đã được sử dụng trong nghiên cứu trước đây tại các nước khác nhau, thì khi áp dụng vào nghiên cứu tại Việt Nam vẫn đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA.

	KMO	Tổng phương sai trích
Văn hóa tập thể	0,812	51,49%
Văn hóa đổi mới, sáng tạo	0,896	55,23%
Văn hóa kiểm soát	0,915	61,69%
Hiệu quả kinh doanh	0,799	82,19%

Kết quả phân tích ở bảng 2 đo lường mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu và phân tích đánh giá độ tin cậy của các thang đo trong cùng một nhân tố văn hóa DN. Bảng 2 thể hiện kết quả phân tích mô hình cấu trúc bậc 2. Từ kết quả này có thể thấy rằng, thang đo dùng để đo lường biến văn hóa DN trong mô hình này là đủ tin cậy, đơn hướng và hội tụ.

Bảng 2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc bậc 2.

Đặc điểm	Yếu tố	Hệ số chuẩn hóa	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai rút trích (AVE)
Văn hóa tập thể	VHTT1	0,827	0,895	0,712
	VHTT2	0,867		
	VHTT3	0,892		
	VHTT4	0,884		
	VHTT5	0,811		
Văn hóa kiểm soát	VHKS1	0,739	0,905	0,729
	VHKS2	0,789		
	VHKS3	0,812		
	VHKS4	0,821		
	VHKS5	0,799		
Văn hóa đổi mới, sáng tạo	VHST1	0,751	0,870	0,756
	VHST2	0,798		
	VHST3	0,878		
	VHST4	0,825		

Khi phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) về tác động của văn hóa DN đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, tác giả thu được các chỉ số bao gồm GFI = 0,852; AGFI = 0,859; TLI = 0,911; CFI = 0,901 và RMSEA = 0,047. Các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Sau khi xem xét sự phù hợp của mô hình, tác giả thực hiện kiểm định mô hình SEM và nhận được kết quả ước lượng cuối cùng. Kết quả bảng 3 cho thấy các mối quan hệ đều đạt ý nghĩa thống kê (ý nghĩa ở mức 0,005).

Bàn luận về các kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy có hai trên ba giả thuyết nghiên cứu đưa ra được chấp nhận.

Yếu tố văn hóa tập thể có tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, đồng thời kết quả trên cũng cho thấy yếu tố này tác động mạnh nhất. Ở một DN đề cao giá trị văn hóa này, khoảng cách quyền lực được rút ngắn, các cá nhân sẽ coi trọng việc gắn liền sự đóng góp của mình vào việc hoàn thành các mục tiêu chung của tập thể. Và vì vậy, sự gắn bó, đoàn kết của các cá nhân sẽ giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN và các chỉ tiêu tài chính nói chung. Điều này cũng phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây.⁶⁻⁸

Yếu tố văn hóa kiểm soát có ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của DN. Văn hóa kiểm soát thường được các nhà quản lý thiết lập để kiểm soát quá trình thực hiện và đánh giá chất lượng công việc của nhân viên trong DN. Một số nghiên cứu cho rằng việc kiểm soát giúp DN bám sát và thực hiện đúng các quy trình, mục tiêu đã đề ra. Kiểm soát tốt giúp hạn chế các sai sót, rủi ro có thể xảy ra ảnh hưởng DN có thể không thực hiện tốt các mục tiêu. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trong trường hợp này lại cho thấy văn hóa kiểm soát có tác động tiêu cực, làm giảm hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả này cũng phù hợp với học thuyết X của lý thuyết lãnh đạo, bởi việc kiểm

soát chặt chẽ dễ làm mất đi sự sáng tạo, linh hoạt trong DN, từ đó dẫn đến năng suất làm việc thấp hơn. Ngoài ra, việc kiểm soát quá nhiều sẽ tạo khoảng cách quyền lực khiến cho cấp dưới không chủ động cống hiến, dẫn đến không đạt được sự tăng trưởng, phát triển tốt và gia tăng hiệu quả kinh doanh của DN.²⁶

Kết quả kiểm định cũng cho thấy rằng văn hóa đổi mới, sáng tạo có ảnh hưởng tích cực đến

hiệu quả kinh doanh. Văn hóa đổi mới, sáng tạo sẽ làm cho các DN tiên phong, đón đầu áp dụng các xu hướng mới và tạo sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, nhất là trong điều kiện nền kinh tế khó khăn như hiện nay. Vì vậy, sự đổi mới sáng tạo sẽ tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh, điều này cũng phù hợp với kết luận nghiên cứu của Huang và học thuyết Z thuộc lý thuyết lãnh đạo.^{9,28}

Bảng 3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Giả thuyết	Tác động	Std Beta	Std Error	[t-value]	P Values	
H1	Văn hóa tập thể có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh	0,257	0,052	4,067***	0,000	Chấp nhận
H2	Văn hóa kiểm soát có tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh	-0,163	0,047	2,785***	0,002	Chấp nhận
H3	Văn hóa đổi mới, sáng tạo có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh	0,129	0,058	1,489***	0,003	Chấp nhận

6. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kế thừa mô hình nghiên cứu về Văn hóa DN của Schein, và các thang đo văn hóa, tác giả đã tiến hành xem xét biến văn hóa DN theo chiều sâu và tác động của văn hóa DN đến hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, đồng thời sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đảm bảo độ tin cậy. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy thang đo văn hóa DN đáng tin cậy và thỏa mãn được các tiêu chí đánh giá với ba đặc điểm của văn hóa DN bao gồm: văn hóa tập thể, văn hóa kiểm soát và văn hóa đổi mới, sáng tạo. Dựa vào kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), tác giả kết luận được rằng, văn hóa tập thể và văn hóa đổi mới sáng tạo có tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh, còn hướng tác động bởi văn hóa kiểm soát là ngược chiều. Trong đó, hiệu quả kinh doanh của các DN niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh chịu sự chi phối mạnh nhất của đặc điểm văn hóa DN – Văn hóa tập thể.

Kết quả của bài báo này cung cấp thêm hàm ý cho các nghiên cứu sau này về tác động của văn hóa DN trong lĩnh vực kinh tế, đồng thời giúp các nhà quản lý DN có cái nhìn khách quan về mối quan hệ của văn hóa DN và hiệu quả kinh doanh. Từ đó, nhà quản lý sẽ xây dựng các chính sách về văn hóa nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho DN.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.826.36.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- R. M. Haniffa, T. E. Cooke. The impact of culture and governance on corporate social reporting, *Journal of Accounting and Public Policy*, **2005**, 24(5), 391-430.

2. E. H. Schein. *Organizational culture and leadership*, Jossey-Bass Inc Pub, California, 2010.
3. C. T. L. Duyên, N. P. T. Anh. *Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mối quan hệ với hiệu quả hoạt động - trường hợp các doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
4. S. PhillipSa, V. V. Thaib, Z. Halim. Airline value chain capabilities and CSR performance: the connection between CSR leadership and CSR culture with CSR performance, customer Satisfaction and Financial Performance, *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, **2019**, 35(1), 30-40.
5. S. Sadighi. *Organizational culture and performance: research on SMEs at tele-healthcare industry, United Kingdom*, Doctotal thesis, Anglia Ruskin University, 2017.
6. C. F. Fey, D. R. Denison. Organization culture and effectiveness: can American theory be applied in Russia?, *Organization Science*, **2003**, 14, 686-706.
7. D. Denison, L. Nieminen, L. Kotrba. Diagnosing organizational cultures: a conceptual and empirical review of culture effectiveness surveys, *European Journal of Work and Organizational Psychology*, **2014**, 23, 145-161.
8. C. Yilmaz, E. Ergun. Organizational culture and firm effectiveness: an examination of relative effects of culture traits and the balanced culture hypothesis in an emerging economy, *Journal of World Business*, **2008**, 43, 290-306.
9. K. K. Huang. *Is organizational culture explicitly linked to perceived corporate performance? A multidimensional analysis of corporate culture and perceived corporate performance in the United States and Taiwan*, Doctoral thesis, Nova Southeastern University, 2003.
10. R. Calori, P. Sarnin. Corporate culture and economic performance: a French study, *Organization Studies*, **1991**, 12, 49-74.
11. T. T. H. Xuân, N. K. Hoàn. Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, **2019**, 128(5A), 63-77.
12. D. R. Denison, A. K. Mishra. Towards a theory of organizational culture and effectiveness, *Organizational Science*, **1995**, 6, 204-223.
13. M. Pradana, A. Silvianita, S. Syarifuddin, R. Renaldi. The implication of digital organisational culture on firm performance, *Frontiers in Psychology*, **2022**, 13, 840699.
14. E. M. Caro, J. G. C. Navarro, F. J. A. Ruiz. Digital technologies and firm performance: the role of digital organisational culture, *Technology Forecast Social Change*, **2020**, 154, 119962.
15. H. Zhang, R. Han, L. Wang, R. Lin. Social capital in China: a systematic literature review, *Asian Business Managazine*, **2021**, 20, 32-77.
16. D. Lewis. Five years on the organizational culture saga revisited, *Leadership and Organization Development Journal*, **2002**, 23, 280-287.
17. D. T. Liễu. *Văn hóa kinh doanh*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội, 2011.
18. V. T. N. Thúy, M. T. Phương, H. D. P. Thảo. Thuyết lý lan: từ văn hóa tổ chức và lãnh đạo đến hành vi của nhân viên với tổ chức và thái độ với khách hàng, *Kinh tế và Phát triển*, **2017**, 239, 29-36.
19. L. V. Hào. *Phát triển văn hóa trường đại học phù hợp với yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hội thảo Khoa học quốc tế, TP. Hồ Chí Minh, 2018.
20. E. J. Wallach. Organizations: the cultural match, *Training and Development Journal*, **1983**, 37, 29-36.
21. H. Alomiri. *The impact of leadership styles and organizational culture on the implementation of e-service: an empirical study in Saudi Arabi*, Doctoral dissertation, Plymouth University, 2015.
22. Y. Liu. *Organizational culture, employee resilience and performance in the international banking industry*, Doctoral thesis, University of London, 2018.

23. A. Alsughayir. Human resource strategies as a mediator between leadership and organizational performance, *International Business Research*, **2014**, 7, 91-100.
24. H. A. M. Alkayed. *The determinants and consequences of corporate social responsibility disclosure: the case of Jordan*, Doctoral thesis, University of Salford, 2018.
25. M. Hegazy, S. Hegazy. The development of key financial performance indicators for UK construction companies, *Accounting, Accountability and Performance*, **2012**, 17, 49-77.
26. D. McGregor. *The human side of enterprise*, McGraw Hill, The University of Chicago Press, Chicago, 1960.
27. A. R. Nazahah. *Assessing the influence of ethical leadership behaviours, leadership styles and leadership roles as determinants of online corporate social responsibility disclosures in Malaysia*, Doctoral thesis, The University of Gloucestershire, 2016.
28. Ouchi, G. William, L. P. Raymond. Hierarchies, clans, and theory Z: a new perspective on organization development, *Organizational Dynamics*, **1978**, 7, 25-44.
29. J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin, R. E. Anderson. *Multivariate data analysis: pearson new international edition (7th edition)*, Pearson, London, 2014.
30. R. E. Schumacker, R. G. Lomax. *A beginner's guide to structural equation modeling (3rd edition)*, Routledge, New York, 2010.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Current status of active communication of 4 - 5-year-old preschool children in scientific discovery activities in some preschools in Quy Nhon City, Binh Dinh province

Vo Thi Uyen Vy*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

*Received: 27/05/2024; Revised: 01/08/2024;
Accepted: 09/08/2024; Published: 28/12/2024*

ABSTRACT

The study was conducted to investigate the current situation of 4 - 5-year-old preschool children's active communication in scientific discovery activities in some pre-schools in Quy Nhon City, Binh Dinh. The study was conducted based on the main research method of observation on sixty 4 - 5-year-old preschool children in scientific discovery activities. The research tool used was a scale to measure the level of 4 - 5-year-old preschool children's active communication in scientific discovery activities based on the three criteria of communication needs, initiative in communication, adaptation, and integration into communication relationships. The results of the study showed that the 4 - 5-year-old preschool children's active communication in scientific discovery activities in Quy Nhon City, Binh Dinh province was only at an average level. In addition, the research results also showed no statistically significant difference in the level of children's active communication in terms of gender and living area. Based on the results, the study proposes measures to positively impact the active communication of 4 - 5-year-old preschool children in scientific exploration activities.

Keywords: *Current status, active communication, scientific discovery, preschool children 4 - 5 year-old preschool children.*

*Corresponding author:

Email: vothiuyenvy@qnu.edu.vn

Thực trạng tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Võ Thị Uyên Vy*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 27/05/2024; Ngày sửa bài: 01/08/2024;

Ngày nhận đăng: 09/08/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp quan sát trên 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học ở trường mầm non. Công cụ nghiên cứu được sử dụng là thang đo mức độ tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học dựa trên biểu hiện của 3 tiêu chí: Nhu cầu giao tiếp, sự chủ động trong giao tiếp, sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định chỉ đạt mức trung bình. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mức độ tính tích cực giao tiếp của trẻ khi xét trên phương diện giới tính và địa bàn sinh sống. Trên cơ sở kết quả thực trạng, chúng tôi đề xuất một số biện pháp nhằm tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học.

Từ khóa: Thực trạng, tính tích cực giao tiếp, khám phá khoa học, trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giao tiếp giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách, tâm lý con người. Giao tiếp là một quá trình, trong đó con người trao đổi với nhau các ý tưởng, cảm xúc và thông tin nhằm xác lập và vận hành các mối quan hệ giữa người với người trong xã hội vì những mục đích khác nhau.¹

Thông qua giao tiếp, cá nhân bằng hoạt động (HĐ) của chính mình chiếm lĩnh những tri thức, kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người.^{2,3} Đối với trẻ mẫu giáo, giao tiếp giữ vị trí quan trọng trong việc hình thành và phát triển các chức năng tâm lý. Trong đó, tính tích cực giao

tiếp (TTCGT) là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các chức năng tâm lý của trẻ em như: nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – kỹ năng xã hội.

TTCGT của trẻ được hình thành, phát triển trong các HĐ giáo dục ở trường mầm non, đặc biệt là HĐ khám phá khoa học (KPKH).⁴ Đây được xem là một trong các HĐ bổ ích và hấp dẫn đối với trẻ em mẫu giáo, nhất là trẻ em mẫu giáo 4 - 5 tuổi.⁵ Việc khảo sát thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH, phân tích kết quả thực trạng là cơ sở để đề xuất những biện pháp nhằm tăng khả năng tìm tòi, ham hiểu biết, qua đó tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: vothiuyenvy@qnu.edu.vn

Trong lịch sử nghiên cứu, các nghiên cứu về TTCGT của trẻ mẫu giáo cũng khá nhiều. Đơn cử có thể kể đến công trình “Nghiên cứu TTCGT của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi trong HĐ vui chơi” của tác giả Nguyễn Xuân Thúc vào năm 1997.⁶ Đây là có thể được xem là công trình đầu tiên đi sâu nghiên cứu về TTCGT và đưa ra một số kiến nghị sư phạm có giá trị cao. Sau đó, vào năm 2011, công trình “Nghiên cứu TTCGT của trẻ 5 - 6 tuổi vùng đầm phá Tam Giang, Thừa Thiên Huế trong trò chơi đóng vai có chủ đề” của tác giả Trần Thị Minh Hằng được thực hiện.⁷ Chúng tôi cũng đã có một công trình nghiên cứu về TTCGT với nhan đề “TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong việc làm quen với môi trường xung quanh” vào năm 2016. Gần đây nhất, có thể kể đến công trình “TTCGT của trẻ 4 - 5 tuổi trong HĐ thí nghiệm ở trường mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh” của tác giả Huỳnh Vũ Phước Minh vào năm 2020.⁸ Kết quả của các công trình nghiên cứu trên đều cho thấy một điểm chung là mức độ TTCGT của trẻ chỉ đạt mức trung bình.

Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu nào được tiến hành một cách hệ thống và toàn diện về TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Vì vậy, xuất phát từ những yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn đã đề cập, đề tài “TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định” được xác lập và tiến hành nghiên cứu.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề về TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn quan điểm của tác giả Nguyễn Xuân Thúc về TTCGT đã công bố trong công trình Nghiên cứu tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi trong HĐ vui chơi làm cơ sở nghiên cứu về TTCGT, cụ thể: “*TTCGT là một phẩm chất tâm lý cá nhân trong HĐ giao tiếp, thể hiện ở nhu cầu giao tiếp, tính chủ động trong giao tiếp và sự thích ứng, hòa nhập vào các quan hệ con người trong giao tiếp*”.

Ở trường mầm non, TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi được phát triển thông qua nhiều HĐ. Theo tác giả Hoàng Thị Phương trong giáo trình *Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, HĐ thí nghiệm hay HĐ KPKH là một trong những HĐ chú trọng phát triển TTCGT cho trẻ thông qua phát triển tính ham hiểu biết, hứng thú nhận thức cho trẻ.⁹

Với tác giả Yang Young Soog trong giáo trình *Hướng dẫn HĐ khám phá khoa học cho trẻ trẻ mầm non* có đề cập: Khoa học không chỉ là kiến thức mà còn là quá trình hay con đường tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. Khoa học với trẻ nhỏ là quá trình tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên. KPKH là quá trình tích cực tham gia HĐ thăm dò, tìm hiểu thế giới xung quanh.¹⁰

Dựa vào tính chất và vai trò, ý nghĩa của các HĐ khám phá, thử nghiệm đối với sự phát triển của trẻ, cũng như dựa trên một số tài liệu bước đầu đề cập đến HĐ KPKH, chúng tôi hiểu: “*HĐ KPKH ở trường mầm non là HĐ kích thích tính tò mò, ham hiểu biết của trẻ. HĐ này giúp thỏa mãn nhu cầu khám phá của trẻ và giải đáp một phần nào đó những thắc mắc của trẻ về thế giới xung quanh*”.

Trên cơ sở những hiểu biết về TTCGT cũng như HĐ KPKH ở trường mầm non, khi nghiên cứu đề tài này chúng tôi cho rằng: “*TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH là một phẩm chất tâm lý của trẻ trong HĐ giao tiếp nhằm tìm tòi, phát hiện, khám phá thế giới xung quanh bằng cách quan sát, so sánh, phân loại, thử nghiệm, dự đoán, thảo luận, giải quyết vấn đề, kết luận để tăng hiểu biết của bản thân trẻ*”.

Trong đó, TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH được nghiên cứu dựa trên biểu hiện ở nhu cầu giao tiếp, sự chủ động trong giao tiếp, sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp trong HĐ KPKH được giáo viên mầm non (GVMMN) tổ chức trong tiết dạy ở trường mầm non.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại Thành phố

Quy Nhơn, tỉnh Bình Định chưa cao. Trong đó, khi phân tích TTCGT trên từng mặt biểu hiện, không có sự khác nhau về mức độ biểu hiện nhu cầu giao tiếp, sự chủ động trong giao tiếp, sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp. Ngoài ra, TTCGT của trẻ cũng không phụ thuộc vào giới tính và địa bàn sinh sống.

2.3. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Khách thể nghiên cứu

Đề tài tiến hành quan sát trên 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi, phân bố khách thể nghiên cứu như sau:

Bảng 1. Phân bố khách thể nghiên cứu.

Tiêu chí	Địa bàn sinh sống		Giới tính		Tổng cộng
	Nội thành	Ngoại thành	Nam	Nữ	
Số lượng	29	31	26	34	60
Tỷ lệ %	48,33	51,7	43,33	56,67	100,00

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để khảo sát thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH, chúng tôi sử dụng phối hợp đồng bộ nhiều phương pháp nghiên cứu. Trong đó, phương pháp quan sát là phương pháp nghiên cứu chính, các phương pháp nghiên cứu còn lại đóng vai trò là các phương pháp bổ trợ.

2.3.2.1. Phương pháp quan sát

Mục đích quan sát: Thu thập thông tin, quan sát những biểu hiện về TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong từng HĐ KPKH.

Đối tượng quan sát: Quan sát biểu hiện TTCGT của 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.

Nội dung quan sát:

- Quan sát những biểu hiện về nhu cầu giao tiếp, sự chủ động trong giao tiếp, sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp của trẻ trong HĐ KPKH theo tiêu chí cụ thể đã xây dựng.

- Việc quan sát tiến hành trong 3 HĐ KPKH: Tan – Không tan; Sự lớn lên của hạt é; Trứng đổi màu tương ứng với 3 lần quan sát.

+ Lần quan sát 1: HĐ Tan – Không tan

+ Lần quan sát 2: HĐ Sự lớn lên của hạt é

+ Lần quan sát 3: HĐ Trứng đổi màu

Nghiên cứu được tiến hành trên 4 trường mầm non, bao gồm 2 trường mầm non thuộc khu vực Nội thành và 2 trường mầm non thuộc khu vực Ngoại thành. Ở mỗi trường mầm non, tiến hành quan sát đủ 3 HĐ KPKH.

Cách thức tiến hành: Phương pháp quan sát được tiến hành trong điều kiện thực tế của lớp học, quan sát viên đi dự giờ để quan sát. Trước khi quan sát để đánh giá chính thức, quan sát viên dành thời gian tiếp xúc để tạo sự gần gũi và tự nhiên khi có mặt trong HĐ. Trong khi quan sát chính thức, quan sát viên ghi chép cẩn thận, khoa học và đầy đủ các tiêu chí đã xây dựng trong phiếu quan sát trước đó.

Sau khi thu thập thông tin, chúng tôi căn cứ vào thang đánh giá đã xây dựng trước đó để đánh giá mức độ TTCGT của trẻ. Cụ thể:

* Cách chấm điểm các tiêu chí:

- Đánh giá mức độ biểu hiện “Nhu cầu giao tiếp” qua 3 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Sự chú ý, quan tâm đến cô trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không chú ý, quan tâm đến cô trong HĐ KPKH (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít chú ý, quan tâm đến cô trong HĐ KPKH (lúc chú ý, lúc không chú ý) (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ chú ý, quan tâm đến cô trong HĐ KPKH thường xuyên, ổn định (3 điểm).

+ Tiêu chí 2: Phản ứng cảm xúc khi có sự xuất hiện của cô, bạn trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không thể hiện cảm xúc tích cực hoặc chỉ thể hiện cảm xúc tiêu cực khi có sự xuất hiện của cô, bạn (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít thể hiện cảm xúc tích cực, chủ yếu thể hiện cảm xúc tiêu cực khi cô, bạn xuất hiện (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ thể hiện cảm xúc tích cực thường xuyên, ổn định khi có sự xuất hiện của cô, bạn (3 điểm).

+ Tiêu chí 3: Bộc lộ cảm xúc trong giao tiếp với cô, bạn trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không bộc lộ cảm xúc trong giao tiếp hoặc chỉ bộc lộ cảm xúc tiêu cực trong khi giao tiếp với cô, bạn (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít bộc lộ cảm xúc tích cực, chủ yếu bộc lộ cảm xúc tiêu cực trong giao tiếp với cô, bạn (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ bộc lộ cảm xúc tích cực (vui vẻ, phấn khởi) trong khi giao tiếp với cô, bạn thường xuyên và ổn định (3 điểm).

- Đánh giá mức độ biểu hiện “Sự chủ động trong giao tiếp” qua 3 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Chủ động thiết lập quan hệ tiếp xúc và kết thúc giao tiếp trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không chủ động khởi xướng và kết thúc giao tiếp (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít chủ động khởi xướng và kết thúc giao tiếp với cô, bạn; chủ yếu chờ cô, bạn chủ động (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ thường xuyên chủ động khởi xướng và kết thúc giao tiếp (3 điểm).

+ Tiêu chí 2: Chủ động đề xướng và giải quyết các vấn đề trong giao tiếp trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không chủ động trong việc đề xướng vấn đề và giải quyết vấn đề trong các tình huống giao tiếp (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít chủ động trong việc đề xướng vấn đề và giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp, chủ yếu chờ cô và bạn đề xướng cách giải quyết (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ thường xuyên chủ động trong việc đề xướng vấn đề và giải quyết vấn đề trong các tình huống giao tiếp (3 điểm).

+ Tiêu chí 3: Chủ động tìm và sử dụng phương tiện giao tiếp trong HĐ KPKH.

Mức độ 1: Trẻ không chủ động trong việc tìm và sử dụng phương tiện giao tiếp (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ ít chủ động tìm và sử dụng phương tiện giao tiếp (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ thường xuyên chủ động tìm và sử dụng cả 2 phương tiện giao tiếp (3 điểm).

- Đánh giá mức độ biểu hiện “Sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp”.

+ Tiêu chí 1: Thích ứng với mối quan hệ trẻ - cô, trẻ - trẻ.

Mức độ 1: Trẻ không thích ứng được trong mối quan hệ giao tiếp với cô, bạn (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ thích ứng chậm trong mối quan hệ giao tiếp với cô, bạn (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ thích ứng nhanh/dễ thích ứng trong mối quan hệ giao tiếp với cô, bạn (3 điểm).

+ Tiêu chí 2: Hòa nhập với nhóm bạn bè.

Mức độ 1: Trẻ không hòa nhập được vào nhóm bạn, cần có sự can thiệp của cô (1 điểm).

Mức độ 2: Trẻ chậm hòa nhập vào nhóm bạn (2 điểm).

Mức độ 3: Trẻ hòa nhập nhanh/dễ hòa nhập vào nhóm bạn (3 điểm).

* Cách quy đổi điểm ở từng mặt biểu hiện:

Mỗi tiêu chí có 3 mức độ lựa chọn để đánh giá: điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 3, chia làm 3 mức. Trên cơ sở đó, thang điểm đánh giá dựa trên điểm trung bình (ĐTB) của từng mặt biểu hiện được xác lập:

- Mức độ Thấp: $1,00 \geq \bar{X} \leq 1,67$

- Mức độ Trung bình: $1,67 > \bar{X} \leq 2,34$

- Mức độ Cao: $2,34 > \bar{X} \leq 3,00$

* Cách đánh giá mức độ TTCGT của trẻ dựa trên ĐTB thu được từ 3 mặt biểu hiện như sau:

TTCGT cũng được đánh giá trên 3 mức độ: Thấp – Trung bình – Cao. Mỗi mức độ sẽ có khoảng quy đổi điểm như sau:

- Mức độ Thấp: $3,00 \geq \bar{X} \leq 5,00$
- Mức độ Trung bình: $5,00 > \bar{X} \leq 7,00$
- Mức độ Cao: $7,00 > \bar{X} \leq 9,00$

2.3.2.2. Phương pháp phỏng vấn

Chúng tôi thực hiện phỏng vấn đối với 30 GVMN đang trực tiếp chăm sóc – giáo dục trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi ở một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Mục đích phỏng vấn: Nhằm thu thập thêm thông tin, bổ sung cho phương pháp quan sát, qua đó góp phần phân tích, lý giải cụ thể cho thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH.

Nội dung phỏng vấn: Các biểu hiện của TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH, hoàn cảnh gia đình của trẻ, các biện pháp tác động đến TTCGT của trẻ mà GVMN đã sử dụng.

Cách tiến hành:

- Bước 1: Phỏng vấn cấu trúc bằng cách xây dựng những câu hỏi mở được chuẩn bị sẵn để tìm hiểu nhận thức của GVMN về các biểu hiện TTCGT của trẻ trong HĐ KPKH. Kết quả của dạng phỏng vấn này được thống kê tần số và xếp thứ hạng để có cơ sở thực tiễn để xây dựng giả thuyết khoa học, tiêu chí và thang đánh giá TTCGT của trẻ.

- Bước 2: Sau khi quan sát TTCGT của trẻ, tác giả phỏng vấn bán cấu trúc một số GVMN tại 4 trường mầm non có trẻ tham gia khảo sát để tìm hiểu thêm thông tin nhằm phân tích một số kết quả nổi bật từ thực trạng.

2.3.2.3. Phương pháp toán thống kê

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 23 để tính tần số, tỷ lệ phần trăm, ĐTB, tiến hành kiểm nghiệm Independent-Samples T Test với mức ý nghĩa 95% để làm rõ sự khác biệt về TTCGT của các biến số khác nhau được chọn dựa trên thông tin của mẫu nghiên cứu.

2.4. Kết quả nghiên cứu thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2.4.1. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét trên toàn mẫu

Tác giả đã thực hiện quan sát trên 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi để đánh giá mức độ TTCGT của trẻ ở 4 trường mầm non trên 2 địa bàn sinh sống: Nội thành (Mầm non Quy Nhơn và Mầm non Hoa Mai), ngoại thành (Mẫu giáo Nhơn Bình và Mẫu giáo Bùi Thị Xuân). Kết quả tổng quan về TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH cụ thể như sau:

Bảng 2. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi xét trên toàn mẫu.

Tổng số trẻ	60
Điểm cao nhất	8,28
Điểm thấp nhất	3,89
ĐTB	6,10
Xếp loại mức độ	Trung bình

Kết quả từ bảng 2 chỉ ra rằng, mức độ TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH chỉ đạt ở mức độ Trung bình, với ĐTB là 6,10. Mặc dù HĐ KPKH là một trong những HĐ đem đến cho trẻ rất nhiều điều mới lạ mà có thể là lần đầu tiên trẻ được nhìn thấy, được tiếp xúc. Các hiện tượng hay các thí nghiệm khoa học thu hút sự chú ý, lôi cuốn trẻ tập trung quan sát, đặt trẻ vào nhiều tình huống khác nhau giúp trẻ tích cực giao tiếp để thỏa mãn sự tò mò của mình. Tuy vậy, theo quan sát của chúng tôi, ở đa phần trẻ 4 - 5 tuổi, việc tích cực trong giao tiếp chỉ dừng lại ở sự tập trung nghe lời cô hướng dẫn, nhìn chăm chú những gì cô làm, thể hiện sự thắc mắc của mình trước những điều mới mẻ bằng những câu hỏi “Cái gì thế? Tại sao lại như vậy? Làm như thế nào?” và băn khoăn về những vấn đề cô giáo đặt ra. Có rất ít trẻ quan tâm đến việc tự mình giải quyết tình huống của cô hay chủ động đem vấn đề thảo luận với các bạn. Nhận định này sẽ được làm rõ ở phần xem xét mức độ TTCGT theo từng tiêu chí bên dưới đây. Vì thế,

TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH chỉ đạt ở mức độ trung bình là hoàn toàn có thể hiểu được. Kết quả này cũng đồng thuận với kết quả của các nghiên cứu đã công bố trước đó về mức độ TTCGT của trẻ mẫu giáo trong các HĐ khác nhau ở trường mầm non như HĐ vui chơi, làm quen với môi trường xung quanh hay HĐ thí nghiệm. Chính vì vậy, việc phân tích kỹ thực trạng để có cơ sở đề xuất các biện pháp tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo luôn cần thiết và có tính giá trị cao.

Sự chênh lệch giữa trẻ có ĐTB cao nhất và trẻ có ĐTB thấp nhất khá cao. Trẻ đạt ĐTB cao nhất là 8,28 và thấp nhất là 3,89. Chính sự phát triển không đồng đều giữa các trẻ có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này. Mỗi trẻ khác nhau có các mức độ tích cực giao tiếp khác nhau hoặc do môi trường giao tiếp, phương pháp tổ chức giờ học của giáo viên hay nguyên nhân từ phía gia đình. Kết quả chi tiết về sự phân bố mức độ TTCGT của trẻ được trình bày cụ thể tại bảng 3 dưới đây:

Số liệu từ bảng 3 cho thấy sự phân bố số lượng trẻ ở mức độ trung bình có sự chênh lệch rất lớn so với 2 mức độ còn lại. Trong tổng số 60 trẻ, có tới 35 trẻ có mức độ TTCGT trung bình

chiếm tỷ lệ cao nhất với 58,33%. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi có mức độ TTCGT trung bình gấp gần 3 lần so với 2 mức độ còn lại.

Bảng 3. Phân bố ĐTB mức độ TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH.

Mức độ TTCGT	Tần số	Tỷ lệ %
Thấp [3,00 – 5,00]	12	20,00
Trung bình [5,01 – 7,00]	35	58,33
Cao [7,01 – 9,00]	13	21,67
Tổng	60	100,00

Kết quả khảo sát này cũng có một tín hiệu đáng mừng, cụ thể ở số lượng trẻ có mức độ TTCGT thấp có tỷ lệ thấp nhất với 20,00%. Tuy vậy, số lượng trẻ chỉ đạt mức độ TTCGT trung bình trong HĐ KPKH là rất lớn. Với nhóm trẻ này, GVMN cần có những biện pháp tác động phù hợp và cụ thể trên từng mặt biểu hiện của trẻ để giúp trẻ nâng cao dần TTCGT qua từng HĐ.

2.4.2. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét theo từng tiêu chí

Bảng 4. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét theo từng tiêu chí.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ						ĐTB
	Cao		Trung bình		Thấp		
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	
Nhu cầu giao tiếp	22	36,66	36	60,00	2	3,34	2,26
Sự chủ động trong giao tiếp	11	18,33	37	61,67	12	20,00	2,05
Sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp	4	6,67	25	41,67	31	51,66	1,80

Số liệu ở bảng 4 cho thấy, cả 3 tiêu chí sử dụng để đánh giá TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH đều đạt ở mức độ trung bình. Tuy nhiên, có sự khác nhau về thứ hạng ĐTB của các biểu hiện.

Biểu hiện về nhu cầu giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi phát triển mạnh nhất và giữ vị trí

cao nhất trong TTCGT của trẻ với ĐTB là 2,26. Nếu thống kê từ mức độ trung bình trở lên chiếm 96,66%, mức độ nhu cầu giao tiếp cao chiếm 36,66%, và mức độ nhu cầu giao tiếp thấp chỉ có 3,34%.

Tác giả Nguyễn Xuân Thức trong công trình “Nghiên cứu TTCGT của trẻ em mẫu giáo

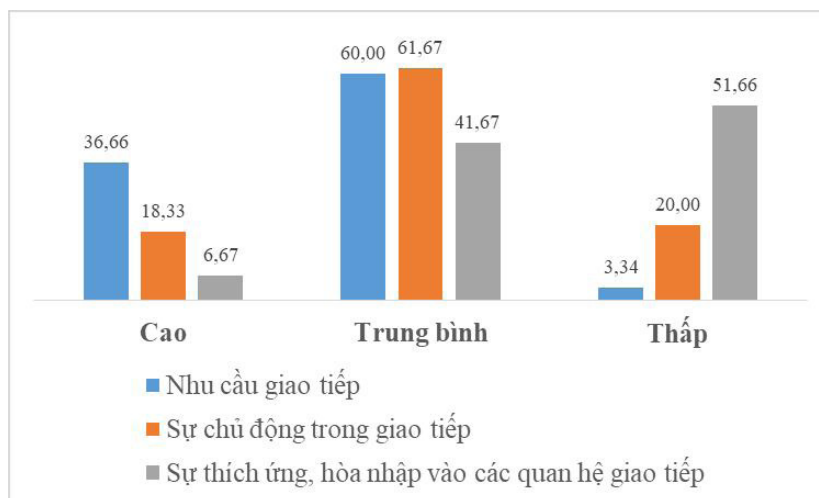
5 – 6 tuổi trong HĐ vui chơi”,^{10,11} cũng có lý giải cho tiêu chí này khi nhận định rằng sự phát triển nhu cầu giao tiếp là sự phát triển tự nhiên và đặc trưng của trẻ mẫu giáo đến tuổi học nói chung. Đặc biệt, đối với trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi, mong muốn phát triển nhận thức, khám phá về thế giới xung quanh trở nên mạnh mẽ và việc tăng cường giao tiếp với người khác (cô giáo, cha mẹ, bạn bè,...) là con đường đơn giản và hiệu quả nhất để trẻ thỏa mãn nguyện vọng của mình. Với sự phát triển nhận thức chú ý, ngôn ngữ, trẻ hướng đến khám phá trường xung quanh qua việc tích cực tìm tòi, nhận biết các chi tiết đặc thù của sự vật, hiện tượng như dấu hiệu thuộc tính, nguồn gốc... từ đó, nhu cầu giao tiếp với cô giáo của trẻ tăng lên thể hiện ở việc không ngừng đặt ra nhiều câu hỏi trong HĐ KPKH như: “Tại sao thế?”, “Vì sao thế?”, “Như thế nào?”. Bên cạnh đó, cùng với nhu cầu khẳng định mình, nhu cầu quan hệ giao tiếp với bạn bè được đẩy mạnh, trẻ học cách cởi mở, bộc lộ cảm xúc, học cách nhận xét, đánh giá bạn qua những HĐ, những công việc cô giáo giao trong HĐ. Đứng trước sự phát triển cao của nhu cầu giao tiếp của trẻ ở lứa tuổi này với cô, với bạn, GMVN cần có nhận thức đầy đủ cũng như có biện pháp cụ thể giúp trẻ phát huy và thỏa mãn nhu cầu giao tiếp trong HĐ KPKH.

Sự phát triển của tiêu chí “sự chủ động trong giao tiếp” xếp vị trí thứ hai trong TTCGT với ĐTB là 2,05. Phần lớn trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi đã biết chủ động bắt đầu một cuộc giao tiếp,

một cuộc trò chuyện, tuy nhiên việc chủ động thiết lập quan hệ giao tiếp với cô, với bạn để giải quyết tình huống hay công việc trong HĐ KPKH chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, có rất ít trẻ làm tốt việc tự giác tìm kiếm câu trả lời cho vấn đề đang thắc mắc và việc lựa chọn hay sử dụng phương tiện giao tiếp, đặc biệt là ngôn ngữ của trẻ chưa nhận được đánh giá cao.

Tiêu chí thứ ba trong TTCGT của trẻ là “sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp” có ĐTB thấp nhất là 1,80, tuy nằm trong khoảng điểm ở mức độ trung bình nhưng số điểm này rất cận với khoảng điểm của mức thấp. Điều này tương đối khớp với nhận định ban đầu của chúng tôi trước khi tiến hành quan sát. Trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi chưa học được cách thích ứng và hòa nhập vào quan hệ giao tiếp, biểu hiện ở việc có rất nhiều trẻ cảm thấy khó khăn khi tham gia vào cuộc giao tiếp đang diễn ra trước đó, trong tình huống này trẻ thường im lặng lắng nghe cô và bạn trò chuyện hoặc chỉ lặng lẽ quan sát cô và bạn thực hiện một HĐ bất kỳ. Các bé thường xuyên thấy lúng túng, không hòa hợp được khi được xếp vào một nhóm bạn ngẫu nhiên để thực hiện một nhiệm vụ nào đó trong HĐ KPKH.

Bên cạnh đó, tỷ lệ trẻ ở các mức độ của từng tiêu chí cũng có sự khác nhau. Sự chênh lệch của tỷ lệ phần trăm số lượng trẻ ở các mức độ trong từng tiêu chí sẽ được thể hiện rõ nét hơn qua biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Tỷ lệ phần trăm của các mức độ TTCGT theo từng tiêu chí đánh giá.

Điều hình, số lượng trẻ đạt mức trung bình nhiều nhất ở tiêu chí “sự chủ động trong giao tiếp” với tỷ lệ 61,67%. Bên cạnh đó, đáng chú ý là số lượng trẻ chỉ đạt ở mức độ thấp có tỷ lệ nhiều nhất ở tiêu chí “sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp” với tỷ lệ 51,66% và tiêu chí “nhu cầu giao tiếp” có số lượng trẻ đạt mức độ cao nhiều nhất với tỷ lệ 36,66%.

Sự chủ động trong giao tiếp cùng với sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp là mặt bên ngoài của TTCGT, là biểu lộ của nhu cầu giao tiếp bên trong. Mặc dù số lượng trẻ có nhu cầu giao tiếp mức độ cao chiếm tỷ lệ cao, song tỷ lệ trẻ có sự chủ động cũng như sự thích ứng, hòa nhập vào các giao tiếp của trẻ lại chưa cao. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân xuất phát từ phía trẻ hay từ điều kiện khách quan bên ngoài. Vấn đề này cần được tìm hiểu và nghiên cứu kỹ hơn sau khi phân tích thực trạng.

2.4.3. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét theo từng hoạt động

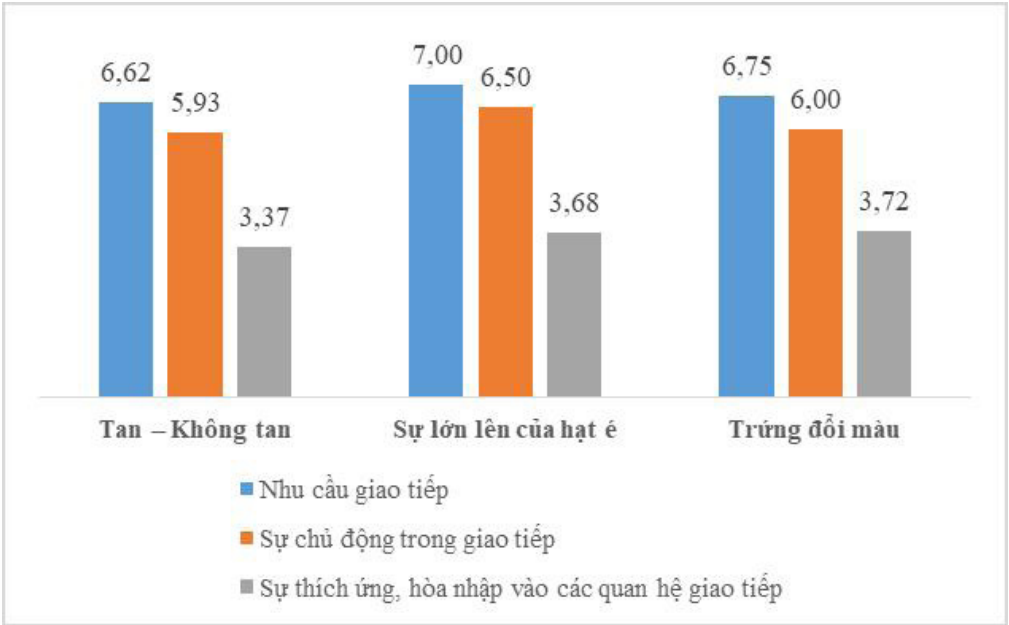
Chúng tôi đã quan sát các biểu hiện TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong 3 HĐ KPKH, kết quả được thể hiện rõ trong bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét theo từng HĐ.

Thứ tự	Hoạt động KPKH	Số lượng trẻ	ĐTB	Thứ hạng
1	Tan – Không tan	60	5,87	3
2	Sự lớn lên của hạt é	60	6,34	1
3	Trứng đổi màu	60	6,11	2

Số liệu từ bảng 5 cho thấy, mức độ TTCGT của 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong 3 HĐ KPKH đều ở mức độ trung bình. Trong đó, trẻ cảm thấy thích thú, hấp dẫn nhất ở HĐ “Sự lớn lên của hạt é” nên TTCGT của HĐ này có ĐTB cao nhất trong 3 HĐ, tuy nhiên cũng chỉ đạt mức trung bình với ĐTB là 6,34, tiếp theo đó là 2 HĐ “Trứng đổi màu” và “Tan – Không tan” với ĐTB lần lượt là 6,11 (xếp hạng thứ hai) và 5,87 (xếp hạng thứ ba). Lý giải về điều này, HĐ “Tan – Không tan” có ĐTB thấp nhất vì cách thức tổ chức của GVMN chưa phong phú, đa dạng cũng như lặp lại nhiều lần với cùng một phương pháp. Chính vì vậy, HĐ này ít thu hút sự tò mò, chú ý của trẻ hơn.

Để thấy rõ hơn đánh giá trên, chúng tôi tiến hành so sánh ĐTB của các tiêu chí biểu hiện cho TTCGT trong từng HĐ KPKH, kết quả được trình bày ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2. Mức độ biểu hiện các tiêu chí của TTCGT trong từng HĐ KPKH.

Biểu đồ cho thấy, cả 3 tiêu chí của TTCGT là “nhu cầu giao tiếp”, “sự chủ động trong giao tiếp” cũng như “sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp” của HĐ “Tan – Không tan” đều có ĐTB thấp hơn so với các HĐ còn lại. Như vậy, GVMN cần đa dạng hóa, làm phong phú hơn HĐ này để tăng nhu cầu cũng như sự chủ động trong giao tiếp cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.

Bảng 6. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi trong HĐ KPKH xét trên phương diện giới tính.

Giới tính	Mức độ	Tần số	Tỷ lệ %	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	ĐTB	Mức ý nghĩa
Nam	Thấp	7	20,59	3,89	8,28	6,12	0,36
	Trung bình	20	58,82				
	Cao	7	20,59				
	Tổng	34	100,00				
Nữ	Thấp	5	19,23	4,33	7,89	6,09	
	Trung bình	15	57,69				
	Cao	6	23,08				
	Tổng	26	100,00				

Theo thống kê số liệu từ bảng 6 cho thấy, trong số 60 trẻ mẫu giáo ở cùng độ tuổi 4 - 5 tuổi được khảo sát, trẻ em nam có TTCGT cao hơn so với trẻ em nữ với ĐTB là 6,12, trong khi đó ĐTB của trẻ em nữ là 6,09. Bên cạnh đó, mức điểm TTCGT cao nhất cũng thuộc về trẻ em nam với số điểm là 8,28.

2.4.4. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét trên từng phương diện so sánh

Trong nghiên cứu này, khi thực hiện khảo sát trên 60 trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi, trong đó có 34 trẻ nam và 26 trẻ nữ, tác giả thống kê được kết quả như sau:

Tuy vậy, xét về mặt thống kê, ta nhận thấy mức ý nghĩa $0,36 > 0,05$, nghĩa là sự khác biệt nêu trên không có ý nghĩa. Do đó, ta có thể khẳng định không có sự khác biệt về mức độ TTCGT giữa trẻ em nam và trẻ em nữ trong HĐ KPKH. Khi xem xét sự khác biệt về TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi theo địa bàn sinh sống, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 7. Thực trạng TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH xét trên phương diện địa bàn sinh sống.

Địa bàn sinh sống	Mức độ	Tần số	Tỷ lệ %	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	ĐTB	Mức ý nghĩa
Nội thành	Thấp	4	13,79	4,22	8,28	6,32	0,09
	Trung bình	20	68,97				
	Cao	5	17,24				
	Tổng	29	100,00				
Ngoại thành	Thấp	8	25,81	3,89	8,06	5,90	
	Trung bình	15	48,38				
	Cao	8	25,81				
	Tổng	31	100,00				

Qua số liệu trong bảng 7 cho thấy, TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi ở các trường mầm non bao gồm cả 2 khu vực nội thành và ngoại thành đều đạt mức trung bình (nằm trong khoảng điểm từ 5,01 đến 7,00 điểm). Trong đó, ĐTB của khu vực nội thành cao hơn ĐTB của khu vực ngoại thành với ĐTB lần lượt là 6,32 và 5,90 điểm. Như vậy, trẻ mẫu giáo ở cùng một độ tuổi (4 - 5 tuổi) nhưng ở 2 môi trường sống có sự khác nhau về mức độ phát triển TTCGT. Để chứng minh rõ hơn, ta có thể thấy, số lượng trẻ có TTCGT từ trung bình trở lên ở khu vực nội thành chiếm đến 86,21%, còn ở khu vực ngoại thành thấp hơn với tỷ lệ 74,19%. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ có mức độ TTCGT thấp ở khu vực nội thành chỉ chiếm 13,79%, còn ở khu vực ngoại thành tỷ lệ này gần gấp đôi khu vực nội thành với 25,81%. Bên cạnh đó, có một điều đáng chú ý, và có thể nói đây là điểm sáng về mức độ TTCGT của trẻ mẫu giáo ở khu vực ngoại thành tham gia khảo sát, cụ thể, tỷ lệ trẻ có TTCGT ở mức độ cao chiếm 25,81%, trong khi tỷ lệ trẻ đạt TTCGT mức cao ở khu vực nội thành thấp hơn với 17,24%. Khi phỏng vấn GVMN để trao đổi về kết quả này, các GVMN đang trực tiếp chăm sóc – giáo dục trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi ở các trường mẫu giáo thuộc khu vực ngoại thành cho rằng: *“Hơn một nửa số lượng trẻ ở đây đều có bố mẹ là lao động phổ thông, làm nhiều công việc khác nhau và thường không ổn định, thậm chí có một số cháu có bố mẹ đi làm công nhân ở các thành phố lớn, ví dụ như thành phố Hồ Chí Minh nên gửi con cho ông bà và thỉnh thoảng về thăm. Vì vậy, các cháu có hoàn cảnh như vậy thích đến trường hơn để cùng chơi, giao tiếp cùng cô và các bạn. Đặc biệt, các cháu cảm thấy HĐ KPKH luôn là một trong những HĐ hấp dẫn, lý thú, mặc dù là những thí nghiệm quen thuộc như Tan – không tan vẫn được các cháu chờ đợi và phần khởi đón nhận nên một số cháu có mức độ TTCGT cao trong cả 3 HĐ của khảo sát này”*.

Tuy có sự chênh lệch về mức độ TTCGT của trẻ giữa khu vực nội thành và ngoại thành, nhưng khi xét về mặt thống kê, với mức ý nghĩa 0,09, cho phép chúng tôi kết luận rằng, môi

trường giáo dục có tác động nhưng không có vai trò quyết định đến sự phát triển TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH.

2.5. Nguyên nhân của thực trạng

2.5.1. Nguyên nhân từ phía trẻ

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, mức độ TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH chỉ đạt mức trung bình. Hầu hết trẻ tham gia khảo sát tuy có nhu cầu giao tiếp phát triển nhưng lại gặp khó khăn trong việc bộc lộ cảm xúc trong giao tiếp với cô, bạn; trẻ chưa biết cách giải quyết các tình huống nảy sinh trong giao tiếp cũng như thích ứng và hòa nhập vào các mối quan hệ giao tiếp. Kết quả thực trạng xét về phía trẻ có thể do một số nguyên nhân cụ thể sau đây:

Đa số trẻ còn có thói quen chờ nhắc nhở, mệnh lệnh và yêu cầu của cô mới chủ động tìm bạn, phối hợp với bạn trong thực hiện nhiệm vụ... nên hạn chế nhu cầu khám phá các sự vật, hiện tượng diễn ra xung quanh trẻ, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sự chủ động trong giao tiếp, sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp khi trẻ tham gia HĐ KPKH.

Trẻ chưa mạnh dạn đưa ra các dự đoán của mình trước khi làm thí nghiệm vì sợ bạn chê cười nên dẫn đến việc thảo luận với bạn bè trong khi so sánh kết quả thí nghiệm với dự đoán của trẻ sẽ bị hạn chế.

Trẻ chưa có cơ hội thảo luận với bạn để đưa ra nhận xét và kết quả của thí nghiệm vì nhiều khi chính GVMN đã nhận xét và kết luận giúp trẻ.

Việc chủ động lựa chọn phương tiện giao tiếp còn gặp khó khăn vì trẻ chưa học được cách sử dụng các phương tiện giao tiếp đa dạng và phong phú. Ví dụ, trẻ chưa biết cách sử dụng phối hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, khi bạn yêu cầu trẻ cho thực hiện nhiệm vụ cùng nhau, nếu trẻ đồng ý hay không đồng ý thường trả lời bằng lời nói, hoặc khi trẻ xin gia nhập vào nhóm bạn thì trẻ cũng thường sử dụng lời nói mà chưa biết cách kết hợp với các tín hiệu phi ngôn ngữ đi kèm như nụ cười, cử chỉ

hoặc điều bộ phù hợp để thuyết phục bạn cho chơi cùng.

Trẻ chưa học được cách thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp. Mặc dù trẻ thích giao tiếp với cô, với bạn nhưng nhiều khi lúng túng, bối rối trong cách bộc lộ cảm xúc, hưởng ứng cảm xúc từ cuộc giao tiếp và chưa biết lựa chọn hành vi đồng nhất với suy nghĩ, cảm nhận của mình.

2.5.2. Nguyên nhân từ phía giáo viên mầm non

Qua phỏng vấn bằng các câu hỏi mở, chúng tôi khẳng định rằng, nhiều GVMN chưa nắm vững được các biểu hiện của TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH, do đó GVMN chưa thực sự chú ý đến việc tìm ra các biện pháp phù hợp để giúp trẻ phát triển TTCGT.

Giáo viên còn nặng tư tưởng làm giúp trẻ, không tin vào trẻ, sợ trẻ làm sai, trả lời sai nên chưa tạo cơ hội cho trẻ tự khám phá. Về lâu dài, trẻ ỷ lại vào cô, chờ mệnh lệnh của cô. Nếu trẻ có nhu cầu tự khám phá, tự thảo luận với bạn, hỏi cô thì sợ cô la rầy. Điều này hạn chế sự nảy sinh nhu cầu giao tiếp, sự chủ động trong giao tiếp của trẻ.

Không phải tất cả GVMN đều quan tâm đến việc thay đổi các nguyên vật liệu khi tổ chức các thí nghiệm trong HĐ KPKH, một số giáo viên e ngại và ít khi tận dụng những nguyên vật liệu mở sẵn có nhằm kích thích hứng thú ở trẻ.

Ở các thí nghiệm trong HĐ KPKH, giáo viên hầu như quan tâm nhiều đến kết quả trẻ làm thí nghiệm hơn là quan tâm đến TTCGT của trẻ.

GVMN thường chú ý nhiều đến việc làm thí nghiệm cho trẻ quan sát mà ít lưu ý đến việc tạo tình huống có vấn đề nên chưa kích thích suy nghĩ, phán đoán và phát huy tính tích cực nhận thức ở trẻ. Đối với một vài trẻ chưa mạnh dạn, giáo viên chưa tạo điều kiện cho trẻ tự làm thí nghiệm, tự quan sát, tự nhận xét cũng như thảo luận cùng các bạn trong nhóm.

2.5.3. Các nguyên nhân khác

Bên cạnh các nguyên nhân từ phía trẻ và phía GVMN, mức độ TTCGT của trẻ cũng chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố khác như điều kiện cơ

sở vật chất, cách giao tiếp của phụ huynh với trẻ ở gia đình.

Ở các trường mầm non thuộc khu vực Nội thành, cơ sở vật chất phục vụ cho việc tổ chức HĐ KPKH tương đối đầy đủ, thậm chí như Trường Mầm non Quy Nhơn còn có phòng thực hành với đầy đủ các trang thiết bị dạy học, đồ dùng trực quan phong phú, đa dạng. Trong khi đó, ở các trường mầm non thuộc khu vực Ngoại thành, điều kiện tổ chức các thí nghiệm trong HĐ KPKH còn hạn chế, qua đó cũng tác động tiêu cực đến hiệu quả tổ chức HĐ KPKH.

Chúng tôi cũng phỏng vấn GVMN về hoàn cảnh của trẻ em tham gia khảo sát, chúng tôi nhận thấy, những trẻ nhút nhát thường có bố mẹ bận làm việc lo kinh tế cho gia đình, ít có thời gian trò chuyện, chia sẻ với trẻ khi ở nhà. Bên cạnh đó, cũng có một nhóm trẻ ở trường mầm non thuộc khu vực Ngoại thành sống cùng ông bà vì bố mẹ đi làm xa nhà, thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự chủ động, mạnh dạn giao tiếp ở trẻ, khiến trẻ thiếu tự tin khi trình bày suy nghĩ, phán đoán của mình. Bên cạnh đó, trẻ chưa được học và xây dựng thói quen bộc lộ cảm xúc, chưa biết cách giải quyết các tình huống nảy sinh mâu thuẫn một cách tích cực, chưa học được cách thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp một cách dễ dàng nên khi đến trường, trẻ gặp khó khăn khi hòa nhập vào nhóm bạn.

2.6. Một số biện pháp tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH

2.6.1. Cơ sở đề xuất biện pháp

Từ kết quả nghiên cứu lý luận về TTCGT, TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH, cũng như những kết quả thu được từ thực trạng về mức độ TTCGT của trẻ, phân tích mức độ từng biểu hiện của TTCGT cũng như xem xét TTCGT của trẻ biểu hiện trong từng HĐ, so sánh trên các phương diện giới tính và địa bàn sinh sống, tác giả có cơ sở khoa học để đề xuất các biện pháp tác động tích cực đến TTCGT của trẻ trong HĐ KPKH.

2.6.2. Các nguyên tắc đề xuất biện pháp

Các biện pháp tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH phải tuân thủ các nguyên tắc:

- Nguyên tắc đảm bảo mục tiêu phát triển toàn diện của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.
- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp với đặc điểm giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi.
- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp với nội dung giáo dục TTCGT cho trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong chương trình Giáo dục mầm non.
- Nguyên tắc đảm bảo phát huy tính tích cực, độc lập, sáng tạo của trẻ trong HĐ KPKH.
- Nguyên tắc sử dụng phối hợp đồng bộ các biện pháp.

2.6.3. Các biện pháp cụ thể

2.6.3.1. Đa dạng hóa hoạt động khám phá khoa học

a. Mục đích của biện pháp

Biện pháp được đề xuất nhằm tác động đến nhu cầu giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH. Việc đa dạng hóa HĐ KPKH giúp tạo thêm nhiều cơ hội để trẻ chủ động hơn trong giao tiếp để thảo luận với cô, với bạn và đề xướng cách giải quyết các vấn đề nảy sinh trong HĐ KPKH.

b. Nội dung của biện pháp

Tăng cường thêm các thí nghiệm khoa học mới ở nhiều nội dung khác nhau như: nước và hiện tượng tự nhiên, thế giới thực vật, thế giới động vật... nhưng vẫn phù hợp với yêu cầu của chương trình và đặc điểm tâm sinh lý cũng như hình thức giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi. Ví dụ sử dụng các thí nghiệm đa dạng hơn như: Sự đổi màu của hạt mồng tơi; Trứng đổi màu; Sự đổi màu của nước bắp cải tím; Sự lớn lên của hạt đười ươi...

Cải thiện cách tổ chức HĐ KPKH để tăng phần hứng thú cho trẻ, từ đó góp phần tác động đến TTCGT của trẻ.

c. Cách thực hiện biện pháp

Giáo viên lựa chọn các thí nghiệm khoa học đơn giản về nội dung để khai thác hiệu quả các kinh

nghiệm của trẻ mà vẫn đảm bảo gây hứng thú cho trẻ, tạo cho trẻ nhu cầu giao tiếp để thỏa mãn các thắc mắc với cô, với bạn.

Giáo viên hướng dẫn trẻ thực hiện các thí nghiệm trong HĐ KPKH một cách rõ ràng, cụ thể giúp trẻ hiểu nội dung HĐ, qua đó trẻ có cơ hội tự khám phá, tự phán đoán, tự nhận xét và kết luận.

Giáo viên lựa chọn nội dung các thí nghiệm khoa học cần có sự mới mẻ, thay đổi linh hoạt, luân phiên nhau, tránh sự lặp đi lặp lại dễ gây nhàm chán cho trẻ. Bên cạnh đó, giáo viên cũng có thể thay đổi không gian tổ chức các thí nghiệm trong HĐ KPKH như ở các góc HĐ, phòng học thực hành, ngoài trời...

2.6.3.2. Sử dụng hợp lý các nguyên vật liệu mở

a. Mục đích của biện pháp

Biện pháp được đề xuất nhằm tạo ra sự tò mò, ham hiểu biết ở trẻ, từ đó tác động đến sự chủ động trong giao tiếp của trẻ, gợi ra các vấn đề với các đồ dùng, dụng cụ tuy quen thuộc nhưng đem đến trải nghiệm KPKH lý thú cho trẻ, qua đó giúp trẻ chủ động giải quyết các vấn đề trong thí nghiệm mà giáo viên tổ chức trong HĐ KPKH.

b. Nội dung của biện pháp

Sử dụng các nguyên vật liệu mở, bao gồm việc trang bị, sắp xếp đồ chơi, nguyên vật liệu mới phù hợp với đặc điểm nhận thức, sự tò mò, hứng thú của trẻ và nội dung HĐ KPKH.

c. Cách thực hiện biện pháp

Tăng cường, bổ sung, đa dạng hóa các nguyên vật liệu mở cho các thí nghiệm khoa học đã tổ chức cho trẻ để tăng mức độ hấp dẫn và sự tò mò của trẻ, từ đó tác động đến nhu cầu và sự chủ động khám phá của trẻ, trẻ chủ động thảo luận với bạn và đặt câu hỏi với cô về những gì mình đang quan sát.

Đặc biệt, việc sử dụng những nguyên vật liệu mà ít giáo viên nghĩ tới trong thí nghiệm khoa học. Ví dụ, trong thí nghiệm “Vật nổi – vật chìm”, giáo viên có thể sử dụng các vật liệu mở có sẵn như giấy vệ sinh, bông gòn...

Khi sử dụng các nguyên vật liệu mới, với mục đích gây bất ngờ cho trẻ, các vật liệu tuy quen thuộc nhưng sẽ gợi ra ở trẻ nhiều dự đoán và sự suy luận thú vị, từ đó trẻ chủ động giao tiếp với bạn để so sánh giữa kết quả thí nghiệm với dự đoán ban đầu của trẻ. Ví dụ, cô hỏi trẻ “Nếu cho bông gòn xuống nước thì sẽ nổi hay chìm?”. Có nhiều trẻ đoán nổi và trẻ thảo luận với bạn đưa ra lý do nổi vì bông gòn nhẹ. Cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi, tích cực. Sau khi có kết quả thí nghiệm thì trẻ sẽ có cơ hội thảo luận và so sánh với dự đoán ban đầu. Việc tìm tòi, thay đổi và sử dụng các nguyên vật liệu một cách hợp lý trong các thí nghiệm khoa học của giáo viên chính là yếu tố quan trọng tác động tích cực đến TTCGT của trẻ.

Cũng có thể cùng một dạng thí nghiệm nhưng giáo viên có thể sử dụng thay đổi các nguyên vật liệu như: Thay hạt é bằng hạt đười ươi trong chủ điểm thế giới thực vật, thay đường, muối bằng hạt mồng tơi đổi màu trong nước ở chủ điểm nước và hiện tượng tự nhiên...

2.6.3.3. Tạo tình huống có vấn đề

a. Mục đích của biện pháp

Biện pháp nhằm kích thích nảy sinh vấn đề trẻ cần giải quyết, trẻ nảy sinh nhu cầu thảo luận với bạn, đặt câu hỏi với cô. Việc đặt trẻ vào nhiều tình huống giao tiếp khác nhau thúc đẩy trẻ chủ động khởi xướng, dẫn dắt vấn đề và giải quyết vấn đề nảy sinh trong HĐ KPKH.

b. Nội dung của biện pháp

Tình huống có vấn đề được giáo viên đưa ra ngay khi bắt đầu thí nghiệm khoa học hoặc trong quá trình diễn ra thí nghiệm trong HĐ KPKH.

Cũng có thể, tình huống có vấn đề do trẻ tự đặt ra trong khi dự đoán kết quả thí nghiệm hoặc khi đang làm thí nghiệm.

c. Cách thực hiện biện pháp

Tạo tình huống có vấn đề nhằm kích thích trẻ tự tìm tòi, tự khám phá, tự đưa ra vấn đề, tự giải quyết các vấn đề đó rồi đi đến kết luận. HĐ KPKH luôn chứa đựng những bí ẩn đối với trẻ, giáo viên là người khơi gợi ý tưởng cho trẻ khám

phá, đặt câu hỏi và hướng dẫn trẻ cách trả lời. Việc giáo viên tạo tình huống có vấn đề có ý nghĩa trong việc kích thích trẻ suy nghĩ và nảy sinh nhu cầu thảo luận với bạn, thắc mắc với cô, từ đó giúp trẻ chủ động hơn và dễ hòa nhập vào nhóm bạn bè.

Những câu hỏi về các hiện tượng liên quan đến thí nghiệm trong HĐ KPKH nhằm tạo cơ hội để trẻ chủ động tìm hiểu hiện tượng. Giáo viên nên dùng các câu hỏi như “Tại sao?”, “Như thế nào?”, “Điều gì sẽ xảy ra?”...

Có khi GVMN tạo tình huống có vấn đề bằng cách đưa ra kết quả thí nghiệm và trẻ phải là người suy nghĩ và tìm cách giải thích kết quả đó. Ví dụ, giáo viên bỏ một quả trứng vào ly nước thứ nhất thì trứng chìm, giáo viên bỏ quả trứng vào ly nước thứ hai thì trứng nổi, trẻ quan sát, thảo luận, chủ động làm thí nghiệm và tìm kiếm câu trả lời bằng cách đặt ra nhiều câu hỏi thắc mắc có liên quan đến thí nghiệm trong HĐ KPKH.

Chính tình huống có vấn đề đã tạo cho trẻ cơ hội để chủ động tìm tòi, suy nghĩ, thảo luận với bạn, thắc mắc với cô, chủ động tham gia với bạn để đưa ra nhận xét và kết luận về các kết quả của thí nghiệm trong HĐ KPKH. Đặc biệt, biện pháp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn nếu giáo viên để trẻ tự làm, tự khám phá chứ không làm thí nghiệm giúp trẻ.

Đây là một biện pháp hữu hiệu có thể tác động tích cực đến TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH.

2.6.3.4. Xây dựng môi trường giao tiếp thân thiện bằng cách sẵn sàng trả lời các thắc mắc của trẻ

a. Mục đích của biện pháp

Biện pháp đề xuất nhằm tạo bầu không khí thoải mái, vui vẻ, thân thiện giúp trẻ mạnh dạn, tự tin, chủ động giao tiếp và dễ thích ứng với môi trường giao tiếp với cô, với bạn.

b. Nội dung của biện pháp

Giáo viên thân thiện với trẻ: không chê bai, chế giễu hoặc la mắng khi trẻ làm sai hoặc nói sai.

Giáo viên động viên, khen ngợi trẻ kịp thời khi trẻ tích cực trong giao tiếp, chủ động nêu các vấn đề thắc mắc và chủ động tìm cách giải quyết các vấn đề đó.

Giáo viên cần lắng nghe, tôn trọng trẻ, tạo cơ hội cho trẻ được thể hiện ý tưởng, mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp với cô, với bạn trong HĐ KPKH.

Giáo viên dạy trẻ biết tôn trọng cô, tôn trọng bạn, lắng nghe cô và lắng nghe bạn, không cười hay chế giễu khi bạn làm sai hoặc nói sai.

Giáo viên luôn sẵn sàng trả lời các thắc mắc của trẻ về thí nghiệm trong HĐ KPKH.

c. Cách thực hiện biện pháp

Giáo viên tạo môi trường thân thiện, an toàn, thoải mái để trẻ có cảm giác được tự do thể hiện ý tưởng, suy nghĩ có thể đúng hoặc có thể sai mà không sợ bị la rầy, phê bình hay trách phạt. Giáo viên luôn sẵn sàng trợ giúp trẻ khi cần thiết.

Để tạo môi trường thân thiện trong lớp học, GVMN sử dụng ngôn ngữ đồng cảm, chia sẻ là chủ yếu, hạn chế sử dụng ngôn ngữ sai khiến hay mệnh lệnh.

Khi giao tiếp với trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi ở hình thức giao tiếp nhận thức ngoài tình huống, GVMN chọn lọc một số câu hỏi trả lời ngay, còn các câu khác có thể hỏi trẻ và các trẻ trong lớp để trẻ suy nghĩ tìm câu trả lời. Muốn giúp trẻ khám phá thế giới khoa học một cách tích cực và hiệu quả, GVMN có thể giải đáp các thắc mắc của trẻ bằng nhiều cách khác nhau như bằng lời, bằng các thí nghiệm khoa học, bằng cách lồng ghép vào các tiết dạy và tạo ra tình huống có vấn đề. Như vậy, yêu cầu GVMN phải có kiến thức phong phú, đa dạng về sự vật, hiện tượng, con người. GVMN tuyệt đối không được chê bai trẻ, không được “làm ngơ” khi trẻ đặt câu hỏi thắc mắc; luôn động viên, khuyến khích, khen ngợi tính hiếu kỳ và ham nhận thức ở trẻ.

GVMN cần tích cực, nhiệt tình, có trách nhiệm trong việc trả lời các thắc mắc của trẻ về thí nghiệm trong HĐ KPKH, từ đó trẻ có cơ hội và tự tin thảo luận với bạn và đưa ra cách giải quyết các vấn đề.

2.6.3.5. Dạy trẻ thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp

a. Mục đích của biện pháp

Biện pháp được đề xuất nhằm tác động đến mặt biểu hiện thứ ba của TTCGT là “sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp” thông qua việc dạy trẻ cách thích ứng và hòa nhập trong quan hệ giao tiếp với bạn, với cô khi tham gia HĐ KPKH.

b. Nội dung của biện pháp

Dạy trẻ thích ứng và hòa nhập với nhóm bạn trong khi thực hiện các thí nghiệm trong HĐ KPKH, đặc biệt là HĐ theo nhóm.

Dạy trẻ cách phân công, thảo luận về công việc của từng thành viên trong nhóm khi thực hiện các thí nghiệm khoa học theo yêu cầu của GVMN.

c. Cách thực hiện biện pháp

Trong các thí nghiệm trong HĐ KPKH, GVMN thường tổ chức dạy theo nhóm nên có nhiều trẻ gặp khó khăn trong việc thích ứng và hòa nhập với nhóm bạn. GVMN quan sát, phát hiện thì nên gợi ý cho trẻ cách đề nghị với bạn, thỏa thuận với bạn. Ví dụ, dạy trẻ cách đề nghị với bạn để được bạn đồng ý cho tham gia cùng thực hiện nhiệm vụ trong HĐ KPKH.

Đặc biệt, giáo viên phải dạy cho trẻ cách lắng nghe bạn, thảo luận với bạn, phân công việc cho từng thành viên trong nhóm một cách hợp lý, công bằng.

Giáo viên dạy trẻ biết cách tìm đến sự hỗ trợ của cô khi cần thiết nếu tự bản thân trẻ không giải quyết thỏa đáng các vấn đề của nhóm.

3. KẾT LUẬN

Chúng tôi đã đánh giá TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH trên 3 biểu hiện: Nhu cầu giao tiếp; sự chủ động trong giao tiếp; sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp. Kết quả nghiên cứu cho thấy TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định chỉ đạt mức Trung bình. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu chúng tôi đưa

ra khi nhận định rằng, TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định chưa cao.

Trong đó, mức độ các biểu hiện đều đạt mức Trung bình, tuy nhiên, có sự khác nhau về ĐTB thu được, cụ thể, biểu hiện sự thích ứng và hòa nhập vào các quan hệ giao tiếp có ĐTB thấp hơn so với hai biểu hiện còn lại. Bên cạnh đó, không có sự khác biệt về mặt thống kê về mức độ TTCGT của trẻ trên phương diện giới tính và giữa hai khu vực Nội thành, Ngoại thành. Điều này giúp chúng tôi tiếp tục ủng hộ giả thuyết nghiên cứu một lần nữa với quan điểm TTCGT của trẻ cũng không phụ thuộc vào giới tính và địa bàn sinh sống. Dù vậy, khi xét về ĐTB của TTCGT, trẻ nam có mức độ TTCGT cao hơn trẻ nữ, trẻ ở trường mầm non khu vực Nội thành có mức độ TTCGT cao hơn khu vực Ngoại thành.

Chúng tôi cũng đã phân tích nguyên nhân của thực trạng, cùng với kết quả thực trạng là cơ sở khoa học để chúng tôi xây dựng và đề xuất 5 biện pháp: Đa dạng hóa hoạt động khám phá khoa học; Sử dụng hợp lý các nguyên vật liệu mở; Tạo tình huống có vấn đề; Xây dựng môi trường giao tiếp thân thiện bằng cách sẵn sàng trả lời các thắc mắc của trẻ. Thông qua đó, tác động tích cực đến thực trạng và phát triển TTCGT của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong HĐ KPKH.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.810.20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. L. X. Hồng. Giao tiếp – con đường giúp trẻ hình thành nhân cách, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, **1995**, 1-6.
2. H. Anh, D. T. Châu, N. Thạc. *Hoạt động – giao tiếp – nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.
3. L. X. Hồng. *Một số đặc điểm giao tiếp của trẻ trong nhóm chơi không cùng độ tuổi*, Luận án phó tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 1996.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục mầm non*, Hà Nội, 2017.
5. V. T. U. Vy. *Tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong việc làm quen với môi trường xung quanh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2016.
6. N. X. Thức. *Nghiên cứu tính tích cực giao tiếp của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi trong hoạt động vui chơi*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 1997.
7. T. T. M. Hằng. *Nghiên cứu tính tích cực giao tiếp của trẻ 5 - 6 tuổi vùng đầm phá Tam Giang Thừa Thiên Huế trong trò chơi đóng vai có chủ đề*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2011.
8. H. V. P. Minh. *Tính tích cực giao tiếp của trẻ 4 - 5 tuổi trong hoạt động thí nghiệm ở trường mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2020.
9. H. T. Phương. *Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.
10. Y. Y. Soog. *Hướng dẫn hoạt động khám phá khoa học cho trẻ mầm non*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2009.
11. N. Thạc, N. X. Thức. Tính tích cực vui chơi của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi qua trò chơi đóng vai có chủ đề, *Tạp chí Tâm lý học*, **2008**, 1(106), 23-29.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Nghiên cứu điều tra các yếu tố gây mất hứng thú trong việc học kỹ năng nói của sinh viên không chuyên tiếng Anh năm nhất Trường Đại học Quy Nhơn và những giải pháp cải thiện

Nguyễn Trần Ý Nhi*, Lê Hà Cẩm Tiên, Nguyễn Trần Yến Nhi

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/04/2024; Ngày sửa bài: 12/08/2024;

Ngày nhận đăng: 15/08/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Bài viết này trình bày một nghiên cứu về những vấn đề mà sinh viên năm nhất không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn gặp phải khi mất hứng thú học kỹ năng nói tiếng Anh. Có 200 sinh viên năm nhất không phải chuyên ngành tiếng Anh thuộc các ngành như Kinh tế, Kế toán, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Công nghệ Thực phẩm, Kỹ thuật Xây dựng, v.v. tại Trường Đại học Quy Nhơn đã được lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu. Bảng câu hỏi, bao gồm mười câu hỏi đóng và mở, đã được sử dụng để thu thập dữ liệu. Các kết quả cho thấy rằng sinh viên năm nhất không chuyên ngành tiếng Anh đối mặt với nhiều yếu tố gây mất động lực trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh. Yếu tố phổ biến nhất liên quan đến thái độ học tập. Các yếu tố khác liên quan đến cơ hội thực hành giao tiếp, môi trường lớp học, cơ sở vật chất, năng lực và hiệu suất của giáo viên. Yếu tố cuối cùng và ít gây vấn đề nhất là tài liệu giảng dạy. Dựa trên kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp cải thiện mà hầu hết sinh viên và giáo viên đồng ý.

Keywords: *Mất động lực, kỹ năng nói, năm nhất, sinh viên các ngành không chuyên Anh.*

**Tác giả liên hệ chính.*

Email: nhi4557510173@st.qnu.edu.vn

Investigation into factors causing demotivation in learning English speaking skills of first-year non-English major students at Quy Nhon University and solutions

Nguyen Tran Y Nhi*, Le Ha Cam Tien, Nguyen Tran Yen Nhi

Faculty of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 04/04/2024; Revised: 12/08/2024;

Accepted: 15/08/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

This article reports on research into the problems that non-English major freshmen at Quy Nhon University face when they lose interest in learning English speaking skills. The subjects were 200 first-year non-English majors belonging to non-English majors such as Economics, Accounting, Natural Resources and Environmental Management, Food Technology, and Construction Engineering etc. at Quy Nhon University. The questionnaire, which consists of ten closed-ended and open-ended questions, was utilized to collect the data. The findings suggest that first-year non-English majors face many factors causing demotivation in learning English speaking skills. The most common one is related to learning attitudes. Others are related to speaking practice opportunities, classroom climate, facilities, and teacher's competence and performances. The last and least problematic one is teaching materials. Based on the survey results, the research team also proposed some improvement solutions that most students and instructors agreed upon.

Keywords: *Demotivation, speaking skills, first-year, non-English major students.*

1. INTRODUCTION

English holds a paramount position as the primary international language in the current era of globalization. In Vietnam, English has become ubiquitous, penetrating every aspect of life, including education, commerce, communication, and entertainment. The pervasive presence of English speakers in various sectors has made English the most widely learned foreign language in the country. Despite its widespread adoption, mastering English, particularly speaking, remains a formidable challenge for second language learners. Research consistently

highlights speaking as the weakest skill among L2 speakers, with its real-time nature and lack of editing opportunities posing significant obstacles. Scholars emphasize the paramount importance of speaking proficiency, considering it the cornerstone skill encompassing the other language competencies. Crystal stresses the global prevalence of English as a lingua franca, underscoring its indispensable role across various domains.¹ Given its complexity and significance, prioritizing the development of speaking skills becomes imperative in language education to meet the demands of today's globalized world.

*Corresponding author.

Email: nhi4557510173@st.qnu.edu.vn

2. THEORETICAL BACKGROUND

2.1. Theoretical background

2.1.1. *Notions of speaking and teaching speaking skills*

2.1.1.1. *Speaking skill*

Different scholars have different definitions of this skill. Speaking is the verbal use of language and a medium through which human beings communicate with each other.² According to Bygate in Leong & Ahmadi, speaking is the production of auditory signals to produce different verbal responses to listeners.³ It is intended as a systematic combination to form meaningful sentences. Meanwhile, COBUILD defines "speaking" as a way to indicate your position or viewpoint on what you are saying.⁴ Speaking skills in English include the ability to interact and express opinions and thoughts in English. This is the process of communicating your message clearly and with effective use of vocabulary, grammar, and other linguistic devices. This capability is pivotal for acquiring a range of social experiences and professional prospects, in addition to being a necessary element of learning English. Thus, it is evident that speaking skills stand out as a pivotal skill demanded to master effective communication.

2.1.1.2. *Speaking skill teaching strategies and methods*

As Richards states, the goal of teaching speaking is to provide learners with communicative competence and classroom activities that develop learners' ability to express themselves through speech.⁵ Students need to practice their speaking skills with the assistance of instructors. Teachers can apply speaking teaching methods such as the Drilling method which is the repeated practice of language skills such as grammar, vocabulary, or language reflexes. Thornbury has encouraged combining drilling with creative, practical, and interactive activities to enhance teaching effectiveness. In addition, the TBLT (Task-based Language Teaching) teaching method proposed by Willis should also be applied.⁶ This

is an effective and popular method in the field of language education.

2.1.1.3. *Characteristics of a successful speaking activity*

Learning effective English speaking skills plays an important role in developing learners' communication abilities. Both teachers and learners of English speaking skills need to understand the characteristics of successful speaking activities. In "A Course in Language Teaching" Ur reports that a successful speaking activity has characteristics such as:

1. Learners talk a lot.
2. Participation is even.
3. Motivation is high.
4. Language is of an acceptable level.⁷

Besides, a successful speaking activity is also purposeful, interactive, challenging, and adaptable, fostering a positive and motivating environment for learners to develop their speaking skills effectively.

2.1.1.4. *Problems with teaching speaking*

Some English language practitioners said that teaching speaking skills is a challenging task for instructors. It becomes more difficult when speaking skill is being taught in large classes.⁸ Often it is handed over to novice teachers, but as compared to novice teachers, speaking can be taught by trained teachers rather than inexperienced teachers.^{9,10}

Moreover, Ur mentions some problems in teaching speaking, including inhibition—fear of making mistakes, losing face, criticism, shyness; nothing to say—learners have problems with finding motives to speak, formulating opinions or relevant comments; low or uneven participation—often caused by the tendency of some learners to dominate in the group; mother-tongue use—particularly common in less disciplined or less motivated classes, where learners find it easier or more natural to express themselves in their native language.⁷

These issues can potentially lead to a cascade of negative impacts, ranging from a decrease in self-confidence influencing learning attitudes to diminishing the ability to employ language flexibly in communication. Addressing these challenges requires particular attention to teaching methodologies, the learning environment, and the provision of dedicated support to encourage the active participation of learners in the process of learning spoken English.

2.1.2. Motivation and demotivation

2.1.2.1. Motivation

Participation in English speaking activities necessitates a specific level of motivation from the students. The conceptualization of motivation comprises its constituent elements rather than a singular definition. Gardner also confirmed that “motivation is a very complex phenomenon with many facets, so it is not possible to give a simple definition”.¹¹ Deci and Ryan have delineated and underscored three pivotal components of motivation: autonomy, competence, and relatedness.¹² In order to promote academic motivation, students require to be provided with abundant learning opportunities and continuous encouragement to support their efforts in honing their English speaking skills.

2.1.2.2. Demotivation

Loss of interest, also known as loss of motivation, is a concept of negative attitude. Negative attitudes, as has been rightly pointed out, can impede language learning, since you usually get those attitudes when you are not interested or have difficulties with the teacher or with other students. Fallout claims that demotivation is a condition in which students lose interest in learning a second language in the early phases.¹³ This can have harmful long-term effects, including failure, a decline in confidence, self-blame, and struggling too much to become motivated during the learning process. Differing from motivation, demotivation refers to a state wherein learners perceive a lack of control and a dearth of significance in the learning process. For instance, Hu described that while motivational

factors positively impact language learning achievement, demotivating factors hinder the learning process. Various factors, such as external pressures, diminished interest, or a disconnect from personal objectives, can contribute to the erosion of motivation.¹⁴ This phenomenon may manifest when students experience feelings of inadequacy or fail to recognize the purpose behind enhancing their English speaking skills. Harmer said: “If the students lose confidence in the teaching methods of teachers, they will become demotivated”.¹⁵

2.1.3. Factors affecting students’ demotivation in learning English speaking skills

2.1.3.1. Factors related to learning attitudes

Stern, as cited in Rahman, distinguishes three types of attitudes in second-language learning situations:

1. Attitudes towards the community and people who speak L2 (group-specific attitudes).
2. Attitudes towards learning the language concerned.
3. Attitude towards languages and language learning in general.¹⁶

Fear and anxiety are also attitude factors that can lead to a loss of interest. Students may fear making mistakes, fear criticism, or fear failure when performing speaking skills in front of others. This attitude can cause students to avoid practice opportunities and be unwilling to develop their communication abilities. Understanding attitudes toward foreign language learning is not only an essential aspect of the teaching and learning process but also influences the effectiveness and success of language learning.

2.1.3.2. Factors related to teacher’s competence and performances

Language teachers should understand the sources of students’ demotivation in order not to be the primary cause of demotivation.¹⁷ According to Kaboody, it is the teacher's responsibility to help learners remotivate and develop positive attitudes

toward learning the target language.¹⁸ Language teachers can help their students enhance their self-motivation by attracting their attention to practical strategies like “favorable expectations, incentives, dealing with procrastination and boredom, and eliminating distractions”.¹⁸ A positive and nurturing learning environment plays a crucial role in fostering students' interest and motivation. Therefore, the role of the teacher extends beyond imparting knowledge; they also serve as motivators, encouragers, and creators of a positive learning atmosphere to help students develop their speaking skills confidently and effectively.

2.1.3.3. Factors related to facilities

To achieve quality education in English as a foreign language, the learning environment and facilities are essential variables.¹⁹ School facilities affect learning. Longitudinal configurations, noise, heat, cold, light, and air quality bear on students' and teachers' ability to perform.²⁰ Teachers play an undeniable role in leveraging facilities to construct a positive and effective learning environment. They impart knowledge and encourage students to utilize available resources for self-improvement. Language is best learned through the use of learning facilities and communication among students. This type of collaboration results in benefits for all or both learners.²¹

2.1.3.4. Factors related to teaching materials

Teaching and learning materials directly affect students' learning achievements.²² Teaching materials play a crucial role in influencing students' loss of interest in developing speaking skills. When materials are not designed to be engaging and interesting, students may lose motivation and fail to find enthusiasm to participate in the learning process. These materials include textbooks, workbooks, writing paper, pens/pencils, chalk, blackboards, wall pictures, tapes, tape recorders, television, radio, reading material, and a library. All those materials affect students' attitudes toward English learning.²²⁻²⁵

The use of rich and realistic teaching materials is significant. Teachers need to select materials that align with students' proficiency levels and needs. Moreover, they should create engaging and positive activities to stimulate students' interest and participation in the process of learning speaking skills.

2.1.3.5. Factors related to classroom climate

A socially active and productive classroom climate is marked by students interacting in supportive and sympathetic interactions with peers.^{26,27} Creating an ideal classroom climate is a key factor in developing students' English-speaking skills. A positive classroom climate for the best forms of learning to occur is marked by teachers trying to establish effective positive interactions in the environment of the class.²⁸ The necessity of such a favorable climate lies in the fact that when language teachers and students interact in a positive atmosphere, they can have better concentration, feel calmer, achieve better educational goals, and work to their best.²⁷

2.1.3.6. Factors related to speaking practice opportunities

Throughout the learning process, having opportunities to practice speaking helps learners become more confident in language usage. These opportunities may include engaging in dialogues, participating in group discussions, performing communicative tasks, and joining language-oriented activities. Likewise, Yulindasari and Kusriandi believe that participating in an English club is also an opportunity for students to practice speaking regularly.²⁹ Additionally, utilizing technology, such as online English learning applications and chat forums, also opens up numerous new avenues for flexible and effective speaking practice. For the development of communication skills, creating and leveraging speaking practice opportunities is undeniable.

2.2. Previous studies

Research on students' English speaking difficulties is not the first. Before this research, there were many types of research that studied

students' speaking difficulties at school or the university. Some related research results are presented in the following:

First was a case study by Park and Lee, which investigated the connection between second language learners' anxiety, self-confidence, and speaking performance. One hundred and thirty-two Korean learners participated in this research. The results obtained from this research showed that students' anxiety levels had a negative relationship to their oral performance.³⁰

The second is Juhana, with the title "Psychological Factors That Hinder Students from Speaking in English Class (A Case Study in a Senior High School in South Tangerang, Banten, Indonesia)." The study aims to find out the psychological factors that hinder students from speaking and the causes of the factors, as well as the possible solutions to overcome the factors. The data were obtained through classroom observations, questionnaires, and interviews. In terms of findings, the study revealed that psychological factors such as fear of making mistakes, shyness, anxiety, lack of confidence, and lack of motivation hinder students from speaking in English class. Those factors, like fear of making mistakes, were commonly caused by their fear of being laughed at by their friends.³¹

Third, Aida Fitria, in her research entitled "An Analysis of Students' Speaking Problems at English Education Department, State Institute of Islamic Studies Sunan Ampel, Surabaya", aimed to analyze students' problems in speaking English and why those problems occur in the fifth semester of English Education Department at IAIN Sunan Ampel Surabaya. The researcher found the problems of the students' speaking problems are inhibition, which consists of students feeling shy of being attention when speaking English, worried about making mistakes, and afraid of being criticized when speaking English incorrectly, it is caused by their low understanding in grammar, low vocabulary, and low level of pronunciation mastery. The next problem is nothing to say; students are afraid of

being faulted, have no idea how to speak English, and are lazy to speak English. It is caused by uninteresting topics, and difficult material/topics. The problem related to low or uneven participation is found to be that the students seldom speak English in class and are uncertain about speaking English. It is caused by their low understanding of grammar, low vocabulary, and low level of pronunciation. The last problem is the mother tongue used. Students usually use their mother tongue during the lesson. It is caused by their low vocabulary.³²

The fourth is Yusica's research about "Problem Faced by Thai students in Speaking English." This study is intended to find out the problem faced by Thai students. This investigates the reason most students in Thailand have difficulties in speaking English. Speaking skill is one of the four skills in English, which could be the most difficult process for the student to make a deal with. Many factors cause Thai students to have difficulty in speaking English. There are so many problems that remain in Thai student's oral communication. Those are because of the history of Thailand which has never been colonized by any European country, age, or maturational constraints, aural medium, socio-cultural factors, and effective factors. The effective factors still have a great deal with the psychological factors of Thai student's attitudes, including anxiety, a feeling of uneasiness, frustration, self-doubt, apprehension fear of mistakes, shyness, lack of confidence, and lack of motivation. Not only that, the teacher could be a great factor that affects the success of English classroom teaching. Non-native teachers are still applying the teacher-centered approach and go for teaching grammar more than speaking performance.³³

Finally, Nguyen & Tran carried out a study on "Factors affecting students' speaking performance at Le Thanh Hien High School.". This study aimed to explore the speaking problems of the students at Le Thanh Hien High School and the factors affecting their speaking performance. The participants included two hundred and three grade 11 students and ten

teachers of English. The results from the questionnaires and classroom observation indicated that students faced various problems, such as speaking English very little or not at all, not being able to think of anything to say, using Vietnamese instead of English when discussing in groups or in pairs, having low participation, being fearful of criticism or losing face, having a habit of translating the information in the textbooks into Vietnamese before speaking, and looking at their textbooks when speaking. From the findings above, the authors proposed some possible solutions for both teachers and students to improve teaching and learning speaking skills.³⁴

3. METHODOLOGY

3.1. Participant

First-year non-English major students and their English language teachers took part in the study at Quy Nhon University. An interview was conducted with the intention of systematizing their responses so that a questionnaire regarding demotivating factors that impact the learning of speaking skills could be developed. In the primary data-gathering stage of the research, 200 students were chosen at random and asked to respond to pre-formulated questionnaires. These are freshmen studying non-English subjects at Quy Nhon University, with an average age of 18. Upon finishing the standard English course, students are expected to comprehend fundamental materials and initiate self-expression in everyday contexts.

126 (63%) of the 200 students who took part in the study were female, and 74 (37%) were male. Before starting college, the majority of students who are eighteen years old studied English for at least seven years.

3.2. Research questions

The research questions discussed in this research could have been determined from the background research mentioned above. Those were:

1. What are the factors that cause demotivation in learning English speaking skills

of first-year non-English major students at Quy Nhon University?

2. What solutions should be made to seek to avoid demotivation of the students in learning English speaking skills?

3.3. Research method

This project utilized the quantitative method to identify demotivation factors in English speaking among first-year non-English students at Quy Nhon University and proposes solutions to address these challenges.

3.4. Data collection

The survey was conducted on first-year students (K46) in non-English majors at Quy Nhon University. The questionnaire that was constructed is based on the existing literature as well as the one that was utilized in Foreign Language Learning Demotivation: A Construct Validation Study by Afrough, Rahimi, and Zarafshan.³⁵ The questionnaire consists of two main questions. The first one assists in identifying the demotivating factors that non-English majors face, which include a number of additional minor elements from which students might choose. The researcher chose to look into six main demotivating factors based on the literature review that was presented. These include the students' attitudes toward English and their ability to speak it, factors related to teachers and facilities, the climate in the classroom, the teaching materials, and the opportunities for practice. The second key query is to summarize data regarding methods for lowering non-English majors' motivation levels. The student surveys were given out in Vietnamese to avoid misunderstandings and hesitation.

3.5. Data analysis

After collecting data from student responses to the survey through Google Form, we downloaded the data and filtered and cleaned the data. The filtered data were analyzed using the Excel data analysis tool. Analysis results are presented in the form of tables and graphs for convenient reference and evaluation.

4. RESULT AND DISCUSSION

4.1. Result

4.1.1. Demographic information

The following tables will give the basic demographic information about 200 non-English majors involving in this study.

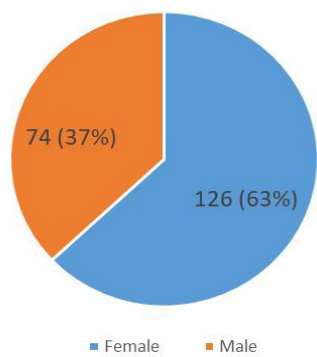


Figure 1. Gender.

Table 1. Student's major.

Majors	Quantity
Accounting	38 (19%)
Economics	32 (16%)
Food Technology	37 (18.5%)
Pedagogy	30 (15%)
Construction Engineering	35 (17.5%)
Natural resources and environmental management	15 (7.5%)
Hotel management	13 (6.5%)
Total	200 (100%)

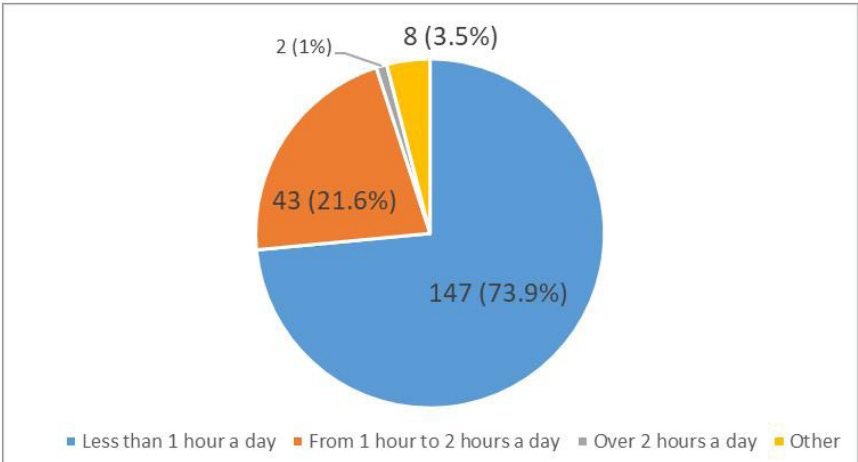


Figure 2. Self-study time for English speaking skill.

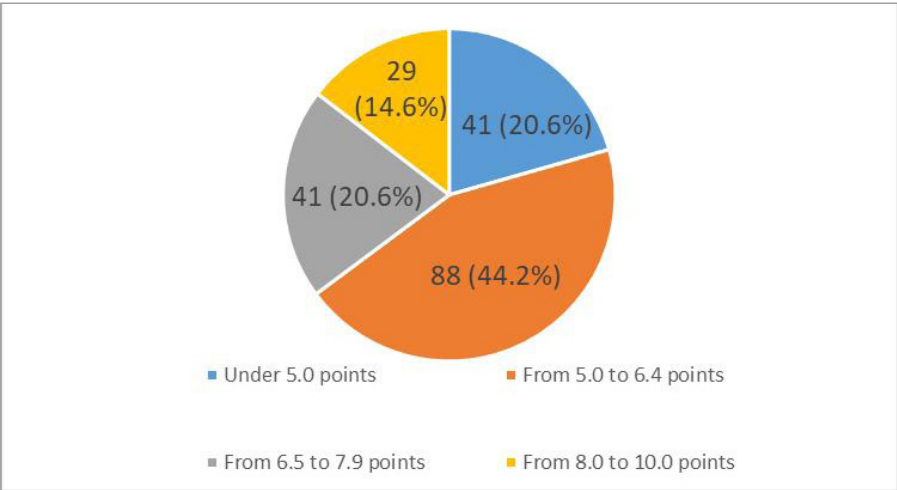


Figure 3. Current English average score.

The “current English average score” refers to the average score achieved by students in English language-related assessments or examinations in the English 1 and English 2 modules. This score is a statistical representation of how well students, as a group, performed in a particular set of tests or assessments focused on English language skills.

Current English average scores were available at the end of term/end of semester.

4.1.2. Demotivating factors in speaking lessons of first year non-English majors at Quy Nhon University

This section deals with the answers collected from students through the questionnaires to answer the first research questions.

4.1.2.1 Factors related to learning attitudes

Factors related to learning attitude have a significant influence on English speaking proficiency. Our survey identified underlying

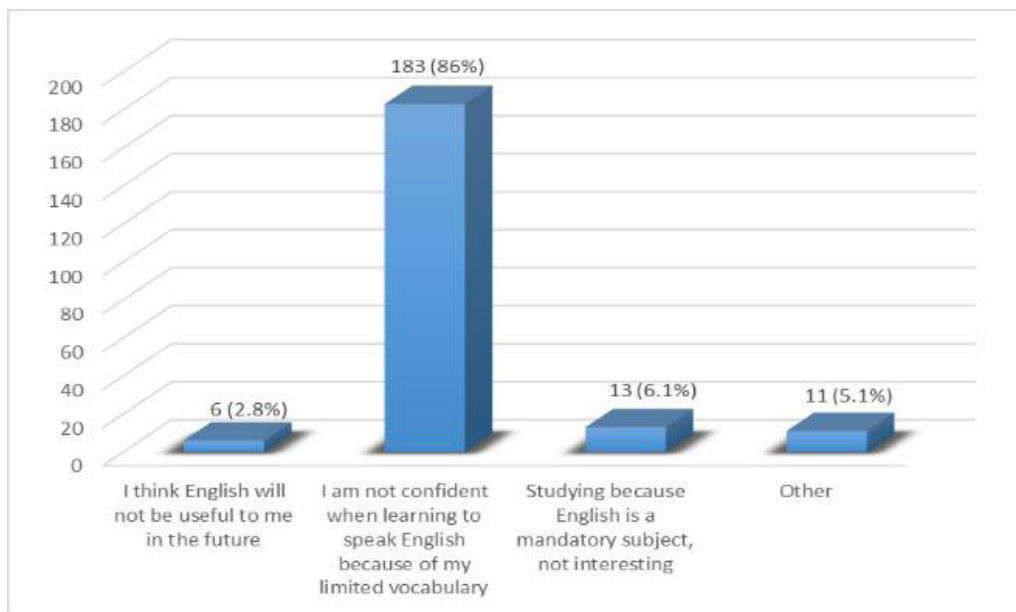


Figure 4. Factors related to learning attitudes.

factors related to students' speaking attitudes. Among the 183 options, the top factor hindering confidence in English communication comes from limited vocabulary, accounting for 86% of the total votes for factors related to learning attitude. Students with a rich English vocabulary often encounter fewer problems when speaking English. In contrast, other factors contribute very little; Only 13 chose to learn English out of obligation, accounting for only 6.1% of respondents. Furthermore, a small number of students think that learning English is not useful in their future, accounting for only 2.8% of the total responses. Other factors account for 5.1%. With 11 different opinions, some students think that they have no talent for speaking English or lack the basics of the language.

4.1.2.2. Factors related to teacher’s competence and performances

When conducting a survey on factors related to competence and teacher performance, we offer more and more specific choices. We realize that students are very interested in teachers' teaching methods. The teaching method is considered by students to be not attractive enough to attract students' interest. The data clearly proves that with 108 opinions agreeing, equivalent to 48%, almost half of the total number of votes were for factors related to teachers. Next is the 36 votes in the teacher section that focus too much on grammar, accounting for 16%, which is also not a small factor. The remaining factors are that teachers do not encourage students to speak English in class, teachers have poor pronunciation, teachers

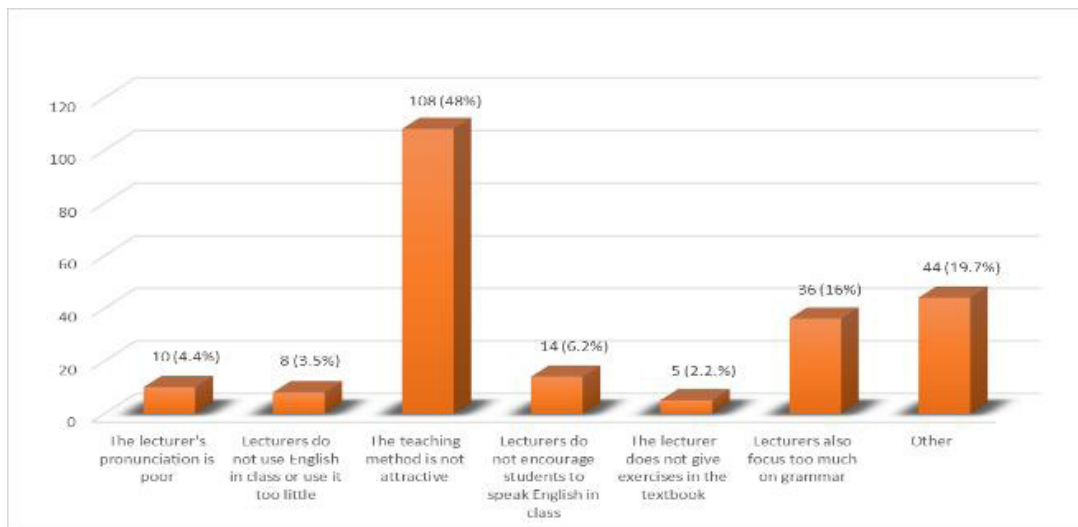


Figure 5. Factors related to teacher’s competence and performance.

rarely use English, teachers do not give exercises in textbooks, 14 selections (6.2%), 10 selections (4.4%), 8 selections (3.5%), and 5 selections (2.2%), respectively. We also received 44 other opinions (5.1%) from students about factors related to teachers, such as teachers not being

really enthusiastic and some students feeling discouraged from practicing speaking because teachers only pay attention to students who can speak English well.

4.1.2.3. Factors related to facilities

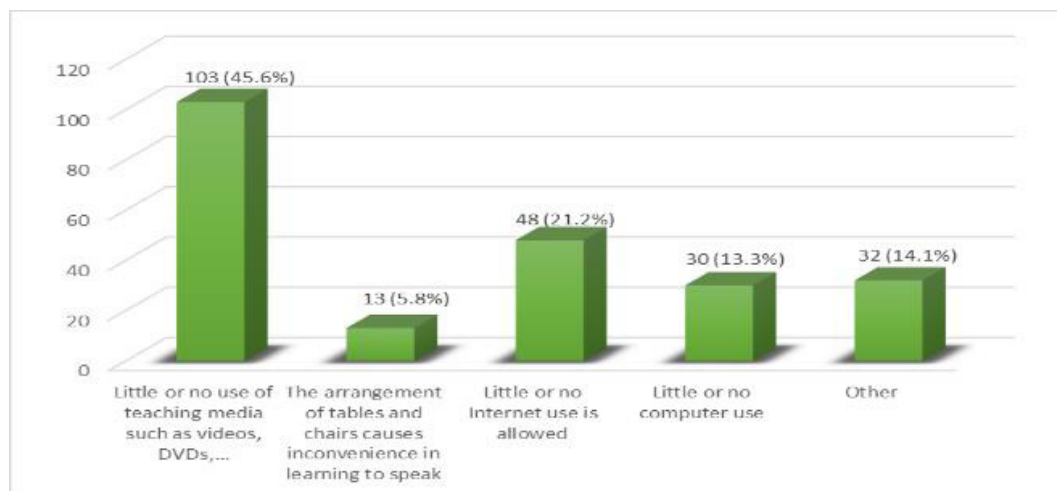


Figure 6. Factors related to facilities.

Through evaluation, the majority of students participating in the survey said that using little or no teaching equipment, such as videos and DVDs, has an impact on their learning to speak English. We calculate that out of 226 options, 103 students chose this factor, accounting for 45.6%. Meanwhile, the second most students chose not to use computers, with 48 choices (21.2%), although only nearly half of them

chose not to use teaching methods such as videos and DVDs. Not being able to use computers also hinders students from learning to speak English, especially in a new era like today.

Statistics show that 30 students choose this factor, accounting for a rate of 13.3%. Another factor is the arrangement of desks in the classroom, chosen by 13 students (5.8%), although it accounts for a small percentage, it

also has a more or less significant impact on students' learning to speak English. In addition, 32 other opinions (14.1%) were given by students about the classroom not having air conditioning,

lacking a microphone for students to practice speaking, etc.

4.1.2.4. Factors related to teaching materials

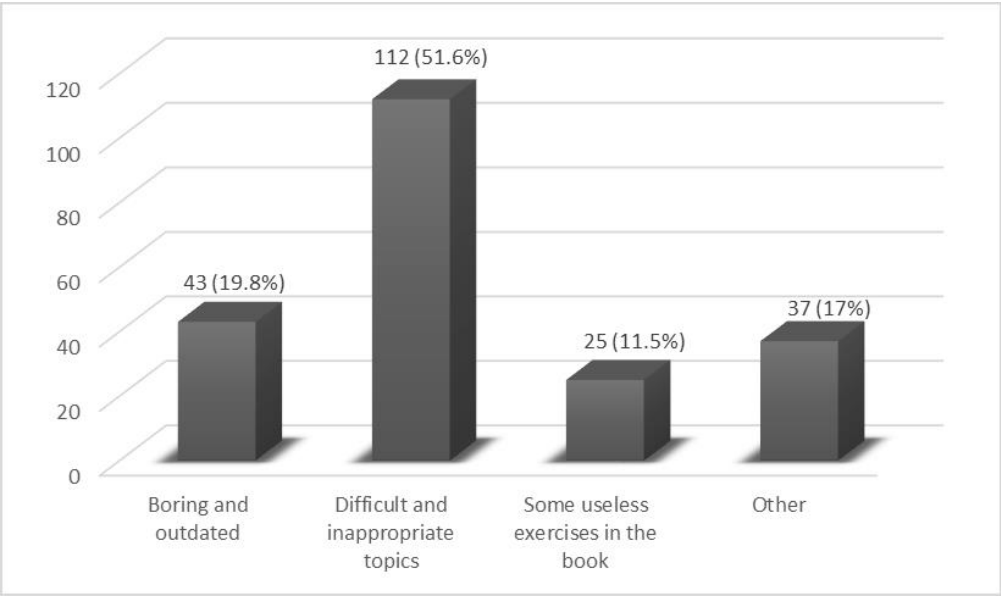


Figure 7. Factors related to teaching material.

The chart above shows that students seem to find the topics difficult and inappropriate for them, this factor has 112 choices (51.6%). 19.8% of the choices were for the factor that the materials were boring and outdated, with 43 students choosing this factor. The material was also mentioned as exercises in the book that were

useless to students, but not too many students chose it, with 25 choosing it (11.5%). Other opinions include difficult topics and a lack of attractive practice exercises, accounting for 17% of the 37 opinions.

4.1.2.5. Factors related to classroom climate

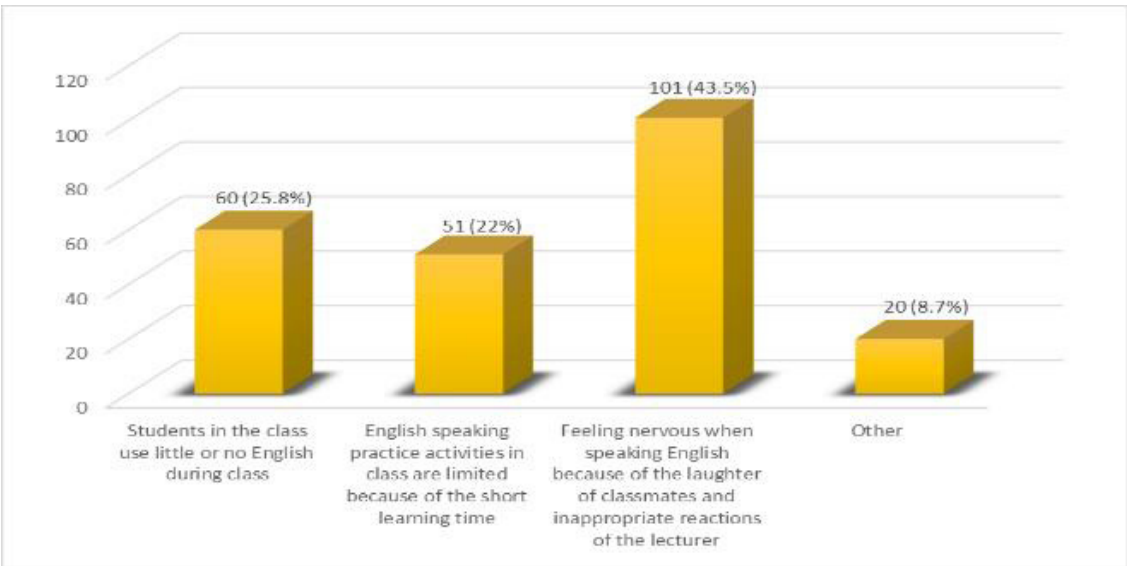


Figure 8. Factors related to classroom climate.

Regarding factors related to classroom climate, a large number of students think that the fact that they use little or no English during class makes them lose interest in practicing English speaking, up to 60 (25.8%) of choices in this factor. However, the majority of students, specifically 101 students (43.5%), still agree that they are afraid to communicate in English because they are afraid of the laughter of other students in the classroom and the inappropriate reactions of the teacher. Not only that, the short study time is not enough for students to practice

speaking English, which is a factor chosen by 51 students, accounting for 22% of the total. Besides the factors we mentioned, we received a few other opinions, such as that students are afraid to speak because their classmates have an indifferent attitude, are not focused, the classroom atmosphere is too quiet, and the teacher is not proactive. stirring up the class atmosphere, these factors accounted for 8.7%, with 20 opinions given.

4.1.2.6. Factors related to speaking practice opportunities

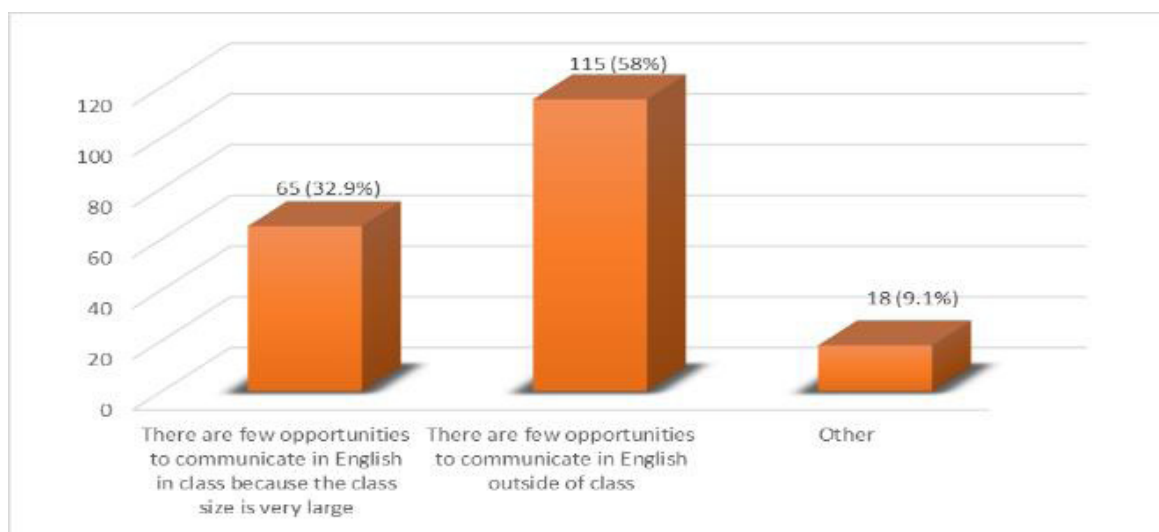


Figure 9. Factors related to speaking practice opportunities.

The other important factor our survey mentioned was opportunities to practice speaking English. We offered two options and students added different factors. According to the statistical chart, most students have little opportunity to practice speaking English outside of class. Only counting the number of students participating in the survey, there were 115 choices for this factor, accounting for 58%. The remaining factor related to limited speaking practice is the large class size, pointed out by 65 students (32.9%). Students are also interested in speaking opportunities. Other opinions added by students (18 comments, accounting for 9.1%) focus on opportunities to communicate with foreigners. Especially speaking English with native speakers, but there are few opportunities, and there are not enough

foreign teachers to teach all classes. There is an opinion that theory is taught a lot while there is little time to practice English with classmates.

4.1.3. Possible solutions

Along with that, students can choose solutions that they consider practical to the situation of losing interest in learning to speak English. Our proposed solutions are designed to suit the specific circumstances of first-year non-English major students at Quy Nhon University and are well received by students. The statistics are clearly presented in the table above. It can be seen that all proposed remedies received consensus in the student community when there were 455 choices for a total of 7 solutions that we offer and 5 blank choices.

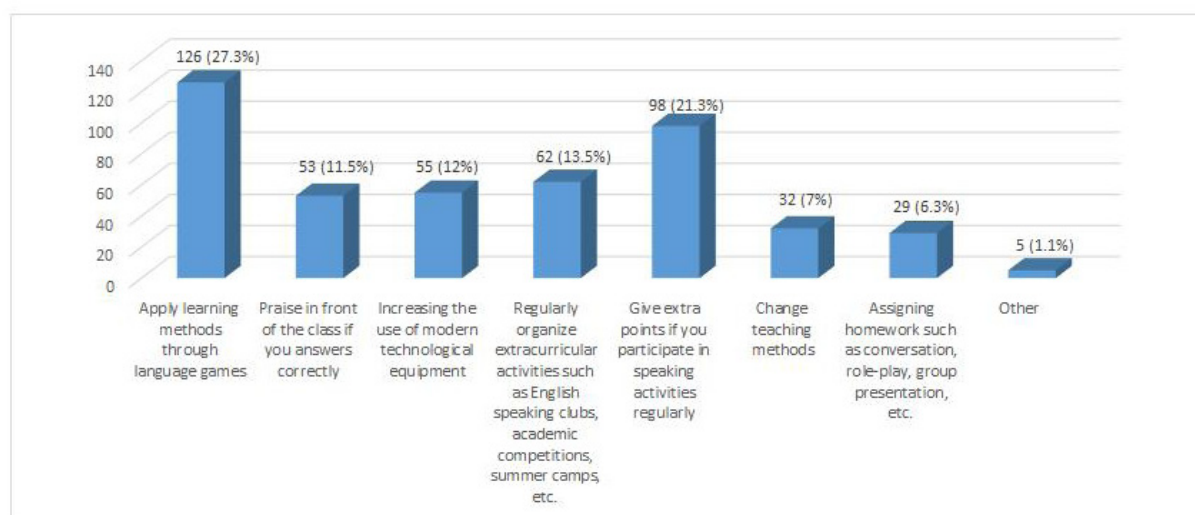


Figure 10. Possible solutions.

The solution that received the most votes from students was to apply the method of learning through language games. With 126 (27.7%) choices for this solution, students said that combining learning and playing brings learning stimulation to them, and the joy of winning these games is also a strong motivator.

Test scores are fixed, and students can improve their GPA by adding points to midterm exams. This is a solution that has been applied by many English teachers at Quy Nhon University and is equally highly appreciated by students, with up to 98 (21.3%) choices from survey participants.

Another solution chosen by a large number of students (62 choices, equivalent to 13.5%) is to regularly organize extracurricular activities such as English speaking clubs, academic competitions, summer camps, etc. This is a solution that provides many speaking practice opportunities for students and needs to be organized more.

We have counted that there are 2 solutions chosen with an almost equal number of choices: the first is increasing the use of modern technological equipment in English-speaking teaching with 55 choices (12%), and the second is the teacher's action of praising in front of the class if the student answers correctly

with 53 choices (11.5%). The solutions that receive less attention are changing teaching methods. 32 students chose this solution. Most students feel okay with the current teaching methods of the lecturers. This option accounts for 7%. However, the lowest is the solution of assigning homework such as conversation, role-play, group presentation, etc., which is not too difficult to recognize when there are only 29 choices (6.3%) in this solution. Homework assignments like this have been and are being applied for at Quy Nhon University. Students also proposed 5 opinions (accounting for 1.1%) to improve English speaking skills by practicing basic daily communication sentences, speaking directly with foreigners, etc.

4.2. Discussion

4.2.1. Students' negative attitude toward language learning and speaking

All participants concur that students recognize the pivotal role of English in their development and deem it advisable to proficiently master both spoken and written forms of the language. Rather than a sense of obligation, it is the sense of necessity that drives students' strong inclination to undertake English courses.

Upon reviewing both qualitative and quantitative research findings, it becomes

apparent that the primary demotivating factor hindering students' participation in speaking activities is their limited vocabulary. Both students and teachers candidly acknowledge that inadequate vocabulary renders learners incapable of articulating their ideas effectively in class. At times, students become disengaged from thinking and working as they struggle to find the precise words required to express even simple thoughts.

4.2.2. Teacher-related factors

The competence of teachers has been found not to pose any significant issues for students, as only a small number of participants fail to highly rate their teachers' pronunciation. This discrepancy can be attributed to variations in students' learning styles. However, there is genuine concern regarding teachers' instructional methods. Both students and educators acknowledge that instructional styles and techniques should be diverse to prevent monotony and accommodate different subjects and learning preferences. Uninterested teaching methods are identified as a significant demotivator among first-year students in non-English majors at QNU. Depending on the subject matter, teachers recognize the importance of employing visual aids for some topics, while others may necessitate audio elements or student engagement activities during class.

4.2.3. Facility-related factors

The issue of facilities is a subject of considerable debate. Some students argue that the Internet is dispensable for conducting successful speaking lessons and assert that a computer is unnecessary for class participation. They contend that effective preparation by teachers suffices for engaging lectures. Conversely, there are those who stress the indispensable role of the Internet, viewing its absence as a hindrance to students' learning. Furthermore, they advocate for rearranging classroom furniture, as the current layout inhibits dynamic educational activities. While engaging English lessons require active

participation, the rigid arrangement of tables and chairs poses a significant obstacle to such activities. Engaging classroom tasks necessitate mobility, encouraging learners to explore fresh perspectives. This objective can be achieved through necessary equipment upgrades.

4.2.4. Teaching material

Currently, the status of English-speaking teaching materials at Quy Nhon University is still not really suitable for students, as they still face many challenges. One of the main challenges is the limited availability of teaching materials, especially for non-English majors. More than half of the students participating in the survey mostly feel that the existing teaching materials often have difficult topics and are not suitable for learners, and one-fifth of the students said that the materials used by teachers were not updated regularly. Therefore, students may feel that the knowledge and skills they learn do not accurately reflect the needs and requirements of the labor market or real life later. In summary, the situation of English speaking teaching materials at Quy Nhon University is causing challenges for students' speaking practice and needs to be improved to create more favorable conditions for the learning process, develop English communication skills, and raise students' learning motivation.

4.2.5. Unfavorable classroom climate

In English classrooms, errors are inevitable, yet non-English major students often fear making mistakes and facing criticism from peers and teachers. This fear of appearing foolish leads to reluctance to speak, hindering effective learning. Students learning a foreign language often feel under constant evaluation, both real and perceived, inhibiting their participation and limiting their progress in speaking. Additionally, some students mimic peers by avoiding teacher questions, further reducing their chances to practice the language.

4.2.6. *Insufficient opportunities for speaking practice*

Despite its convenient location in Quy Nhon, a popular tourist destination in Vietnam, Quy Nhon University still sees limited numbers of foreign visitors, making it challenging for students to find opportunities to converse in English with foreigners.

Furthermore, the overcrowded classrooms limit the chance for numerous students to engage in English speaking practice, with many only able to speak two to three times at most, while others are left without an opportunity to utter a single word.

In essence, a lack of speaking opportunities poses a significant challenge for students aiming to improve their English-speaking skills.

5. CONCLUSION

This study investigates factors causing demotivation among first-year non-English major students at Quy Nhon University in speaking English in class and proposes solutions to improve speaking skills. Despite limited English proficiency, most students show interest in speaking English. Findings highlight challenges including student attitudes, teacher competency and performances, facilities, teaching materials, classroom climate and speaking practice opportunities, all contributing to reduced motivation for English communication in class.

There are other solutions that help encourage students to participate in speaking activities, such as applying learning methods through language games, Praising students in front of the class if they answer correctly, Increasing the use of modern technological equipment, Regularly organizing extracurricular activities such as English speaking clubs, academic competitions, summer camps, etc., Giving bonus points if students participate in speaking activities regularly, Changing teaching methods, Assigning homework such as conversations, role plays, group presentations, etc.

The research is limited by constraints in time and resources, restricting the inclusion of a wider range of student and teacher participants, resulting in less diverse perspectives. Additionally, reliance on quantitative data from student questionnaire surveys poses limitations, as students in non-English majors may be distracted by unrelated inquiries, potentially skewing their responses. Furthermore, some proposed solutions lack empirical testing, adding another limitation to the study.

This study employed questionnaire surveys to gather student perspectives, but supplementing with methods like case studies and observations could improve rigor and depth. Limitations were encountered due to a smaller research population, and the absence of input from teachers restricts a comprehensive understanding. Future research should consider a comparative analysis of both student and teacher perspectives to provide more nuanced insights. Additionally, exploring methods to enhance vocabulary acquisition and addressing challenges during speaking lessons is recommended. While a quantitative approach was utilized, incorporating qualitative techniques like interviews can provide deeper insights into demotivational factors for English speaking among foreign language learners.

REFERENCES

1. D. Crystal. *English as a global language (2nd ed.)*, Cambridge University Press, Cambridge, 2003.
2. G. Fulcher. *Testing second language speaking*, Pearson ESL, London, 2003.
3. L. M. Leong, S. M. Ahmadi. An analysis of factors influencing learners' English speaking skill, *International Journal of Research in English Education*, **2017**, 2(1), 34-41.
4. C. Cobuild. *Advanced dictionary of English*, Heinle ELT, American, 2007.
5. J. C. Richards. *Communicative language teaching today*, Cambridge University Press, Cambridge, 2006.

6. J. Willis. *A framework for task-based learning*, Addison Wesley Longman, Harlow, 1996.
7. P. Ur. *A course in language teaching: practice and theory*, Cambridge University Press, Cambridge, 1996.
8. J. House. Teaching oral skills in English as a Lingua Franca. *Principles and practices for teaching English as an international language*, Routledge, New York, 2012.
9. S. Baleghizadeh, M. N. N. Shahri. EFL teachers' conceptions of speaking competence in English, *Teachers and Teaching*, **2014**, 20(6), 738-754.
10. S. G. Rivkin, A. Hanushek, J. F. Kain, J. M. Markman. Do peers affect student achievement?, *Journal of Applied Econometrics*, **2003**, 18(5), 44-527.
11. R. C. Gardner. The socio-educational mole of second language acquisition: a research paradigm, *Eurosla Yearbook*, **2006**, 6(1), 237-260.
12. R. M. Ryan, E. L. Deci. The general causality orientations scale: self-determination in personality, *Journal of Research in Personality*, **1985**, 19(2), 109-134.
13. J. Falout. Coping with demotivation: EFL learners' remotivation processes, *The Electronic Journal for English as a Second Language*, **2012**, 16(3), 1-29.
14. R. Hu. The relationship between demotivation and EFL learners' English language proficiency, *English Language Teaching*, **2011**, 4(4), 88-96.
15. J. Harmer. *The practice of English language teaching*, Longman, London, 1991.
16. S. Rahman. Orientations and motivation in English language learning: a study of Bangladeshi students at undergraduate level, *The Asian EFL Journal*, **2005**, 7(1), 29-55.
17. H. Sakai, K. Kikuchi. An analysis of demotivators in the EFL classroom, *System*, **2009**, 37(1), 57-69.
18. A. Kaboody. Second language motivation: the role of teachers in learners' motivation, *Journal of Academic and Applied Studies*, **2013**, 3(4), 45-54.
19. D. H. Lim, M. L. Morris. Learner and instructional factors influencing learning outcomes within a blended learning environment, *Educational Technology and Society*, **2009**, 12(4), 282-293.
20. S. Lavy, J. L. Nixon. Applications, enrollment, attendance, and student performance in rebuilt school facilities: a case study, *International Journal of Construction Education and Research*, **2017**, 13(2), 125-141.
21. J. Lei, G. Hu. Doctoral candidates' dual role as student and expert scholarly writer: an activity theory perspective, *English for Specific Purposes*, **2019**, 54, 62-74.
22. D. A. Wilkins. *Second language learning and teaching*, Edward Arnold, London, 1974.
23. R. J. Wlodowski. *Enhancing adult motivation to learn*, Jossey-Bass, San Francisco, 1985.
24. B. Tomlinson. *Materials development in language teaching*, University Press, Cambridge, 1998.
25. W. Guariento, J. Morley. Text and authenticity in EFL classroom, *ELT Journal*, **2001**, 55(4), 347-353.
26. K. K. Dwyer. Communication and connectedness in the classroom: development of the connected classroom climate inventory, *Communication Research Reports*, **2004**, 21(3), 264-272.
27. T. Taherian, A. M. Fazilatfar, G. Mazdayasna. Joint growth trajectories of trait emotional intelligence subdomains among L2 language learners: estimating a second-order factor-of-curves model with emotion perception, *Frontiers in Psychology*, **2021**, 12, 1-17.
28. S. Shapiro. Strategies that create a positive classroom climate, *The Clearing House*, **1993**, 67(2), 91-97.
29. A. Yulindasari, W. Kusriandi. Students' perception on English club extracurricular in speaking practices at Madrasah, *Academic Journal Perspective: Education, Language, and Literature*, **2018**, 3(2), 305-316.

30. H. Park, R. L. Adam. *L2 learners' anxiety, self-confidence, and oral performance*, Proceedings of the 10th Conference of Pan-Pacific Association of Applied Linguistics, Edinburgh University, United Kingdom, 2005.
31. J. Juhana. Psychological factors that hinder students from speaking in English class (A case study in a senior high school in South Tangerang, Banten, Indonesia), *Journal of Education and Practice*, **2012**, 3(12), 100-110.
32. A. Fitria. *An analysis of students speaking problems at English education department state institute of islamic studies Sunan Ampel, Surabaya*, Undergraduate thesis, UIN Sunan Ampel Surabaya, Indonesia, 2013.
33. U. Yusica. *Problem faced by Thai students in speaking English*, Master thesis, The State Islamic Institute of Tulungagung, Indonesia, 2014.
34. N. Tuan, T. Mai. Factors affecting students speaking performance at Le Thanh Hien High School, *Asian Journal of Educational Research*, **2015**, 3(2), 2-8.
35. T. Afrough, A. Rahimi, M. Zarafshan. Foreign language learning demotivation: a construct validation study, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, **2014**, 136, 49-53.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Current status of training movement development of some dominant sports of Quy Nhon University

Mai The Anh*

Faculty of Physical Education, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 12/06/2024; Revised: 14/08/2024;

Accepted: 15/08/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

The study was conducted on 800 subjects at Quy Nhon University using direct interview methods and statistical observations to evaluate the current status of the development of physical activities and sports at Quy Nhon University. This research aimed to contribute to understanding the current status of physical training activities in the university.

Keywords: *Sports strengths, students, needs, practice, Quy Nhon University.*

*Corresponding author:

Email: maitheanh@qnu.edu.vn

Thực trạng sự phát triển phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn

Mai Thế Anh*

Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12/06/2024; Ngày sửa bài: 14/08/2024;
Ngày nhận đăng: 15/08/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành trên 800 khách thể tại Trường Đại học Quy Nhơn. Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và quan sát thống kê để đánh giá thực trạng sự phát triển phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn, góp phần tìm hiểu những tồn tại trong thực trạng công tác rèn luyện thể chất của Trường.

Từ khóa: Thể thao thể mạnh, sinh viên, nhu cầu, tập luyện, Trường Đại học Quy Nhơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu thực trạng sự phát triển phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn là một công việc quan trọng trong việc phát triển phong trào Thể dục thể thao (TDTT) trong sinh viên, mục đích để góp phần hiểu rõ và có biện pháp phát triển các môn thể thao phù hợp, nâng cao hiệu quả rèn luyện thân thể trong sinh viên. Để nghiên cứu thực trạng vấn đề này chúng tôi tiến hành theo các bước:¹⁻⁴

- Nhu cầu tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.
- Thực tế số sinh viên tham gia tập luyện một số môn thể thao thể mạnh trong Trường Đại học Quy Nhơn.
- Hệ thống thi đấu một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành trên 800 khách thể tại Trường Đại học Quy Nhơn. Sử dụng phương

pháp phỏng vấn trực tiếp và quan sát thống kê để đánh giá thực trạng sự phát triển phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn, góp phần tìm hiểu những tồn tại trong thực trạng công tác rèn luyện thể chất của Trường.⁵⁻⁸

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nhu cầu tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn

Để xác định thực tế nhu cầu tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.^{8,9} Chúng tôi tiến hành phỏng vấn 800 sinh viên (trong đó có 300 nữ sinh viên), về động cơ, nguyện vọng tập luyện, cũng như nhu cầu tập luyện và các yếu tố ảnh hưởng phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh. Kết quả được xử lý theo từng chỉ tiêu thành phần và được trình bày ở Bảng 1.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: maitheanh@qnu.edu.vn

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn động cơ, nhu cầu tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của sinh viên Trường Đại Học Quy Nhơn (n = 800).

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn					
		Nam (n = 500)		Nữ (n = 300)		Tổng số	
		n	%	n	%	n	%
1	Động cơ tập luyện một số môn thể thao thể mạnh						
	- Ham thích	400	80	250	83,33	650	81,25
	- Nhận thấy có tác dụng rèn luyện thân thể	340	68	165	55	505	63,13
	- Bắt buộc phải tập môn thể dục	182	36,4	80	26,67	262	32,75
	- Lười kéo	220	44	90	30	310	38,75
2	Nguyên vọng tập luyện một số môn thể thao thể mạnh						
	- Rất muốn tập	462	92,4	235	78,33	697	87,13
	- Không muốn tập	25	5	17	5,68	42	5,25
	- Không trả lời	15	3	8	2,68	23	2,86
3	Nhu cầu tập luyện và thi đấu một số môn thể thao thể mạnh						
	- Bóng đá	495	99	120	40	615	76,88
	- Cầu lông	312	62,4	256	85,33	568	71
	- Bóng rổ	324	64,8	156	52	480	60
	- Bóng chuyền	354	70,8	189	63	543	67,88
	- Đá cầu	132	26,4	78	26	210	26,25
	- Bóng bàn	142	28,4	72	24	214	26,75
4	Nhu cầu tham gia tập luyện trong câu lạc bộ thể thao						
	- Thích	456	91,2	234	78	636	79,5
	- Không cần thiết	26	5,2	17	5,67	43	5,4
5	Động cơ ưa thích						
	- Sôi nổi	402	80,4	234	78	636	80
	- Nâng cao sức khỏe	476	95,2	236	78,7	712	89
	- Rèn luyện ý chí	347	69,4	130	43,3	477	60
	- Muốn có thành tích thể thao	76	15,2	32	10,7	108	14
	- Được tham gia thi đấu	68	13,6	25	8,33	93	12
6	Những yếu tố ảnh hưởng đến phong trào tập luyện các môn TT thể mạnh						
	- Không có giáo viên hướng dẫn	452	90,4	172	57,3	624	78
	- Không có thời gian	78	15,6	60	20	138	17
	- Không đủ sân bãi, dụng cụ tập luyện	389	77,8	157	52,3	546	68
	- Không được sự ủng hộ của bạn bè	123	24,6	68	22,7	191	24
	- Không ham thích môn thể thao nào	43	8,6	32	10,7	75	9,4

Qua bảng 1 cho thấy:

Về nhu cầu tập luyện và tham gia thi đấu các môn thể thao thể mạnh đa số sinh viên thích tổ chức thi đấu các môn bóng, đặc biệt là môn Bóng đá (76,88%), Cầu lông (71,00%), Bóng chuyền (67,88%), Bóng rổ (60%) sau đó là Bóng bàn và Đá cầu. Phần lớn các sinh viên đều cho rằng các môn học này sôi nổi có hứng thú cao, rèn luyện ý chí và nâng cao sức khỏe. Tuy nhiên, còn có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú và kết quả tập luyện của các em như:

- Không có giáo viên hướng dẫn
- Không có thời gian
- Không đủ sân bãi, dụng cụ tập luyện
- Không được sự ủng hộ của bạn bè
- Không ham thích môn thể thao nào

Khi huấn luyện phong trào TDTT tại Trường Đại học Quy Nhơn cần chú ý những điều này để nâng cao kết quả tập luyện ngoại khóa cho sinh viên.

3.2. Thực tế số sinh viên tham gia tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn

Để đánh giá một cách khách quan thực tế tham gia tập luyện một số môn thể thao thể mạnh trong sinh viên,^{4,6,7} chúng tôi điều tra và phỏng vấn 800 sinh viên trong đó 300 sinh viên nữ để tìm hiểu thực trạng công tác tập luyện TDTT ngoại khóa của các sinh viên. Kết quả thu được được xử lý theo từng chỉ tiêu thành phần và được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thực tế số sinh viên tham gia tập luyện các môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn (n = 800).

TT	Môn	Số sinh viên tham gia và thời gian tập luyện							
		Nam (n = 500)			Nữ (n = 300)			Tổng số	
		n	%	h/tuần	n	%	h/tuần	n	%
1	Bóng đá	423	84,6	4,6	87	29	2,7	510	63,75
2	Cầu lông	379	75,8	4,1	186	48,8	3,9	565	70,63
3	Bóng rổ	321	64,2	3,2	97	32,3	3,4	418	52,25
4	Bóng chuyền	416	83,2	4,3	167	43,3	4,1	583	72,88
5	Đá cầu	94	18,8	2,6	25	8,73	1,9	119	14,88
6	Bóng bàn	98	19,6	2,4	32	12,7	2,2	130	16,25

Qua điều tra thực tế tham gia tập luyện về các môn TDTT ở bảng 2 cho thấy, nhìn chung sinh viên tham gia tập luyện rất đa dạng, nhưng tập nhiều nhất đối với nam vẫn là môn Bóng đá chiếm 84,6%, thời gian tập luyện 4,6 h/tuần; Cầu lông là 75,8%, thời gian tập luyện 4,1 h/tuần; Bóng chuyền là 83,2%, thời gian tập luyện 4,3 h/tuần; Bóng rổ là 64,2%, thời gian tập luyện 3,2 h/tuần. Đối với nữ môn Bóng đá là 29%, thời gian tập luyện 2,7 h/tuần; Cầu lông là 48,8%, thời gian tập luyện 3,9 h/tuần; Bóng chuyền là 43,3%, thời gian tập luyện 4,1 h/tuần; Bóng rổ là 32,3%, thời gian tập luyện 3,4 h/tuần. Các môn này rất được sinh viên yêu thích và tự nguyện

tham gia tập luyện. Các môn khác như Đá cầu và Bóng bàn ít được sinh viên cả nam và nữ quan tâm tập luyện hơn.

3.3. Hệ thống thi đấu các môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn

Qua theo dõi và thống kê các giải thi đấu truyền thống của Trường Đại học Quy Nhơn, các giải hội thao, đại hội thể dục thể thao của Sở Văn hóa – Thể thao tỉnh Bình Định và giải thể thao sinh viên toàn quốc của Bộ Giáo dục & Đào tạo (Bộ GD&ĐT) tổ chức, được chúng tôi trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Hệ thống thi đấu các môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn, Bộ GD&ĐT và tỉnh Bình Định.

TT	Môn thi đấu	Hệ thống thi đấu	Giải nội bộ Trường ĐH QN			Giải các trường thành viên - Bộ GD&ĐT – Tỉnh Bình Định		
		Năm thi đấu	2021	2022	2023	2021	2022	2023
1	Bóng đá		+	+	+	+	+	+
2	Cầu lông		+	+	+	+	+	+
3	Bóng rổ		0	+	+	+	+	+
4	Bóng chuyền		+	+	+	+	+	+
5	Đá cầu		+	+	0	0	0	0
6	Bóng bàn		0	+	0	+	0	0

Ghi chú (+) là môn thi đấu

(0) là môn không thi đấu

- Qua Bảng 3 cho thấy rằng các giải thi đấu truyền thống của Trường Đại học Quy Nhơn, của các trường thành viên, của Bộ GD&ĐT, của tỉnh Bình Định trong những năm gần đây thường tập trung vào các môn Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ.

4. KẾT LUẬN

Động cơ tập luyện các môn thể thao thể mạnh của sinh viên chủ yếu là do ham thích (81,25%) và cũng nhận thấy có tác dụng trong việc rèn luyện thân thể. Nâng cao sức khỏe.

Nguyện vọng tập luyện các môn thể thao thể mạnh của sinh viên trên cả nam và nữ đều mong muốn tập, chỉ có một số ít là không muốn tập.

Về nhu cầu tập luyện và tham gia thi đấu các môn thể thao thể mạnh đa số sinh viên thích tổ chức thi đấu các môn Bóng, đặc biệt là môn Bóng đá (76,88%), Cầu lông (71,00%), Bóng chuyền (67,88%). Phần lớn các sinh viên đều cho rằng các môn học này sôi nổi có hứng thú cao, rèn luyện ý chí và nâng cao sức khỏe.

Những yếu tố được đánh giá là ảnh hưởng đến tập luyện các môn thể thao thể mạnh, rèn luyện thể thao của sinh viên là không có sự tổ chức, giáo viên hướng dẫn, không có điều kiện

sân bãi, dụng cụ và một phần do chương trình học tập nặng nên thiếu thời gian.

Qua điều tra thực tế tham gia tập luyện về các môn TDTT nhìn chung sinh viên tham gia tập luyện rất đa dạng, nhưng tập nhiều nhất vẫn là môn Bóng đá là 63,75%, Cầu lông là 70,63%. Bóng chuyền là 72,88% sau đó đến Bóng rổ 52,25%.

Từ những kết quả trên với tỷ lệ % cao về nhu cầu tập luyện, thi đấu và thực tế tham gia tập luyện của sinh viên, dựa trên cơ sở các môn thi đấu truyền thống của trường. Chúng tôi xác định và lựa chọn môn Bóng đá, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng rổ là những môn thể thao thể mạnh và mũi nhọn làm cơ sở nòng cốt cho sự phát triển phong trào hoạt động TDTT của Trường, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. T. T. Linh. *Thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển hoạt động Thể thao giải trí cho sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

2. B. T. Toại. *Thực trạng và giải pháp phát triển Thể thao giải trí ở thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2011.
3. H. T. T. Uyên. *Nghiên cứu sự hài lòng và nhu cầu của người tham gia, hoạt động Thể thao giải trí ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
4. N. T. T. Vy. *Thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Thể thao giải trí ở thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
5. N. X. Sinh, L. V. Lắm, P. N. Viễn, L. Q. Hiệp. *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội, 2010.
6. L. Q. Thành. *Quản lý Thể dục thể thao - Khoa học và thực tiễn*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội, 2017.
7. N. Toán, P. D. Tồn. *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội, 2000.
8. N. T. Truyền, L. Q. Phụng, N. K. Minh, N. Đ. Nhuận, N. T. Tuyết. *Xác định chuẩn mực đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên ở một số môn thể thao trọng điểm trong chương trình quốc gia về thể thao*, Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, Viện Khoa học Thể dục thể thao, Hà Nội, 1999.
9. N. Đ. Văn. *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội, 2014.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Study on current situation and solutions to reduce plastic waste at Quy Nhon University

Le Thi Thuy Trang*, Van Chu Quanh

Faculty of Natural Sciences, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 05/06/2024; Revised: 18/07/2024;

Accepted: 15/08/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

The research was conducted to determine the current status and propose solutions to reduce plastic waste at Quy Nhon University (QNU). The types of plastic and plastic wastes were surveyed and audited from the end of December 2023 to April 2024. The total of 60 trash bins (240 L) were examined at the end of the day at 15 buildings, Lecture Hall A1, Lecture Hall A8, Student Canteen, and Dormitory C3. Moreover, 382 online questionnaires were used to survey subjects such as students, lecturers and staff in QNU. The results showed that plastic waste weight accounts for 18% ÷ 31% of the total weight of solid wastes in QNU. In seven types of plastics waste under examination, plastic bottles (PET plastic) accounts for 31% ÷ 34%; plastic bags (HDPE plastic) 19% ÷ 23% and other types of plastic waste. Through the surveyed questionnaire, 100% of subjects said that plastic products were very cheap, convenient and ready to be disposed to the environment; 85% ÷ 95% of subjects were aware of the impact of plastic waste on the environment and human health. Currently, all plastic wastes generated (except for plastic bottles) at QNU were transferred to external units for treatment at the landfill. Therefore, it is very necessary to build and implement solutions to reduce plastic wastes at the source.

Keywords: *Plastic waste, real situation, reduce, Quy Nhon University.*

**Corresponding author:*

Email: lethithuytrang@qnu.edu.vn

Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu chất thải nhựa tại Trường Đại học Quy Nhơn

Lê Thị Thùy Trang*, Văn Chu Quanh

Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/06/2024; Ngày sửa bài: 18/07/2024;

Ngày nhận đăng: 15/08/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện nhằm xác định hiện trạng và đề xuất giải pháp để giảm thiểu chất thải nhựa tại Trường Đại học Quy Nhơn (QNU). Các loại sản phẩm nhựa, loại chất thải nhựa trong chất thải sinh hoạt được khảo sát và kiểm toán từ cuối tháng 12/2023 đến tháng 4/2024. 60 thùng rác tổng (loại 240 L) được kiểm toán cuối ngày tại giảng đường A1, tòa nhà 15 tầng, giảng đường A8, căn tin ký túc xá sinh viên, ký túc xá C3 và 382 phiếu điều tra được thực hiện online với các đối tượng sinh viên, giảng viên, cán bộ nhân viên tại QNU. Kết quả kiểm toán cho thấy, chất thải nhựa chiếm 18% ÷ 31% trong tổng khối lượng chất thải rắn toàn trường. Trong tổng 07 loại nhựa khảo sát, 31% ÷ 34% chất thải là chai nhựa (nhựa PET), 19% ÷ 23% túi nhựa nilông (nhựa HDPE) và các loại chất thải nhựa còn lại. Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi, 100% các đối tượng cho rằng các loại sản phẩm từ nhựa là rất rẻ, tiêu dùng một cách rất tiện lợi và sẵn sàng thải bỏ ra môi trường; 85% ÷ 95% các đối tượng đều nhận thức nhựa có ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường. Hiện tại, toàn bộ lượng chất thải nhựa phát sinh (trừ chai nhựa) tại QNU đều chuyển giao cho các đơn vị bên ngoài để xử lý bằng phương pháp chôn lấp. Vì thế, xây dựng và thực thi giải pháp giảm thiểu chất thải nhựa tại nguồn là điều rất cần thiết.

Từ khóa: Chất thải nhựa, thực trạng, quản lý, Trường Đại học Quy Nhơn.

1. GIỚI THIỆU

Nhựa là một trong những nguyên liệu tiện dụng nhất mà con người từng phát minh và tạo ra những sản phẩm bằng nhựa rất được ưu chuộng hiện nay.⁶ Nhưng mặt khác, sự tiện dụng từ chất liệu này dần trở thành mối đe dọa hàng đầu đến hệ sinh thái tự nhiên và chất lượng cuộc sống con người.^{1,2,4} Có đến 79% sản phẩm nhựa đã qua sử dụng được thải bỏ vào môi trường và chỉ 9% được tái chế.^{6,7} Theo thống kê,⁵ có khoảng 0,35 đến 0,78 triệu tấn nhựa thải ra môi trường hằng năm. Tại Việt Nam, các loại túi nhựa được

thải bỏ vào môi trường khoảng hơn 31,4 tỷ túi/năm, trong số này chỉ khoảng 17% được tái sử dụng.^{2,7} Chính phủ Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng đã và đang quyết liệt thực hiện các chính sách và giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường từ chất thải nhựa.³ Văn bản số 161/LĐCP, ngày 25/4/2019, kêu gọi chung tay giải quyết vấn đề chất thải nhựa; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa nhằm hạn chế phát thải chất nhựa; Kế hoạch hành động về quản lý chất thải nhựa đại

*Tác giả liên hệ chính.

Email: lethithuytrang@qnu.edu.vn

đương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định (Ban hành kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định); Luật số 72/2020/QH14, Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cũng đã quy định lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa.

Trường Đại học Quy Nhơn (QNU) thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, tổng diện tích 131.796 m². Hiện tại, Trường có hơn 700 cán bộ, giảng viên, người lao động và hơn 13.000 người học các cấp đang học tập, nghiên cứu. Tại QNU, lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) nói chung và chất thải nhựa nói riêng phát sinh hàng ngày có số lượng tương đối lớn. Theo báo cáo thống kê về công tác vệ sinh từ phòng Hành chính tổng hợp, CTRS phát sinh khoảng 5 m³/ngày. Trong đó, chất thải nhựa có số lượng và kiểu loại đa dạng, hầu hết được thu gom chung với các loại chất thải rắn khác. Do đó, việc xác định được hiện trạng phát sinh về số lượng loại sản phẩm dùng bằng nhựa, loại chất thải nhựa; đánh giá được nhận thức và hành vi sử dụng sản phẩm nhựa là cơ sở để đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu chất thải nhựa tại nhà Trường, hướng tới mục tiêu quản lý chất thải rắn bền vững là có giá trị thiết thực.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng thực hiện khảo sát là 07 loại nhựa phổ biến có phát sinh tại QNU, gồm nhựa PET (Polyethylene terephthalate): chai nhựa đựng nước lọc, nước ngọt, chai nước khoáng,...; nhựa HDPE (High density polyethylene): bình nhựa cứng, bao gói thực phẩm, nhãn mác chai nước uống,...; nhựa PVC (Polyvinyl chloride): chai lọ không đựng thực phẩm, ống nước,...; nhựa LDPE (Low density polyethylene): túi nhựa, áo mưa,...; nhựa PP (Polypropylene): ly nhựa, hộp nhựa, cốc, đĩa, muỗng, ống hút, nắp chai và nhiều sản phẩm nhựa dùng một lần khác,...;

nhựa PS (Polystyrene): hộp xốp và một số nhựa còn lại không phân loại tại các điểm xả thải.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp khảo sát, thu thập tài liệu

- Thu thập các tài liệu báo cáo hàng năm về khối lượng, tần suất thu gom và phương án chuyển giao xử lý CTRS tại QNU từ năm 2017 đến năm 2023.

- Khảo sát thống kê số lượng, màu sắc và kích cỡ thùng rác được thu gom tại các nguồn phát sinh trong nhà Trường.

2.2.2. Phương pháp kiểm toán chất thải nhựa

Nhằm xác định khối lượng, thành phần các loại chất thải nhựa, đề tài sử dụng phương pháp kiểm toán nhằm kiểm kê thực tế tại hiện trường. Thời gian và vị trí lựa chọn: 02 đợt, mỗi đợt 05 ngày. Đợt 1: từ ngày 18/12/2023 đến ngày 24/12/2023, kiểm toán tại giảng đường A1, căn tin sinh viên và tòa nhà 15 tầng; Đợt 2: từ ngày 25/3/2024 đến ngày 31/3/2024, kiểm toán tại giảng đường A8, căn tin ký túc xá (KTX) sinh viên và KTX C3. Tổng số lượng kiểm toán cho nghiên cứu là 60 thùng rác tổng (240 L) vào cuối ngày tại các khu vực trên. Để đảm bảo kiểm toán chính xác số lượng, thành phần chất thải nhựa phát sinh, thông qua phòng Hành chính tổng hợp nhà Trường, nhóm tác giả thông báo đến nhân viên vệ sinh từng khu vực không thu gom rác thải vào cuối ngày. Sau 18h30, nhóm tác giả đặt túi nilông vào thùng rác (240 L) được nghiên cứu kiểm toán. Từ 17h45 đến 18h30 ngày hôm sau, thực hiện thu gom và kiểm toán. Dụng cụ hỗ trợ kiểm toán, bao gồm: tấm bạt lớn, cân, bao, găng tay và khẩu trang.

Tất cả chất thải chứa trong thùng được đổ ra tấm bạt để cân khối lượng tổng, phân loại ra từng loại nhựa từ nhựa số 1 đến nhựa số 6 và một số loại nhựa khác còn lại. Các loại chất thải thuộc từng nhóm được phân loại theo từng loại chất thải nhựa. Sau khi phân loại, tiến hành xác định số lượng và khối lượng (trực tiếp vớt bỏ phần sản phẩm thừa, còn đọng trong các chất thải nhựa).

2.2.3. Phương pháp khảo sát bằng phiếu điều tra

Phương pháp được thực hiện bằng khảo sát online thông qua bảng các câu hỏi, nhằm tiến hành đánh giá nhận thức, hành vi tiêu dùng và xả thải các sản phẩm nhựa cũng như việc quản lý, xử lý chất thải nhựa trong nhà Trường. Phiếu điều tra được thiết kế thành 30 câu hỏi với 5 nội dung: Nhận thức về các sản phẩm nhựa và chất thải nhựa; Hiểu biết về quy định pháp lý về quản lý chất thải nhựa hiện nay tại Việt Nam và tại QNU; Xả thải, phân loại và thu gom chất thải nhựa; Các tác động môi trường có liên quan đến ô nhiễm chất thải nhựa và hiện trạng hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa. 05 đối tượng được nhóm tác giả gửi đường link khảo sát, bao gồm: Giảng viên; cán bộ phòng ban, văn phòng; nhân viên vệ sinh; nhân viên căn tin và sinh viên.

Đề tài không xác định cỡ mẫu sẽ khảo sát cho các đối tượng mà thực hiện thu nhận số lượng khảo sát bằng hỏi online. Thông qua văn thư phòng ban, khoa; Tổ trưởng tổ vệ sinh; người quản lý căn tin và nhóm lớp trưởng các lớp, nhóm tác giả đã gửi đường link khảo sát qua zalo hoặc email cá nhân để thực hiện khảo sát, thời gian gửi đường link trong vòng 01 tháng: từ ngày 18/4/2024 đến 18/5/2024.

2.2.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Để thực hiện thống kê mô tả cho các giá trị về số lượng và khối lượng các loại chất nhựa phát sinh từ các nguồn, đề tài sử dụng phần mềm SPSS

Bảng 1. Tổng khối lượng CTRSH phát sinh tại QNU.

Tên chất thải	Số lượng (m ³ /tháng)						Phương pháp xử lý	Đơn vị xử lý
	2017	2019	2020	2021	2022	2023		
CTRSH	150	150	130	115	130	145	Thu gom, lưu trữ, chuyển giao	Công ty Cp môi trường Bình Định

Nguồn: Tổng hợp các báo cáo hàng năm về Công tác quản lý chất thải rắn QNU, phòng Hành chính - Tổng hợp.

Tại các thùng rác được khảo sát, tất cả các loại CTRSH phát sinh trong ngày đều lưu chứa vào trong 1 thùng rác loại 60 L (thùng màu xám), 90 L (thùng màu xám) và 240 L (thùng màu xanh, màu cam, màu vàng), không có sự phân loại và lưu chứa riêng. Nghiên cứu tiến hành xác

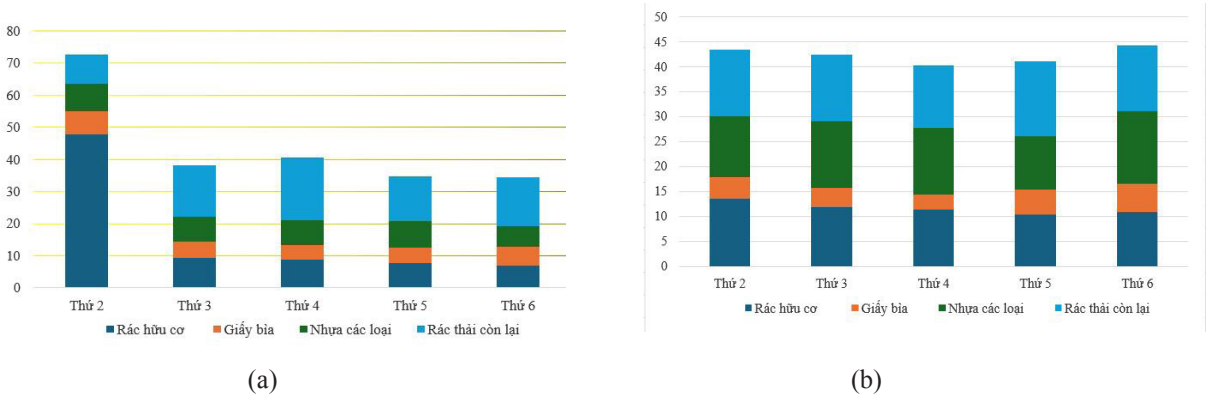
định tất cả khối lượng chất thải phát sinh trong ngày theo kế hoạch. Khối lượng được phân loại, thống kê theo 04 nhóm chất thải: Chất thải hữu cơ; giấy bìa; nhựa các loại và chất thải còn lại. Số liệu thống kê tại Hình 1 và Hình 2.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

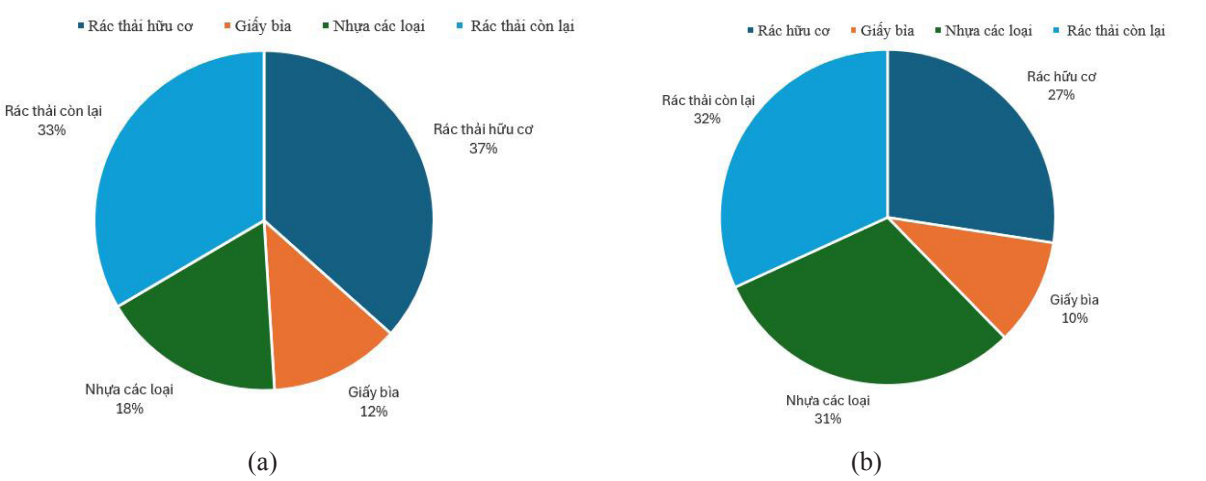
3.1. Thực trạng nguồn phát sinh, khối lượng và thành phần chất thải nhựa tại các điểm khảo sát QNU

3.1.1. Thực trạng phát sinh các loại CTRSH tại QNU

CTRSH trong nhà Trường phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, học tập của sinh viên; hoạt động giảng dạy giảng viên; làm việc của cán bộ; hoạt động nghiên cứu khoa học; dịch vụ và cảnh quan môi trường. Nguồn phát sinh từ 06 khu giảng đường (A1, A2, A3, A4, A5, A8); 03 khu thực hành (A6, A7, xưởng thực hành ô tô); 01 văn phòng làm việc 15 tầng; 06 ký túc xá (KTX) (C1, C2, C3, C4, C5, C6); 01 thư viện; 03 căn tin; các khu vực công cộng (sân cỏ, sân thể thao, sân bóng đá công đoàn,...). Theo báo cáo thống kê,⁸ khối lượng CTRSH phát sinh khoảng 115 m³/tháng ÷ 150 m³/tháng (Bảng 1). Thành phần chủ yếu là chất thải từ thực phẩm dư thừa, chai nhựa, vỏ đồ hộp, ly nhựa, nilong, giấy, cao su, lá cây, ...



Hình 1. Khối lượng các nhóm CTRSH được phân loại kiểm toán theo ngày đợt 1 (a) và đợt 2 (b).



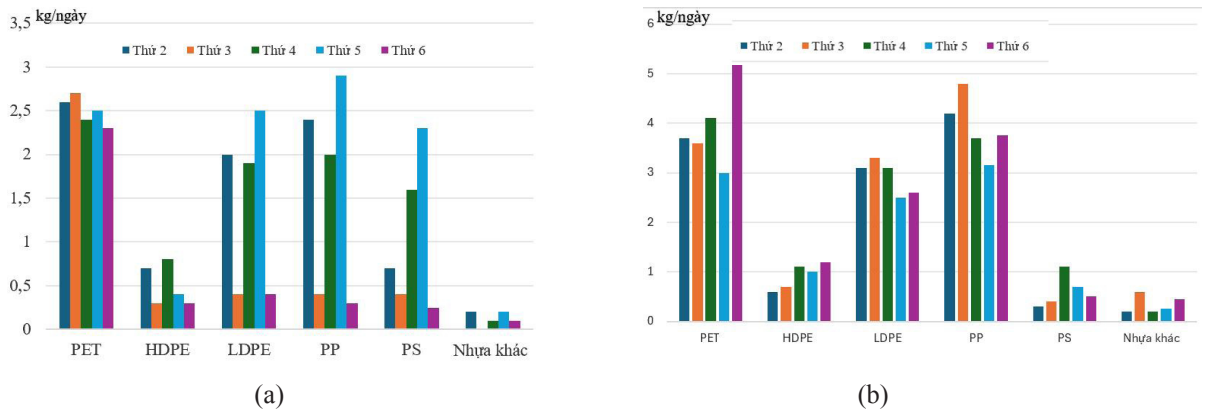
Hình 2. Tỷ lệ % khối lượng các nhóm CTRSH khảo sát đợt 1 (a) và đợt 2 (b).

Qua Hình 2, chất thải nhựa phát thải chiếm khối lượng trung bình trong 4 nhóm. Chất thải nhựa chiếm 18% (đợt 1) và 31% (đợt 2) trên tổng khối lượng CTRSH được khảo sát chung.

3.1.2. Thực trạng phát sinh các loại nhựa

Tại các thùng rác khảo sát, tất cả các loại nhựa

đều chứa trong một thùng rác tổng, lẫn lộn và dính tạp chất, gây bốc mùi do thức ăn dư thừa. Từ khối lượng chất thải nhựa trên, nghiên cứu đã tiến hành kiểm toán về khối lượng từng loại nhựa và từng loại chất thải nhựa. Khối lượng chi tiết thể hiện ở Hình 3.



Hình 3. Khối lượng các loại nhựa khảo sát đợt 1 (a) và đợt 2 (b).

Kết quả Hình 3 cho thấy, chất thải nhựa PVC hoàn toàn không có tại các thùng rác kiểm toán. Nhựa PVC thường được dùng trong các loại màng nhựa trong sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng bằng nhựa như ống nước,... Tỷ lệ nhựa PET chiếm khối lượng nhiều nhất, trung bình từ 2,3 kg/ngày ÷ 5,3 kg/ngày, nhựa PP từ 0.4 kg/ngày ÷ 4,8 kg/ngày, nhựa LDPE từ 0,4 kg/ngày ÷ 3,1 kg/ngày, các nhựa còn lại có số lượng tương đối thấp. Các điểm khảo sát đợt

2 (KTX C3 và căn tin KTX), khối lượng các loại nhựa tăng hơn nhiều so với các điểm khảo sát ở đợt 1. Nhận thấy, sinh viên ở tại KTX không được phép nấu ăn, thường dùng nước đóng chai, các túi nhựa nilong, hộp xốp để đựng khi mua thực phẩm ăn uống và vật dụng khác về KTX sử dụng nên lượng túi nhựa và sản phẩm nhựa một lần nhiều có số lượng lớn. Tổng khối lượng các loại chất thải nhựa phát sinh trong 2 đợt khảo sát được thống kê theo Bảng 2.

Bảng 2. Tổng khối lượng các loại chất thải nhựa kiểm toán.

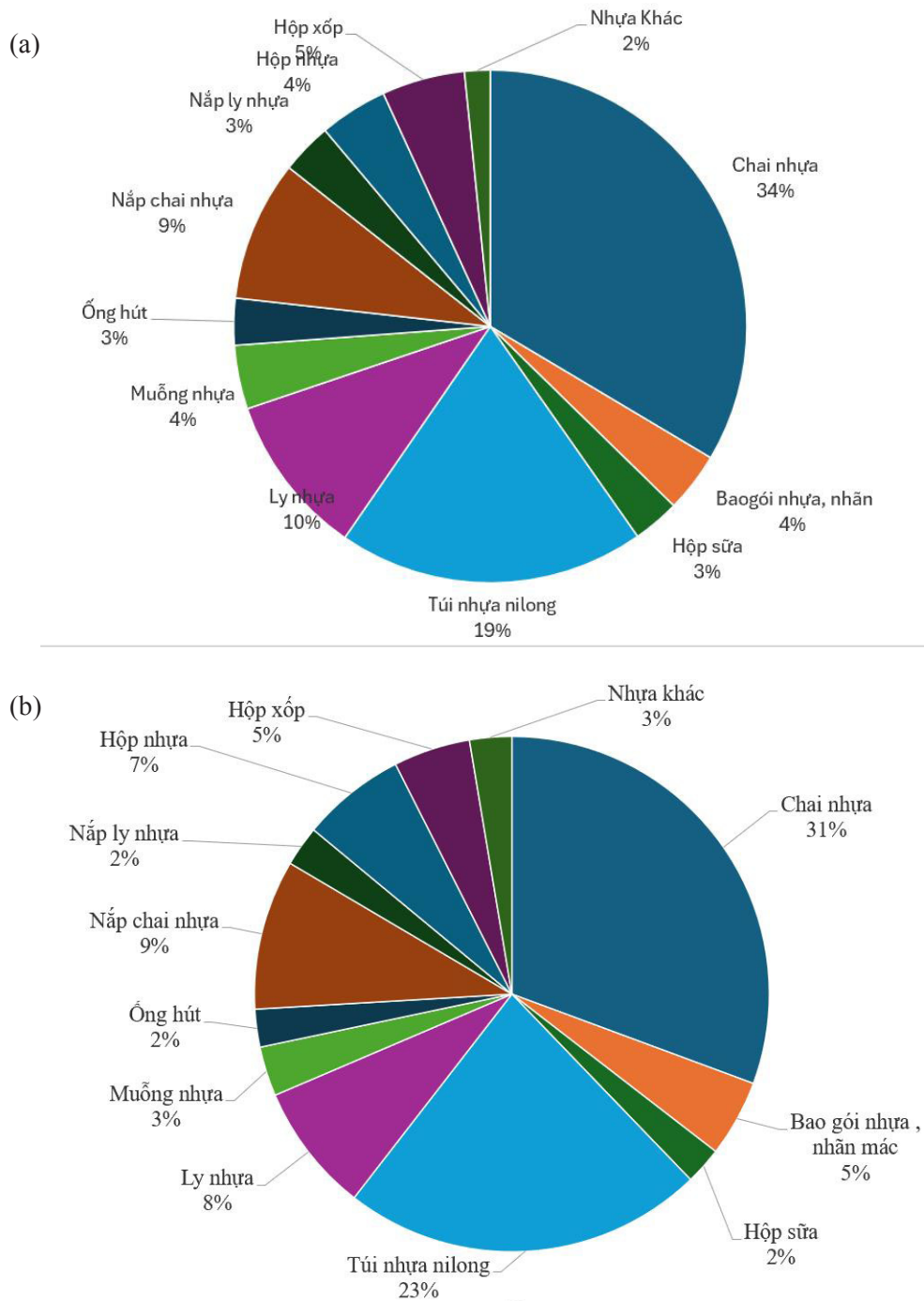
Loại nhựa	Loại chất thải nhựa	KL đợt 1 (kg)	Tỷ lệ %	KL đợt 2 (kg)	Tỷ lệ %
PET	Chai nhựa	12,5	34	19,7	31
HDPE	Bao gói nhựa, nhãn	1,4	4	3,1	5
	Hộp sữa	1,1	3	1,5	2
LPDE	Túi nhựa nilong	7,2	19	14,6	23
PP	Ly nhựa	3,8	10	5,2	8
	Muỗng nhựa	1,5	4	2	3
	Ống hút nhựa	1,1	3	1,5	2
	Nắp chai nhựa	3,3	9	6,05	9
	Nắp ly nhựa	1,2	3	1,6	2
	Hộp nhựa	1,6	4	4,2	7
PS	Hộp xốp	1,95	5	3,1	5
Nhựa khác	Nhựa khác	0,6	2	1,7	3

Tỉ lệ % các loại chất thải nhựa tại các điểm khảo sát có thành phần đa dạng, được phân chia theo từng loại để kiểm toán. Trong đó, chai nhựa chiếm tỷ lệ cao nhất 31% ÷ 34%; túi nhựa nilong 19% ÷ 23%; các loại chất thải nhựa thuộc nhựa PP có số lượng cũng khá nhiều, nắp chai nhựa 9%; ly nhựa 8% ÷ 10%; các loại: thìa nhựa, nắp ly nhựa, ống hút nhựa... có tỷ lệ từ 2% ÷ 3%. Thực tế, theo ghi nhận từ khảo sát trực tiếp nhân viên vệ sinh nhà Trường, nhựa có giá trị thấp, nhựa PET (chai nhựa) được nhân viên thu gom bán phế liệu; túi nhựa và các loại nhựa khác không được thu gom vì dơ, lẫn tạp chất. Các loại chất thải nhựa này được các đối tượng sử dụng, thải bỏ vào chung 01 thùng và được thu gom chung với CTRSH khác, thu gom hàng ngày (tần suất 2 lần/ngày) và đưa về khu tập kết lưu chứa và chuyển giao (tần suất 3 ngày/tuần, sáng từ 6h00 đến 9h00 thứ 2, thứ 4 và thứ 6).

3.2. Thực trạng về nhận thức, hành vi tiêu dùng sản phẩm nhựa và thải bỏ chất thải nhựa

3.2.1. Thực trạng nhận thức và hành vi tiêu dùng sản phẩm nhựa

Trong thời gian thực hiện khảo sát bằng phiếu điều tra, nhóm tác giả đã nhận được phản hồi từ 382 đối tượng khảo sát, thu nhận nhiều thông tin liên quan đến kiến thức hiểu biết về việc tiêu dùng sản phẩm bằng nhựa và một số vấn đề liên quan đến chất thải nhựa (Hình 5(a)). 100% các đối tượng đều cho rằng các loại sản phẩm từ nhựa là rất rẻ, tiêu dùng một cách rất tiện lợi trong việc sinh hoạt hằng ngày và sẵn sàng thải bỏ ra môi trường khi đã qua sử dụng. 100% các đối tượng đều đồng ý đánh giá rất tốt công tác vệ sinh cảnh quan nhà Trường từ các loại chất thải tại các khu vực như giảng đường, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, KTX và cả khuôn viên sân vườn. Điều này chứng tỏ nhà Trường

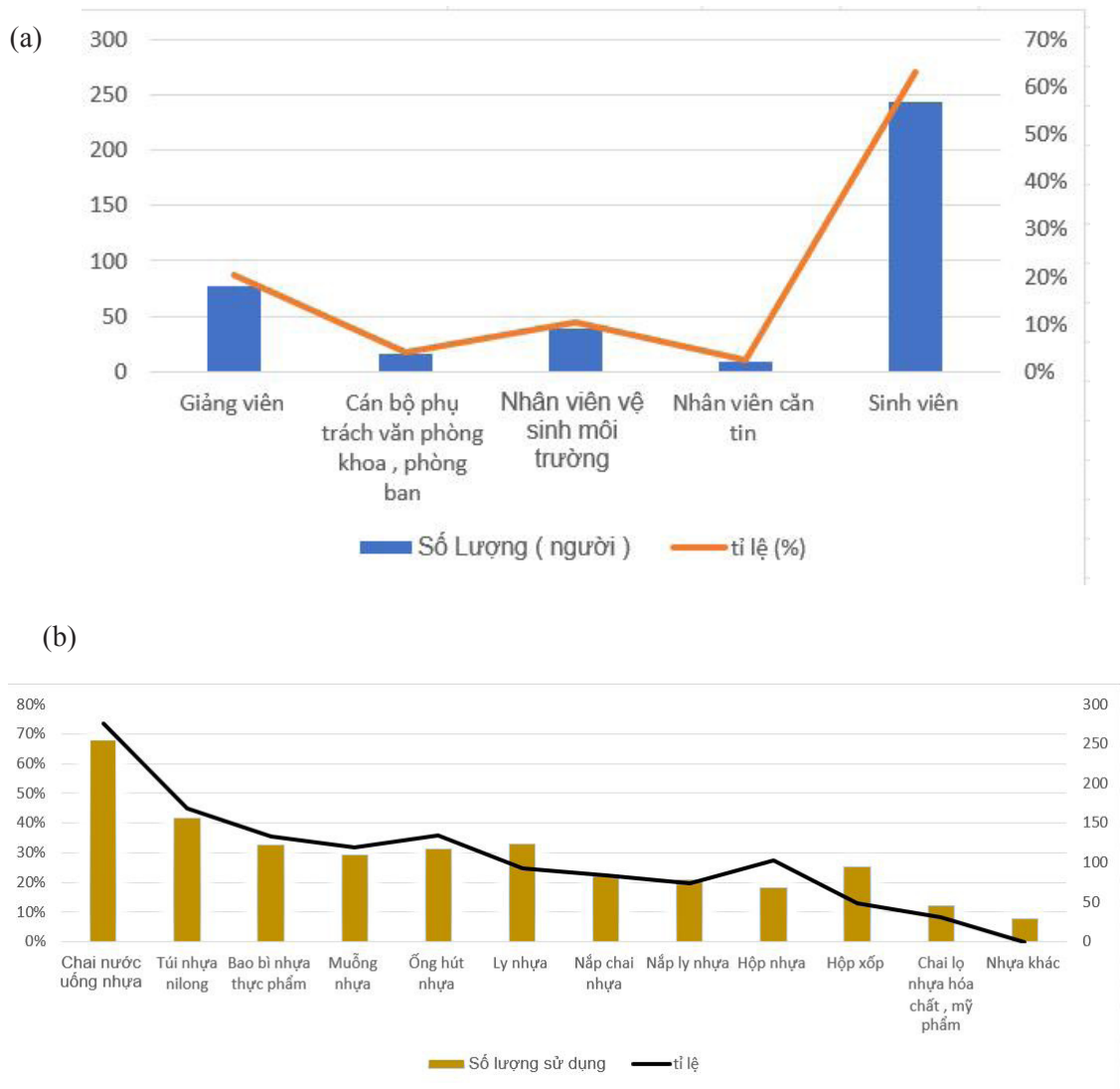


Hình 4. Tỷ lệ % khối lượng các loại chất thải nhựa khảo sát đợt 1 (a) và đợt 2 (b).

có đội ngũ thu gom chất thải và vệ sinh tốt, đảm bảo mỹ quan cho việc đào tạo, học tập và nghiên cứu, đặc biệt với việc tiêu thụ và thải bỏ chất thải nhựa có số lượng nhiều với lực lượng sinh viên đông như hiện nay.

Loại chất thải nhựa được thải bỏ theo thứ tự xếp hạng được thống kê là chai nhựa, túi nhựa nilong,... (Hình 5 (b)). Điều này, cũng tương

đồng với khối lượng được kiểm toán tại các điểm nghiên cứu. Khi được hỏi về sự phân loại, thu gom chất thải nhựa, đa số các đối tượng đều cho rằng, Trường chưa thực hiện phân loại chất thải nhựa, chưa có quy định về tiêu dùng và thải bỏ các loại nhựa, chỉ có chai nhựa là được thu gom riêng bởi nhân viên vệ sinh thu gom và bán phế liệu.



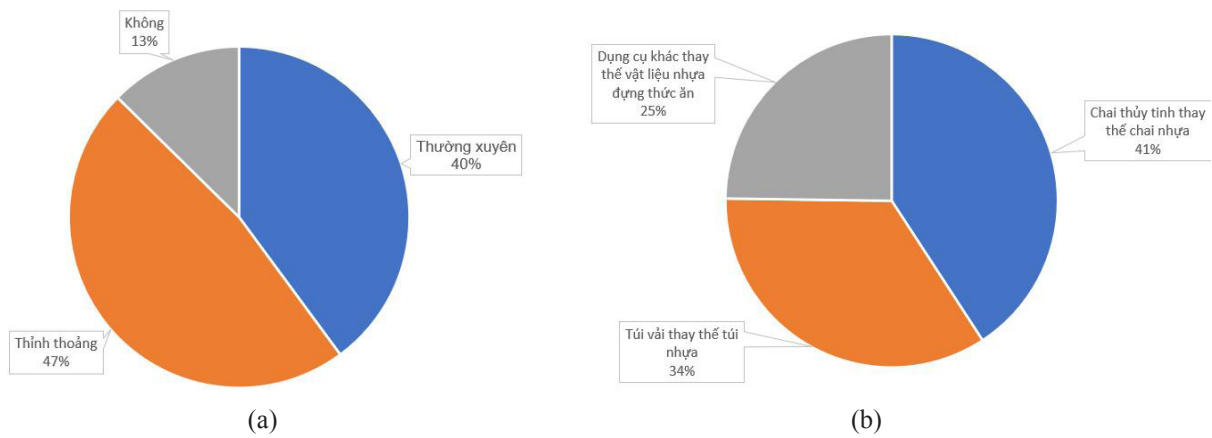
Hình 5. Tỷ lệ các đối tượng tham gia khảo sát (a) và tỷ lệ các đối tượng tiêu dùng các sản phẩm nhựa (b).

3.2.2. Thực trạng về tiêu dùng sản phẩm khác thay thế các loại sản phẩm bằng nhựa

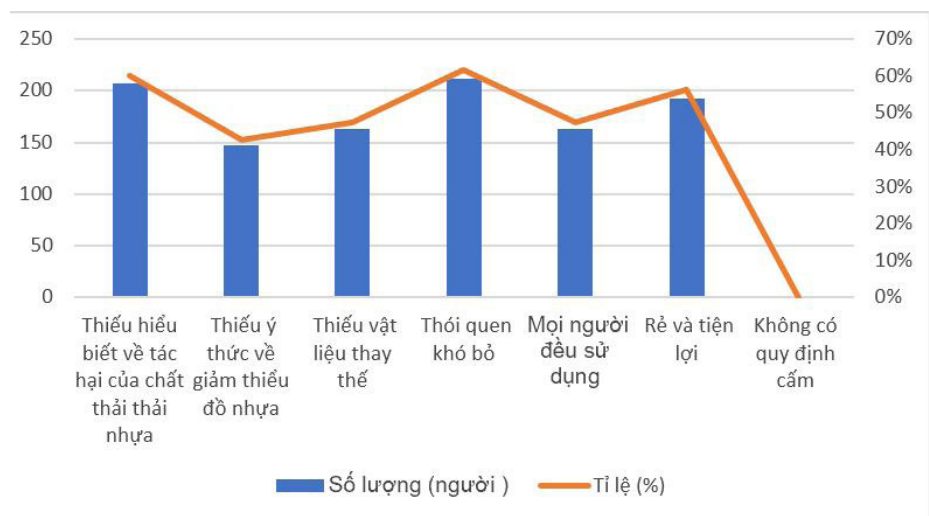
Đối với việc tiêu dùng các sản phẩm thay thế nhựa, đặc biệt là tiêu dùng sản phẩm nhựa một lần trên tổng số 382 đối tượng được khảo sát, nhận thấy các đối tượng đều cho rằng họ có sự tiêu dùng bằng sản phẩm thay thế nhưng không thường xuyên. 47% sử dụng thỉnh thoảng, không bắt buộc, không hoàn toàn thực hiện, tiện là sử dụng; 40% sử dụng thường xuyên dùng sản phẩm thay thế; còn lại 13% hầu như không dùng sản phẩm thay thế. Các sản phẩm dùng thay thế chủ yếu là bình giữ nhiệt/bình inox, thủy tinh đựng thức uống thay thế chai nhựa và túi vải thay cho túi nilông. Điều này cho thấy, việc thay đổi

thói quen tiêu dùng sản phẩm bằng nhựa có tính khả thi trong chiến lược giảm thiểu tiêu dùng đồ dùng bằng nhựa tại Trường.

Qua Hình 6, nhận thấy, các đối tượng có sự tiêu dùng các sản phẩm thay thế, nhưng không thường xuyên và không có sự ràng buộc. 41% tỷ lệ người dùng chai thủy tinh thay thế chai nhựa đựng nước uống khi tới Trường, 34% tỷ lệ người dùng túi vải thay thế túi nilong nhựa. Việc tiêu dùng giảm chất thải nhựa của các đối tượng còn hạn chế và gặp một số khó khăn. Cụ thể, thói quen khó bỏ cho việc sử dụng nhựa chiếm tỷ lệ cao 61,6%; thiếu hiểu biết về tác hại của nhựa 60,2%; nhựa vô cùng rẻ và rất tiện lợi 56,1%. Kết quả được thống kê theo Hình 7.



Hình 6. Tỷ lệ % tiêu dùng các sản phẩm thay thế cho nhựa (a) và tỷ lệ % loại sản phẩm thay thế (b).



Hình 7. Tỷ lệ tham vấn những khó khăn thử thách trong giảm thiểu chất thải nhựa.

Ngoài những khó khăn được khảo sát cho việc giảm thiểu thải bỏ chất thải nhựa thì những ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường của việc tiêu dùng sản phẩm nhựa được các đối tượng rất quan tâm. Từ 85% ÷ 95% người tiêu dùng lo lắng đến các ảnh hưởng của nhựa tới sức khỏe qua đường ăn uống, sự khó phân hủy của nhựa, ảnh hưởng vi nhựa đối với sinh vật và con người... Đồng thời, khoảng 5% các đối tượng cho rằng họ không biết về những ảnh hưởng của nhựa tới cuộc sống của mình.

3.3. Giải pháp giảm thiểu chất thải nhựa tại Trường ĐHQN

Theo kết quả nghiên cứu thống kê và đánh giá trên, nhằm đảm bảo thực hiện giảm thiểu chất thải nhựa có hiệu quả trong bối cảnh chung của cả nước, đề tài xây dựng một số giải pháp áp

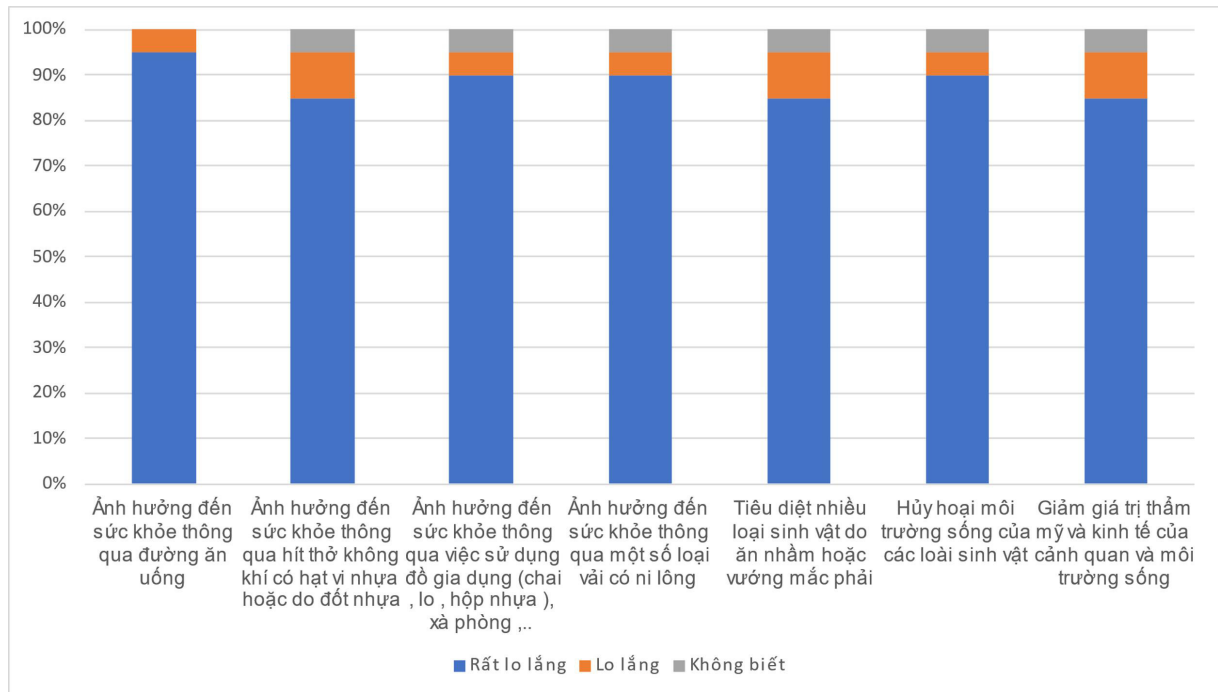
dụng tại Trường nhằm góp phần giảm thiểu tiêu dùng và thải bỏ chất thải nhựa như sau:

3.3.1. Nhóm giải pháp về quy định và chính sách

- Mục tiêu giải pháp là xây dựng các quy định về giảm thiểu chất thải nhựa áp dụng tại QNU.

- Nội dung quy định và chính sách:

+ Ban hành quy định về giảm thiểu tiêu dùng và thải bỏ chất thải nhựa. Trước hết, hạn chế tối đa việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần tại giảng đường, nhà làm việc, trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp, các ngày lễ, ngày kỷ niệm và các sự kiện khác; phân loại CTRSH tại nguồn; ưu tiên tiêu dùng các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường.



Hình 8. Tỷ lệ % ý kiến về tác động của việc tiêu dùng sản phẩm nhựa đến môi trường và sức khỏe con người.

+ Ban hành quy định về chế tài (trừ điểm rèn luyện đối với người học, trừ điểm thi đua xếp loại đánh giá cán bộ, viên chức cuối năm) cho các hành vi thải bỏ chất thải không đúng quy định và khen thưởng các hành vi, hoạt động góp phần thực hiện tốt trong phong trào giảm thiểu chất thải nhựa.

+ Ban hành chế độ ưu tiên trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao thực thi các mô hình quản lý CTRSH và các giải pháp hạn chế tiêu dùng, thải bỏ nhựa.

+ Ban hành sổ tay hướng dẫn phân loại CTRSH, trong đó có hướng dẫn phân loại, tái sử dụng và thải bỏ chất thải nhựa.

- Hình thức: Ban hành các quy định các cấp khoa, phòng ban... sau đó ban hành cho toàn Trường.

3.3.2. Nhóm giải pháp giáo dục môi trường

- Mục đích: Tuyên truyền, thay đổi nhận thức và hành vi về giảm sử dụng sản phẩm nhựa cho tất cả các đối tượng trong nhà Trường.

- Nội dung:

+ Tổ chức tập huấn về thử thách giảm thiểu chất thải nhựa, xây dựng ý tưởng đổi mới

sáng tạo về giảm thiểu chất thải nhựa và thực thi trong nhà Trường.

+ Tổ chức cuộc thi thiết kế video, poster, cảm nang về chủ đề giảm thiểu chất thải nhựa.

+ Xây dựng câu lạc bộ tái chế các sản phẩm bằng nhựa khi thải bỏ, được ứng dụng trong hoạt động giáo dục và giá trị cảnh quan của nhà Trường.

- Hình thức:

+ Hoạt động tập huấn, cuộc thi được thực hiện nhằm tuyên truyền thông qua các kênh: Công đoàn, Đoàn TNCSHCM và Hội sinh viên; Cố vấn học tập, giảng viên; Website, video clips, pano, áp phích...; Lồng ghép vào bài giảng giảm phát thải nhựa; Cuộc thi, phong trào về giảm chất thải nhựa; thực hành xây dựng mô hình trình diễn tái chế nhựa.

3.3.3. Nhóm giải pháp khác

- Thông qua lực lượng thanh niên xung kích nhà Trường, lập đội tuần tra, giám sát việc mang sản phẩm bằng nhựa vào Trường; xử phạt và khen thưởng về hành vi xả thải, sử dụng các sản phẩm thay thế nhựa một lần.

- Đây mạnh hỗ trợ đầu tư cho nghiên cứu khoa học, thực thi xây dựng mô hình tái chế từ rác thải nhựa trong giáo dục, tuyên truyền cho các đối tượng trong nhà Trường.

- Huy động quỹ hỗ trợ cho các sáng kiến kinh nghiệm trong tiêu dùng và thải bỏ chất thải nhựa. Trang bị các loại thùng lưu chứa chuyên dụng, phân loại theo các loại phù hợp với nguồn phát sinh, thu gom và chuyển giao hợp lý.

4. KẾT LUẬN

Bước đầu nghiên cứu kiểm toán chất thải nhựa phát sinh từ QNU, đề tài đã tiến hành thu mẫu, khảo sát tại 60 thùng rác loại 240 L được thu gom tại nguồn phát sinh, nhằm phân loại, xác định thành phần và khối lượng các loại chất thải nhựa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chai nước nhựa (nhựa PET) có tỷ lệ phát sinh nhiều nhất cả về số lượng và khối lượng, được nhân viên vệ sinh nhà Trường thu gom riêng, bán phế liệu. Túi nhựa (nhựa LDPE) và các sản phẩm của nhựa một lần (nhựa PP) được thải bỏ chung với CTRSH khác, chưa được tận dụng cho tái sử dụng hoặc tái chế, bởi nhiều tạp chất và dính bẩn thức ăn. Kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho 382 đối tượng cũng cho thấy, nhận thức sản phẩm nhựa rẻ, tiện lợi và hành vi sẵn sàng thải bỏ vào môi trường khi không sử dụng; sự tiêu dùng bằng sản phẩm thay thế là chưa có tính tự giác và ràng buộc. Sự hạn chế trong các quy định và giải pháp giảm thiểu tiêu dùng sản phẩm nhựa, thải bỏ nhựa; sự thiếu thông tin ảnh hưởng có hại của nhựa tới môi trường và sức khỏe là khó khăn cho thực hiện chiến lược giảm thiểu chất thải nhựa. Nhằm phát triển tốt hơn và thực thi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn, QNU cần xây dựng và ban hành kế hoạch cụ thể về giảm phát thải nhựa với các biện pháp tổng hợp gồm:

tuyên truyền, phân loại chất thải tại nguồn, khen thưởng và chế tài, nghiên cứu mô hình tái chế từ rác thải nhựa và một số giải pháp tài chính khác.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.801.11.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đ. K. Chi. Vấn nạn ô nhiễm trắng, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, **2020**, 7A, 40-42.
- C. T. Cường, B. T. T. Hiền, N. T. T. Trang, N. M. Quỳnh. *Báo cáo chương trình giám sát và đánh giá chất thải nhựa ở bờ biển Việt Nam*, IUCN, 2020.
- N. H. Khiêm. Nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất giải pháp, loại bỏ việc sử dụng, phát thải túi nilong khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, *Tạp chí Môi trường*, **2023**, 1, 13-17.
- T. T. Huong. *Summary report on the state of plastic waste generation in Vietnam, Plastic Smart Cities*, World Wildlife Fund, Gland, Switzerland, 2019.
- N. H. Thao. Nâng cao năng lực quản lý ô nhiễm chất thải nhựa ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **2022**, 02+03, 450-451.
- G. G. N. Thushari, J. D. M. Senevirathna. Plastic pollution in the marine environment, *Heliyon*, **2020**, 8, e04709.
- UNEP. *Single-use plastics: a roadmap for sustainability*, United Nations Environment Programme, Nairobi, Kenya, 2018.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Study on citizens' satisfaction with the service of commune-level civil servants in Binh Binh province

Dao Bich Hanh*, Huynh Ngoc Danh,
Trieu Le Quoc Dat, Nguyen Thi Thuy Kieu

Faculty of Political Science - Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 30/05/2024; Revised: 07/09/2024;

Accepted: 11/09/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

Citizen satisfaction is an important measure reflecting the quality of public service provision and the quality of service of civil servants to society. In Vietnam, a local government includes three levels, with the commune level being the unit closest to the people; the quality of service of commune-level civil servants has the most direct impact on citizens' satisfaction with state management in the locality. Therefore, the study on citizens' satisfaction with the services of commune-level civil servants is of great interest. The authors used the PAPI program's survey sample selection, which used PSM statistical techniques and data processing using SPSS 20 software for frequency statistics and descriptive statistics for the purpose of building scientific arguments, as a basis for proposing directions and solutions to improve citizens' satisfaction with service cases of commune-level civil servants in Binh Dinh province.

Keywords: *Satisfaction of citizens, civil servants at commune level, public service activities, Binh Dinh province.*

**Corresponding author:*

Email: daobichhanh@qnu.edu.vn

Nghiên cứu sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định

Đào Bích Hạnh*, Huỳnh Ngọc Danh,
Triệu Lê Quốc Đạt, Nguyễn Thị Thúy Kiều

Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/05/2024; Ngày sửa bài: 07/09/2024;

Ngày nhận đăng: 11/09/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Sự hài lòng của công dân là thước đo phản ánh chất lượng cung cấp dịch vụ công, chất lượng phục vụ của công chức đối với xã hội. Ở Việt Nam, chính quyền địa phương gồm ba cấp với cấp xã là đơn vị gần dân nhất, chất lượng phục vụ của công chức cấp xã tác động trực tiếp nhất đến sự hài lòng của công dân đối với quản lý nhà nước ở địa phương. Do đó, nghiên cứu về sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã hiện nay luôn được quan tâm. Nhóm tác giả sử dụng cách chọn mẫu khảo sát của chương trình PAPI, theo đó, sử dụng kỹ thuật PSM và xử lý số liệu bằng SPSS 20 để thống kê tần số và thống kê mô tả nhằm mục tiêu xây dựng luận cứ khoa học, đề xuất phương hướng và giải pháp để nâng cao sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Từ khóa: Sự hài lòng của công dân, công chức cấp xã, hoạt động công vụ, tỉnh Bình Định.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng của công dân (CD) là thước đo chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (HCNN) nói chung, công chức cấp xã (CCCX) nói riêng. Trong những năm gần đây, mặc dù mức độ hài lòng của CD, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Định đối với sự phục vụ hành chính đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế từ CCCX làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng của CD. Với mục tiêu xây dựng nền HCNN chuyên nghiệp trong xu thế dân chủ hóa và gia tăng nhu cầu của CD đối với dịch vụ công (DVC), việc nâng cao chất lượng phục vụ của CCCX nhằm cải thiện sự hài lòng của CD

là yêu cầu cấp thiết trong xu thế cải cách hành chính (CCHC).

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Theo Luật Cán bộ, Công chức năm 2008, CCCX là CD Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách.¹

Sự phục vụ của CCCX là việc công chức (CC) giao tiếp, cung cấp DVC theo đúng thẩm quyền tương ứng với vị trí việc làm. Để thực thi công vụ, CCCX sẽ giao tiếp chủ yếu với CD tại cơ quan HCNN.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: daobichhanh@qnu.edu.vn

Để làm rõ sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX, trước tiên cần hiểu được về sự hài lòng nói chung. Khi đề cập đến sự hài lòng, Kotler và Keller (2006) cho rằng “Sự hài lòng là mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh nhận thức về một sản phẩm so với mong đợi của người đó”.² Luôn có nhiều tổ chức trong xã hội, chúng có thể thuộc về khu vực công hoặc khu vực tư nhưng đều mang sứ mệnh cung cấp sản phẩm nhất định và có thể nhận được phản ứng hài lòng hoặc không hài lòng từ khách hàng. Theo Bachelet (1995), “Sự hài lòng của khách hàng là một phản ứng mang tính cảm xúc, hình thành từ kinh nghiệm của họ với sản phẩm hay dịch vụ”.³ CD là khách hàng của cơ quan HCNN, sự hài lòng của họ đến từ chất lượng cung cấp DVC từ cơ quan HCNN cụ thể, trực tiếp xuất phát từ sự phục vụ của nhân sự (cán bộ, CC) thuộc cơ quan đó. Về sự hài lòng của CD đối với hoạt động phục vụ trong khu vực công, Morgeson (2014) và Collins (2019) khẳng định đó là “cảm giác hạnh phúc hoặc thỏa mãn khi trải nghiệm các dịch vụ, hàng hóa, quy trình thủ tục hành chính (TTHC), chương trình do các cơ quan, tổ chức hành chính công cung cấp”.^{4,5} Các nhà nghiên cứu Hoa Kỳ cũng đã xây dựng mô hình chỉ số hài lòng (American Customer Satisfaction Index - ACSI) và đã được nhiều nước vận dụng hiệu quả trong đánh giá sự hài lòng của CD đối với CC.⁶ Theo đó, sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CC nói chung, CCCX nói riêng là thái độ của CD nhận xét, đánh giá, tin cậy và ủng hộ đối với sự phục vụ của CC, căn cứ vào mức độ đáp ứng được các nhu cầu và sự kỳ vọng của bản thân CD. Khái niệm này phù hợp với diễn giải của mô hình SIPAS (Satisfaction Index of Public Administrative Services) hiện đang áp dụng ở Việt Nam từ năm 2017.⁷

Sự hài lòng của CD đối với CC nói chung được đo lường trên nhiều nội dung. Một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận vấn đề này trên các góc độ như xã hội học hành vi (Ulung và Hyung-Jun, 2021) và hành chính học (Nguyễn Phương Mai, 2016; Miao và cộng sự, 2018; Phan Văn Tuấn và cộng sự, 2023). Nhìn chung, các tác giả đều thống nhất cho rằng sự hài

lòng của CD đối với CC sẽ được tạo ra thông qua chất lượng DVC mà CC cung cấp từ các hoạt động phục vụ và thái độ của CC (bao gồm mối quan hệ gắn bó với cộng đồng; thái độ đồng cảm, hợp tác, tuân thủ các quy tắc, trung thực, giữ chữ tín, lấy trách nhiệm làm trọng).⁸⁻¹¹ Ở Việt Nam hiện nay, quy định khung mà Nhà nước đã áp dụng để tính chỉ số SIPAS cũng thống nhất đánh giá CC trực tiếp giải quyết công việc trên các tiêu chí về hoạt động phục vụ và thái độ phục vụ.⁷ Tuy lý luận về sự hài lòng của CD đối với CC nói chung không hoàn toàn mới nhưng thực tế hiện nay chưa có nghiên cứu nào khai thác cụ thể sự hài lòng của CD đối với CCCX - đặc biệt trên khía cạnh thực nghiệm để đóng góp căn cứ khoa học cho quản lý HCNN của chính quyền địa phương cấp cơ sở.

Như vậy, trên cơ sở kế thừa những công trình trước đây và khung quy định pháp lý hiện hành của Nhà nước, nghiên cứu này xác định 02 nhóm tiêu chí đánh giá sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX, bao gồm nhóm tiêu chí đánh giá hoạt động phục vụ (04 tiêu chí) và nhóm tiêu chí đánh giá thái độ phục vụ của CCCX (03 tiêu chí).⁷ Theo đó, diễn giải thành 07 nội dung thành phần, cụ thể là: đánh giá CC am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn CD, tổ chức thực hiện đúng quy trình hành chính; CC giải thích TTHC rõ ràng, dễ hiểu; CC có khả năng giao tiếp hành chính tốt; CC năng nổ, nhanh nhẹn trong công việc; CC có thái độ thân thiện trong hoạt động tiếp dân; CC có trách nhiệm với công việc, hướng dẫn tận tình cho CD và CC lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của CD.

Nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX là hết sức cần thiết bởi sự hài lòng của CD là thước đo thể hiện chất lượng của QLNN, là biểu hiện cho việc nhà nước đã thực hiện tốt bản chất xã hội. Tuy nhiên, hoạt động phục vụ của CCCX ở một số địa phương hiện vẫn bất cập, sự hài lòng của CD chưa cao như kì vọng. Do đó, việc nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX sẽ góp phần thúc đẩy CCHC, cải thiện chỉ số SIPAS của địa phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX, công tác nghiên cứu, đo lường, đánh giá bằng định lượng đang chứng tỏ tầm quan trọng, giúp các cơ quan HCNN nhìn nhận nguyên nhân, tạo tiền đề thiết kế các giải pháp tác động tích cực lên sự hài lòng của CD đối với CC. Đồng thời, các cơ quan sử dụng CCCX có thể xác định những vấn đề bất cập khi CCCX thực thi công vụ, qua đó có sự điều chỉnh phù hợp trong thực tiễn quản lý đội ngũ nhân sự HCNN thuộc quyền, góp phần giúp chuyên nghiệp hóa nền công vụ.

Về phương pháp, tác giả sử dụng cách chọn mẫu khảo sát của chương trình PAPI. Theo đó, sử dụng kỹ thuật thống kê PSM (propensity score matching - chọn cặp đôi mẫu theo điểm xác suất).¹² Cụ thể, để đảm bảo so sánh công bằng, 03 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện sẽ được chọn trong mẫu. Trung tâm hành chính của tỉnh (TP. Quy Nhơn) được chọn mặc định; 02 đơn vị là thị xã và huyện được chọn ngẫu nhiên (Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh). Ở mỗi đơn vị cấp huyện đã xác định, mặc định một đơn vị là trung tâm hành chính và một xã/phường được chọn ngẫu nhiên theo xác suất quy mô (PPS). Ở mỗi xã/phường/thị trấn, một thôn/tổ dân phố nơi có trụ sở UBND được chọn mặc định và một thôn/tổ dân phố được chọn theo PPS. Cách thức trên đảm bảo thước đo chuẩn trong điều kiện phân bố không đồng đều các ĐVHC cấp xã.

Vấn đề thứ hai đó là CD được phỏng vấn trong mỗi nhóm mẫu phải có cùng xác suất được chọn như nhau. Phương pháp PPS giúp đảm bảo bất kỳ CD nào trong cùng một cấp ĐVHC đều có cơ hội được chọn vào nghiên cứu, không lệ thuộc vào việc các thôn/tổ dân phố có sự khác biệt về quy mô dân số. Cách chọn mẫu này là tối ưu đối với các thiết kế khảo sát đa cấp ở nhiều quy mô khác nhau.

Như vậy tổng mẫu ĐVHC được chọn là 06 (03 thành phố/thị xã/huyện x 02 xã/phường/thị trấn). Hai thôn/tổ dân phố được chọn từ mỗi ĐVHC. Tổng số mẫu thôn/tổ dân phố sẽ là 12. CD trả lời phỏng vấn được chọn từ danh sách

nhân khẩu của các hộ bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên - chọn được 36 hộ và danh sách dự bị gồm 08 hộ. Tổng số CD được phỏng vấn ở tỉnh Bình Định là 424 người (06 xã/phường/thị trấn x 2 thôn/tổ dân phố x 36 hộ). Từ mỗi hộ gia đình, mời ngẫu nhiên một nhân khẩu trong độ tuổi từ 18 đến 65 trả lời phỏng vấn. Cụ thể tại đơn vị khảo sát cấp 1 là TP. Quy Nhơn, tác giả lấy mẫu ở các đơn vị khảo sát cấp 2 là phường Trần Phú và phường Nhơn Bình; tại thị xã Hoài Nhơn, tác giả lấy mẫu ở phường Bồng Sơn và xã Hoài Sơn; tại huyện Vĩnh Thạnh, tác giả lấy mẫu ở thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Sơn.

Về phương pháp tính cỡ mẫu, tác giả dùng lý thuyết của Yamane Taro (1967),¹³ theo đó do không nắm được quy mô tổng thể mẫu nên nghiên cứu sử dụng công thức sau:

$$n = Z^2 \times \frac{p \times (1-p)}{e^2}$$

Trong đó:

- n : kích thước mẫu.
- Z : giá trị tra bảng phân phối dựa vào độ tin cậy lựa chọn. Độ tin cậy được sử dụng là 95% tương ứng với $Z = 1.96$.
- p : tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công. Thường chọn $p = 0.5$ để tích số $p(1-p)$ là lớn nhất, đảm bảo an toàn cho mẫu n ước lượng.
- e : sai số cho phép, e phổ biến là ± 0.05 .

Ta có phép tính sau:

$$n = 1.96^2 \times \frac{0.5 \times (1-0.5)}{0.05^2} = 384.16$$

Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu sẽ là 385 CD, thêm 10% dự phòng được tổng cộng 424 phiếu phát ra.

Sau khi tiến hành gửi phiếu điều tra theo bảng hỏi, tác giả thu về 420 mẫu hợp lệ, thang đo được sử dụng là thang Likert 5 bậc. Tiếp theo, tác giả xử lý số liệu bằng SPSS 20 để thống kê tần số và thống kê mô tả.

Dựa trên kết quả phân tích, có thể tổng hợp được bảng thống kê các thang đo cấu thành bảng khảo sát theo tỷ lệ phần trăm. Từ đó, đối

chiều so sánh từng mức độ đánh giá cho từng tiêu chí riêng lẻ, đồng thời có thể rút ra xu hướng của trường số liệu cho từng nhóm tiêu chí. Từng số liệu thực trạng sẽ có giá trị nhất định, là một kênh tham chiếu phục vụ cho hoạt động QLNN, nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ CCCX để cải thiện sự hài lòng của CD tỉnh nhà.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng đội ngũ công chức cấp xã của tỉnh Bình Định

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Các ĐVHC của tỉnh gồm TP. Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh.

Bảng 1. Số liệu CCCX trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2022.

Đơn vị: người

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng CCCX	1629	1626	1498	1450	1455

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Sở Nội vụ tỉnh Bình Định công bố hàng năm.

Về mặt số lượng, đội ngũ CCCX của tỉnh Bình Định có xu thế tăng không đều trong giai đoạn 2018 - 2022. Sự suy giảm số lượng CCCX từ sau 2019 do quá trình sáp nhập ĐVHC cấp xã, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức UBND.¹⁴

Về độ tuổi, CCCX ở tỉnh Bình Định nhìn chung nằm trong độ tuổi từ 31 - 45, chiếm 71,2% trên tổng số CCCX. CCCX có độ tuổi dưới 30 đạt 3,4%, CCCX trên 60 tuổi đạt tỷ lệ là 0,4% do có chủ trương tinh giản biên chế, cho nghỉ hưu sớm đối với CCCX.

Về cơ cấu giới tính, hiện nay gần 2/3 trên tổng CCCX là nam giới. Trong các năm trở lại đây số lượng nữ CCCX gia tăng về tỷ lệ, đạt 33,9% (tăng 5,3% so với năm 2018).

Về trình độ chuyên môn, số lượng CCCX được đào tạo đại học và sau đại học đang chiếm tỷ lệ cao - cụ thể đạt 75,5% trên tổng số CCCX của tỉnh Bình Định theo đúng quy định trong Nghị định số: 33/2023/NĐ-CP.

Theo Khoản 1, Điều 2, Nghị định số: 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, CCCX và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, các chức danh CCCX bao gồm: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự; Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường; Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

Các ĐVHC cấp xã được phân thành loại I, II, III. Theo Điều 2, Nghị định số: 34/2019/NĐ-CP, mỗi đơn vị loại I có tối đa 12 CC, đơn vị loại II có tối đa 10 CC, đơn vị loại III có tối đa 09 CC trên tổng số cán bộ, CC của UBND. Tỉnh Bình Định hiện có 159 ĐVHC cấp xã gồm 32 phường, 11 thị trấn và 116 xã với số lượng CCCX được thống kê qua Bảng 1.

Thống kê về trình độ ngoại ngữ, tin học, tiếng dân tộc, CCCX đạt chuẩn ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh Bình Định có tỷ lệ 84,1%; CCCX đạt chuẩn về Tin học chiếm tỷ lệ tới 98,3% - là điều kiện thuận lợi để CCCX thực thi công vụ trong bối cảnh chuyển đổi số ở các cấp quản lý HCNN. Tỷ lệ 5,2% trên tổng số CCCX được đào tạo về tiếng dân tộc tuy chưa cao nhưng phù hợp với điều kiện tỉnh Bình Định có một số huyện miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

2.3.2. Thực trạng sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định

Theo chủ trương chung trong Quyết định số: 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017, các địa phương trên toàn quốc áp dụng tính chỉ số SIPAS để đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN. Số liệu của tỉnh Bình Định thể hiện qua Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2022.

Nội dung	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ độ hài lòng (%)	71,81	81,81	86,17	87,67	90,38
Xếp hạng so với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	61	45	29	23	21

Nguồn: UBND tỉnh Bình Định.

Qua Bảng 2, có thể thấy Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN tỉnh Bình Định có xu hướng ngày càng cải thiện trong đối sánh với ĐVHC khác trên cả nước. Trong con số đánh giá sự hài lòng như trên bao gồm cả tiêu chí về sự hài lòng đối với CC các cấp. Đánh giá CC trực tiếp giải quyết công vụ luôn là nội dung quan trọng để minh chứng cho chất lượng cung ứng DVC của tỉnh. Kết quả chấm điểm CC thể hiện sự hài lòng của CD đối với CC và điều này cũng đã được làm rõ trong Kế hoạch số: 107/KH-UBND của UBND tỉnh Bình Định.¹⁵ Theo đó, để cầu thành nên mức điểm bình quân 90,38 của chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ hành chính của tỉnh năm 2022, tiêu chí đánh giá “công chức giải quyết công việc” đang dừng ở mức 82 điểm, đã tăng 02 bậc so với năm 2021.

Tuy nhiên, số liệu thứ cấp nêu trên là kết quả đánh giá sự hài lòng nói chung về CC ba cấp nên không phản ánh một cách trực quan về sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX. Chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành thu thập thêm số liệu sơ cấp thông qua điều tra xã hội học bằng kỹ thuật PSM để có đánh giá định lượng, đối sánh khách quan hơn về mức độ hài lòng của CD đối với CCCX trên địa bàn tỉnh. Do bộ chỉ số SIPAS không thiết kế riêng tiêu chí sự hài lòng của CD đối với CCCX nên trong nghiên cứu này, bảng hỏi được xây dựng theo hướng chi tiết hóa tiêu chí chung của SIPAS, phân loại câu hỏi thành hai nhóm lớn để đánh giá hoạt động phục vụ và thái độ phục vụ của CCCX, sau cùng sẽ đánh giá mức hài lòng chung của CD.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến CD về chất lượng phục vụ của CCCX.

CÂU	CÁC THANG ĐO	MỨC ĐỘ HÀI LÒNG				
		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
1	CC am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn CD tổ chức thực hiện đúng quy trình hành chính	2,5%	5,6%	21,2%	32,6%	38,1%
2	CC giải thích TTHC rõ ràng, dễ hiểu	3,9%	6,9%	28,1%	27,9%	33,2%
3	CC có khả năng giao tiếp hành chính tốt	3,1%	7,6%	22,9%	31%	35,4%
4	CC năng nổ, nhanh nhẹn trong công việc	3,8%	10,7%	35,1%	29,5%	20,9%
5	CC có thái độ thân thiện trong hoạt động tiếp dân	4%	19,8%	24,5%	28,8%	22,9%
6	CC có trách nhiệm với công việc, hướng dẫn tận tình cho CD	5,8%	9,4%	29,1%	24%	31,7%
7	CC lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của CD	2,9%	10,2%	31%	29,7%	26,2%
8	Mức hài lòng chung của ông/bà về chất lượng phục vụ của CCCX ở địa phương	3,9%	8,9%	31,1%	28%	28,1%

Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học năm 2023.

Trên các thang đo cụ thể về sự hài lòng của CD đối với CCCX, tác giả nhận thấy rằng trên 50% ý kiến đánh giá ở mức khá trở lên, chứng tỏ sự phục vụ của CC tương đối phù hợp với nhu cầu, kỳ vọng của CD, được nhiều người dân chấp nhận, tuy vẫn còn một bộ phận CC phục vụ kém, còn thờ ơ, chưa thực sự lắng nghe và tận tình.

Cụ thể trong tiêu chí “CC am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn CD, tổ chức thực hiện đúng quy trình hành chính”, có 32,6% đánh giá hài lòng, 38,1% đánh giá rất hài lòng, ý kiến hài lòng trung bình là 21,2%, có 2,5% và 5,6% đánh giá rất không hài lòng và không hài lòng. Như vậy, tỷ lệ chưa hài lòng khá thấp (chiếm 8,1%) còn lại ý kiến từ trung bình trở lên chiếm hơn 91%, đặc biệt mức độ hài lòng trở lên khá cao - chiếm 70,7%. Kết quả như trên là tất yếu bởi vì CCCX đang bị ràng buộc về tiêu chuẩn trình độ theo quy định pháp lý.

Trong tiêu chí “CC giải thích TTHC rõ ràng, dễ hiểu”, 27,9% đánh giá hài lòng, 33,2% hoàn toàn hài lòng, đánh giá ở mức trung bình chiếm 28,1%. Bên cạnh đó, tổng ý kiến ở 02 mức thấp nhất chiếm 10,8% - đây không phải là tỷ lệ thấp, đặt ra yêu cầu cải thiện về kỹ năng nghiệp vụ của CCCX.

Trong tiêu chí “CC có khả năng giao tiếp hành chính tốt” có 31% và 35,4% ý kiến đánh giá hài lòng và hoàn toàn hài lòng, 22,9% mức độ đánh giá trung bình. Ở tiêu chí này, hai mức chưa hài lòng chiếm tỷ lệ tổng là 10,7% - vẫn do nguyên nhân thuộc về kỹ năng của CC.

Trong tiêu chí “CC năng nổ, nhanh nhẹn trong công việc” có 28,5% đánh giá hài lòng, tỷ lệ hoàn toàn hài lòng chiếm 20,9%, mức hài lòng trung bình chiếm 35,5%. Tỷ lệ 14,5% tổng mức độ chưa hài lòng của CD ở thang đo này là con số đáng báo động về tác phong làm việc của CCCX.

Trong tiêu chí “CC có thái độ thân thiện trong hoạt động tiếp dân”, hai mức điểm cao nhất chiếm tỷ lệ lần lượt là 28,8% và 22,9%, sự hài lòng ở mức trung bình chiếm 24,5%, có 4% và 19,8% ý kiến rất không hài lòng và không

hài lòng. Tổng tỷ lệ đánh giá chưa hài lòng đến 23,8% chứng tỏ CCCX của tỉnh Bình Định đang gặp vấn đề cả về kỹ năng lẫn đạo đức công vụ.

Trong tiêu chí “CC có trách nhiệm với công việc, hướng dẫn tận tình cho CD” có 24% tỷ lệ đánh giá hài lòng, 31,7% tỷ lệ đánh giá hoàn toàn hài lòng, 29,1% ý kiến hài lòng ở mức trung bình. Tổng tỷ lệ 15,2% ý kiến chưa hài lòng là không cao so với tổng các mức còn lại, tuy nhiên, đây vẫn là con số cần cải thiện vì nó phản ánh những tồn đọng về đạo đức công vụ của CCCX trên địa bàn nghiên cứu.

Với tiêu chí “CC lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của CD” có 29,7% chấm mức hài lòng, 26,2% tỷ lệ đánh giá hoàn toàn hài lòng, đánh giá trung bình chiếm 31%, còn lại là các ý kiến không hài lòng trở xuống. Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của CD về tiêu chí này chiếm tỷ lệ cao tuy vẫn chưa đạt được tỷ lệ cao nhất bởi mức chưa hài lòng vẫn còn chiếm tổng số 14,6%. Điều này buộc các cơ quan HCNN phải đưa ra các giải pháp chấn chỉnh đạo đức công vụ của CCCX.

Như vậy, trong các tiêu chí đã khai thác, “CC am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn CD, tổ chức thực hiện đúng quy trình hành chính” được đánh giá cao nhất, ngược lại, “CC có thái độ thân thiện trong hoạt động tiếp dân” là tiêu chí đạt mức độ đánh giá thấp nhất. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân từ phía cơ quan sử dụng CC, bản thân CC và từ chính CD đã sử dụng DVC.

Đối với đánh giá chung sự hài lòng của CD qua khảo sát tại các ĐVHC được chọn về chất lượng phục vụ của CCCX, có tới 31,1% ý kiến đánh giá CC ở mức trung bình; có 28% hài lòng và 28,1% hoàn toàn hài lòng. Vẫn còn 3,9% ý kiến hoàn toàn không hài lòng; 8,9% ý kiến không hài lòng. Kết quả này phản ánh thực tế là đa phần CD chấp nhận chất lượng phục vụ của CCCX ở địa phương nhưng sự hài lòng chưa cao, chưa tương xứng với kỳ vọng. Có thể thấy mức độ hài lòng của người dân đối với CCCX hiện khá tương xứng với mức hài lòng chung đối với CC các cấp đã được tỉnh Bình Định thống

kê trong Kế hoạch số 107/KH-UBND, chưa thấy điểm nhấn vượt trội nào để hỗ trợ cải thiện điểm SIPAS đối với tiêu chí đánh giá CC phục vụ người dân.

Để cải thiện sự hài lòng của CCCX, tác giả thiết kế câu hỏi nhằm khai thác thêm ý kiến của CD. Khi được hỏi, có 20,7% ý kiến CD góp ý rằng CC cần “bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ”, 9,8% ý kiến mong muốn “TTHC nhà nước được đơn giản hóa” để CCCX thuận lợi hơn khi phục vụ người dân, 3,1% góp ý “tăng cường kiểm soát đối với CC”, 29,3% góp ý CC cần “nâng cao đạo đức công vụ” và 3,1% yêu cầu các cơ quan chủ quản “tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy sự nhiệt tình trong công việc của CC”. Như vậy, phần đa ý kiến CD tập trung góp ý nhằm cải thiện, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ và đạo đức công vụ của CCCX.

Những thực trạng được phản ánh như trên xuất phát từ các nguyên nhân cụ thể.

Nguyên nhân dẫn đến sự hài lòng của CD đối với CCCX chưa cao vì trình độ CC tăng chưa hoàn toàn tương ứng với kỹ năng nghiệp vụ, đạo đức công vụ và thái độ ứng xử, chưa thực sự coi CD là khách hàng để nhiệt tình phục vụ, còn tác phong chậm chạp khi thực thi công vụ. Một bộ phận CCCX thiếu động lực làm việc, không muốn tích cực cống hiến, chưa nỗ lực tự nâng cao năng lực bản thân. Điều này xuất phát từ nhận thức riêng của CC nhưng không thể bỏ qua sự tác động nhiều chiều - đơn cử như thực trạng TTHC nhiều, ảnh hưởng đến thời gian xử lý công vụ và gây cảm giác phiền hà cho cả CC và CD; một số ĐVHC ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu điều kiện cơ sở vật chất gây cản trở quá trình giải quyết công việc cho CD; một bộ phận CD khó giao tiếp thuận lợi với CC do rào cản ngôn ngữ - đặc biệt ở các xã có đông đồng bào thiểu số; có trường hợp nhận thức của CD hạn chế về TTHC nên có tâm lý thành kiến, không hài lòng khi quá trình giải quyết TTHC không nhanh gọn - mặc dù CC giải quyết công vụ vẫn đúng quy định pháp lý hiện hành. Ngoài ra, không thể phủ nhận bất cập trong kiểm soát của cơ quan chủ quản như chậm phản hồi kiến nghị

của CD đối với các CC thiếu chuẩn mực, chế tài kỷ luật trong đánh giá CC chưa mạnh nên khó chấn chỉnh thái độ làm việc, từ đó gián tiếp làm giảm sự hài lòng của CD.

2.4. Phương hướng, mục tiêu và giải pháp nâng cao sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã ở tỉnh Bình Định

Về quan điểm, hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang đẩy mạnh ban hành các chủ trương, chính sách và pháp luật điều chỉnh hoạt động phục vụ CD theo đúng quan điểm Hồ Chí Minh: “Công chức là công bộc của nhân dân”. Thứ nhất, nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CC được tuân thủ theo quan điểm của Luật Cán bộ, Công chức 2008 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của luật Cán bộ, Công chức và Luật Viên chức 2019, Luật Tiếp công dân năm 2013. Thứ hai, nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CC hiện nay phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn đã được Bộ Nội vụ quy định trên cả nước. Hiện nay, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số: 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 phê duyệt Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN. Thứ ba, CC tuân thủ các quy định trong các quy phạm pháp luật và phát huy được tinh thần cống hiến phục vụ lợi ích xã hội, đáp ứng đủ các yêu cầu thuộc quan điểm của Đảng và Nhà nước, trau dồi phẩm chất chính trị, đạo đức công vụ của mỗi cá nhân CC. Thứ tư, nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CC cần gắn liền với các tiêu chí đo lường thuộc chỉ số SIPAS.

Tại tỉnh Bình Định, các cấp lãnh đạo trong thời gian gần đây cũng đã quan tâm chỉ đạo về nâng cao sự hài lòng của CD đối với hoạt động phục vụ của CC thông qua các văn bản như: Công văn số: 2953/UBND-NC về việc triển khai Công điện số: 280/CD-TTg nhằm chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của các bộ, cơ quan, địa phương; Công văn số: 3153/UBND-NC về việc một số nội dung liên quan công tác đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, CCCX trong thời gian tới; Quyết định số: 1028/QĐ-UBND về Kế hoạch

nâng cao Chỉ số CCHC và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025; Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, trọng tâm là trong giai đoạn 2020 - 2025; Quyết định số: 3809/QĐ-UBND ngày 14/09/2021, Quyết định số: 299/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCCX và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025. Thông qua những văn bản chỉ đạo đã cho thấy UBND tỉnh Bình Định đã có định hướng rõ ràng về nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX. Công tác thanh, kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động tiếp dân nhằm mục đích tăng hiệu lực, hiệu quả làm việc của CC để góp phần nâng cao sự hài lòng của CD cũng được chú ý. Đồng thời, Tỉnh cũng đẩy mạnh tập huấn, phổ biến kế hoạch cho nhân sự chuyên trách ở cấp xã về định hướng của tỉnh để kịp thời trong triển khai.

Về mục tiêu chung, cần tiếp tục xây dựng nền HCNN dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại. Nâng cao đạo đức công vụ của CCCX theo đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh. Xây dựng chính quyền thân thiện. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng quản lý, điều hành gắn với thực thi công vụ của đội ngũ CC ở cơ sở. Gắn đào tạo bồi dưỡng với quản lý, sử dụng CCCX.

Về mục tiêu cụ thể, cần tiếp tục đôn đốc, kiểm soát việc triển khai thực hiện Công điện số: 280/CD-TTg ngày 19/04/2023 và Công văn số: 2953/UBND-NC ngày 12/05/2023 của UBND tỉnh. Triển khai thực hiện đầy đủ các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Nâng cao chỉ số SIPAS về sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CC trên địa bàn tỉnh. Cập nhật nhanh chóng các kiến nghị, khuyến nghị của học viên và cơ quan địa phương để chuẩn hóa bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng CCCX; tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công việc của CCCX. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho CCCX gắn

với đánh giá sâu sát chất lượng CCCX sau khi được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nhất là về năng lực thực tiễn của CCCX. Phần đầu ở tiêu chí “công chức trực tiếp giải quyết công việc” đạt 82 điểm, từ vị trí 16 lên vị trí 10 toàn quốc.¹⁵

Về giải pháp nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX

Từ thực trạng sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX trên địa bàn tỉnh Bình Định chưa cao như kì vọng, việc tìm kiếm các giải pháp nâng cao sự hài lòng của CD là hết sức cần thiết. Vì CCCX hiện đang bộc lộ điểm yếu nổi bật về kỹ năng giao tiếp công vụ và thái độ phục vụ dưới tác động của nhiều nguyên nhân thuộc về thể chế quản lý, sử dụng, đánh giá CC, điều kiện nhà nước cung cấp để triển khai hoạt động công vụ cho đến nguyên nhân thuộc về khách hàng (CD) và bản thân người CCCX nên hệ thống giải pháp cũng phải có tính bao trùm để triệt để khắc phục những nguyên nhân đã nêu. Có giải pháp trực tiếp làm cải thiện năng lực chuyên môn của CCCX (giải pháp đào tạo bồi dưỡng) và có cả những giải pháp có tính định hướng lâu dài, điều chỉnh hành vi công vụ hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phục vụ của CCCX (giải pháp điều chỉnh thể chế quản lý, sử dụng, kiểm soát, đánh giá chất lượng CCCX, tăng cường cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ phục vụ công vụ). Nhìn chung, các giải pháp phải trước hết tác động lên CCCX, giúp CCCX chuẩn hóa về thái độ, hành vi, hoạt động công vụ thuận lợi rồi qua đó mới làm gia tăng sự hài lòng của CD. Nói cách khác, đa số các khuyến nghị giải pháp được đề xuất dưới đây hướng về “chủ thể” mang đến sự hài lòng cho CD.

Một là, đổi mới thể chế và tăng cường sự quan tâm từ các chủ thể có thẩm quyền. Đổi mới thể chế trên các nội dung cơ bản như xây dựng hệ thống các giá trị về sự hài lòng của CD đối với CCCX hướng tới các giá trị cơ bản; đơn giản hóa TTHC; ban hành các chính sách mới về nâng cao sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX trên địa bàn cấp tỉnh; không ngừng hoàn thiện thể chế tổ chức và hoạt động công vụ; quan

tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của CCCX; đổi mới cơ chế, phương pháp đánh giá hiệu quả thực thi công vụ của CCCX bằng cách quan tâm hơn đến vấn đề đo lường sự hài lòng của CD.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng, cải thiện năng lực của đội ngũ CCCX bằng cách tăng cường các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho đội ngũ CCCX; hoàn thiện hệ thống quy định về trách nhiệm của CC trong thực thi công vụ phù hợp với điều kiện phát triển xã hội ở từng giai đoạn cụ thể. Mở lớp bồi dưỡng kỹ năng lập kế hoạch và thực thi công vụ, phối hợp làm việc, thích ứng với xu thế mới của nền công vụ, trau dồi năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua kỹ năng lắng nghe và tiếp nhận thông tin từ CD. Tổ chức bồi dưỡng CCCX theo hình thức tập huấn chuyên đề, hội thảo, tập huấn sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin. Xây dựng môi trường học tập ngoại ngữ thông qua ứng dụng trực tuyến. Xây dựng văn hóa cơ quan HCNN lành mạnh, tạo sự đồng thuận, gắn kết giữa các CC trong cơ quan.

Theo kết quả nghiên cứu của đề tài, điểm yếu lớn nhất của CCCX tỉnh Bình Định đã được người dân chỉ ra đó là thái độ phục vụ và hạn chế về kỹ năng giải thích, hướng dẫn TTHC, cho nên, trong đào tạo, bồi dưỡng CCCX, tỉnh cần tập trung nguồn lực vào công tác bồi dưỡng kỹ năng công vụ, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp cho CCCX. Khi đã tổ chức được các khóa bồi dưỡng chính thức, địa phương sẽ có điều kiện tự đánh giá mức độ đạt được kỹ năng của CCCX tham gia. Tiếp đó, kết hợp với kết quả đánh giá sự hài lòng từ CD để điều chỉnh nội dung bồi dưỡng CCCX cho phù hợp thực tiễn.

Ba là, nâng cao đạo đức công vụ cho đội ngũ CCCX thông qua các giải pháp sau: Nâng cao tuyên truyền, quán triệt việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh; Nghiên cứu lý luận về các giá trị đạo đức xã hội làm cơ sở cho sự hình thành khung lý thuyết về đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ cho đội ngũ CC. Hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp

luật về đạo đức công vụ, rà soát, điều chỉnh quy định hiện có trong các Luật Công vụ, hướng tới xây dựng Luật Công chức - công vụ. Xây dựng hệ thống quy định về trách nhiệm công vụ của CC một cách cụ thể. Phát huy vai trò giám sát ngoài của CD đối với CC về thực hành đạo đức công vụ trong quá trình cung cấp DVC.

Bốn là, xây dựng môi trường làm việc tích cực cho CCCX. Môi trường làm việc luôn tác động rõ nét đến hiệu suất và chất lượng làm việc của đội ngũ CC nên các đơn vị chủ quản cần đáp ứng cơ sở vật chất và cải tiến không gian làm việc nhờ vào thiết kế văn phòng và cung cấp đầy đủ tiện ích; đổi mới cơ chế đãi ngộ, khen thưởng kịp thời, xứng đáng, tạo sự bình đẳng trong công việc và thúc đẩy bình đẳng giới. Bản thân CC cần tạo dựng mối quan hệ tốt không chỉ với đồng nghiệp mà còn với cấp trên.

Năm là, ứng dụng khoa học công nghệ và tăng cường sự hỗ trợ từ các thanh niên tình nguyện trong hoạt động phục vụ CD. Đây là biện pháp để CC có thể tăng năng suất làm việc. Chúng tôi đưa ra khuyến nghị đối với các cơ quan HCNN nên triển khai việc thiết kế, sử dụng các phần mềm trợ lý ảo và xây dựng fanpage; Nhờ sự giúp đỡ của đoàn viên thanh niên để hỗ trợ công tác chuyển đổi số mà cụ thể là trong đăng ký tài khoản DVC trực tuyến cho CD. Quá trình phục vụ CD tối ưu hóa sẽ tất yếu góp phần làm gia tăng sự hài lòng của CD.

Sáu là, đẩy mạnh thanh, kiểm tra và giám sát CCCX trong hoạt động phục vụ CD. Một số cách thức được khuyến nghị như giám sát từ xa, nắm bắt thông tin thông qua hệ thống phân tích rủi ro, đi đôi với thực hiện thanh tra đột xuất; thường xuyên nắm bắt, cập nhật thông tin về tình hình, kết quả thực hiện phòng, chống tiêu cực của các đơn vị. Điều kiện không thể thiếu đó là phải xây dựng đội ngũ cán bộ thanh, kiểm tra trong sạch, bản lĩnh vững vàng, có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn tốt. Kiểm soát tốt để duy trì chuẩn mực trong hoạt động phục vụ của CCCX, qua đó tạo điều kiện cải thiện sự hài lòng của CD.

3. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, tác giả đã tiếp cận, phân tích cơ sở lý thuyết, thực trạng sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX trên địa bàn tỉnh Bình Định. Việc đánh giá sự hài lòng của CD thông qua các yếu tố cụ thể như: (1) CC am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, hướng dẫn CD, tổ chức thực hiện đúng quy trình hành chính; (2) CC giải thích TTHC rõ ràng dễ hiểu; (3) CC có khả năng giao tiếp hành chính tốt; (4) CC năng nổ, nhanh nhẹn trong công việc; (5) CC có thái độ thân thiện trong hoạt động tiếp dân; (6) CC có trách nhiệm với công việc, hướng dẫn tận tình cho CD và (7) CC lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của CD. Kết quả nghiên cứu trên đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về sự hài lòng của CD đối với sự phục vụ của CCCX thuộc địa bàn nghiên cứu; phân tích, đánh giá thực trạng về mức độ hài lòng của CD và đề xuất một số giải pháp để cải thiện sự hài lòng của CD trong những năm tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Hội. *Luật cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 ngày 13/11/2008*, 2008.
2. P. Kotler, K. L. Keller. *Marketing management*, Pearson Prentice Hall, New Jersey, 2006.
3. D. Bachelet. *Measuring satisfaction; or the chain, the tree, and the nest, customer satisfaction research*, Brookers, Amsterdam, 1995.
4. F. Morgeson. *Citizen satisfaction: improving government performance, efficiency, and citizen trust*, Palgrave Macmillan, England, 2014.
5. B. K. Collins, K.J. Kim, J. Tao. Managing for citizen satisfaction: is good not enough?, *Journal of Public and Nonprofit Affairs*, **2019**, 5(1), 21-38.
6. C. Fornell, M. D. Johnson, E. W. Anderson, J. Cha, B. E. Bryant. The American customer satisfaction index: nature, purpose, and findings, *Journal of Marketing*, **1996**, 60(4), 7-18.
7. Bộ Nội vụ. *Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 ban hành phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước*, Hà Nội, 2017.
8. P. Ulung, K. H. Jun. Impacts of cultural behavior of civil servants on citizens' satisfaction: a survey on licensing services of Indonesian local government agencies, *Journal of Public Affairs*, **2021**, 22(4), 1-9.
9. N. P. Mai, H. V. Hao, N. V. Duy. Factors influencing citizens' satisfaction with public administrative services at the grassroots level case study of Tay Ho district. *VNU Journal of Science: Education Research*, **2016**, 32(5E), 90-101.
10. Q. Miao, A. Newman, G. Schwarz, B. Cooper. How leadership and public service motivation enhance innovative behavior, *Public Administration Review*, **2018**, 78, 71-81.
11. P. V. Tuan, V. T. P. Le, N. K. Ly, N. C. Hai, N. T. K. Ngan. Citizens' satisfaction with the service quality of Khmer civil servants in the Mekong delta, Vietnam, *GeoJournal of Tourism and Geosites*, **2023**, 50(4), 1318-1329.
12. J. A. Alfaro, E. J. Malesky. *PAPI's sampling methodology: an empirical exploration to alternative approaches, a memorandum on PAPI Methodology*, Ha Noi, 2014.
13. T. Yamane. *Statistics: an introductory analysis (2nd edition)*, Harper and Row, New York, 1967.
14. Đ. B. Hạnh. Phát triển đội ngũ công chức cấp xã ở tỉnh Bình Định, *Tạp chí Khoa học Chính trị*, **2022**, 09, 77-83.
15. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. *Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 08/06/2023 về cải thiện, nâng cao chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công; chỉ số Hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và chỉ số cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2023*, Bình Định, 2023.



Factors affecting credit risk of individual customers at Military Commercial Joint Stock Bank - District 5 branch

To Thien Bao*

Faculty of Finance – Accounting, Saigon University, Vietnam

Received: 05/06/2024; Revised: 22/09/2024;

Accepted: 02/10/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

The purpose of the study is to find factors affecting credit risk of individual customers at Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - District 5 branch. Research data was collected from 164 individual customers having a credit relationship with MB - District 5 branch in the period of 2021 - 2023. Using the Binary Logistic regression model, the study has indicated factors including age, income, occupation, purpose loans, credit history, and educational level, all of which affect individual customer credit risk at MB - District 5 branch.

Keywords: *Binary Logistic, repay loans on time, credit risk.*

*Corresponding author:

Email: thienbao12345612@gmail.com

Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quận 5

Tô Thiên Bảo*

Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 05/06/2024; Ngày sửa bài: 22/09/2024;

Ngày nhận đăng: 02/10/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Quận 5. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 164 khách hàng cá nhân có quan hệ tín dụng với MB - chi nhánh Quận 5 giai đoạn 2021 - 2023. Bằng mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố bao gồm độ tuổi, thu nhập, nghề nghiệp, mục đích vay, lịch sử tín dụng, trình độ học vấn đều có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại MB - chi nhánh Quận 5.

Từ khóa: Binary Logistic, trả nợ đúng hạn, rủi ro tín dụng.

1. GIỚI THIỆU

Rủi ro tín dụng là việc người đi vay không thanh toán nợ đúng hạn vì bất cứ một lý do gì.¹ Do đó, công tác thẩm định tín dụng đầu vào rất quan trọng, các ngân hàng phải đánh giá đúng mức tín dụng của khách hàng vay thì từ đó công tác quản trị rủi ro tín dụng mới được nâng cao.²

Thực tế tại Việt Nam cho thấy, sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại khiến các ngân hàng phải chạy đua để giành lấy thị phần. Do đó, rủi ro tín dụng ngày càng cao khiến đây trở thành một bài toán cho các nhà quản trị nhằm cân bằng rủi ro và lợi nhuận, đảm bảo tăng trưởng kinh doanh an toàn, hiệu quả và thúc đẩy xây dựng, duy trì sự ổn định bền vững của hệ thống ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB) đang cố gắng xây dựng thành một

doanh nghiệp tài chính vững mạnh phục vụ nhu cầu cho nhóm khách hàng cá nhân và nhóm khách hàng doanh nghiệp. Trong đó, nhóm khách hàng cá nhân đang được triển khai một loạt các gói cấp tín dụng hấp dẫn. Tại MB – Chi nhánh Quận 5, tổng dư nợ cho vay khách hàng cá nhân năm 2023 đạt hơn 580 tỉ đồng, trong đó nợ quá hạn cho vay khách hàng cá nhân chiếm gần 10 tỉ đồng tương đương 1,72% và nợ xấu chiếm 5,6 tỉ đồng tương đương 0,9%. Mặc dù, tỉ lệ nợ xấu và nợ quá hạn nằm trong mức được chấp nhận nhưng xét về tốc độ tăng trưởng thì cần phải xem xét lại. Năm 2022, dư nợ xấu cho vay khách hàng cá nhân chỉ ở mức hơn 3,3 tỉ đồng, tức năm 2023 tăng hơn 70,8%. Cũng trong năm 2022, nợ quá hạn ở mức 6,8 tỉ đồng, tức năm 2023 tăng hơn 47%. Từ đó mới thấy, rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân ngày càng có dấu hiệu đáng báo động. Việc tìm hiểu các nhân tố có ảnh

*Tác giả liên hệ chính.

Email: thienbao12345612@gmail.com

hướng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại MB – Chi nhánh Quận 5 là hết sức cấp thiết với mục đích là cơ sở để hoàn thiện hơn chính sách quản trị rủi ro tại ngân hàng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Rủi ro tín dụng xảy ra khi người đi vay không thể thực hiện nghĩa vụ hoàn trả vốn và lãi khi đến hạn.³ Vì vậy, mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng là tìm cách hạn chế tối đa người vay hoặc người sử dụng vốn ngân hàng không thanh toán đúng hạn.⁴ Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả xem xét vấn đề rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân dựa trên khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng hay số ngày trả nợ trễ hạn được căn cứ qua phân loại nhóm nợ xấu.

Theo Hiệp ước Basel II thì khách hàng thuộc nợ nhóm 3,4,5 (tức quá hạn trên 90 ngày) là nhóm khách hàng được đánh giá rủi ro và không có khả năng thanh toán nợ. Song song đó, theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN thì nợ nhóm 2 (tức quá hạn từ 10 đến 90 ngày) là các khoản nợ mà khách hàng có những dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ.⁵ Mặc dù, các khách hàng nợ nhóm 2 chỉ mang tính chất suy yếu trước mắt nhưng nó vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro trước biến động kinh tế như hiện nay, cũng như tỉ lệ gia tăng nợ xấu và nợ quá hạn tại chi nhánh. Vì vậy, trong nghiên cứu này tác giả phân loại các khách hàng thuộc nợ nhóm 2,3,4,5 vào nhóm không có khả năng trả nợ và khách hàng thuộc nhóm 1 vào nhóm có khả năng trả nợ. Hay nói cách khác, các khách hàng trả nợ trễ hạn cho MB không quá 10 ngày thuộc nhóm khách hàng có khả năng trả nợ và khách hàng trả nợ trễ hạn cho MB từ 10 ngày trở lên thuộc nhóm khách hàng không có khả năng trả nợ.

Để giảm thiểu rủi ro tín dụng thì phải xác định được các yếu tố có ảnh hưởng đến nó. Tuy nhiên, tùy vào mỗi hệ thống ngân hàng ở các quốc gia, khu vực khác nhau, những yếu tố này có thể khác nhau.⁶

Nghiên cứu của Mohameda và cộng sự đã phân tích một số nhân tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.⁷ Tác giả đã sử dụng thông tin của 614 khách hàng tại một chi nhánh ngân hàng tại Ai Cập. Thông qua mô hình hồi quy Logistic, kết quả cho thấy mức thu nhập, thời hạn vay, số tiền vay, đã kết hôn, sở hữu bất động sản có tương quan ngược chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân; ngược lại giới tính, trạng thái khoản vay (số tháng còn lại phải thanh toán khoản vay), tình trạng tín dụng (có đang vay ở bên tổ chức tín dụng khác) thì có tương quan cùng chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Nghiên cứu của Fallah và cộng sự đã thống kê 399 khách hàng cá nhân từ năm 2011 – 2019 tại một ngân hàng ở Iran.⁸ Thông qua mô hình hồi quy Logit đa thức thì nam giới, độ tuổi, lịch sử tín dụng có tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. Ngược lại, các biến như mức lương trung bình trong 6 tháng, nữ giới, đã kết hôn, số năm làm việc, sở hữu nhà ở có mối tương quan ngược chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Nghiên cứu của Motedayen và cộng sự đã xác định và đánh giá những yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic.⁹ Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu là hồ sơ vay của 7.330 khách hàng tại chi nhánh của Ngân hàng Mellat (Iran) tại 6 tỉnh. Kết quả cho thấy rằng nữ giới, độ tuổi, giá trị khoản vay, lịch sử tín dụng (khách hàng đã có lịch sử vay tại một tổ chức tín dụng và tất toán đúng hạn) có mối tương quan cùng chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. Ngược lại, số tháng trả góp, tài sản thế chấp, số dư tài khoản lại có tương quan ngược chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Nghiên cứu của Gutu và cộng sự đã nghiên cứu các yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của nữ giới tại một tổ chức tài chính hàng đầu tại Ethiopia.¹⁰ Tác giả đã sử dụng bộ dữ liệu gồm 182 khoản vay, bao gồm

97 khoản nợ khó đòi và 85 khoản nợ đúng hạn. Kết quả cho thấy độ tuổi, trình độ học vấn của người đi vay, vay vốn để kinh doanh, có hộ khẩu thường trú tại nơi ngân hàng đặt trụ sở có ảnh hưởng tích cực tới rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. Ngược lại, số lượng thành viên trong gia đình có ảnh hưởng tiêu cực tới rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Nghiên cứu của Tất Duyên Thư và cộng sự đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Chi nhánh Cần Thơ.¹¹ Thông qua bộ dữ liệu 150 khách hàng cá nhân trong đó có 119 khách hàng trả nợ đúng hạn và 31 khách hàng trả nợ không đúng hạn, bằng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic. Kết quả cho thấy, mức thu nhập, nghề nghiệp ổn định, thời hạn vay và trình độ học vấn (từ cao đẳng trở lên) có tương quan cùng chiều với khả năng trả nợ. Ngược lại, số tiền vay, mục đích sử dụng vốn vay cho kinh doanh lại có tương quan ngược chiều với khả năng trả nợ đúng hạn.

Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Hà phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.¹² Tác giả sử dụng dữ liệu 300 đơn xin vay vốn của khách hàng cá nhân thu thập Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh. Tác giả sử dụng mô hình logit đa thức để ước lượng, kết quả cho thấy số người phụ thuộc, lịch sử tín dụng (khách hàng đã có lịch sử vay tại một tổ chức tín dụng và tất toán đúng hạn), số tiền vay/giá trị tài sản có tương quan cùng chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân; các biến bao gồm vốn tự có/vốn vay, nghề nghiệp, kinh nghiệm của nhân viên ngân hàng có tương quan ngược chiều với rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Nghiên cứu của Trần Huy Hoàng và cộng sự đã đánh giá các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Việt Nam – Chi nhánh Vũng Liêm.¹³ Thông qua hồi quy Logit đa thức với dữ liệu là 600 khách hàng. Kết quả cho thấy, độ tuổi và tính đầy đủ thông tin khách hàng có tương quan cùng chiều với khả năng trả nợ đúng hạn. Các yếu tố bao gồm thời hạn vay, loại tài sản đảm bảo và rủi ro nghề nghiệp có tương quan ngược chiều với biến phụ thuộc.

Thông qua một số nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam, nhận thấy việc đánh giá rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân thường được ước lượng bằng các mô hình như Probit hoặc Binary Logistic. Các nghiên cứu tập trung nghiên cứu chủ yếu ở nhóm thông tin cơ bản của khách hàng và thông tin khoản vay. Từ các cơ sở trên, tác giả đề xuất 6 nhân tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân.

Độ tuổi

Đối với mỗi nhà quản trị sẽ có những quan điểm khác nhau liên quan đến mối quan hệ giữa tuổi tác và rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. Nghiên cứu của Fallah và cộng sự cho rằng độ tuổi càng cao thì rủi ro càng lớn.⁸ Họ lập luận rằng người trẻ thường có nhiều thời gian, sức khỏe để làm việc, ngoài ra họ cũng thích nghi với các công nghệ mới và các hình thức làm việc linh hoạt. Từ đó, nguồn thu nhập của người trẻ cũng đa dạng hơn. Song song đó, họ cũng ít gánh nặng về tài chính như chăm sóc con cái, cha mẹ. Ý kiến trên cũng nhận được sự đồng tình của Bekhet và cộng sự,¹⁴ Wongnaa và cộng sự,⁶... Tuy nhiên, cũng có quan điểm khác, Trần Huy Hoàng và cộng sự lại cho rằng người lớn tuổi lại có mức rủi ro tín dụng thấp do khả năng thanh toán khoản vay cao vì kinh nghiệm làm việc cũng như hiệu quả sử dụng vốn vay cao hơn.¹³ Từ đó, rủi ro cũng thấp hơn người trẻ tuổi. Ý kiến này cũng tương đồng với các nghiên cứu của Kohansal và cộng sự,¹⁵...

Thu nhập

Đa phần các nghiên cứu đều ủng hộ giả thuyết thu nhập càng cao thì rủi ro càng thấp do

khả năng trả nợ đúng hạn cũng cao hơn.¹¹⁻¹³ Tuy nhiên, ở các nghiên cứu đó đều khẳng định rõ tính ổn định của nguồn thu nhập mới là cốt lõi để đánh giá rủi ro.

Nghề nghiệp

Hai nhóm nghề nghiệp chính thường được đo lường là nhóm nghề nghiệp có kí kết hợp đồng lao động và nhóm nghề nghiệp tự do. Các nghiên cứu đều đánh giá lao động tự do có rủi ro nghề nghiệp cao hơn cũng như rủi ro tín dụng cũng cao hơn.¹⁶ Một số ít nghiên cứu như của Weber và cộng sự lại cho rằng tính chất công việc tự do hay có hợp đồng lao động không quan trọng bằng kinh nghiệm làm việc đo lường bằng số năm.¹⁷ Bởi nó thể hiện sự ổn định và lâu dài của nghề nghiệp.

Mục đích vay

Mục đích vay là một trong những yếu tố quan trọng rủi ro tín dụng.¹⁸ Một khoản vay tiêu dùng sẽ có rủi ro khác so với một khoản vay kinh doanh. Nghiên cứu của Cader và cộng sự cho rằng rủi ro trong cho vay để khách hàng cá nhân kinh doanh lên đến 40%.¹⁹ Bằng việc sử dụng một cỡ mẫu hơn 90.000 doanh nghiệp tư nhân, tác giả này đã khẳng định gần 40% trong số đó đã phá sản trong khi chưa thanh toán hết khoản vay. Trong khi đó, tỉ lệ rủi ro này khi vay để mua xe hơi chỉ ở mức 3,59%.²⁰

Lịch sử tín dụng

Đây là một cơ sở quan trọng trong đánh giá và chấm điểm tư cách vay của một cá nhân.²¹ Ngay cả đối với các hộ kinh doanh nhỏ thì lịch sử tín dụng vẫn là một yếu tố đáng tin cậy hơn chứng minh tài chính.²² Nên đây là một yếu tố rất quan trọng và cần thiết trong đo lường rủi ro tín dụng. Các nghiên cứu đều ủng hộ giả thuyết lịch sử tín dụng tốt thì rủi ro cũng thấp đi.^{8,12}

Trình độ học vấn

Nhiều nghiên cứu khác nhau cho ra các kết quả về trình độ học vấn đối với rủi ro tín dụng. Nghiên cứu của Çiğsar và cộng sự cho rằng rủi ro tín dụng không phân tán dọc theo trình độ học vấn, mà các khách hàng có trình độ đại học trở lên thì có rủi ro thấp nhất, sau đó là nhóm khách hàng không biết chữ, đáng chú ý là nhóm khách hàng tốt nghiệp trung học là nhóm có nhiều rủi ro nhất.²³ Còn ở những nghiên cứu cơ bản như của Gutu và cộng sự hay Tất Duyên Thư và cộng sự thì thang đo chỉ xem xét 2 nhóm học vấn bao gồm: Cao đẳng trở lên và dưới cao đẳng, rủi ro tín dụng luôn nghiêng nhiều về nhóm trình độ học vấn thấp hơn.^{10,11}

2.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đó, tác giả đưa ra đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Chú thích:

Y được xác định dựa trên rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân thông qua khả năng trả nợ của khách hàng tại MB – Chi nhánh Quận 5. Y là biến phụ thuộc có giá trị 0 hoặc 1. Với Y = 1 tức là có khả năng trả nợ (khách hàng trả nợ trễ hạn không quá 10 ngày), Y = 0 tức là không có khả năng trả nợ (khách hàng trả nợ trễ hạn từ 10 ngày trở lên).

X_i ($i = 1 - 6$) là biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. (xem chi tiết tại Bảng 1)

β_k ($k = 1 - 6$) là hệ số hồi quy của các biến giải thích thứ k trong mô hình.

β_0 là hệ số chặn.

Bảng 1. Các biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu.

Kí hiệu	Mô tả biến	Thang đo	Nguồn nghiên cứu	Ghi chú
X_1	Độ tuổi	Năm	Fallah và cộng sự, ⁸ Trần Huy Hoàng và cộng sự ¹³	Biến liên tục
X_2	Thu nhập	Triệu đồng/tháng	Mohamed và cộng sự, ⁷ Tất Duyên Thư và cộng sự ¹¹	Biến liên tục
X_3	Nghề nghiệp	Bằng 1 nếu công việc của khách hàng có kí kết hợp đồng lao động; bằng 0 nếu khách hàng làm việc tự do.	Tất Duyên Thư và cộng sự, ¹¹ Nguyễn Hồng Hà, ¹² Trần Huy Hoàng và cộng sự ¹³	Biến giả
X_4	Mục đích vay	Bằng 1 nếu vay vì mục đích kinh doanh; bằng 0 nếu vay vì mục đích khác.	Gutu và cộng sự, ¹⁰ Tất Duyên Thư và cộng sự ¹¹	Biến giả
X_5	Lịch sử tín dụng	Bằng 1 nếu khách hàng từng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng khác và không ghi nhận nợ xấu tại thời điểm phê duyệt khoản vay; bằng 0 nếu khách hàng chưa từng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng nào.	Fallah và cộng sự, ⁸ Nguyễn Hồng Hà ¹²	Biến giả
X_6	Trình độ học vấn	Bằng 1 nếu khách hàng có trình độ từ trung học phổ thông trở lên; bằng 0 nếu khách hàng có trình độ dưới trung học phổ thông.	Gutu và cộng sự, ¹⁰ Tất Duyên Thư và cộng sự ¹¹	Biến giả

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, năm 2024

Dự kiến dấu của hệ số β của các biến độc lập và lập luận của tác giả như sau:

β_1 sẽ mang dấu âm, do biến X_1 có tương quan ngược chiều với biến phụ thuộc Y. Khách hàng càng lớn tuổi, càng có khả năng mất dần lao động từ đó mất khả năng chi trả các khoản vay.

β_2 sẽ mang dấu dương, do biến X_2 (có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc Y. Các khách hàng có mức lương cao thì khả năng chi trả đúng hạn cũng cao hơn.

β_3 sẽ mang dấu dương, do biến X_3 có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc Y. Những khách hàng được kí kết hợp đồng lao động tức các khách hàng có mức lương ổn định hơn các khách hàng làm các công việc tự do. Do đó, khả năng chi trả cũng cao hơn.

β_4 sẽ mang dấu âm, do biến X_4 có tương quan ngược chiều với biến phụ thuộc Y. Những khách hàng sử dụng vốn vay để kinh doanh sẽ có khả năng trả nợ thấp hơn do có nhiều rủi ro trong kinh doanh.

β_5 sẽ mang dấu dương, do biến X_5 có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc Y. Các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt thì khả năng trả nợ cũng tốt hơn.

β_6 sẽ mang dấu dương, do biến X_6 có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc Y. Các khách hàng có trình độ học vấn càng cao được kì vọng là sẽ có khả năng trả nợ đúng hạn càng cao.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp chọn mẫu

Xác định cỡ mẫu đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu được tính theo công thức $n = 50 + 8 \cdot m$ (m: số biến độc lập) (Tabachnick và cộng sự).²⁴ Trong nghiên cứu này, có 6 biến độc lập, do đó cỡ mẫu tối thiểu là 98 quan sát. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng 164 quan sát nhằm đảm bảo cao hơn so với cỡ mẫu cần thiết.

Dữ liệu được thu thập từ hệ thống tín dụng nội bộ của MB – Chi nhánh Quận 5. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp của 164 khách hàng cá nhân có dư nợ tín dụng giai đoạn 2021 - 2023

với MB – Chi nhánh Quận 5 và các phòng giao dịch trực thuộc, số lượng các quan sát được được phân chia như sau: Chi nhánh Quận 5 (33 quan sát), phòng giao dịch Quận 6 (33 quan sát), phòng giao dịch Quận 8 (32 quan sát), phòng giao dịch Lê Đại Hành (33 quan sát) và phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương (33 quan sát).

Nguyên tắc chọn mẫu như sau: Tại thời điểm phê duyệt khoản vay khách hàng phải đảm bảo 2 tiêu chí sau: Độ tuổi từ 21 - 55 tuổi; Không có nợ xấu trên hệ thống tín dụng quốc gia. Ngoài ra các khách hàng được chọn có dư nợ tín dụng tại MB – Chi nhánh Quận 5 từ 2021 – 2023.

2.3.2. Quy trình nghiên cứu

Tác giả sử dụng các phần mềm SPSS Statistic 25.0 để thực hiện lập mô hình nghiên cứu.

Bước 1: Xử lý dữ liệu, làm sạch dữ liệu. Các dữ liệu được cung cấp bởi ngân hàng sẽ được xử lý nhằm mã hóa các biến giả, điều chỉnh lại đơn vị các biến độc lập và mã hóa giá trị cho biến phụ thuộc.

Bước 2: Chạy mô hình. Tác giả tiến hành nhập dữ liệu là phần mềm SPSS Statistic 25.0 và chạy hồi quy Binary Logistic. Tại bảng kết quả, tiến hành xem xét ý nghĩa thống kê của các biến. Tác giả kết luận được mô hình nghiên cứu dự kiến.

Bước 3: Kiểm định tính phù hợp của mô hình. Tác giả sử dụng lần lượt những kiểm định sau:

Kiểm định Omnibus (Althouse):²⁵ Kiểm định sự phù hợp tổng quát của mô hình hồi quy với giả thiết H_0 là tác động của các biến giải thích đến biến phụ thuộc là bằng 0. Nếu $\text{sig.} < \alpha$ thì H_0 bị bác bỏ hay mô hình là phù hợp một cách tổng quát.

Kiểm định Hosmer và Lemershow (Hosmer & Lemershow):²⁶ Kiểm định giả thuyết H_0 là các giá trị dự báo phù hợp với giá trị quan sát. Nếu $\text{sig.} > \alpha$ thì chấp nhận H_0 hay giá trị dự báo là phù hợp.

Kiểm tra giá trị Cox và Snell R bình phương (Cox & Snell) và giá trị Nagelkerke R bình phương (Nagelkerke):^{27,28} Giá trị -2LL càng

nhỏ càng tốt, giá trị Cox và Snell R bình phương và giá trị Nagelkerke R bình phương càng lớn càng tốt.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thống kê mô tả

Cơ cấu quy mô theo nghề nghiệp: Đối với các khách hàng làm việc tự do có tổng cộng 80 người chiếm tỉ lệ 48,8%; các khách hàng có kí kết hợp đồng lao động có tổng cộng 84 người chiếm tỉ lệ 51,2%.

Cơ cấu quy mô theo mục đích vay: Đối với các khách hàng vay vì mục đích kinh doanh có tổng cộng 57 người chiếm tỉ lệ 34,8%; các khách hàng vay vì mục đích khác có tổng cộng 107 người chiếm tỉ lệ 65,2%.

Cơ cấu quy mô theo lịch sử tín dụng: Có 70 khách hàng chưa từng có quan hệ tín dụng với bất cứ tổ chức tín dụng nào chiếm tỉ lệ 42,7%; có 94 khách hàng từng có quan hệ tín dụng tổ chức tín dụng chiếm tỉ lệ 57,3%.

Cơ cấu quy mô theo trình độ học vấn: Khách hàng có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên có tổng cộng 87 người chiếm tỉ lệ 53%; khách hàng chưa tốt nghiệp trung học phổ thông có tổng cộng 77 người chiếm tỉ lệ 47%.

Đối với biến độ tuổi: Giá trị trung bình là 35,7561; độ lệch chuẩn 9,318576; giá trị nhỏ nhất là 21; giá trị lớn nhất là 54.

Đối với biến thu nhập: Giá trị trung bình là 12,2622; độ lệch chuẩn 3,09435; giá trị nhỏ nhất là 7,5; giá trị lớn nhất là 24.

Đối với biến phụ thuộc: Giá trị $Y = 1$ (tức là khách hàng có khả năng trả nợ đúng hạn) 42 quan sát (chiếm 25,6%); giá trị $Y = 0$ (tức là khách hàng không có khả năng trả nợ) 122 quan sát (chiếm 74,4%).

3.2. Kết quả kiểm định

Mô hình nghiên cứu với các biến giải thích là các nhân tố được đánh giá có tác động đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân được cụ thể bằng 6 biến độc lập đã được đề cập ở phần trên. Kết quả xây dựng thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic được cụ thể ở dưới Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả chạy mô hình hồi quy.

Biến	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Wald	Bậc tự do	Mức ý nghĩa	Exp(B)
X ₁	-0,350	0,101	12,034	1	0,001	0,704
X ₂	1,147	0,312	13,558	1	0,000	3,149
X ₃	1,964	0,906	4,696	1	0,030	7,129
X ₄	-2,909	1,059	7,547	1	0,006	0,055
X ₅	2,272	1,054	4,644	1	0,031	9,695
X ₆	2,695	1,095	6,060	1	0,014	14,799
Hằng số	-6,777	3,684	3,384	1	0,046	0,001

Nguồn: Kết quả của tác giả, năm 2024

Kết quả: Mô hình này được lựa chọn do giá trị mức ý nghĩa của kiểm định Wald của các biến đều $< 0,05$.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Omnibus.

	Chi-bình phương	Bậc tự do	Mức ý nghĩa
Step	145,960	6	0,000
Block	145,960	6	0,000
Model	145,960	6	0,000

Nguồn: Kết quả của tác giả, 2024

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hosmer và Lemershow.

Chi-bình phương	Bậc tự do	Mức ý nghĩa
0,417	8	1,000

Nguồn: Kết quả của tác giả, 2024

Tại Bảng 3, kết quả kiểm định Omnibus có mức ý nghĩa $< 0,05$. Do đó, chúng ta kết luận là có khác biệt giữa mô hình trống và mô hình đề xuất một cách có ý nghĩa thống kê, vậy mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 6. Khả năng dự đoán của mô hình.

Quan sát		Dự đoán	
		Biến phụ thuộc	
		0	1
Biến phụ thuộc	0	120	2
	1	6	36
Tỉ lệ chung		95,1	

Nguồn: Kết quả của tác giả, 2024

Kết quả phân tích ở Bảng 4. cho thấy mức ý nghĩa của kiểm định Hosmer và Lemeshow là $1,000 > 0,05$ nên kết luận mô hình phân nhóm mẫu theo các biến nêu trên là phù hợp ở mức tin cậy 5%.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Cox và Snell R bình phương và Nagelkerke R bình phương.

-2 Log likelihood	Cox & Snell R bình phương	Nagelkerke R bình phương
40,650	0,589	0,867

Nguồn: Kết quả của tác giả, 2024

Kết quả tại Bảng 5. cho thấy giá trị -2 log likelihood bằng $40.650 < 186,611$ (giá trị -2LL của mô hình hồi quy trống) thể hiện đây là một mô hình tổng thể phù hợp. Mức độ phù hợp cũng được thể hiện qua hai giá trị Cox và Snell R bình phương đạt 58,9% và giá trị Nagelkerke R bình phương đạt 86,7%. Điều này càng chứng minh thêm đây là một mô hình tốt.

Về khả năng dự đoán của mô hình, kết quả tại Bảng 6 cho thấy, trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ gồm 122 khách hàng, mô hình dự đoán chính xác 120 khách hàng, đạt tỉ lệ 98,4%. Trường hợp khách hàng có khả năng trả nợ gồm 42 khách hàng, mô hình dự đoán chính xác 36 khách hàng, đạt tỉ lệ 85,7%. Xét về tổng thể, mô hình dự đoán chính xác 156 trên tổng số 164 khách hàng, đạt tỉ lệ dự đoán đúng toàn bộ mô hình là 95,1%.

Như vậy, thông qua một loạt các kiểm định độ phù hợp thì mô hình nghiên cứu được kết luận như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = -6,777 - 0,35X_1 + 1,147X_2 + 1,964 - 2,909X_4 + 2,272X_5 + 2,695X_6$$

Biến trình độ học vẫn có tác động mạnh nhất với $\text{Exp}(\beta) = 14,799$ đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân. Hệ số $\beta = 2,695$, thể hiện trình độ học vẫn cao thì sẽ có khả năng trả nợ cao. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả của Gutu và cộng sự, Tất Duyên Thư và cộng sự cũng như là kì vọng của tác giả.^{10,11} Điều này cũng khá phù hợp với thực tế, thông thường các khách hàng có trình độ học vẫn cao sẽ có những kiến thức chuyên môn cao hơn nên khả năng về kinh doanh tốt hơn, khả năng tạo ra thu nhập cao, ổn định và lâu dài hơn các khách hàng có trình độ học vẫn thấp. Do đó, những khách hàng có trình độ học vẫn càng cao thì khả năng trả nợ cũng tăng.

Lịch sử tín dụng có hệ số $\beta = 2,272$ thể hiện khách hàng từng có lịch sử tín dụng sẽ có khả năng trả nợ cao hơn khách hàng chưa từng có quan hệ tín dụng. Kết quả này cũng phù hợp với Fallah và cộng sự, Nguyễn Hồng Hà và kì vọng của tác giả.^{8,12} Tại nghiên cứu của tác giả sử dụng bộ dữ liệu là các khách hàng không có nợ xấu trên hệ thống tín dụng quốc gia, do đó những khách hàng được điều tra có lịch sử tín dụng đều là những khách hàng từng có lịch sử tín dụng tốt trước đó. Do đó, căn cứ để ngân hàng thẩm định đối với khoản vay của các khách hàng này thường không mất quá nhiều thời gian so với các khách hàng chưa có lịch sử tín dụng trước đây. Vì đã có những kinh nghiệm trong thanh toán khoản vay trước nên các khách hàng này thường có khả năng trả nợ cao hơn.

Nghề nghiệp có hệ số $\beta = 1,964$ với các khách hàng có nghề nghiệp ổn định và kí hợp đồng lao động sẽ trả nợ tốt hơn các khách hàng làm việc tự do. Kết quả này cũng phù hợp với Tất Duyên Thư và cộng sự, Nguyễn Hồng Hà, Trần Huy Hoàng và cộng sự cũng như kì vọng của tác giả.¹¹⁻¹³ Các khách hàng làm việc có kí hợp đồng sẽ có thu nhập với mức lương ổn định trong thời gian kí kết hợp đồng. Do đó, ngân hàng có căn cứ để tạo khoản vay phù hợp với mức chi trả của khách hàng. Các khách hàng làm việc tự do sẽ có mức thu nhập không ổn định, lúc cao, lúc thấp nên việc đánh giá để tạo lập khoản vay phù hợp sẽ gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, khả năng mất việc làm do biến động thị trường cũng cao hơn gây nên gián đoạn trong khâu trả toán khoản vay.

Thu nhập có hệ số $\beta = 1,147$ cho thấy các khách hàng có thu nhập càng cao thì khả năng trả nợ cũng cao hơn. Kết quả này cũng phù hợp với Mohameda và cộng sự, Tất Duyên Thư và cộng sự và kì vọng của tác giả.^{7,11} Tuy nhiên, mức thu nhập cao hay thấp thì khoản vay không đồng nghĩa là sẽ chỉ ở một con số cố định. Khách hàng có thu nhập cao họ sẽ có mức sống cao hơn khách hàng có thu nhập thấp, do đó sẽ có xu hướng vay vốn cao hơn. Việc xem xét yếu tố biến động tiền lương của khách hàng cũng như thời gian công tác tại đơn vị nhằm tính toán một cách chính xác. Xem xét thêm về thị trường của đơn vị mà khách hàng đang công tác có đang gặp khó khăn trong kinh doanh hay không.

Độ tuổi có $\beta = -0,350$ khẳng định được độ tuổi càng cao thì khả năng trả nợ càng thấp. Kết quả này cũng phù hợp với Fallah và cộng sự và kì vọng của tác giả.⁸ Điều này có thể giải thích rằng do người lớn tuổi thường ít có nhu cầu vay vốn do an phận hoặc do con cái chăm sóc. Nếu người lớn tuổi có nhu cầu vay vốn thường là do cuộc sống khó khăn nên việc thanh toán nợ cũng kém hơn do khả năng tạo nên thu nhập cũng thấp dần theo thời gian.

Mục đích vay có $\beta = -2,909$ nên các khách hàng vay vốn với mục đích kinh doanh thì khả năng trả nợ kém hơn vay vốn với mục đích khác. Kết quả này cũng phù hợp với Gutu và cộng sự, Tất Duyên Thư và cộng sự cũng như kì vọng của

tác giả.^{10,11} Đối với những khách hàng sử dụng khoản vay cho mục đích sản xuất, kinh doanh thường được cân nhắc nhiều hơn do sự biến động của thị trường, kinh nghiệm và khả năng của khách hàng, ngoài ra còn một chút về may rủi. Nếu khách hàng không có kỹ năng và kiến thức trong kinh doanh hay thị trường biến động, không tiềm năng thì rất dễ mất vốn.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu này đã xác định được 6 nhân tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại MB – Chi nhánh Quận 5 bao gồm độ tuổi, thu nhập, nghề nghiệp, mục đích vay, lịch sử tín dụng và trình độ học vấn. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại MB – Chi nhánh Quận 5 theo từng yếu tố.

Độ tuổi: Kết quả hiện tại cho thấy mức rủi ro tín dụng nghiêng cao hơn về người lớn tuổi. Đối với các khách hàng lớn tuổi, cần đánh giá kỹ lưỡng về nguồn thu nhập hưu trí, nguồn thu nhập khác và khả năng tạo nên thu nhập trong tương lai. MB cần xem xét thêm về chi phí thuốc men, khám chữa bệnh, sinh hoạt hàng ngày,... Ngoài ra, đánh giá tuổi thọ cũng là một yếu tố được cân nhắc cho những khoản vay dài hạn. MB nên xây dựng hợp đồng linh hoạt, cho phép khách hàng lớn tuổi thanh toán nợ trước hạn mà không phát sinh phí phạt, hướng dẫn và tư vấn khách hàng sử dụng dịch vụ bảo hiểm khoản vay nhằm hạn chế những bất lợi cho ngân hàng nếu phát sinh rủi ro không đáng có. Ngoài ra, ngân hàng nên cân nhắc, đánh giá mối quan hệ giữa khách hàng và người bảo lãnh. Còn đối với khách hàng trẻ tuổi, vì nhóm khách hàng này tiếp xúc nhiều với công nghệ tài chính nên việc đa dạng các hình thức thanh toán trên nền tảng nhằm tạo sự tiện lợi cho khách hàng.

Thu nhập: Thu nhập là nguồn chính để trả nợ gốc và lãi. Theo kết quả nghiên cứu thì việc thu nhập càng lớn thì khả năng trả nợ đúng hạn cũng cao hơn. Tuy nhiên, MB cần xem xét thêm về khả năng ứng phó với rủi ro của khách hàng, cũng như cần xây dựng một thang đo nhằm đánh

giá về tỉ lệ mức thu nhập hiện tại so với khoản vay, dự đoán về mức thu nhập trong tương lai. MB cần đặt thêm nhiều tình huống, trường hợp như tỷ lệ mất việc, thị trường của công việc tạo nên nguồn thu nhập của khách hàng, rủi ro về thiên tai, dịch bệnh để xem xét rằng liệu mức thu nhập đó có ổn định hay duy trì nếu rủi ro đó xảy ra hay không.

Nghề nghiệp: Khách hàng làm việc tự do, không có hợp đồng lao động thường mang những thách thức hơn cho ngân hàng trong công tác đánh giá rủi ro tín dụng. Đối với nhóm khách hàng này, ngân hàng cần đánh giá kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc tại một nơi càng lâu chứng minh càng có sự ổn định. Song song đó, MB cần xem xét đến khả năng lao động, thông tin cơ bản của các thành viên khác trong gia đình để xem xét rằng khách hàng có đang chịu áp lực bởi người phụ thuộc nào không. Đánh giá về tính rõ ràng và hợp lý của mục đích vay vốn cũng là một vấn đề cần lưu ý.

Mục đích vay: MB cần yêu cầu minh chứng các tài sản đảm bảo ở các khách hàng vay vốn để kinh doanh, việc này sẽ đảm bảo ngân hàng có thể thu hồi nợ khi khách hàng không có khả năng chi trả. Đào tạo những nhóm chuyên viên theo dõi sát sao các hoạt động kinh doanh của nhóm khách hàng này, đánh giá thị trường và tình hình làm ăn nhằm kịp thời phát hiện rủi ro để có những chính sách phù hợp. Ngoài ra, MB cũng cần tư vấn và cung cấp những sản phẩm bảo hiểm nhằm giúp khách hàng giảm thiểu rủi ro và bảo vệ tài sản. Song song đó, khi thiết lập khoản vay, MB cần đánh giá tính khả thi một cách chi tiết của các kế hoạch kinh doanh của khách hàng. Điều này vừa giúp chúng ta mang lại thiện cảm cho khách hàng vì tính chuyên nghiệp, vừa giúp khách hàng có thể phòng tránh được các rủi ro trong tương lai cũng chính là tránh rủi ro cho ngân hàng.

Lịch sử tín dụng: Hãy bắt đầu với nhóm vay hạn mức nhỏ, kì hạn ngắn cùng với lãi suất phù hợp cho nhóm khách hàng chưa có lịch sử tín dụng. Điều này giúp MB đánh giá đúng được khả năng trả nợ của khách hàng trong một thời gian ngắn. Việc xây dựng một mô hình thuật

toán để đánh giá khả năng trả nợ dựa trên các dữ liệu có sẵn như thông tin cá nhân, thu nhập, mức chi tiêu, hành vi tiêu dùng,... cũng là một điều cần cân nhắc cho nhóm khách hàng “CIC trắng” bằng cách nghiên cứu các kết quả khoa học trong và ngoài nước. Các chuyên viên quan hệ khách hàng cần giải thích và tư vấn kỹ lưỡng về các quyền lợi của khách hàng khi thanh toán đúng hạn. Ngoài ra, đây cũng là một nhóm khách hàng có thể rất tiềm năng trong tương lai nên công tác chăm sóc khách hàng cũng nên được chú trọng như: chương trình khuyến mãi, giảm lãi suất cho khách hàng thanh toán nợ tốt, chương trình khách hàng thành viên vào những dịp lễ, Tết,...

Trình độ học vấn: Ban lãnh đạo chi nhánh có thể đưa ra mức trọng số cao hơn đối với những khách hàng có trình độ sau đại học và thứ hai đến là đại học/cao đẳng. Tức là với những khách hàng có trình độ học vấn cao hơn sẽ ưu tiên xét duyệt cao hơn, nới lỏng các điều kiện vay, song vẫn bảo đảm tuân thủ đúng trình tự của MB. Để thực hiện tốt đề xuất trên, thì công tác xét duyệt cho vay, thu thập thông tin khách hàng cá nhân cần được chú trọng, đây là nhiệm vụ chính của bộ phận quản lý cho vay.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, mô hình này vẫn còn khá nhiều hạn chế về mặt ý nghĩa, bởi trên thực tế việc phân loại rủi ro tín dụng của khách hàng cá nhân vẫn còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác khách quan lẫn chủ quan. Kết quả trong nghiên cứu chỉ đề xuất vài nhân tố, do đó mô hình này vẫn còn chưa phù hợp và cần được nghiên cứu sâu hơn bằng cách tìm kiếm thêm nhiều những nhân tố ảnh hưởng để nâng cao hiệu quả của mô hình.

Thứ hai, do biến động số khách hàng hàng năm nên việc thống kê ước lượng tất cả các khách hàng trong khoảng từ năm 2021 – 2023 còn gặp nhiều khó khăn. Đối với tác giả, mô hình này chỉ là bước đầu và đề xuất nhằm mở rộng thêm mô hình để từ đó chi nhánh có thể kết luận được mô hình có ý nghĩa chính xác nhất. Trong các nghiên cứu tiếp theo, cần mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với tổng thể khách hàng cá nhân nhằm cho cái nhìn tổng quan và chính xác.

Thứ ba, bài nghiên cứu này chỉ xem xét các nhân tố tại MB – Chi nhánh Quận 5, do đó kết quả chưa thật sự phù hợp với các chi nhánh, địa phương khác hay tổ chức khác. Do đó, kết quả mô hình chỉ là một tài liệu tham khảo khi xét đến phạm vi nghiên cứu là khách hàng cá nhân trên toàn hệ thống ngân hàng tại Việt Nam cũng như trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. Bellotti, J. Crook. Modelling and estimating loss given default for credit cards, *Credit Research Centre*, **2008**, 8, 1-15.
2. S. Moradi, F. M. Rafiei. A dynamic credit risk assessment model with data mining techniques: evidence from Iranian banks, *Financial Innovation*, **2019**, 5(1), 1-27.
3. S. Amalia. Credit risk in sharia commercial devisa banks, *Journal of Advanced Research in Dynamical and Control Systems*, **2019**, 11(6), 1088-1095.
4. Basle Committee on Banking Supervision, Bank for International Settlements. *Principles for the management of credit risk*, Bank for International Settlements, Switzerland, 2000.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 ban hành quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, Việt Nam, 2021.
6. C. A. Wongnaa, D. V. Awunyo. Factors affecting loan repayment performance among yam farmers in the Sene District, Ghana, *Agris On-line Papers in Economics and Informatics*, **2013**, 5(665-2016-44943), 111-122.
7. M. E. E. D. Mohameda, M. E. Goharyb, A. Amin. Statistical analysis for credit scoring based on logistic regression model, *Egyptian Journals*, **2024**, 44(1), 345-359.
8. M. F. Shams, H. Jahangirnia, R. G. Jamkarani, H. Kordlouie, R. Derakhshani. Designing credit risk early-warning system for individual and corporate customers of the bank using multiple logit comparison model and survival function, *International Journal of Finance & Managerial Accounting*, **2022**, 7(25), 163-177.

9. N. Motedayen, R. Nazarian, M. Damankeshideh, R. Seifipour. Identification and evaluation of the factors affecting credit risk management using the multinomial logistic regression model, *Iranian Economic Review*, **2022**, 26(3), 707-720.
10. F. Gutu, W. Mulugeta, B. Birlie. Determinant factors affecting loan repayment performance of women borrowers from Micro Finance Institutions in Southwest Ethiopia: evidence from Four Woredas Around Gilgel Gibe Hydroelectric Power Dam, *Global Journal of Management and Business Research*, **2017**, 17(1), 43-51.
11. T. D. Thư, P. N. B. Anh. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân vay thẻ chấp tại ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, **2023**, 13(1), 1-9.
12. H. H. Nguyen. Analysis of factors affecting the credit risk of individual customers in the Mekong Delta: case at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development, *Nongye Jixie Xuebao/Transactions of the Chinese Society of Agricultural Machinery*, **2023**, 54(3), 148-156.
13. T. H. Hoàng, N. T. Chương. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Liêm, *Tạp chí Công Thương*, **2020**, 23, 413-420.
14. H. A. Bekhet, S. F. K. Eletter. Credit risk assessment model for Jordanian commercial banks: neural scoring approach, *Review of Development Finance*, **2014**, 4(1), 20-28.
15. M. R. Kohansal, H. Mansoori. *Factors affecting on loan repayment performance of farmers in Khorasan-Razavi province of Iran*, Conference on International Research on Food Security, Natural Resource Management and Rural Development, University of Hamburg, Germany, 2009.
16. H. Z. Ma, X. R. Wang. Influencing factor analysis of credit risk in P2P lending based on interpretative structural modeling, *Journal of Discrete Mathematical Sciences and Cryptography*, **2016**, 19(3), 777-786.
17. O. Weber, R. W. Scholz, G. Michalik. Incorporating sustainability criteria into credit risk management, *Business Strategy and The Environment*, **2010**, 19(1), 39-50.
18. B. Baesens, T. V. Gestel, M. Stepanova, D. V. D. Poel, J. Vanthienen. Neural network survival analysis for personal loan data, *The Journal of the Operational Research Society*, **2005**, 56(9), 1089-1098.
19. H. A. Cader, J. C. Leatherman. Small business survival and sample selection bias, *Small Bus Econ*, **2011**, 37(2), 155-165.
20. L. C. Thomas. A survey of credit and behavioural scoring: forecasting financial risk of lending to consumers, *International Journal of Forecasting*, **2000**, 16(2), 149-172.
21. L. J. Mester. What's the point of credit scoring? *Business Review*, **1997**, 3, 3-16.
22. R. M. Cancino, C. Bravo, S.A. Ríos, M. Graña. On the dynamics of credit history and social interaction features, and their impact on creditworthiness assessment performance, *Expert Systems with Applications*, **2023**, 218, 119599.
23. B. Çığsar, D. Ünal. Comparison of data mining classification algorithms determining the default risk, *Scientific Programming*, **2019**, 2019(1), 8706505.
24. B. G. Tabachnick, L. S. Fidell. *Using multivariate statistics*, Harper Collins, New York, 1996.
25. L. A. Althose. *Detecting departures from normality: a Monte Carlo simulation of a new omnibus test based on moments*, The University of North Carolina at Chapel Hill, 1997.
26. D. W. Hosmer, S. Lemeshow. Goodness of fit tests for the multiple logistic regression model, *Communications in Statistics - Theory and Methods*, **1980**, 9(10), 1043-1069.
27. D. R. Cox, E. J. Snell. *Analysis of binary data (volume 32)*, CRC Press, USA, 1989.
28. N. J. Nagelkerke. A note on a general definition of the coefficient of determination, *Biometrika*, **1991**, 78(3), 691-692.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Factors affecting farmers' intention of using Biogas plants in Binh Dinh province

Hoang Thi Hoai Huong*, Nguyen Thi Thuy Giang

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 16/05/2024; Revised: 22/09/2024;

Accepted: 02/10/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

This research investigates factors influencing the intention of farmers in Binh Dinh province to adopt biogas plants. The study is based on a survey of 203 farming households across some districts and towns in Binh Dinh province, who are both users and non-users of biogas plants. Through SPSS software for data analysis, the findings elucidate the level of factors affecting farmers' intentions to use biogas plants, ranking from most to least influential: favorable conditions, government policies, cost, ease of use, and awareness of the benefits of biogas plants. Based on these insights, the study proposes several solutions to enhance the adoption of biogas plants among farmers in Binh Dinh province.

Keywords: *Biogas plants, farmers, using Biogas, intention.*

**Corresponding author:*

Email: hoangthihoaihuong@qnu.edu.vn

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định

Hoàng Thị Hoài Hương*, Nguyễn Thị Thùy Giang

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/05/2024; Ngày sửa bài: 22/09/2024;

Ngày nhận đăng: 02/10/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 203 nông hộ có sử dụng và chưa sử dụng công trình khí sinh học ở một số huyện, thị xã của tỉnh Bình Định. Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, kết quả phân tích cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định được sắp xếp từ cao đến thấp theo mức độ tác động như sau: điều kiện thuận lợi, chính sách của Nhà nước, chi phí, tính dễ sử dụng và nhận thức về lợi ích của công trình khí sinh học. Từ đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy ý định sử dụng công trình khí sinh học trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Từ khóa: Công trình khí sinh học, nông hộ, sử dụng công trình Biogas, ý định.

1. GIỚI THIỆU

Phân hủy các hợp chất hữu cơ là hoạt động diễn ra liên tục trong tự nhiên. Trong đó, quá trình phân hủy các chất hữu cơ của một số loại vi sinh vật trong điều kiện kỵ khí (yếm khí) tạo ra các sản phẩm khí dễ cháy (chủ yếu là khí Metan – CH_4) và các phụ phẩm bao gồm nước thải và chất khô. Các hỗn hợp khí được sinh ra từ quá trình phân hủy yếm khí này gọi là khí sinh học hay còn gọi là khí Biogas.^{1,2} Quá trình vi sinh vật phân hủy yếm khí các chất thải hữu cơ đã được con người ứng dụng vào đời sống sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Theo Aseal và cộng sự, các nhà khoa học đã nghiên cứu và phát triển các thiết bị để sản xuất và sử dụng khí sinh học vào đời sống, gọi là các công trình khí sinh học – công trình Biogas.³ Fujiwara cho rằng công nghệ khí sinh học được xem là một trong

những giải pháp hữu hiệu trong việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải chăn nuôi.⁴ Do lợi ích về kinh tế cũng như lợi ích về môi trường, xã hội mà công nghệ khí sinh học mang lại nên nhiều nước trên thế giới đã phát triển mạnh các công nghệ khí sinh học.

Tại Việt Nam, công trình khí sinh học – công trình Biogas được nghiên cứu và phát triển mạnh từ năm 1990. Theo Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự, việc sử dụng công nghệ biogas ở quy mô hộ gia đình và trang trại ở Việt Nam hiện nay còn gặp một số khó khăn như thể tích hầm Biogas còn nhỏ so với số lượng chăn nuôi của hộ, nhiều hầm biogas đưa vào sử dụng chưa được thiết kế và lắp đặt phù hợp với nhu cầu chăn nuôi của hộ gia đình, lắp đặt chưa đúng yêu cầu nên không sử dụng được. Hay lượng khí sinh học không được tận dụng

*Tác giả liên hệ chính.

Email: hoangthihoaihuong@qnu.edu.vn

tối đa. Các loại máy phát điện từ khí sinh học trên thị trường chưa phổ biến và chưa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng. Việc tận dụng chất thải sau khi xử lý từ hầm biogas cho mục đích phân bón, thức ăn chăn nuôi còn chưa được hướng dẫn để sử dụng hiệu quả.⁵ Đặc biệt, Bình Định là một địa phương có tỷ lệ chăn gia súc, gia cầm lớn tại khu vực Nam Trung Bộ thì vấn đề xử lý chất thải chăn nuôi, giải quyết ô nhiễm môi trường rất được quan tâm. Chính quyền tỉnh Bình Định cũng rất nỗ lực trong việc phát triển công trình khí sinh học nhằm giảm ô nhiễm môi trường nông thôn do chất thải hữu cơ chăn nuôi gây ra cũng như các lợi ích khác mà nó mang lại. Theo báo cáo tổng kết dự án Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp thực hiện trên tỉnh Bình Định (LCASP Bình Định), đến năm 2020 đã xây dựng được 9.741 công trình khí sinh học quy mô nhỏ ở nhiều địa phương.⁶ Đến năm 2023, UBND Bình Định ra quyết định phê duyệt văn kiện dự án “Khí sinh học cho ngành chăn nuôi phát thải thấp” do Tổ chức Phát triển Hà Lan tài trợ - Hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng/lắp đặt và vận hành 3.000 công trình khí sinh học trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dù được chính quyền quan tâm cũng như được sự hỗ trợ từ các dự án, số lượng công trình khí sinh học trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. Việc nhân rộng mô hình này trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn còn gặp không ít khó khăn. Chưa kể, trong quá trình sử dụng người dân sử dụng công trình chưa đúng quy định, còn xả khí ra ngoài môi trường gây ô nhiễm.

Với thực trạng trên, việc nghiên cứu về phát triển công trình khí sinh học là cần thiết. Trong đó, nghiên cứu này tập trung vào đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ đó có những đề xuất nhằm thúc đẩy việc sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Theo Mohamed, sử dụng phụ phẩm khí sinh học làm phân bón cho cây trồng góp phần giảm nguy cơ lây bệnh cho người và vật nuôi.⁷ Kết quả nghiên cứu của Lebuhn và cộng sự cũng chỉ ra rằng vi khuẩn gây hại trong phân và chất

thải bị phân hủy cùng với chất hữu cơ thành khí ga và nước khi sử dụng các công trình khí sinh học.⁸ Theo P. Aggarangi và cộng sự, mô hình khí sinh học là một mô hình đem lại nhiều lợi ích cho môi trường xung quanh và chính người sử dụng như cung cấp nguồn nhiên liệu sạch, phụ phẩm công trình khí sinh học như là một nguồn phân bón hữu cơ để cải tạo đất và cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng, giảm ô nhiễm môi trường và phát thải.⁹

Theo Nguyễn Võ Châu Ngân và cộng sự, tại Việt Nam, công nghệ Biogas đã được giới thiệu ở đồng bằng sông Cửu Long từ những năm 1980.¹⁰ Việc đầu tư công trình Biogas là một giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi mang lại hiệu quả cao, đồng thời có được nguồn năng lượng sạch. Hiện nay, tại Việt Nam đã có nhiều mô hình về công trình Biogas. Mặc dù các hầm ủ/túi ủ Biogas đã mang lại nhiều lợi ích nhưng trong quá trình phát triển công nghệ Biogas gặp không ít khó khăn dẫn đến tốc độ triển khai còn chậm.¹⁰ Phan Văn Hòa và cộng sự đã đánh giá tình hình áp dụng mô hình Biogas tại Thừa Thiên Huế và phân tích lợi ích – chi phí một số mô hình Biogas chọn lựa ở Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu đã phân tích được dòng đầu tư, dòng chi phí sử dụng cũng như bảo dưỡng của một số công trình Biogas trên địa bàn. Cũng như chỉ ra được những dòng khoản thu có lợi từ việc sử dụng công trình Biogas trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.¹¹ Lưu Quốc Toàn cho thấy, kiến thức, thực hành của người dân về sử dụng an toàn và hiệu quả công trình biogas hộ nông dân tại địa bàn nghiên cứu là thấp. Nghiên cứu cũng sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích kết quả thay đổi kiến thức, thực hành của người dân về sử dụng an toàn và hiệu quả công trình biogas sau can thiệp. Kết quả đánh giá trước can thiệp, nhóm can thiệp và nhóm đối chứng không có sự khác biệt về các đặc điểm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn và thực trạng đã từng được nhận thông tin hướng dẫn sử dụng biogas. Sau chương trình can thiệp truyền thông đã giúp thay đổi kiến thức, thực hành của người dân về sử dụng an toàn và hiệu quả công trình biogas hộ gia đình theo hướng tích cực hơn.¹² Trần Sỹ Nam và cộng sự đã đưa ra những phân tích để vận hành mô hình chia

sẽ khí sinh học, phân tích đánh giá tính khả thi của việc vận hành mô hình chia sẻ năng lượng tái tạo khí sinh học cho cộng đồng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ; kết quả cho thấy, tỷ lệ số nông hộ nghiên cứu đồng ý chia sẻ khí sinh học thừa là 63,3%, trong khi số nông hộ đồng ý sử dụng khí sinh học được chia sẻ là 86,7%.¹³

Có khá nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình khí sinh học của các nông hộ. Nghiên cứu của Moulik và cộng sự chỉ ra rằng để khuyến khích người dân áp dụng công trình Biogas thì chính phủ cần có các hỗ trợ đặc biệt là hỗ trợ giá và lãi suất.¹⁴ Nghiên cứu của Karekezi chỉ ra giới tính của chủ hộ và mong đợi về lợi ích của công trình Biogas sẽ tác động đến phát triển công trình khí sinh học.¹⁵ Theo Philippe Menanteau và cộng sự để khuyến khích sử dụng công trình Biogas nhà nước cần phải có những chính sách ưu đãi khác nhau như các cơ chế khuyến khích, hệ thống hạn ngạch và giá hỗ trợ.¹⁶ Nhembo xác định các nhân tố ảnh hưởng chính là tuổi, trình độ học vấn, giới, tài chính và các yêu cầu về chính sách.¹⁷ Ugo Farneli cũng cho rằng muốn phát triển các công trình khí sinh học thì nhà nước cần can thiệp bằng chính sách và phát triển theo thị trường.¹⁸ Stepehnson và cộng sự cho thấy người sử dụng sẽ phát triển mô hình nếu thấy mô hình này thân thiện với người dùng, gia đình và phù hợp với mức sống của họ.¹⁹ Nguyễn Ngọc Sơn và cộng sự phân tích có khoảng hơn 11 yếu tố ảnh hưởng lớn tới sự quyết định sử dụng công trình Biogas của nông hộ trong đó yếu tố tài chính là tiết kiệm tiền mua nhiên liệu được nông dân xem là quan trọng nhất, tiếp đến là yếu tố tốt cho môi trường xung quanh và thứ ba là yếu tố tài chính.²⁰ Lê Thị Thoa đã đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển mô hình Biogas quy mô trang trại trong đó tính hữu ích và tính dễ sử dụng của công trình khí sinh học có tác động thuận chiều đến thái độ chủ trang trại và thái độ của trang trại, ảnh hưởng của xã hội và nhận thức hành vi của trang trại có tác động thuận chiều đến ý định phát triển công trình Biogas.²¹ Lê Thị Thoa và cộng sự cũng đã phân tích các rào cản phát triển công trình Biogas tại Việt Nam bao gồm: rào cản từ nông hộ (quy mô,

nhận thức của hộ chăn nuôi, chăn nuôi không ổn định) và rào cản từ cơ chế, chính sách hỗ trợ (chính sách chưa đầy đủ, triển khai chậm; khó tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi).²²

Như vậy, các nghiên cứu của thế giới đã chỉ ra nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình Biogas của nông hộ như đặc điểm nhân khẩu của chủ hộ, quy mô chăn nuôi, khả năng tiếp cận tín dụng, nhận thức về lợi ích, tính hữu ích, tính dễ sử dụng. Tại Việt Nam cũng có nhiều công trình nghiên cứu việc sử dụng công trình Biogas của nông hộ. Các nghiên cứu phản ánh thực trạng sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ, phản ánh ưu điểm, nhược điểm cũng như những khó khăn và hiệu quả khi ứng dụng công nghệ này. Các vấn đề về kỹ thuật công trình Biogas cũng được nghiên cứu khá nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình Biogas của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định còn khá khiêm tốn.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiếp cận ý định sử dụng công nghệ Biogas của nông hộ dựa trên các cơ sở lý thuyết cùng các nghiên cứu liên quan được đề cập đến như dưới đây:

Thứ nhất, lý thuyết Kinh tế học nông dân (Peasant economics) của Ellis giải thích hành vi kinh tế của nông dân ảnh hưởng từ hai góc độ bao gồm sự tương tác trong nội bộ hộ và sự can thiệp từ bên ngoài.²³ Trong đó, sự tương tác trong nội bộ hộ nông dân đề cập đến các nhân tố thuộc về đặc điểm của hộ nông dân như giới tính, độ tuổi, số lượng lao động, đất đai, công nghệ sản xuất của hộ; sự can thiệp từ bên ngoài như các chính sách, các quy định của nhà nước. Andesina và Baidu Forson cho rằng những người lớn tuổi có kinh nghiệm thực tế do đó họ có khả năng đánh giá được đặc tính của công nghệ nên họ có thể nhận biết được công nghệ nào hiện đại hơn.²⁴ Nhưng Trương Thị Ngọc Chi và Ryuichi lại cho rằng những người trẻ tuổi thường có xác suất áp dụng công nghệ mới cho sản xuất nông nghiệp cao hơn so với người lớn tuổi.²⁵ Về trình độ giáo dục của chủ hộ, giáo dục nâng cao năng

lực chuyển đổi phương thức sản xuất của nông dân, nông dân có trình độ giáo dục cao hơn là những người sớm áp dụng công nghệ mới vào sản xuất hơn (Feder và cộng sự).²⁶ Kassioumis và cộng sự cho rằng việc thiếu kiến thức là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc không áp dụng công nghệ mới trong canh tác nông nghiệp.²⁷

Theo Philippe Menanteau và cộng sự, để khuyến khích sử dụng công trình khí sinh học nhà nước cần phải có những chính sách ưu đãi khác nhau như các cơ chế khuyến khích, hệ thống hạn ngạch và giá hỗ trợ.¹⁶ Tương tự, Ugo Farneli cũng cho rằng muốn phát triển các công trình khí sinh học thì nhà nước cần can thiệp bằng chính sách và phát triển theo thị trường.¹⁸

Theo đó, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ sử dụng các nhân tố về đặc điểm bên trong của nông hộ, nhân tố về chính sách, hỗ trợ của Nhà nước để đưa vào mô hình nghiên cứu với ba giả thuyết đề xuất là:

Giả thuyết H1: Tuổi chủ hộ tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

Giả thuyết H2: Trình độ học vấn có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

Giả thuyết H3: Chính sách của Nhà nước có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

Thứ hai, mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model –TAM) được mở rộng từ Mô hình thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action –TRA) và trở thành nền tảng lý thuyết được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về việc chấp nhận công nghệ của người tiêu dùng. Mô hình TAM cho rằng có hai niềm tin quan trọng nhất về việc chấp nhận sử dụng công nghệ đó là “Nhận thức tính hữu ích” (PU – Perceived Usefulness) và “Nhận thức tính dễ sử dụng” (PEU– Perceived Ease of Use). PU là “mức độ mà một người tin rằng sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu quả công việc của mình”, PEU là “mức độ mà một người tin rằng sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không cần

phải nỗ lực”. Kết quả nghiên cứu cho thấy PU và PEU đều có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng của người tiêu dùng công nghệ. Theo Seyal và cộng sự, người sử dụng sẽ quyết định áp dụng công nghệ mới hay không dựa vào công nghệ đó có dễ sử dụng hay không.²⁸ Dễ sử dụng có thể định nghĩa là mức độ mà người sử dụng dễ sử dụng, vận hành và duy trì được công nghệ mới này. Theo Stepenhnson và cộng sự, người sử dụng sẽ sử dụng và duy trì sử dụng nếu mô hình này thân thiện, dễ vận hành và dễ sửa chữa phù hợp với mức sống của gia đình họ.²⁹

Bằng phương pháp định lượng, Zhou và Jin cung cấp bằng chứng cho thấy có tác động tích cực từ biến nhận thức về lợi ích đến việc áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp.³⁰ Nhận thức là một trong những chìa khóa đầu tiên của quyết định lựa chọn hay không lựa chọn áp dụng công nghệ mới cho sản xuất (Subedi và cộng sự).³¹ Theo Azhar và Anwar, tính hữu ích của mô hình khí sinh học được thể hiện ở các lợi ích mà mô hình mang lại như giảm sử dụng nguyên liệu truyền thống như than, dầu, phụ phẩm nông nghiệp, làm chất đốt đồng thời phụ phẩm công trình khí sinh học cũng có thể làm phân bón cho cây trồng, nuôi thủy sản. Việc sử dụng công trình khí sinh học cũng góp phần giảm thiểu khói bụi và ô nhiễm môi trường.³²

Theo đó, hai giả thuyết tiếp theo mà nhóm đề xuất là:

Giả thuyết H4: Tính dễ sử dụng có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

Giả thuyết H5: Nhận thức về lợi ích của công trình Biogas có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

Thứ ba, lý thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) được xây dựng bởi nhóm tác giả Venkatesh và cộng sự.³¹ Để hiểu rõ việc áp dụng công nghệ, nhóm tác giả đã so sánh thực nghiệm với 8 mô hình (TRA), TAM và TAM2, TPB và DTPB, kết hợp TAM và TPB (C - TAMTPB), IDT, mô hình động lực (MM), mô hình sử dụng máy tính

(MPCU), và lý thuyết nhận thức xã hội (SCT) trong một cuộc khảo sát 215 người trả lời từ 4 tổ chức. Dựa trên các nghiên cứu, nhóm tác giả đã kết hợp tám mô hình nêu trên thành một mô hình mới là UTAUT. Trong mô hình UTAUT, 4 yếu tố đóng vai trò ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ của người dùng bao gồm: kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng dễ dàng, ảnh hưởng xã hội, và điều kiện thuận lợi. Ngoài ra còn các yếu tố ngoại vi (giới tính, độ tuổi, sự tự nguyện và kinh nghiệm) ảnh hưởng đến ý định sử dụng. Điều kiện thuận lợi được định nghĩa là mức độ dễ dàng một cá nhân tin rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và tổ chức tồn tại để hỗ trợ việc sử dụng hệ thống.³³ Điều kiện thuận lợi là một nhân tố ảnh hưởng đến việc quyết định và duy trì việc sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ. Trên cơ sở lý thuyết trên, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau liên quan đến ý định sử dụng công trình Biogas của nông hộ như sau:

Giả thuyết H6: Điều kiện thuận lợi có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas.

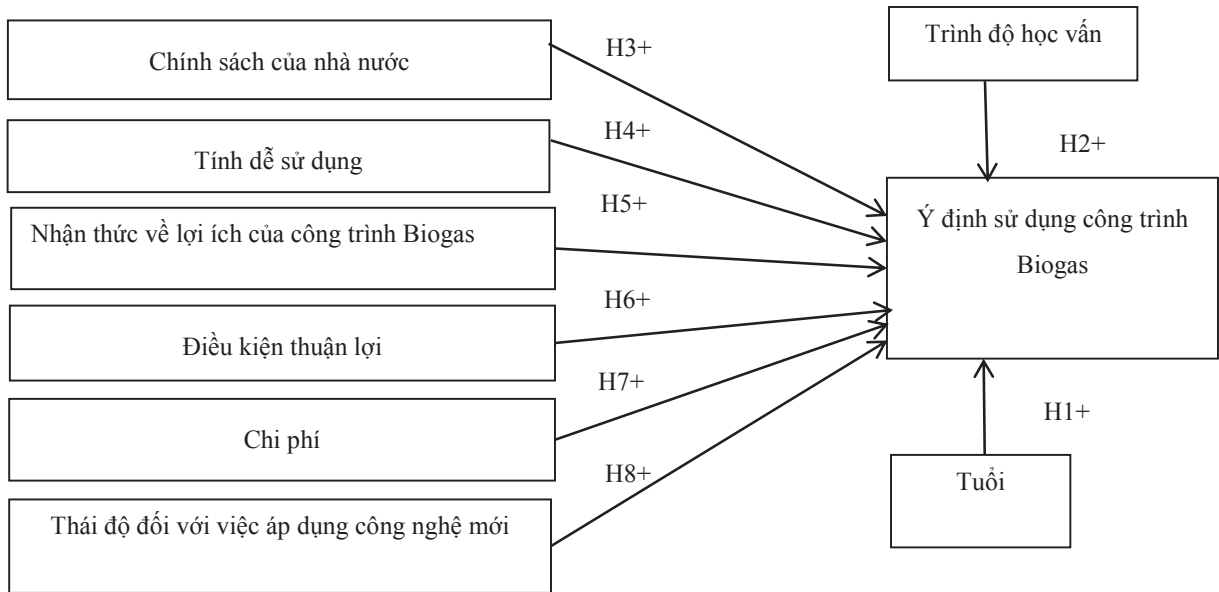
Bên cạnh đó, theo Vaketesh và cộng sự thì chi phí và giá cả có ảnh hưởng đáng kể đến việc

sử dụng kỹ thuật của người tiêu dùng. Giá trị đánh đổi được định nghĩa là sự đánh đổi giữa những lợi ích của việc sử dụng kỹ thuật so với chi phí bỏ ra.³⁴ Theo Zuzhang, chi phí để phát triển công trình khí sinh học bao gồm chi phí xây dựng và chi phí vận hành trong đó chi phí xây dựng chiếm một phần lớn.³⁵ Challa Meraga cho rằng nhận thức của nông dân về chi phí đầu vào và thu nhập nông nghiệp ảnh hưởng tích cực đến quyết định ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi.³⁶ Ponthong và cộng sự cho rằng thái độ với công nghệ là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định áp dụng công nghệ mới của hộ.³⁷ Do đó, nghiên cứu đề xuất thêm 2 giả thuyết như sau:

Giả thuyết H7: Chi phí có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas

Giả thuyết H8: Thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới có tác động cùng chiều đến ý định sử dụng công trình Biogas

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và một số lý thuyết liên quan, nghiên cứu sử dụng các yếu tố bên trong hộ và bên ngoài hộ để đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến ý định sử dụng công nghệ Biogas của nông hộ với mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Xây dựng thang đo và bảng hỏi

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả xây dựng như dưới đây:

Bảng 1. Các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu.

Tên biến	Thang đo chính thức	Kí hiệu	Nguồn
Đặc điểm nhân khẩu học	Tuổi	Tuoi	Trương Thị Ngọc Chi và Ryuichi; ²⁵ Feder và cộng sự ²⁶
	Trình độ học vấn	hocvan	
Thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới (Chapnhancongnghe)	Tin tưởng và sẵn sàng áp dụng ngay	TD1	Ponthong và cộng sự ³⁷
	Không áp dụng ngay, chờ đợi quan sát kết quả từ các hộ áp dụng trước	TD2	
	Không có ý định áp dụng	TD3	
Tính dễ sử dụng (SD)	Công trình Biogas dễ xây dựng	SD1	Seyal và cộng sự; ²⁸ Stepenhnson và cộng sự ²⁹
	Công trình Biogas dễ sử dụng	SD2	
	Công trình Biogas dễ bảo dưỡng	SD3	
	Khi gặp sự cố/hư hỏng, công trình Biogas dễ sửa chữa	SD4	
Nhận thức về lợi ích của công trình Biogas (NT)	Sử dụng công trình Biogas góp phần giảm chi phí sinh hoạt cho gia đình	NT1	Zhou và Jin ³⁰ Azhar và Anwar ³²
	Sử dụng công trình Biogas góp phần giảm bệnh tật cho vật nuôi	NT2	
	Sử dụng công trình Biogas góp phần xử lý chất thải chăn nuôi	NT3	
	Sử dụng công trình Biogas an toàn (không gây nguy cơ cháy nổ,...)	NT4	
	Sử dụng công trình Biogas góp phần cải thiện sức khỏe của gia đình	NT5	
Chi phí (CP)	Chi phí đầu tư công trình Biogas là phù hợp	CP1	Zuzhang; ³⁵ Challa Meraga ³⁶
	Chi phí vận hành (sử dụng) công trình biogas là phù hợp	CP2	
	Chi phí bảo dưỡng công trình biogas là phù hợp	CP3	
Chính sách của Nhà nước (CS)	Nhà nước có sự hỗ trợ phù hợp về chi phí đầu tư ban đầu của công trình Biogas	CS1	Philippe Menanteau và cộng sự; ¹⁶ Ugo Farneli ¹⁸
	Nhà nước có sự hỗ trợ phù hợp về hướng dẫn, kỹ thuật lắp đặt và sử dụng	CS2	
	Nhà nước có các nội dung tập huấn về công trình Biogas phù hợp	CS3	
Điều kiện thuận lợi (DK)	Chính quyền địa phương hỗ trợ tốt trong quá trình sử dụng công trình Biogas	DK1	Venkatesh và cộng sự ^{33,34}
	Chính quyền địa phương khuyến khích sử dụng công trình Biogas	DK2	
	Xung quanh có nhiều hộ chăn nuôi sử dụng công trình Biogas	DK3	
	Chính quyền bắt buộc sử dụng công trình Biogas để đảm bảo tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường	DK4	
Ý định sử dụng công trình Biogas (YD)	Tôi có suy nghĩ tích cực về việc sử dụng công trình Biogas	YD1	Venkatesh và cộng sự ^{33,34}
	Tôi sẽ sử dụng công trình Biogas	YD2	
	Tôi sẽ khuyến khích mọi người sử dụng công trình Biogas	YD3	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Các biến nhân khẩu học được nghiên cứu thu thập qua thông tin cụ thể về độ tuổi và trình độ học vấn; biến “Thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới” được đo lường với 3 thang đo tương ứng 3 mức độ về sự sẵn sàng áp dụng công nghệ mới. Ngoài biến nhân khẩu học và “Thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới” được đo lường như trên, các biến trong nghiên cứu này được đo lường bằng thước đo Likert với mức độ đồng ý tăng dần từ 1 đến 5 (tương ứng với các mức độ từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý).

Sau khi đã có hệ thống đo lường các nhân tố, nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế bảng hỏi. Thước đo của các nhân tố được cụ thể hóa thông qua các câu hỏi trong bảng hỏi. Quá trình xây dựng bảng hỏi có dựa trên cơ sở lý thuyết, đối sánh với các nghiên cứu liên quan. Sau khi xây dựng xong bảng hỏi, nhóm đã thực hiện lấy ý kiến các chuyên gia, tiếp đến thực hiện khảo sát thử 10 nông hộ ngẫu nhiên để được góp ý, chỉnh

Bảng 2. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu.

Tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	76	37,4
	Nam	127	62,6
Tuổi	< 40	11	5,42
	41-55	131	64,53
	> 55	61	30,05
Địa bàn	Huyện Tây Sơn	72	35,46
	Thị xã An Nhơn	43	21,18
	Thị xã Hoài Nhơn	33	16,26
	Huyện Vân Canh	55	27,1

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính bội; phương pháp này thường được dùng để kiểm định và giải thích lý thuyết nhân quả. Phương pháp phân tích hồi quy được

sửa bằng hồi tốt nhất có thể. Cuối cùng, sau khi hoàn thiện, bảng hỏi được gửi đến các nông hộ trên địa bàn nghiên cứu.

4.2. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu thực hiện khảo sát các nông hộ ở 4/10 địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định là thị xã Hoài Nhơn, huyện Tây Sơn, thị xã An Nhơn và huyện Vân Canh. Nhóm thực hiện khảo sát theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất là phương pháp phát triển mầm. Theo đó, nhóm tác giả sẽ chọn mẫu thuận tiện các nông hộ, sau đó nhờ nông hộ đó giới thiệu các nông hộ khác thực hiện trả lời phiếu điều tra. Mỗi nông hộ thực hiện 01 phiếu khảo sát. Nhóm tác giả kết hợp điều tra trực tiếp và gián tiếp (khảo sát online qua Google form). Kết quả thu hồi và sau khi làm sạch dữ liệu được 203 phiếu đạt yêu cầu, đủ điều kiện

Cụ thể, dữ liệu nghiên cứu sử dụng như sau:

thực hiện sau khi phân tích nhân tố khám phá và sau đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy. Để đảm bảo kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội, cần kiểm tra hệ số Sig. và hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ

số phương sai phóng đại VIF. Cuối cùng, kiểm định giả thuyết có hay không sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ cũng như sự tương quan của các yếu tố.

Theo Hair và cộng sự, kích thước mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá (EFA) là 50, tốt hơn là từ 100 trở lên. Tỷ lệ số quan sát trên một biến phân tích là 5:1 hoặc 10:1.³⁸ Nghiên cứu thực hiện EFA cho biến phụ thuộc với 19 biến quan sát, trong bảng hỏi các câu hỏi được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Với biến phụ thuộc, các câu 3 câu hỏi trong bảng hỏi. Do vậy, theo công thức xác định mẫu này thì quy mô mẫu tối thiểu của nghiên cứu này phải là: $N = 10 \times 19 = 190$. Vậy, với quy mô mẫu nghiên cứu là 203 thì thỏa mãn điều kiện để thực hiện EFA.

Cũng theo Hair và cộng sự cho rằng qui mô mẫu để phân tích hồi quy đa biến nên theo tỷ

lệ 5:1, tức là 5 quan sát cho một biến độc lập.³⁷ Như vậy, nếu có 8 biến độc lập tham gia vào hồi quy, cỡ mẫu tối thiểu sẽ là $5 \times 8 = 40$. Như vậy, với quy mô mẫu nghiên cứu là 203 là đảm bảo điều kiện để thực hiện hồi quy đa biến.

Như vậy, với quy mô mẫu nghiên cứu là 203, đủ điều kiện để thực hiện các phương pháp phân tích nêu trên của nghiên cứu.

5. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

5.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Theo tác giả Nunally và Burnstein, các thang đo và biến quan sát có thể sử dụng được nếu thỏa mãn: hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể thang đo lớn hơn hoặc bằng 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo phải lớn hơn hoặc bằng 0,3.³⁹ Kết quả kiểm định chất lượng thang đo của nghiên cứu thỏa mãn điều kiện trên như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo.

Nhóm nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến quan sát bị loại
Tính dễ sử dụng (SD)	$\alpha = 0,703$	0
Nhận thức về lợi ích của công trình Biogas (NT)	$\alpha = 0,728$	0
Chi phí (CP)	$\alpha = 0,800$	0
Chính sách của nhà nước (CS)	$\alpha = 0,817$	0
Điều kiện thuận lợi (DK)	$\alpha = 0,866$	0
Ý định sử dụng công trình Biogas (YD)	$\alpha = 0,819$	0

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

Kết quả cho thấy ngoài các biến về đặc điểm nhân khẩu học và thái độ với công nghệ mới của nông hộ, các biến khác trong mô hình nghiên cứu đều xuất hiện thỏa mãn hệ số Cronbach's Alpha $> 0,6$ và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo lớn hơn hoặc bằng 0,3.

5.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi kiểm định chất lượng thang đo, ta tiếp

tục phân tích nhân tố khám phá. Theo Hair và cộng sự, phân tích EFA được cho là phù hợp khi thỏa mãn các điều kiện sau: Hệ số tải nhân số Factor Loading $> 0,55$; $0,5 \leq KMO \leq 1$; Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê Sig. $< 0,05$; Phương sai trích (Cumulative % of variance) $> 50\%$.³⁸ Kết quả phân tích khám phá nhân tố như sau:

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập.

Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
NT2	0,828				
NT3	0,792				
NT4	0,779				
NT5	0,735				
NT1	0,696				
DK1		0,785			
DK2		0,785			
DK4		0,776			
DK3		0,738			
CP1			0,838		
CP3			0,834		
CP2			0,796		
CS3				0,818	
CS1				0,814	
CS2				0,801	
SD1					0,828
SD3					0,801
SD2					0,791

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập có KMO = 0,861; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê Sig. < 0,001 cho biết các quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể với mức ý nghĩa 99%, Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 và phương sai trích là 70,407 cho biết 70,407 % sự biến thiên của các biến quan sát được giải thích bởi 5 nhân tố được rút ra. Có thể kết luận rằng phân tích EFA cho các biến độc lập là phù hợp.

Theo kết quả phân tích nhân tố khám phá, chỉ có biến quan sát SD4 không thỏa mãn các điều kiện hệ số tải nhân số Factor Loading > 0,55, có 5 nhân tố với các biến quan sát được đưa vào phân tích hồi quy đa biến bao gồm:

Thứ nhất, nhận thức về lợi ích khi sử dụng công trình Biogas của nông hộ kí hiệu là NT với các biến quan sát: NT1, NT2, NT3, NT4, NT5.

Thứ hai, điều kiện thuận lợi kí hiệu là DK với các biến quan sát DK1, DK2, DK3, DK4.

Thứ ba, Chi phí kí hiệu là CP với các biến quan sát: CP1, CP2, CP3.

Thứ tư, Chính sách kí hiệu là CS với các biến quan sát: CS1, CS2, CS3.

Thứ năm, tính dễ sử dụng kí hiệu là SD với các biến quan sát: SD1, SD2, SD3.

Theo Nguyễn Đình Thọ, không nên đưa nhân tố độc lập vào chung với nhân tố phụ thuộc để xử lý EFA.⁴⁰ Với biến phụ thuộc, kết quả phân tích nhân tố khám phá có KMO = 0,712; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê Sig. = 0,000 < 0,001 cho biết các quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể với mức ý nghĩa 99%, Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 và phương sai trích là 73,428 cho biết 73,428% sự biến thiên của các biến quan sát được giải thích bởi nhân tố được rút ra. Do đó, các thang đo trong các biến phụ thuộc có tính hội tụ và phân biệt. Có thể kết luận rằng phân tích EFA cho các

biến phụ thuộc là phù hợp. Cụ thể kết quả phân tích khám khá biến phụ thuộc như sau:

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc.

Component Matrix ^a	
	Component
YD3	0,875
YD1	0,862
YD2	0,834

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

Bảng 6. Kết quả hồi quy đa biến.

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-10,557	0,186		-80,386	0,000		
	NT	0,236	0,046	0,195	5,163	0,000	0,440	1,271
	DK	0,389	0,036	0,365	10,916	0,000	0,563	1,777
	SD	0,264	0,031	0,243	8,624	0,000	0,792	1,262
	CP	0,312	0,031	0,278	10,109	0,000	0,829	1,206
	CS	0,293	0,030	0,281	9,931	0,000	0,786	1,272
	Chapnhancongnghe	0,010	0,037	0,009	0,265	0,791	0,516	1,937
	hocvan	-0,003	0,031	-0,002	-0,089	0,929	0,971	1,029
	Tuoi	-0,002	0,002	-0,025	-0,978	0,329	0,964	1,037
a. Dependent Variable: YD								

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả cho thấy, hệ số VIF của tất cả các biến trong các mô hình đều nhỏ hơn 2; vì vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Như vậy, theo kết quả hồi quy trên, các biến có ý nghĩa thống kê (Sig. <=0,05) bao gồm nhận thức lợi ích khi sử dụng công trình Biogas, điều kiện thuận lợi, tính dễ sử dụng, chi phí và chính sách nhà nước. Các biến Thái độ đối với công nghệ mới, trình độ học vấn, độ tuổi không có ý nghĩa thống kê.

5.3. Hồi quy đa biến

Dựa trên kết quả kiểm định chất lượng thang đo, nhóm tác giả phân tích hồi quy để ước lượng mức độ tác động của các nhân tố. Nghiên cứu thực hiện hồi quy mô hình sau:

$$YD_i = B_0 + B_1Tuoi_i + B_2hocvan_i + B_3CS_i + B_4SD_i + B_5NT_i + B_6DK_i + B_7CP_i + B_8chapnhancongnghe_i + \epsilon_i$$

Kết quả phân tích hồi quy của các biến trong mô hình được trình bày ở bảng dưới đây:

Từ kết quả nghiên cứu ta xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$YD = 0,195NT + 0,365DK + 0,243SD + 0,278CP + 0,281CS$$

Căn cứ từ các số liệu của kiểm định F được lấy từ bảng phân tích phương sai ANOVA, giá trị Sig của kiểm định F bằng 0.000 < 0.05, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp. bảng phân tích phương sai Anova cho ta thấy trị số thống kê F của mô hình với mức Sig. = 0,000, vậy có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bảng 7. Phân tích phương sai Anova.

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	82,696	9	9,188	155,367	0,000 ^b
	Residual	11,414	193	0,059		
	Total	94,111	202			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), gioitinh, SD, hocvan, Tuoi, CP, CS, chapnhancongnghe, DK, NT						

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả nghiên cứu

6. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, các giả thuyết H3, H4, H5, H6, H7 được chấp nhận; giả thuyết H1, H2, H8 bị bác bỏ. Kết quả trên cho thấy, các yếu tố nhân khẩu học, thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới không tác động đến ý định sử dụng công trình Biogas của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Theo hệ số hồi quy chuẩn hóa, mức độ tác động của các nhân tố đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định được sắp xếp tuần tự từ cao đến thấp như sau điều kiện thuận lợi ($\beta = 0,365$), chính sách của nhà nước ($\beta = 0,281$), chi phí ($\beta = 0,278$), tính dễ sử dụng ($\beta = 0,243$) và nhận thức về lợi ích của công trình Biogas ($\beta = 0,195$). Kết quả này cũng có nhiều tương đồng với các nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn và cộng sự,²⁰ Lê Thị Thoa.²²

Từ kết quả trên, ta thấy, điều kiện thuận lợi là nhân tố tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Thực tế khi được tạo các điều kiện thuận lợi như sự bắt buộc và hỗ trợ nhiệt tình của chính quyền địa phương trong khuyến khích nông hộ sử dụng công trình Biogas cũng như có càng nhiều hộ chăn nuôi sử dụng thì càng thúc đẩy ý định sử dụng. Tiếp đến là chính sách của Nhà nước với các chính sách hỗ trợ về chi phí, kỹ thuật, tập huấn kiến thức là vấn đề cần được chú trọng để nông hộ tiếp cận thông tin cũng như tự tin hơn trong việc quyết định sử

dụng công trình Biogas này. Nhân tố chi phí đầu tư và sử dụng, bảo dưỡng công trình Biogas cũng là nhân tố quan trọng tiếp theo tác động đến ý định sử dụng công trình Biogas. Trong thực tế người dân rất quan tâm đến lợi ích và chi phí khi đầu tư công trình Biogas và không sử dụng; và sự tiết kiệm chi phí cũng là một điều khiến nông hộ hài lòng trong quá trình sử dụng công trình Biogas. Và cuối cùng, nhận thức về lợi ích của công trình Biogas cũng là điều rất quan trọng tác động đến ý định sử dụng công trình Biogas sử dụng công trình Biogas của nông hộ.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có một số đề xuất sau để thúc đẩy nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định sử dụng công trình khí sinh học như sau:

Thứ nhất, cần có nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển công trình Biogas trong nông hộ như chính sách hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu, hỗ trợ về kỹ thuật trong lắp đặt và sử dụng công trình Biogas. Những chính sách này góp phần tạo động lực và niềm tin cho người dân trong việc sử dụng công trình Biogas.

Thứ hai, tăng cường tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng công trình Biogas. Bên cạnh cần có những hoạt động tuyên truyền, giải thích về những lợi ích, về chi phí, về chính sách mà người dân được hưởng khi đầu tư sử dụng Biogas còn cần tuyên truyền nhiều thông tin về vấn đề bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

Thứ ba, chính quyền địa phương cần có nhiều hoạt động để khuyến khích cũng như hướng hộ chăn nuôi sử dụng công trình Biogas để bảo vệ chính sức khỏe của nông hộ và hạn chế gây ô nhiễm môi trường xung quanh như: vận động người dân đầu tư công trình biogas, kiểm tra giám sát ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, hỗ trợ người dân trong quá trình đầu tư và sử dụng công trình Biogas.

Thứ tư, liên quan đến vấn đề chi phí và quá trình sử dụng, nhà nước cần có những hỗ trợ về chi phí đầu tư công trình (thông qua ngân sách hoặc các dự án tài trợ của các đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế) để khuyến khích người dân sử dụng công trình Biogas nhiều hơn nữa.

Nghiên cứu này có một số hạn chế như sau:

Một là, nghiên cứu thực hiện khảo sát một số lượng nhỏ nông hộ tại 4/10 huyện và thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó mẫu khảo sát chưa mang tính đại diện cao cho nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng khảo sát hộ nông dân tại các địa phương trong tỉnh Bình Định với cỡ mẫu lớn hơn để kết quả thực nghiệm mang tính đại diện cao hơn.

Hai là, mô hình nghiên cứu này giới hạn với các biến độc lập là thái độ đối với việc áp dụng công nghệ mới, điều kiện thuận lợi, chính sách của Nhà nước, chi phí, tính dễ sử dụng và nhận thức về lợi ích của công trình Biogas và các biến nhân khẩu học. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng thêm các nhân tố khác để bổ sung việc đánh giá tác động để có nhiều kết quả ý nghĩa hơn.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2024.877.48.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. Abbasi, S. M. Tauseef, S. A. Abbasi. *A brief history of anaerobic digestion and "biogas", biogas energy*, Springer, New York 2012.
2. C. D. C. Gomez. Biogas as an energy option: an overview. *The biogas handbook: science, production and applications*, Woodhead Publishing, Cambridge, 2013.
3. A. Mutungwazi, P. Mukumba, G. Makaka. Biogas digester types installed in South Africa: a review, *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, **2018**, *81*, 172-180.
4. T. Fujiwara. Concept of an Innovative water management system with decentralized water reclamation and cascading material-cycle for agricultural areas, *Water Science and Technology*, **2012**, *66*(6), 1171-1177.
5. N. T. Q. Hương, N. T. Trà. Tăng cường hiệu quả các lợi ích của công nghệ biogas trong xử lý chất thải chăn nuôi lợn tại Việt Nam, *Tạp chí Môi trường*, **2020**, số 12/2020.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định. *Báo cáo tổng kết dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp - low carbon agricultural support project (LCASP)*, Bình Định, 2020.
7. M. N. Sannaa. *The development of biogas technology in Denmark: achievements and obstacles*, Department of Environment, Technology and Social Studies, Roskilde University RUC, Denmark, 2009.
8. M. Lebuhn, E. Liu, H. Heuwinkel, A. Gronaauer. Biogas production from mono-digestion of maize silage - long-term process stability and requirements, *Water Science and Technology*, **2008**, *58*(8), 1645-1651.
9. P. Aggarangsi, N. Tippyawong, J. C. Moran, P. Rerkkriangkrai. Overview of livestock biogas technology development and implementation in Thailand, *Energy for Sustainable Development*, **2013**, *17*, 371-377.
10. N. V. C. Ngân, N. T. Thành, N. H. Lộc, N. T. Ngưng, L. N. Phúc, N. T. N. Tân. Khả năng sử dụng lục bình và rom làm nguyên liệu nạp bổ sung cho hầm ủ biogas, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, **2012**, *22*(a), 213-221.
11. P. V. Hòa. *Đánh giá tình hình áp dụng mô hình Biogas và phân tích lợi ích - chi phí; một số mô hình biogas chọn lựa ở Thừa Thiên Huế*, Đề tài NCKH cấp trường, Đại học Huế, 2013.

12. L. Q. Toàn. *Nghiên cứu can thiệp thay đổi kiến thức, thực hành của người dân về sử dụng an toàn và hiệu quả biogas trong xử lý chất thải chăn nuôi tại hai xã của tỉnh Hà Nam, năm 2014 - 2016*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Y tế Công Cộng, 2021.
13. T. S. Nam, H. V. Thao, H. C. Khanh, H. T. Diem, D. T. Danh. Implementation of biogas digester to clean up pig livestock and provide the community with biogas renewable energy (CBRE), *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, **2021**, 10(3), 64-76.
14. T. K. Moulik, U. K. Srivastava. *Biogas plants at the village level: problems and prospects in Gujarat*, Centre for Management in Agriculture, Indian Institute of Management, India, 1975.
15. S. Karekezi. Renewables in Africa - meeting the energy needs of the poor, *Energy Policy*, **2002**, 30(11-12), 1059-1069.
16. P. Menanteau, D. Finon, M. L. Lamy. Prices versus quantities: choosing policies for promoting the development of renewable energy, *Energy Policy*, **2003**, 31(8), 799-812.
17. M. J. Nhembo. *Assessment of the adoption rate of rainwater harvesting technologies for crop production in Dodoma, Tanzania*, A dissertation for the award of MA, Sokoine University of Agriculture, Morogoro, 2003.
18. U. Farinelli. Renewable energy policies in Italy, *Energy for Sustainable Development*, **2005**, 8(1), 58-66.
19. J. Stephenson, M. Loannou. *Social acceptance of renewable electricity developments in New Zealand*, University of Otago, 2010.
20. N. N. Sơn, Đ. K. Nhân, H. C. Linh. Yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận Biogas của nông dân trong mô hình canh tác vườn - ao - chuồng - biogas vùng nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, **2010**, 15(a), 64-74.
21. L. T. Thoa. *Phát triển mô hình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi lợn quy mô trang trại: nghiên cứu tại vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2013.
22. L. T. Thoa, Đ. T. Nga, Đ. Đ. Trường. Phân tích tiềm năng và rào cản trong phát triển công nghệ sinh học xử lý chất thải chăn nuôi lợn tại Việt Nam, *Tạp chí Môi trường*, **2021**, chuyên đề I tháng 3, 78-82.
23. F. Ellis. *Peasant economics: farm households and agrarian development*, Cambridge University Press, Cambridge, UK, 1980.
24. A. A. Adesina, J. B. Forson. Farmers' perceptions and adoption of new agricultural technology: evidence from analysis in Burkina Faso and Guinea, West Africa, *Agricultural Economic*, **1995**, 13(1), 1-9.
25. T. T. N Chi, R. Yamada. Factors affecting farmers' adoption of technologies in farming system: a case study in Omon district, Can Tho province, Mekong Delta, *Omonrice*, **2002**, 10, 94-100.
26. G. Feder, D. L. Umali. The adoption of agricultural innovations: a review, *Technological Forecasting and Social Change*, **1993**, 43(3-4), 215-239.
27. K. Kassioumis, K. Papageorgiou, A. Christodoulou, V. Blioumis, N. Stamou, A. Karameris. Rural development by afforestation in predominantly agricultural areas: issues and challenges from two areas in Greece, *Forest Policy and Economics*, **2004**, 6, 483-496.
28. A. Seyal, M. M. Rahim. A preliminary investigation of electronic data interchange adoption in Bruneian small business organisations, *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, **2006**, 24(4), 21-31.
29. S. Lansing, R. B. Botero, J. F. Martin. Waste treatment and biogas quality in small-scale agricultural digesters, *Bioresource Technology*, **2008**, 99(13), 5881-5890.
30. J. Zhou, S. Jin. *Adoption of food safety and quality standards by China's agricultural cooperatives: a way out of monitoring production practices of numerous small-scale farmers*, International Association of Agricultural Economists Conference, Zhejiang University, China, 2009.

31. M. Subedi, T. J. Hocking, M. Fullen, A. R. McCrea, E. Milne, W. U. B. Zhi, D. J. Mitchell. An awareness-adoption matrix for strategic decisionmaking in agricultural development projects: a case study in Yunnan province, China, *Agricultural Sciences in China*, **2009**, 8, 1112-1119.
32. N. Azhar, M. Anwar. *Biogas production from vegetable waste at thermophilic conditions*, Lahore: PEC, Pakistan, 2012.
33. V. Venkatesh, M. Morris, G. Davis, F. Davis. User acceptance of information technology: toward a unified view, *Management Information Systems Quarterly*, **2003**, 27(3), 425-478.
34. V. Venkatesh, J. Y. L. Thong, X. Xu. Consumer acceptance and use of information technology: extending the unified theory of acceptance and use of technology, *Management Information Systems Quarterly*, **2012**, 36(1), 157-178.
35. X. Z. Zhang. *Domestic biogas in a changing China: can biogas still meet the energy needs of China's rural households?*, International Institute for Environment and Development, London, 2013.
36. C. Meraga. Determining factors and impacts of modern agricultural technology adoption in West Wollega, *Journal of Biology, Agriculture and Healthcare*, **2014**, 4(20), 63-77.
37. P. Pongvinyoo, M. Yamao, K. Hosono. Factor affecting the implementation of good agricultural practice (GAP) among coffee farmers in Chumphon province, Thailand, *American Journal of Rural Development*, **2014**, 2, 34-39.
38. J. Hair, M. Sarstedt, L. Hopkins, V. Kuppelwieser. Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): an emerging tool in business research, *European Business Review*, **2014**, 26(2), 106-121.
39. J. Nunnally, I. Bernstein. *Psychometric theory (3rd edition)*, McGraw-Hill, New York, 1994.
40. N. Đ. Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (ấn bản lần 2)*, Nxb Tài chính, Hồ Chí Minh, 2014.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Phân tích xu hướng và ứng dụng của các phương pháp ra quyết định đa tiêu chí

Tôn Nguyễn Trọng Hiền*, Choat Inthawongse, Noppadol Amm-dee

Khoa Quản lý Công nghệ Công nghiệp, Trường Đại học Rajabhat Muban Chom Bueng, Thái Lan

Ngày nhận bài: 20/09/2024; Ngày sửa bài: 11/12/2024;

Ngày nhận đăng: 20/12/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Các phương pháp ra quyết định đa tiêu chí (MCDM) cung cấp các công cụ hiệu quả để đánh giá, so sánh và xếp hạng các lựa chọn dựa trên nhiều tiêu chí, từ đó hỗ trợ các nhà ra quyết định đưa ra những lựa chọn hợp lý và có căn cứ. Nghiên cứu này nhằm phân loại các phương pháp MCDM và khám phá các bối cảnh thực tế mà chúng được áp dụng bằng cách khai thác dữ liệu từ các từ khóa và tóm tắt của 14,089 bài nghiên cứu khoa học trong cơ sở dữ liệu Scopus sử dụng kỹ thuật khai phá văn bản. Trong những năm gần đây, nghiên cứu về MCDM đã phát triển đáng kể, được thúc đẩy bởi sự đóng góp từ châu Á và châu Âu và trải rộng trên các lĩnh vực đa dạng như khoa học máy tính, kỹ thuật, toán học. Được hỗ trợ bởi nguồn tài trợ đáng kể, các nghiên cứu này làm nổi bật tính ứng dụng rộng rãi và tác động lâu dài của MCDM đối với việc ra quyết định. Phân tích cho thấy sự đa dạng của các phương pháp như quá trình phân cấp phân tích (AHP), phương pháp xếp hạng theo độ tương đồng với giải pháp lý tưởng (TOPSIS), và các biến thể mờ được xác định là các phương pháp trung tâm với các ngữ cảnh ứng dụng từ quản lý chuỗi cung ứng và đánh giá hiệu suất đến quản lý năng lượng và môi trường, và các lĩnh vực khác. Hơn nữa, phân tích độ nhạy thường được áp dụng do vai trò quan trọng của nó trong việc nâng cao độ tin cậy của các phương pháp MCDM, đảm bảo rằng những thay đổi nhỏ trong các tham số đầu vào không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả quyết định cuối cùng. Các phát hiện bổ sung, bao gồm các ứng dụng cụ thể và xu hướng phương pháp luận, sẽ được thảo luận thêm trong phần thảo luận. Những phát hiện này cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự phổ biến và xu hướng sử dụng các phương pháp MCDM, đồng thời làm nổi bật các khoảng trống nghiên cứu và ứng dụng tiềm năng trong tương lai.

Keywords: MCDM, đánh giá hệ thống, khai thác văn bản.

*Corresponding author.

Email: 66p951003@mcru.ac.th

Analysis of trends and applications of Multi-Criteria Decision-Making methods

Ton Nguyen Trong Hien*, Choat Inthawongse, Noppadol Amm-dee

*Department of Industrial Technology Management, Faculty of Industrial Technology
Muban Chom Bueng Rajabhat University, Thailand*

Received: 20/09/2024; Revised: 11/12/2024;

Accepted: 20/12/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

Multi-Criteria Decision-Making (MCDM) methods provide effective tools for evaluating, comparing, and ranking alternatives based on multiple criteria, thereby assisting decision-makers in making rational and well-founded choices. This study aims to categorize MCDM methods and explore the practical contexts in which they are applied by mining data from the keywords and abstracts of 14,089 scientific research articles in the Scopus database using text mining techniques. In recent years, MCDM research has grown significantly, driven by contributions from Asia and Europe and spanning diverse fields like computer science, engineering, and mathematics. Supported by substantial funding, these studies highlight MCDM's broad applicability and enduring impact on decision-making. The analysis reveals the diversity of methods such as the Analytic Hierarchy Process (AHP), Technique for Order Preference by Similarity to the Ideal Solution (TOPSIS), and fuzzy variants are identified as central methods with application contexts ranging from supply chain management and performance evaluation to energy and environmental management, among others. Moreover, sensitivity analysis is frequently applied due to its critical role in enhancing the reliability of MCDM methods, ensuring that small changes in input parameters do not significantly impact the final decision outcomes. Additional findings, including specific applications and methodological trends, will be further discussed in the discussion section. These findings provide a comprehensive overview of the prevalence and usage trends of MCDM methods, while also highlighting research gaps and potential future applications.

Keywords: *MCDM, systematic review, text mining.*

1. INTRODUCTION

Humans constantly make decisions, and decision-making is inherently complex and challenging. MCDM methods represent a crucial field in research and practice, addressing complex decision-making problems where multiple criteria must be considered simultaneously. MCDM assists decision-makers in ranking or selecting the best alternatives based on numerous,

often conflicting, criteria. MCDM can be considered both old and new; old because it dates back to the 1700s, and new because the group of MCDM methods has continuously evolved over time.¹ During its development process, to enhance decision-making capabilities under uncertainty, one of the significant advancements in this field is the development of fuzzy multi-criteria decision-making (FMCDM), which

*Corresponding author.

Email: 66p951003@mcru.ac.th

incorporates fuzzy logic to handle ambiguity and imprecision in criteria evaluation.^{2,3} In decision-making problems, fuzzy goals and constraints are represented as fuzzy sets within the space of alternatives, making fuzzy logic particularly adept at addressing complex decision-making issues, especially in scenarios where conventional methods may prove inadequate. While MCDM methods are widely applied across various domains, selecting the most suitable MCDM method for a specific problem remains a significant challenge. The diversity of FMCDM methods, each with unique assumptions and operational mechanisms, implies that no single method can be deemed 'universal'. For example, the Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP) is effective for pairwise comparisons of criteria but struggles with large-scale problems. In contrast, the Fuzzy Technique for Order Preference by Similarity to the Ideal Solution (FTOPSIS) is more appropriate for problems that involve evaluation based on proximity to an ideal solution. To address complex problems more effectively, MCDM methods are also often combined into integrated models. Vincke categorizes MCDM methods into three main components: multiple attribute utility theory, outranking methods, and interactive methods.⁴ However, a more algorithmic approach groups these methods into distance-based, outranking, and pairwise comparison methods.⁵ BaydaS et al. argue that the algorithms of different MCDM methods do not always yield the same optimal solution or hierarchical ranking, highlighting a critical issue in the absence of a standardized evaluation framework for comparing MCDM methods.⁶ The urgency of this need is underscored by our refined research focus on utilizing MCDM. Previous literature reviews have attempted to address this issue. For instance, Kaya et al. reviewed 245 papers published between 2000 and 2017, analyzing FMCDM methods in the context of energy policy-making,⁵ the study found that the FAHP, either as a standalone tool or integrated with other

MCDM methods, was the most commonly used, and Type-1 fuzzy sets were the most preferred type of fuzzy sets. Both single and integrated MCDM methods have been extensively used in the field of corporate sustainability, with single MCDM methods showing a dominant presence.^{6,7} In the context of medical decision-making, particularly during the COVID-19 pandemic, the use of MCDM methods has been critical in optimizing treatment processes and resource management. Notably, methods such as AHP, TOPSIS, and PROMETHEE (Preference Ranking Organization Method For Enrichment Evaluation) have proven highly beneficial in supporting decision-making under the urgent circumstances of the pandemic.⁸ These findings are consistent with research that highlights the prominence of AHP and TOPSIS in healthcare settings.⁹ In addition, VIKOR, AHP, ANP, PROMETHEE, and hybrid methods have been widely employed in studies focusing on low-carbon transport and green logistics, showcasing the versatility and adaptability of MCDM approaches in sustainable development.¹⁰ To address the research gap, this study consolidates all previously published studies available in the Scopus database up until 9:30 AM on September 19, 2024 (GMT+7). By doing so, it aims to provide a comprehensive overview of the application trends of MCDM methods across various fields.

2. METHODOLOGY

2.1. Methodology

This study employs text mining techniques for knowledge discovery through Python programming, a reliable and technology-driven approach that effectively extracts insights from large datasets.^{11,12} Compared to other text mining tools such as Gephi or VoSViewer, Python programming allows us to fully understand and control the underlying algorithms, offering the advantage of customizing functions without the limitations commonly encountered with pre-built software.

We employed statistical descriptive analysis techniques and co-occurrence analysis, supplemented by Latent Dirichlet Allocation (LDA). LDA, a widely used method in machine learning and text mining, is an unsupervised statistical model that identifies hidden topics within a collection of textual documents without human intervention. Recent studies have demonstrated the effectiveness of LDA in uncovering latent topics in various research contexts.^{13,14} In the visual representation shown in Figure 1, rectangles are used as iterative markers, where ‘M’ denotes documents, and ‘N’ represents the frequency of topics within those documents. Observable words, indicated as ‘w’ are derived from the topic distribution ‘z’. In this framework, ‘ β ’ signifies the word distribution across topics, ‘ θ ’ describes the distribution of topics over documents, and ‘ α ’ indicates the word distribution within specific topics. LDA analysis was performed on all abstracts using multiple Python libraries, with PyLDAvis utilized to assess the mean separation between topics.

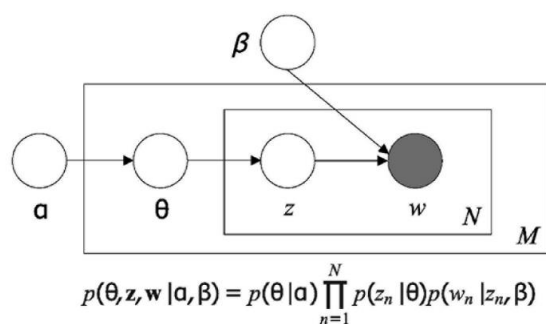


Figure 1. Latent Dirichlet Allocation model.¹⁴

2.2. Dataset

The data source for this study consists of keywords and abstracts extracted from final articles and conference papers indexed in Scopus to ensure a certain level of reliability. The search syntax used is as follows:

(TITLE-ABS-KEY (mcdm) OR TITLE (multiple-criteria AND decision AND making)) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE, ‘cp’) OR LIMIT-TO (DOCTYPE, ‘ar’)) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE, ‘English’)) AND (LIMIT-TO

(SRCTYPE, ‘p’) OR LIMIT-TO (SRCTYPE, ‘j’)) AND (LIMIT-TO (PUBSTAGE, ‘final’)).

Before analysis, the data was normalized by converting all keywords and methods to lowercase to ensure a more accurate match with the terms in the CSV file. Additionally, numbers, punctuation, and non-essential words (e.g., am, is, are) were removed using the stopwords library, which is believed to streamline and simplify the analysis process. Finally, keywords such as ‘decision making’, ‘decision-making’, ‘decision makings’, and ‘mcdm’ (which convey similar meanings) were excluded due to their general nature.

3. RESULTS AND DISCUSSION

The recent surge in research on MCDM is notable (Figure 2). The majority of the documents are relatively new, having been published within the last 15 years. In 2003, only 41 studies related to MCDM were recorded. By 2013, this number had increased nearly ninefold to 369 publications, accounting for approximately 18.8% of the total 1,964 publications recorded by the end of 2023, with a continued upward trend expected into 2024. MCDM research involves a diverse group of authors from various countries. The top five countries contributing the most to the MCDM research landscape are India, China, Iran, Turkey, and Taiwan. India leads with 3,006 publications, accounting for approximately 21.3% of the total research output in this domain. China follows closely with 2,084 publications, representing about 14.8%, while Iran contributes 1,495 documents (10.6%). Turkey and Taiwan add 1,459 (10.4%) and 1,120 (8%) publications, respectively. These five countries together account for more than 65% of the global research on MCDM, highlighting their dominant role in advancing this field. MCDM is indeed a major area of interest in China, as the top three funding organizations in this field are the National Natural Science Foundation of China, the Ministry of Science and Technology of the People’s Republic of China, and the Fundamental

Research Funds for the Central Universities. However, leading the field in MCDM research, as of the data extraction from the Scopus database, is Edmundas Kazimieras Zavadskas from Lithuania's Vilnius Gediminas Technical University, contributing to the university's top position in publication productivity within the MCDM field. With an H-index of 106, he has authored 200 studies related to this domain, establishing himself as a prominent contributor to the advancement of MCDM methodologies.

Figure 3-Data analysis reveals that MCDM research is most prevalent in the fields of Computer Science (5,817 documents), Engineering (5,727 documents), Mathematics (3,050 documents), Business, Management and Accounting (2360 documents) highlighting the methods' widespread application in addressing technical problems, optimization, and mathematical modeling. Significant research activity is also observed in Business, Management, and Accounting (2,427 documents), Environmental Science (2,265 documents), and Energy (1,602 documents), underscoring the importance of MCDM in performance evaluation and sustainable decision-making within these domains. In contrast, fields such as Nursing (15 documents), Dentistry (5 documents), and Veterinary (5 documents) show limited MCDM research, indicating untapped potential in these areas.

To provide an overview of key methodologies in MCDM, this study highlights the three most-cited works in the field. At the time of data extraction, the three most-cited works in the field of MCDM highlight the diversity and evolution of methodologies. The study '*Compromise solution by MCDM methods: A comparative analysis of VIKOR and TOPSIS*' (3639 citations) compares the effectiveness of VIKOR in generating compromise solutions and TOPSIS in ranking alternatives.¹⁵ The paper '*Extensions of the TOPSIS for group decision-making under fuzzy environment*' (3088 citations)

introduces novel enhancements to the TOPSIS method, making it suitable for group decisions in uncertain contexts.¹⁶ Lastly, '*Best-worst multi-criteria decision-making method*' (2863 citations) proposes an innovative MCDM approach that offers simplicity and effectiveness in weight derivation and ranking processes.¹⁷ These studies have significantly influenced both theoretical and practical advancements in MCDM.

MMCDM has become a crucial tool in various research fields and practical applications. From the keyword frequency chart (Figure 4), it is evident that the TOPSIS, AHP and Fuzzy sets are the most widely used methods, extensively applied in research related to supplier selection, optimization, and decision support systems. These methods facilitate the evaluation and ranking of alternatives based on multiple criteria, aiding decision-makers in selecting the most optimal option. Additionally, methods such as Entropy, VIKOR (VlseKriterijumska Optimizacija I Kompromisno Resenje), and TOPSIS are also employed to address complex issues in areas such as sustainable development and risk management. In MCDM, the outcomes are often influenced by the weights and input values of the criteria. Sensitivity analysis examines whether small changes in the weights or input values significantly alter the rankings or final results. This ensures that decisions based on MCDM are reliable. Sensitivity analysis is a widely used and popular tool in MCDM research, as evidenced by the findings of our study (Figure 4). Assessments also indicate that Decision Support Systems (DSS) and Geographic Information Systems (GIS) are essential complementary tools for MCDM, enhancing its applicability in complex domains. DSS focuses on providing comprehensive support throughout the decision-making process, while GIS delivers detailed spatial data and analysis. Their integration creates robust, efficient, and practical solutions for addressing multi-criteria decision-making problems.

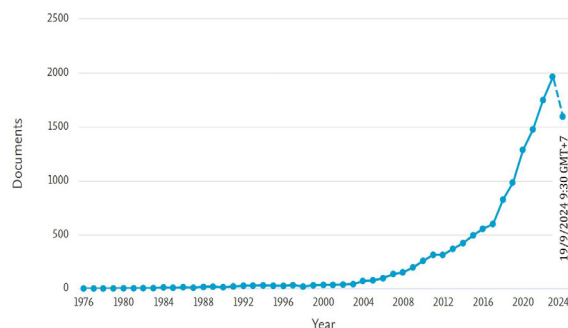


Figure 2. Growth of documents by years (1976 onwards) (Source: Scopus).

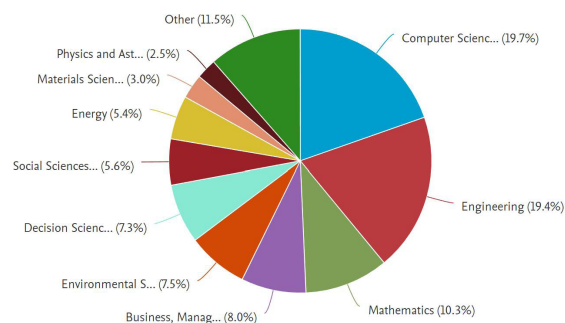


Figure 3. Distribution of documents by research areas (Source: Scopus).

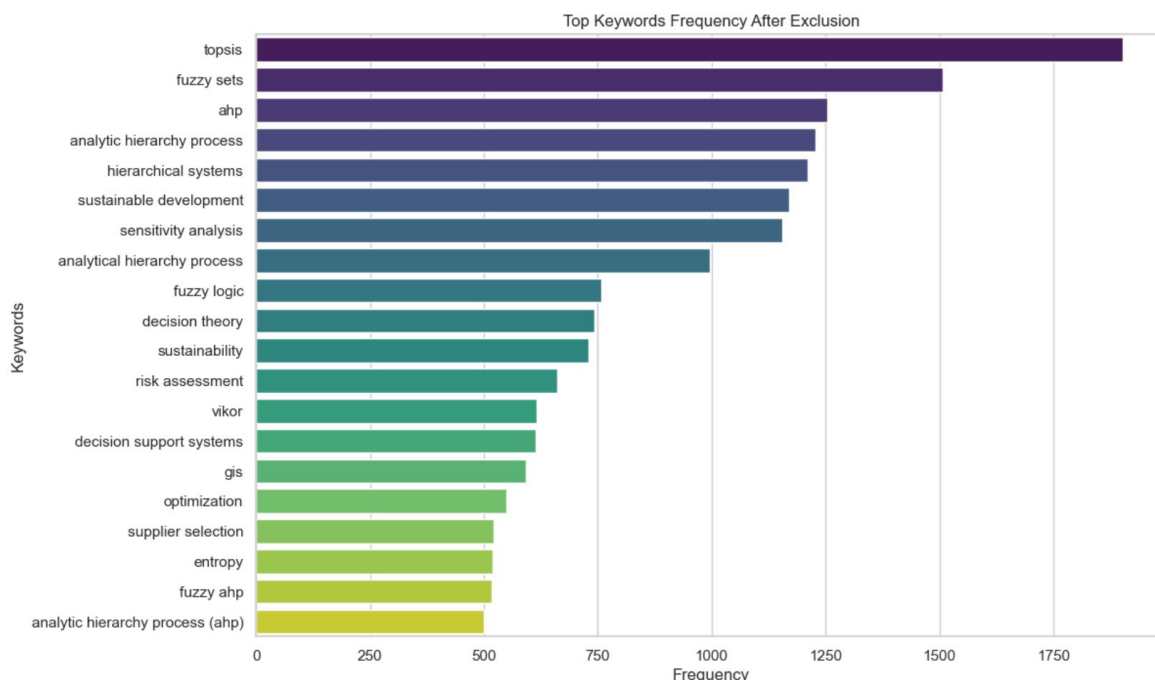


Figure 4. Top keywords frequency after exclusion.

Through topic analysis using the LDA model, key themes within abstracts related to MCDM were identified, providing insights into the underlying topics and patterns across the dataset.

- Topic #1: 0.013*“criteria” + 0.011*“study” + 0.008*“selection” + 0.008*“method” + 0.007*“supply” + 0.006*“process” + 0.006*“used” + 0.006*“supplier” + 0.006*“service”.
- Topic #2: 0.032*“fuzzy” + 0.023*“method” + 0.016*“proposed” + 0.015*“criteria” + 0.015*“decision” + 0.009*“based” + 0.009*“paper” + 0.009*“alternatives” + 0.008*“approach”.

- Topic #3: 0.015*“energy” + 0.009*“study” + 0.007*“using” + 0.007*“water” + 0.006*“power” + 0.006*“results” + 0.006*“used” + 0.006*“analysis” + 0.005*“environmental”.
- Topic #4: 0.011*“model” + 0.010*“criteria” + 0.009*“decision” + 0.009*“study” + 0.008*“process” + 0.007*“performance” + 0.007*“evaluation” + 0.006*“research” + 0.006*“factors”.

The indicators and keyword weights within each topic provide valuable insights into the research trends and applications of MCDM methods across various fields.

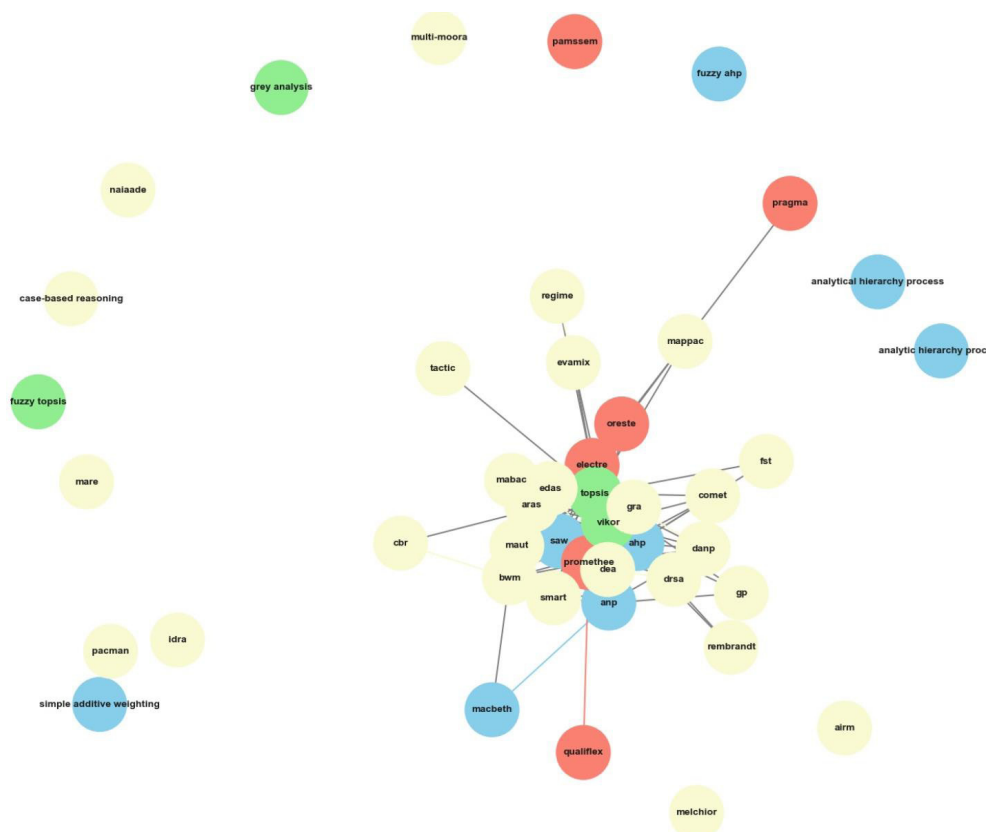


Figure 5. Co-occurrence network of MCDM methods and their relationships.

- Methods for criteria selection and evaluation in supply chain and services:

Topic 1 from the LDA analysis highlights the prevalence of keywords such as ‘criteria’, ‘selection’, and ‘supplier’, suggesting the significant role of MCDM methods in selection and evaluation within supply chains. Keywords indicate a focus on identifying and prioritizing decision criteria to optimize supplier selection and service processes. The presence of terms like ‘method’ and ‘study’ reflects a methodological emphasis, highlighting the importance of systematic approaches in these domains. This pattern underscores the relevance of MCDM techniques in addressing complex decision-making challenges in supply chain operations, where selecting the right supplier or service is crucial for overall efficiency and effectiveness.

- Fuzzy methods in decision making:

Topic 2 indicates that the dominance of terms like ‘fuzzy’, ‘criteria’, and ‘alternatives’ in this topic highlights how these methods are tailored

to situations where traditional decision-making approaches struggle to incorporate ambiguity or qualitative factors. For instance, FAHP enables a more flexible evaluation of hierarchical criteria, while FTOPSIS excels in ranking alternatives by considering both subjective preferences and quantitative measures. The results of the analysis emphasize the growing prevalence of fuzzy methods in research, highlighting their crucial role in enhancing the precision and relevance of outcomes, particularly in domains where decision-making must account for incomplete, imprecise, or highly variable data.

- Evaluation methods in energy and environmental issues:

Topic 3 underscores the application of MCDM methods in the fields of energy and the environment, with keywords related to ‘energy’, ‘water’, and ‘environmental’. Words such as ‘analysis’ and ‘results’ indicate an emphasis on using systematic methodologies to derive actionable insights. The presence of these

methods in research indicates the growing trend of applying MCDM to address global issues related to environmental protection and efficient resource use.

- Performance evaluation and decision-making models:

Topic 4 highlights a distinct focus on decision-making models and performance evaluation. This theme leans toward the conceptual and methodological underpinnings of decision-making processes. It emphasizes the interplay between decision criteria, performance metrics, and influencing factors, reflecting research aimed at refining the theoretical frameworks and evaluation tools used in diverse decision-making contexts. This orientation suggests a broad applicability of the discussed models, extending beyond domain-specific uses to encompass a wide range of industries and scenarios, making it a foundational area in MCDM studies.

Transitioning to the co-occurrence network of MCDM (Figure 5), the visualization reveals key relationships between frequently occurring keywords, offering insights into how different methods and applications are interconnected. In the visualization (Figure 5), nodes are color-coded to represent different groups of methods. For instance, methods within the ‘Pairwise comparison’ group might be represented by one color, while methods in the ‘Outranking’ group could be shown in a different color. The lines connecting the nodes indicate the co-occurrence of methods within the same summary. The proximity of nodes may reveal the degree of relatedness between methods; nodes that are closer together might appear together more frequently.

In the field of MCDM, methods are often categorized into various groups based on their approaches. The ‘Pairwise comparison’ group includes methods such as the AHP, ANP, and SAW (Simple Additive Weighting), plays a crucial role in evaluating criteria through

pairwise comparisons between factors. AHP is particularly noted for its capability to handle complex issues, hierarchical goal settings, and criteria comparisons based on weights, especially when combined with fuzzy methods to better manage uncertainty. This finding aligns with the previous research by Kaya et al. also concluded that AHP, ANP, and TOPSIS (other group) methods, while widely applied in various contexts, are particularly prevalent in the field of energy policy-making when used in conjunction with fuzzy sets. Another study suggests that FTOPSIS is more effective when the values may vary or when there is vagueness.¹⁸ Although ANP is advantageous in complex decision-making scenarios, it heavily relies on human judgment. An expert in the field can significantly enhance the results, whereas a novice may adversely affect the outcomes.

The ‘Outranking’ group focuses on evaluating and ranking options by comparing their advantages and disadvantages, with prominent methods such as PROMETHEE and ELECTRE. These methods are widely applied in decision-making situations involving conflicting criteria, helping to identify superior options by eliminating weaker alternatives. According to Kaya et al., the popularity of fuzzy ANP, fuzzy ELECTRE, and fuzzy PROMETHEE in the field of energy policy-making is quite similar.⁵ However, these two methods may not necessarily be prevalent in many other scenarios. The authors note that despite their potential, ELECTRE and PROMETHEE have not been widely applied in sustainability assessments in urban settings, with limited research utilizing these methods in this particular area.¹⁹ However, these methods hold promising potential for the future, as there has been considerable interest in improving them, leading to the development of various versions such as ELECTRE I, II, III, and IV, as well as PROMETHEE I, II, and III. The presence of ORESTE alongside ELECTRE and PROMETHEE underscores the prominence of outranking methods in MCDM. The positioning

of ORESTE (Organization, Rangement Et Synthèse De Données Relationnelles) near these established methods highlights its role as an alternative in scenarios requiring outranking techniques. Unlike methods such as ELECTRE or PROMETHEE, which are often preferred for their ability to handle numerical data and more detailed preference structures, ORESTE is particularly well-suited to situations where qualitative assessments or ordinal rankings of alternatives are essential. This distinction suggests that ORESTE is not commonly integrated with ELECTRE or PROMETHEE but rather provides a substitute for decision-making contexts with incomplete information or less quantifiable criteria.²⁰ Such a comparison underscores the diversity within the outranking family, allowing practitioners to select the most appropriate method for their specific decision-making challenges.

The analysis results reveal the diversity and widespread application of MCDM methods in both research and practical applications, underscoring their importance in supporting effective and accurate decision-making. Evidence suggests that methods like VIKOR are also employed to address complex issues in risk fields within the supply chain. Notably, VIKOR and TOPSIS, both belonging to the distance-based group, are widely applied in supply chain planning.²¹

Based on the analysis of the diagram, the yellow-labeled methods (such as MABAC (Multi-Attributive Border Approximation area Comparison), CBR (Criteria-based ranking), MAUT (Implementation of Multi-Attribute Utility Theory), SMART (The Simple Multi Attribute Rating Technique), etc.) are scattered around the central cluster where other methods (such as AHP, ANP, TOPSIS, PROMETHEE) are concentrated. This suggests that these methods play a complementary role and are often combined with other groups of methods to address complex problems. Specifically, their distribution indicates that distance-based

methods are not only used independently but are also integrated with methods from the pairwise comparison group (such as AHP, ANP) or the outranking group (such as PROMETHEE, ELECTRE) to leverage the strengths of each and enhance the accuracy of analyses.

The positioning of the yellow-labeled methods around the central cluster signifies that, while they may not serve as primary tools, they are indispensable in supporting multi-criteria decision-making processes. This highlights the importance of integrated approaches in MCDM research, where the combination of methods creates multidimensional analytical models, particularly in fields such as supply chain planning, risk management, and performance evaluation.

4. CONCLUSION

Research in the field of MCDM has experienced a significant surge over the past 15 years, with a noticeable concentration of contributions from Asian authors and European experts. This growth reflects the increasing recognition of MCDM as a critical tool in addressing complex decision-making challenges across diverse domains. The research field itself is highly diverse, with disciplines such as engineering, computer science, and mathematics collectively accounting for nearly 50% of the total studies. Furthermore, the field has attracted substantial funding from various sources, with Chinese funding agencies, standing out as prominent contributors to advancing research and project implementation. Notably, studies with high citation indices highlight the practical and theoretical significance of MCDM methods, underscoring their broad applicability and enduring impact on both academic and professional practices.

Suprisingly, BMW has been established as a pivotal reference for future research due to its introduction or enhancement of a critical aspect. Nevertheless, the limited practical application or adoption of BMW in other studies could explain

its rare appearance in keywords. This observation suggests that despite BWM's high academic value, researchers might favor other methods in MCDM due to their greater applicability or familiarity. Numerous methods have been identified and extensively utilized across various domains, reflecting the diversity and adaptability of MCDM approaches. The analysis highlights the prevalence of key methodological groups, such as pairwise comparison, distance-based, and outranking methods, each catering to distinct decision-making contexts. Among these, methods like AHP, TOPSIS, and their fuzzy variants emerge as the focal points of research, dominating studies in fields such as supply chain management, energy policy-making, and sustainability assessments. These methods are frequently integrated with other approaches to enhance decision-making precision and address multidimensional challenges. The integration of these method groups has proven particularly effective in leveraging their complementary strengths, providing more robust and nuanced analyses. These findings underscore the ongoing evolution of MCDM methodologies and their critical role in tackling complex decision-making scenarios.

Looking forward, studies should further explore advanced sensitivity analysis techniques and their integration with evolving MCDM frameworks to address increasingly complex decision-making challenges.

While listing and analyzing MCDM methods can provide an overview, there is often a lack of in-depth analysis regarding the effectiveness and limitations of each method within specific contexts. This can diminish the practical value and specificity needed for subsequent research. To address gaps, future studies could also explore dynamic topic models that extend LDA to incorporate temporal changes, enabling better forecasting of research directions. Future research could focus on integrating MCDM methods with big data analytics platforms, leveraging their capacity

to process and analyze large-scale decision-making data across diverse domains. Integrating LDA with semantic embedding techniques like word2vec or BERT could also capture richer contextual relationships, enhancing topic interpretability. Integrating LDA with semantic embedding techniques, which are artificial intelligence-based machine learning models used in natural language processing to capture semantic meaning and context, would enhance topic interpretability. These improvements would make LDA-based approaches more robust and better suited for predictive applications in MCDM research.

Acknowledgments

We sincerely thank the reviewers for their valuable comments, which have greatly improved this paper.

REFERENCES

1. M. Köksalan, J. Wallenius, S. Zionts. An early history of multiple criteria decision making, *Journal of Multi-Criteria Decision Analysis*, **2013**, 20(1-2), 87-94.
2. G. Liang. Fuzzy MCDM based on ideal and anti-ideal concepts, *European Journal of Operational Research*, **1999**, 112(3), 682-691.
3. N. Chai, W. Zhou, Z. Jiang. Sustainable supplier selection using an intuitionistic and interval-valued fuzzy MCDM approach based on cumulative prospect theory, *Information Sciences*, **2023**, 626, 710-737.
4. P. Vincke. *Multicriteria Decision-Aid*, John Wiley and Sons, Chichester, **1992**.
5. Kaya, M. Çolak, F. Terzi. A comprehensive review of fuzzy multi-criteria decision making methodologies for energy policy making, *Energy Strategy Reviews*, **2019**, 24, 207-228.
6. S. Bayda, T. Eren, E. Stević, V. Starčević, R. Parlakkaya. Proposal for an objective binary benchmarking framework that validates each other for comparing MCDM methods through data analytics, *PeerJ Computer Science*, **2023**, 9, e1350.

7. P. Chowdhury, S. K. Paul. Applications of MCDM methods in research on corporate sustainability, *Management of Environmental Quality: An International Journal*, **2020**, 31(2), 385-405.
8. A. H. Alamoodi, B. B. Zaidan, O. S. Albahri, S. Garfan, I. Y. Y. Ahmaro, R. T. Mohammed, A. A. Zaidan, A. R. Ismail, A. S. Albahri, F. Momani, M. S. A. Samarraay, A. N. Jasim, N. R. Q. Malik. Systematic review of MCDM approach applied to the medical case studies of COVID-19: trends, bibliographic analysis, challenges, motivations, recommendations, and future directions, *Complex and Intelligent Systems*, **2023**, 9(4), 4705-4731.
9. S. Chakraborty, R. D. Raut, T. Rofin, S. Chakraborty. A comprehensive and systematic review of multi-criteria decision-making methods and applications in healthcare, *Healthcare Analytics*, **2023**, 4, 100232.
10. G. Tian, W. Lu, X. Zhang, M. Zhan, M. A. Dulebenets, A. Aleksandrov, A. M. F. Fard, M. Ivanov. A survey of multi-criteria decision-making techniques for green logistics and low-carbon transportation systems, *Environmental Science and Pollution Research*, **2023**, 30(20), 57279-57301.
11. F. Galati, B. Bigliardi. Industry 4.0: Emerging themes and future research avenues using a text mining approach, *Computers in Industry*, **2019**, 109, 100–113.
12. F. Gurcan, N. E. Cagiltay. Research trends on distance learning: a text mining-based literature review from 2008 to 2018, *Interactive Learning Environments*, **2020**, 31(2), 1007-1028.
13. P. Madzík, L. Falát, D. Zimon. Supply chain research overview from the early eighties to Covid era - Big data approach based on Latent Dirichlet Allocation, *Computers and Industrial Engineering*, **2023**, 183, 109520.
14. D. M. Blei, A. Y. Ng, M. I. Jordan. Latent Dirichlet allocation, *The Journal of Machine Learning Research*, **2003**, 3, 993-1022.
15. S. Opricovic, G. Tzeng. Compromise solution by MCDM methods: a comparative analysis of VIKOR and TOPSIS, *European Journal of Operational Research*, **2003**, 156(2), 445-455.
16. C. Chen. Extensions of the TOPSIS for group decision-making under fuzzy environment, *Fuzzy Sets and Systems*, **2000**, 114(1), 1-9.
17. J. Rezaei. Best-worst multi-criteria decision-making method, *Omega*, **2015**, 53, 49-57.
18. A. Jaiswal, R. B. Mishra. Cloud service selection using TOPSIS and Fuzzy TOPSIS with AHP and ANP, The 2017 International Conference on Machine Learning and Soft Computing, ICMLSC '17, Ho Chi Minh, Vietnam, **2017**.
19. I. Mutambik. The sustainability of smart cities: improving evaluation by combining MCDA and PROMETHEE, *Land*, **2024**, 13(9), 1471.
20. G. V. Huylenbroeck. The conflict analysis method: bridging the gap between ELECTRE, PROMETHEE and ORESTE, *European Journal of Operational Research*, **1995**, 82(3), 490-502.
21. H. Felfel, O. Ayadi, F. Masmoudi. Pareto optimal solution selection for a multi-site supply chain planning problem using the VIKOR and TOPSIS methods, *International Journal of Service Science Management Engineering and Technology*, **2017**, 8(3), 21–39.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

Design of teaching aids for singing skill teaching for preschool education students

Le Thi Minh Xuan, Che Long My*, Nguyen Van Tuyen, Dang Quang Loc

Nha Trang National College of Pedagogy, Vietnam

Received: 02/08/2024; Revised: 18/11/2024;

Accepted: 29/11/2024; Published: 28/12/2024

ABSTRACT

The study was conducted based on exploring the theoretical and practical foundations of training singing skills for students in the preschool education major at the college level. From practical experience, it is evident that the current teaching aids for singing skills are abundant in quantity but lacking in quality. Therefore, the research group designed several tools that were evaluated by experts for their effectiveness, including a collection of 15 Vietnamese folk songs (with guitar and keyboard accompaniment), 15 foreign folk songs (with guitar and keyboard accompaniment), 15 vocal exercises (with guitar and keyboard accompaniment), and 15 singing exercises (with guitar and keyboard accompaniment). Additionally, the study includes 3 sets of CDs featuring melodic and non-melodic accompaniment along with model singing for the aforementioned folk songs and exercises. Furthermore, there are 5 electronic lecture presentations at the advanced level. The resource archive contains digitized music scores, audio samples for vocal exercises, singing exercises, folk songs, and electronic lectures.

Keywords: *Preschool education, singing skills, design, teaching aids.*

**Corresponding author:*

Email: clmy@sptwnt.edu.vn

Thiết kế phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành giáo dục mầm non

Lê Thị Minh Xuân, Chế Long Mỹ*, Nguyễn Văn Tuyên, Đặng Quang Lộc

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương - Nha Trang, Việt Nam

Ngày nhận bài: 02/08/2024; Ngày sửa bài: 18/11/2024;

Ngày nhận đăng: 29/11/2024; Ngày xuất bản: 28/12/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở tìm hiểu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc rèn luyện kỹ năng hát cho sinh viên ngành giáo dục mầm non, trình độ cao đẳng. Từ thực tiễn phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát hiện nay thừa về số lượng nhưng thiếu về chất lượng nên nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế các phương tiện được các chuyên gia đánh giá đạt hiệu quả gồm: 01 bộ tuyển tập gồm 15 bài dân ca Việt Nam (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím); 15 bài dân ca nước ngoài (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím); 15 mẫu luyện thanh (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím); 15 bài luyện thanh (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím). 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài dân ca Việt Nam (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím). 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài dân ca nước ngoài. 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 mẫu luyện thanh. 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài luyện thanh. 05 bộ VCD bài giảng điện tử. Kho lưu trữ tài liệu bản chép nhạc và âm thanh mẫu câu luyện thanh, bài luyện thanh, dân ca được số hóa và bài giảng điện tử.

Từ khóa: Giáo dục mầm non, kỹ năng hát, thiết kế, phương tiện hỗ trợ dạy học.

1. MỞ ĐẦU

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, các trường đào tạo giáo viên mầm non (GVMN) đã tích cực đổi mới nội dung chương trình đào tạo (CTĐT), phương pháp, hình thức dạy học từ dạy trực tiếp sang dạy học trực tuyến; kết hợp dạy học trực tiếp và trực tuyến. Từ đó phát sinh một số vấn đề cấp thiết trong việc dạy học một số học phần (HP) của CTĐT GVMN như HP Hát dân ca và ca khúc thiếu nhi; HP Âm nhạc và múa.¹

Trong chương trình Giáo dục Mầm non (GDMN) xác định mục tiêu phát triển thẩm mỹ

cho lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo là khả năng thể hiện cảm xúc, tính sáng tạo, yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động âm nhạc: nghe nhạc, hát, vận động theo nhạc. Mặt khác, với thực tiễn xã hội yêu cầu GVMN cần có năng lực ca hát nhằm đáp ứng tốt công tác tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non, góp phần tích cực vào việc phát triển thẩm mỹ cho trẻ. Chính vì vậy, việc trang bị cho sinh viên (SV) ngành GDMN các kỹ năng thực hành âm nhạc và đặc biệt là kỹ năng hát là hết sức cần thiết.

Để rèn luyện kỹ năng hát ngoài việc giảng dạy trực tiếp của giảng viên (GV), cần có các phương tiện hỗ trợ dạy học (PTHTDH) phù hợp để SV rèn luyện và đạt được mục tiêu của CTĐT.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: clmy@sptwnt.edu.vn

Hiện nay PTHTDH kỹ năng hát gồm sách tham khảo dạng bản chép giai điệu các bài hát thiếu nhi, bài dân ca Việt Nam (DCVN), dân ca nước ngoài (DCNN); clip, băng đĩa nhạc tương đối nhiều. Tuy nhiên, các PTHTDH trên không thể sử dụng trong dạy học kỹ năng hát cho SV ngành GDMN vì chưa phù hợp với mục tiêu, nội dung CTĐT và năng lực của SV; chưa được đầu tư đúng mức, thiếu tính đồng bộ...

Việc rèn luyện kỹ năng hát cho SV ngành GDMN trong giai đoạn hiện nay cần thiết phải có các PTHTDH như: Bản chép nhạc DCNN và DCVN có phần đệm (guitar và đàn phím) được chọn lọc phù hợp với mục tiêu CTĐT, năng lực SV; Bản chép nhạc mẫu (LT), bài LT có phần đệm (guitar và đàn phím) được thiết kế phù hợp với kỹ năng hát cơ bản; CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu mẫu LT và bài LT; CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu DCNN và bài DCVN; VCD bài giảng điện tử hỗ trợ tự học cho SV; Kho lưu trữ tài liệu bản chép nhạc và âm thanh mẫu LT, bài LT, bài dân ca, bài giảng điện tử được số hóa.²

Từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành thiết kế các PTHTDH kỹ năng hát nhằm mục đích nâng cao hiệu quả dạy và học kỹ năng hát cho SV ngành GDMN.

2. NỘI DUNG

2.1. Mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài là thiết kế được các PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN, từ đó, GV và SV ứng dụng vào giảng dạy và học tập các HP liên quan đến rèn luyện kỹ năng hát, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo GVMN trình độ cao đẳng.

Để tiến hành nghiên cứu thiết kế các PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN, chúng tôi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về các PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN; tiến hành tổ chức thiết kế các PTHTDH kỹ năng hát. Sau khi

hoàn thành thiết kế, chúng tôi tiến hành xin ý kiến chuyên gia về chất lượng các PTHTDH kỹ năng hát, đồng thời tổ chức thực nghiệm trên SV nhằm đánh giá tính khả thi của các sản phẩm.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu sử dụng các phương pháp tham khảo, tổng hợp tài liệu để thu thập những tài liệu có liên quan; đọc, phân tích, tổng hợp làm cơ sở khoa học cho vấn đề nghiên cứu; phỏng vấn, thiết kế, lấy ý kiến chuyên gia và tổ chức thực nghiệm; sử dụng phương pháp phỏng vấn, hội thảo để thu thập thông tin về thực trạng PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN. Chúng tôi sử dụng phương pháp thiết kế để thiết kế các PTHTDH kỹ năng hát theo các bước: Suu tầm, tuyển chọn, soạn hợp âm, phần đệm guitar và đàn phím các bài DCVN và nước ngoài, mẫu LT và bài LT; âm thanh hóa các tác phẩm. Bên cạnh đó, phương pháp lấy ý kiến các chuyên gia (các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu giáo dục, các nhà chuyên môn) về PTHTDH kỹ năng hát cũng đã được sử dụng. Các ý kiến có giá trị của chuyên gia là căn cứ để chúng tôi rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện các PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN trước khi thực nghiệm đánh giá kết quả.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Một số vấn đề về thiết kế phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát

2.2.1.1. Một số vấn đề lý luận có liên quan

PTHTDH kỹ năng hát là phương tiện được sử dụng hỗ trợ cho hoạt động dạy học kỹ năng hát trên lớp, hướng dẫn SV tự học kỹ năng hát ngoài giờ lên lớp và quản lý hoạt động tự học của SV đối với việc rèn luyện kỹ năng hát.²

Thiết kế PTHTDH kỹ năng hát là sáng tạo ra các PTHTDH đáp ứng được yêu cầu trong dạy học kỹ năng hát cho SV ngành GDMN.²⁻⁴

Kỹ năng hát cơ bản gồm kỹ thuật phát triển giọng hát (tư thế hát, vị trí âm thanh, hơi thở, điểm tựa âm thanh, khẩu hình, cộng minh) và Kỹ thuật hát (hát đúng cao độ, hát liền tiếng, hát nhanh, hát nảy, hát sắc thái to nhỏ mạnh nhẹ, hát chuyển giọng).⁴⁻⁹

Tiêu chí thiết kế phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát là: PTHTDH kỹ năng hát phù hợp mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung CTĐT; có nội dung cụ thể, hỗ trợ được các kỹ năng hát cho SV; phù hợp với đặc điểm tâm lý, tăng cường khả năng tự học của SV; PTHTDH kỹ năng hát phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, tính hệ thống và tính thực tiễn.²

2.2.1.2. Thực trạng nguồn phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

Hiện nay, trên thị trường PTHTDH âm nhạc khá phong phú, đa dạng thể loại như: Sách tham khảo, giáo trình âm nhạc, tập ca khúc hoặc tập bài dân ca, các đĩa CD, VCD của các ca sĩ, các video clip trên không gian mạng... Tuy nhiên, theo tìm hiểu của chúng tôi, các phương tiện này chưa phù hợp với yêu cầu trong dạy kỹ năng hát cho SV ngành GDMN do vậy việc dạy học cũng gặp không ít khó khăn. Theo kết quả khảo sát 34 cán bộ quản lý (CBQL), GV Trường CĐSP Trung ương - Nha Trang, CĐSP Trung ương - TP. Hồ Chí Minh, CĐSP Đắk Lắk, CĐSP Gia Lai, CĐ Kon Tum và một số Trường Mầm non trên địa bàn thành phố Nha Trang, chúng tôi thu được kết quả như sau: có 70.6% thường xuyên sử dụng PTHTDH kỹ năng hát, sử dụng không thường xuyên và sử dụng theo nội dung chiếm 11.8%, không sử dụng (5.8%). Theo tìm hiểu nguyên nhân, một số GV cho rằng nhiều PTHTDH hiện nay không phù hợp đối với SV ngành GDMN; về tính cấp thiết của PTHTDH kỹ năng hát đối với SV ngành GDMN, 100% CBQL và GV cho là cần thiết và rất cần thiết trong rèn luyện kỹ năng hát cho SV ngành GDMN; về tính hiệu quả việc sử dụng PTHTDH kỹ năng hát trong rèn luyện kỹ năng hát cho SV ngành GDMN, 100% CBQL và GV cho rằng hiệu quả và rất hiệu quả.¹⁰

Kết quả khảo sát các chuyên gia đa số khẳng định các phương tiện cần phải có trong rèn luyện kỹ năng hát cho SV ngành GDMN hiện nay là: Bản nhạc bài DCVN, DCNN có phần phối hợp âm, mẫu LT, bài LT; CD nhạc đệm bài DCVN, DCNN, mẫu LT, bài LT; CD hát mẫu bài DCVN, DCNN, mẫu LT, bài LT; VCD bài

giảng điện tử; kho lưu trữ, ứng dụng dạy học kỹ năng hát.¹⁰

2.2.2. Thiết kế phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

2.2.2.1. Xác định mục đích, yêu cầu của việc thiết kế

Thiết kế PTHTDH kỹ năng hát nhằm làm phong phú thêm PTHTDH, tạo cơ hội để SV dễ dàng tiếp cận với nội dung kiến thức để rèn luyện kỹ năng hát; thiết kế PTHTDH kỹ năng hát góp phần đổi mới phương pháp dạy học trong các trường CĐSP đào tạo GVMN.⁵

PTHTDH kỹ năng hát phải đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung của CTĐT; sản phẩm thiết kế có nội dung phù hợp với năng lực của SV ngành GDMN. Trong CTĐT ngành GDMN tại Trường CĐSP Trung ương - Nha Trang, các chuẩn đầu ra liên quan đến vấn đề rèn luyện kỹ năng hát như: (PLO1) Vận dụng được những kiến thức về tâm lý, sinh lý, giáo dục, chính trị, xã hội, pháp luật, **nghệ thuật** vào hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non; (PLO2) **Có một số kỹ năng hoạt động nghệ thuật** đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ trong trường mầm non; Các học phần được xây dựng để đáp ứng chuẩn đầu ra gồm HP Âm nhạc và Múa (bắt buộc) và HP Hát dân ca và ca khúc thiếu nhi, Thanh nhạc 1, Thanh nhạc 2, Thanh nhạc cơ bản và Thanh nhạc nâng cao (tự chọn)¹...

2.2.2.2. Xác định nội dung của PTHTDH kỹ năng hát cần thiết kế

Kết quả nghiên cứu các PTHTDH kỹ năng hát được thiết kế gồm: Bản chép nhạc bài DCNN và DCVN có phần đệm hợp âm, guitar và đàn phím; Bản chép nhạc mẫu LT, bài LT có phần đệm guitar và đàn phím; CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu mẫu LT và bài LT; CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu bài DCNN và bài DCVN; VCD bài giảng điện tử hỗ trợ tự học cho SV; kho lưu trữ tài liệu bản chép nhạc và âm thanh mẫu LT, bài LT, bài dân ca, bài giảng điện tử được số hóa.

2.2.2.3. Thu thập dữ liệu, lựa chọn, biên tập bài dân ca Việt Nam, bài dân ca nước ngoài, mẫu luyện thanh và bài luyện thanh

Các bài DCVN và DCNN được lựa chọn có nội dung vui tươi, trong sáng, giai điệu dễ hát, dễ thuộc, âm vực trong quãng 12, có tính phổ biến, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về phát triển giọng hát và kỹ thuật hát. Kết quả có 15 bài DCVN và 15 bài DCNN được lựa chọn. Các bài DCVN và DCNN được dịch giọng đảm bảo âm vực bài hát trong khoảng từ nốt sol (quãng 8 nhỏ) đến nốt rê (quãng tám thứ 2). Về hòa thanh, chủ yếu sử dụng vòng hòa thanh cơ bản T-S-D-T trong viết phần đệm.

Bảng 1. Âm vực của một số bài dân ca.

Dân ca	Âm vực
Inh là oi	Q5 (d1-a1)
Gà gáy	Q6 (c1-a1)
Chim sáo	Q6 (c1-a1)
Xèo hoa	Q6 (c1-a1)
Ánh trăng	Q6 (c1-a1)
Lý cây đa	Q7 (h-a1)
Tiếng chim mùa xuân	Q8 (g-g1)
Quê hương tươi đẹp	Q8 (c1-c2)
Ru em	Q8 (g-g1)
Bài hát ru con	Q8 (g-g1)
Chúc mừng năm mới	Q8 (c1-c2)
Cò lả	Q8 (g-g1)
Đi cắt lúa	Q8 (c1-c2)
Vì sao mưa rơi	Q8 (c1-c2)
Trời đã sáng rồi	Q9 (g-a1)
Bạn ơi lắng nghe	Q9 (h-c2)
Con chim non	Q9 (g-a1)
Hành khúc tới trường	Q9 (g-a1)
Hô la hô, hô la hô	Q9 (c1-d2)
Lý đĩa bánh bò	Q10 (a-c2)
Lý lu là	Q10 (a-c2)
Trên đồng trong rừng	Q10 (g-h1)
Quê hương	Q10 (a-c2)
Bèo dạt mây trôi	Q11 (g-c2)
Lý cây bông	Q11 (g-c2)
Mưa rơi	Q11 (g-c2)
Hoa Châm pa	Q11 (g-c2)
Ni ta	Q11 (g-c2)
Hoàng hôn trên sông	Q12 (g-d2)
Rồi một con chim bay	Q12 (g-d2)

Các mẫu LT và bài LT phải đáp ứng yêu cầu về rèn luyện vị trí âm thanh, hơi thở, khẩu hình, cộng minh, hát liền tiếng, hát nhanh, hát

nảy, hát sắc thái to nhỏ mạnh nhẹ, hát các nốt chuyển giọng, hát các nốt ở các âm khu của giọng. Kết quả có 15 mẫu LT và 15 bài LT được lựa chọn. Các mẫu LT về quãng, gam và tiết tấu được sắp xếp theo mức độ tăng dần độ khó về cao độ, tiết tấu và âm vực, với các loại hình nốt trắng, đen, đen chấm đôi, đơn, móc kép; các loại nhóm tiết tấu móc giạt, lệch phải, lệch trái, đảo phách, chùm ba... Các bài LT về hát liền tiếng, hát nhanh, hát nảy, hát sắc thái to, nhỏ, mạnh, nhẹ, hát các nốt chuyển giọng, hát các nốt ở các âm khu của giọng.

Các phương tiện công nghệ hỗ trợ nghiên cứu gồm: Máy tính có cài đặt phần mềm chép nhạc MuseScore 3 và phần mềm quay video ActivePresenter; Power Point, phòng thu âm, phòng dạy học có đầy đủ thiết bị âm thanh, hình ảnh.

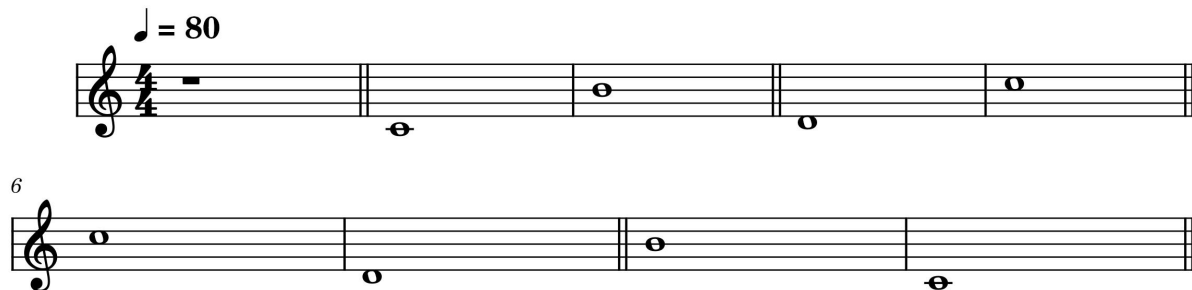
2.2.2.4. Tiến hành thiết kế

Đối với bản chép nhạc các bài dân ca, bài luyện thanh, mẫu LT có phần đệm guitar và đàn phím: Sau khi đã hoàn thành việc phối hòa âm, viết phần đệm cho guitar và đàn phím sẽ tiến hành sử dụng phần mềm MuseScore 3 để chép thành bản nhạc và tiến hành xuất file theo định dạng của khổ giấy in (Tập tin - Export - PDF - Xuất bài nhạc - Lru). Lúc này, về cơ bản các bài nhạc đã hoàn thành, nhóm nghiên cứu sắp xếp các phần nội dung phù hợp và tiến hành các bước tiếp theo trước khi xuất bản.

Đối với các CD nhạc đệm có giai điệu, không có giai điệu, CD hát mẫu: Từ MuseScore 3, chúng tôi tiến hành mở từng file các bài dân ca, bài LT, mẫu LT có phần đệm guitar và đàn phím để xuất thành file MP3 Audio (Tập tin - Export - MP3 Audio - Xuất bài nhạc - Lru); ở đây chúng ta có thể xuất file wave hoặc midi tùy theo nhu cầu. Ngoài ra, chúng ta có thể tùy chọn độ lớn của các loại file âm thanh theo yêu cầu về chất lượng. Sau khi có các file MP3 như mong muốn, chúng ta đến phòng thu âm chuyên nghiệp để thu giọng hát mẫu cùng với file nhạc đệm. Các kỹ thuật viên sẽ thực hiện hoàn chỉnh các khâu liên quan đến kỹ thuật thu âm và trích xuất thành các CD.

Ví dụ: Mẫu luyện thanh về quãng

MẪU LUYỆN THANH SỐ 7



Ví dụ: Mẫu luyện thanh về hát liền tiếng

MẪU LUYỆN THANH SỐ 14



Ví dụ: Bài luyện thanh về hát các nốt chuyển giọng và các nốt ở các âm khu của giọng

BÀI LUYỆN THANH SỐ 15



Đối với VCD bài giảng điện tử: Nhóm nghiên cứu chuẩn bị các phần nội dung liên quan đến từng VCD. Nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế các nội dung trên phần mềm Power Point và xuất thành file video (File - Export - Creaty a video - Creaty a video - Save); Từ phần mềm MuseScore 3, mở các file nhạc và cho phát nhạc; kết hợp phần mềm ActivePresenter để quay lại toàn bộ màn hình phát bài nhạc và tiến hành lưu file. Từ các file đã thực hiện trên 2 phần mềm Power Point và ActivePresenter, nhóm nghiên cứu tiến hành ghép thành file video đầy đủ nội dung đã thiết kế. Lúc này, kỹ thuật viên phòng thu âm sẽ xuất file video hoàn chỉnh thành đĩa VCD.

Đối với kho lưu trữ PTHTDH kỹ năng hát cấu trúc thành 3 phân hệ chính: i) Model: Nơi chứa những đoạn code, xử lý việc thêm và chỉnh sửa dữ liệu; tạo môi trường tương tác giữa GV và SV từ cơ sở dữ liệu SQL; ii) View: Nơi chứa những đoạn mã để tổ chức khung sườn, định dạng thông tin hiển thị, xử lý hành động của người dùng; iii) Controller: Nơi chứa các đoạn mã liên kết giữa Model và View. Kho lưu trữ PTHTDH kỹ năng hát hỗ trợ cho GV và SV ngành GDMN trong việc giảng dạy và thực hành kỹ năng hát. Ngoài ra, kho lưu trữ còn là phương tiện hỗ trợ GV và SV tương tác với nhau thông qua giao diện hỗ trợ dạy và học.

2.2.2.5. Xin ý kiến chuyên gia

Nhóm nghiên cứu tiến hành tổ chức hội thảo khoa học “PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN thực trạng và giải pháp”. Hội thảo thu hút trên 20 nhà khoa học và GV giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học có đào tạo GV ngành GDMN như: Trường CĐSP Trung ương - Nha Trang, Trường CĐSP Đắk Lắk, Trường Cao đẳng Kon Tum, Trường CĐSP Trung Ương, Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh. Kết quả các chuyên gia có một số góp ý chỉnh sửa như sau:

Đối với bản chép nhạc: Trình bày tương đối phù hợp, trang in rõ ràng, cân đối, bìa sách hài hòa; bố trí các trang in để hạn chế việc lật trang, cân đối khổ giấy để nốt nhạc và lời ca được rõ hơn; bổ sung hình ảnh vào các trang trắng, tạo sự hài hòa cho tuyển tập; số lượng bài nhiều hơn trong thuyết minh, cần rà soát, lựa chọn tác phẩm phù hợp, đủ số lượng; lời ca dễ hiểu, dễ hát; giai điệu hay, gọn gàng; cần nghiên cứu cách bố trí các nhóm nội dung, các bài trong từng nội dung phù hợp với năng lực người học; rà soát, chỉnh sửa giai điệu, lời ca một số bài còn sai; nên đặt các hợp âm đơn giản, dễ nghe, dễ sử dụng, gần gũi với SV ngành GDMN; Sắp xếp, lựa chọn các mẫu LT, bài LT phù hợp hơn.

Đối với các CD nhạc đệm: Âm thanh rõ, sử dụng tiện lợi trên các phương tiện như điện thoại, máy tính và các ứng dụng khác. Tuy nhiên, một số hòa âm chưa phù hợp với SV ngành GDMN cần phải điều chỉnh (các hợp âm sus, hợp âm giáng); lưu ý cách đặt tên file để dễ dàng nhận biết, tiện lợi hơn trong việc sử dụng.

Đối với các VCD bài giảng điện tử: Nội dung đầy đủ, phù hợp, hình ảnh, âm thanh rõ nét. Tuy nhiên, dung lượng lớn, thời gian dài nên rà soát, cắt giảm; cần bổ sung thêm màu sắc để tăng phần sinh động.

Kết quả khảo sát bằng phiếu được thiết kế trên google forms gửi đến 34 chuyên gia qua zalo hoặc email với nội dung: Đánh giá về hình thức của PTHTDH kỹ năng hát; đánh giá về nội dung của PTHTDH kỹ năng hát; đánh giá về tính giá trị sử dụng của PTHTDH kỹ năng hát; đánh giá về hiệu quả sử dụng của PTHTDH kỹ năng hát; đánh giá về tính tiện lợi của PTHTDH kỹ năng hát.

Thang đánh giá theo 5 mức độ: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt. Kết quả xử lý điểm trung bình như sau:

Bảng 2. Kết quả khảo sát chuyên gia.

Tên phương tiện	HT	ND	GTSD	HQSD	TL
Bài DCVN có phần đệm guitar và phần hợp âm	4.41	4.47	4.44	4.29	4.62
Bài DCVN có phần đệm đàn phím	4.41	4.41	4.59	4.62	4.35
Bài DCNN có phần đệm guitar và phần hợp âm	4.21	4.29	4.35	4.35	4.62
Bài DCNN có phần đệm đàn phím	4.26	4.65	4.62	4.29	4.62
Mẫu LT có phần phần đệm guitar	4.56	4.62	4.47	4.62	4.65
Mẫu LT có phần phần đệm đàn phím	4.53	4.44	4.32	4.62	4.38
Bài LT có phần đệm guitar	4.59	4.62	4.62	4.35	4.65
Bài LT có phần đệm đàn phím	4.32	4.35	4.38	4.62	4.62
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu bài DCVN với phần đệm guitar	4.62	4.32	4.65	4.62	4.62
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu bài DCNN với phần đệm guitar	4.62	4.71	4.38	4.65	4.65
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài DCVN với phần đệm đàn phím	4.56	4.38	4.38	4.38	4.38
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài DCNN với phần đệm đàn phím	4.59	4.65	4.38	4.65	4.38
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu mẫu LT với phần đệm guitar	4.59	4.62	4.62	4.71	4.65
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu LT với phần đệm đàn phím	4.53	4.47	4.62	4.38	4.62
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu bài LT với phần đệm guitar	4.56	4.32	4.38	4.38	4.62
CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài LT với phần đệm đàn phím	4.71	4.71	4.65	4.65	4.65
VCD bài giảng điện tử	4.41	4.38	4.62	4.65	4.38
Kho lưu trữ PTHTDH kỹ năng hát	4.44	4.65	4.47	4.71	4.65

(Ghi chú: HT: Hình thức; ND: Nội dung; GTSD: Giá trị sử dụng; HQSD: Hiệu quả sử dụng; TL: Tiện lợi)

Như vậy:

- Đánh giá về hình thức của PTHTDH kỹ năng hát kết quả điểm trung bình từ 4.21 đến 4.71 (thấp nhất là 4.21: Bài DCNN có phần đệm guitar; Cao nhất 4.71: CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài LT với phần đệm đàn phím).
- Đánh giá về nội dung của PTHTDH kỹ năng hát kết quả điểm trung bình từ 4.29 đến 4.71 (thấp nhất là 4.29: Bài DCNN có phần đệm guitar; Cao nhất 4.71: CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài LT với phần đệm đàn phím; CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài DCNN với phần đệm guitar).

- Đánh giá về tính giá trị sử dụng của PTHTDH kỹ năng hát kết quả điểm trung bình từ 4.32 đến 4.65 (thấp nhất là 4.32: Mẫu LT có phần đệm đàn phím; Cao nhất 4.65: CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài DCVN với phần đệm guitar; CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài LT với phần đệm đàn phím).
- Đánh giá về hiệu quả sử dụng của PTHTDH kỹ năng hát kết quả điểm trung bình từ 4.29 đến 4.71 (thấp nhất là 4.29: Bài DCVN có phần đệm guitar; Bài DCNN có phần đệm đàn phím; Cao nhất 4.71: CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu LT

với phần đệm guitar; Kho lưu trữ phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát).

- Đánh giá về tính tiện lợi của PTHTDH kỹ năng hát kết quả điểm trung bình từ 4.35 đến 4.65 (thấp nhất là 4.35: Bài DCVN có phần đệm đàn phím; Cao nhất 4.65: Mẫu LT có phần phần đệm guitar; Bài LT có phần đệm guitar; CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài DCNN với phần đệm guitar; CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu LT với phần đệm guitar; CD nhạc đệm có giai điệu, CD nhạc đệm không có giai điệu, CD hát mẫu bài LT với phần đệm đàn phím; Kho lưu trữ phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát).

2.2.2.6. Hoàn thiện sản phẩm thiết kế

Sau khi tổng hợp ý kiến chuyên gia, nhóm nghiên cứu tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung sau:

Đối với bản chép nhạc: Nhóm nghiên cứu trình bày trang in hai mặt để hạn chế việc lật trang; thay đổi khổ giấy thành khổ A4 (21 cm x 29,7 cm) để tăng cường độ lớn của nốt nhạc và lời ca được rõ hơn; thay các trang trắng thành các trang có hình ảnh, tạo sự hài hòa cho tuyển tập; lựa chọn 15 bài cho mỗi nội dung; rà soát, chỉnh sửa giai điệu, lời ca một số bài còn sai.

Đối với các CD nhạc đệm: Rà soát âm thanh và một số hợp âm chưa phù hợp với SV ngành GDMN; đặt tên file để dễ nhận biết, tiện lợi hơn trong việc sử dụng.

Đối với các VCD bài giảng điện tử: Chỉnh dung lượng của VCD, lược bỏ nội dung chuyển đoạn, giới thiệu để giảm thời gian, bổ sung thêm màu sắc, hình ảnh để tăng phần sinh động.

2.2.3. Thực nghiệm các phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

Nhằm kiểm chứng tính giá trị, tính hiệu lực, tính khả thi của PTHTDH kỹ năng hát, Nhóm nghiên cứu tiến hành tổ chức thực nghiệm sử dụng các PTHTDH kỹ năng hát trong hoạt động dạy và học chính khóa và ngoại khóa chương trình GDMN tại Trường CĐSP Trung ương - Nha Trang.

Đối tượng thực nghiệm bao gồm 21 SV (nhóm 1a) với nhóm đối chứng 20 SV (nhóm 2a) lớp M28A; 12 SV lớp M28D (nhóm 1b) với nhóm đối chứng 12 SV lớp M28C (nhóm 2b); 11 SV lớp Thanh nhạc cơ bản A (nhóm 3A) và 15 SV lớp Thanh nhạc cơ bản B (nhóm 3B). Nhóm 2a và 2b không sử dụng các PTHTDH, trong khi nhóm 1a, 1b, 3A, 3B được sử dụng các PTHTDH kỹ năng hát. Nhóm 1a sử dụng văn bản và âm thanh nhạc đệm có giai điệu bài DCVN và mẫu LT có phần đệm hợp âm. Nhóm 1b sử dụng văn bản, âm thanh nhạc đệm có giai điệu và không có giai điệu bài DCVN và mẫu LT có phần đệm đàn phím. Nhóm 3A sử dụng văn bản, âm thanh nhạc đệm có giai điệu, không có giai điệu, âm thanh kết hợp hình ảnh bài DCVN, DCNN, mẫu LT và bài LT có phần đệm guitar. Nhóm 3B sử dụng kho lưu trữ các văn bản bài DCVN, DCNN, mẫu LT và bài LT có các phần đệm hợp âm, guitar, đàn phím; âm thanh nhạc đệm có giai điệu, không có giai điệu, âm thanh kết hợp hình ảnh tác phẩm và video bài giảng điện tử.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra (KT) kỹ năng hát của SV trước và sau thực nghiệm; tiến hành đối sánh kết quả đạt được của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng; đối sánh mức độ tiến bộ của SV các nhóm thực nghiệm sau khi sử dụng PTHTDH. Kết quả cụ thể như sau:

- Nhóm 1a đạt điểm số cao hơn nhóm 2a. Nhóm 1a có 33,33% SV đạt điểm 5 - 6,9; 61,9% SV đạt điểm 7 - 8,4; 4,77% SV đạt điểm 8,5 - 10. Trong khi nhóm 2a có 85% SV đạt điểm 5 - 6,9; 15% SV đạt điểm 7 - 8,4; không có SV đạt điểm 8,5 - 10.

- Số SV có điểm KT2 cao hơn KT1 của nhóm 1a (100%) nhiều hơn nhóm 2a (25%). Số SV có điểm KT2 bằng hoặc thấp hơn KT1 của nhóm 1a không có, trong khi nhóm 2a có 75% SV chưa có sự tiến bộ giữa KT1 và KT2.

- Số SV có điểm KT2 cao hơn KT1 của nhóm 1b (100%) nhiều hơn nhóm 2b (33,33%). Số SV có điểm KT2 bằng hoặc thấp hơn KT1 của nhóm 1b không có, trong khi nhóm 2b có 66,67% SV chưa có sự tiến bộ giữa KT1 và KT2.

- Nhóm 3A và nhóm 3B đều có 100% SV có điểm KT2 cao hơn KT1; có 100% SV có điểm KT3 cao hơn điểm KT2; không có SV có điểm KT sau thấp hơn điểm KT trước.

Kết quả về điểm số cho thấy, SV được sử dụng các PTHTDH trên lớp hoặc tự học đều tiến bộ hơn so với SV không được sử dụng các PTHTDH kỹ năng hát. SV nhóm thực nghiệm có kết quả KT cao hơn SV nhóm đối chứng; tỷ lệ SV nhóm thực nghiệm có kết quả KT sau cao hơn KT trước nhiều hơn so với nhóm đối chứng.

Qua phỏng vấn, 100% SV nhóm thực nghiệm cho rằng sử dụng các PTHTDH kỹ năng hát giúp SV chuẩn bị bài tốt hơn, luyện tập kỹ thuật trên lớp thuận lợi hơn; khắc phục được tình trạng hát chênh phô các nốt chuyển giọng, hát các nốt ở các âm khu của giọng, hát liền âm, hát nảy, hát sắc thái, hát nhanh cũng như kỹ năng sử dụng hơi thở, vị trí, điểm tựa, cộng minh, khẩu hình trong ca hát. Trong khi SV nhóm đối chứng, không sử dụng PTHTDH, cho rằng gặp phải nhiều khó khăn trong việc chuẩn bị bài trước khi lên lớp, hoàn thiện tác phẩm; chưa khắc phục được tình trạng hát chênh phô các nốt chuyển giọng cũng như các nốt ở các âm khu của giọng.

Thực tiễn quan sát quá trình thực hiện kỹ thuật có sự hỗ trợ của các PTHTDH kỹ năng hát cho thấy SV nhóm thực nghiệm chuẩn bị bài trước khi lên lớp tốt hơn; hoàn thành bài trên lớp nhanh hơn, thực hiện các nốt chuyển giọng và các nốt ở các âm khu của giọng chính xác hơn so với SV nhóm đối chứng; Thực tế SV nhóm 1a, 1b, 3A, 3B đã sử dụng nhạc đệm có giai điệu và nhạc đệm không có giai điệu để luyện tập, dựng bài, ôn tập và KT. Về nội dung, hình thức, tính hiệu quả của các PTHTDH kỹ năng hát được SV đánh giá điểm trung bình từ 4.2 - 4.7 theo thang 5 mức độ.

Như vậy, với thời lượng học tập trên lớp ít, GV không có nhiều thời gian để tương tác với từng cá nhân SV, việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng sử dụng các PTHTDH đã giúp SV tự học, chuẩn bị bài trước khi lên lớp và hoàn thành bài tập sau khi lên lớp một cách dễ dàng hơn, hiệu quả hơn. Kết quả thực nghiệm

cho thấy, các PTHTDH kỹ năng hát đều đảm bảo có tính giá trị, tính hiệu lực và tính khả thi.

2.2.4. Phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

2.2.4.1. Các phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát

Sau thiết kế, khảo sát ý kiến chuyên gia, chỉnh sửa và thực nghiệm, các PTHTDH kỹ năng hát đã được hoàn thiện, bao gồm:

- 01 bộ tuyển tập Dân ca và LT có soạn phần hợp âm, phần đệm guitar và phần đệm đàn phím gồm: 15 bài DCVN; 15 bài DCNN; 15 mẫu LT; 15 bài LT.

- 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài DCVN (có phần đệm hợp âm, phần đệm guitar và phần đệm đàn phím).

- 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài DCNN (có phần đệm hợp âm, phần đệm guitar và phần đệm đàn phím).

- 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 mẫu LT (có phần đệm hợp âm, phần đệm guitar và phần đệm đàn phím).

- 03 bộ CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu 15 bài LT (có phần đệm guitar và phần đệm đàn phím).

- 05 bộ VCD bài giảng điện tử (01 bộ VCD âm thanh kết hợp hình ảnh DCVN, DCNN có phần đệm guitar; 01 bộ âm thanh kết hợp hình ảnh DCVN, DCNN có phần đệm đàn phím; 1 bộ VCD âm thanh kết hợp hình ảnh mẫu LT, bài LT có phần đệm guitar; 01 bộ VCD âm thanh kết hợp hình ảnh mẫu LT, bài LT có phần đệm đàn phím; 01 bộ VCD bài giảng có phần đệm guitar và đàn phím).

- Kho lưu trữ các PTHTDH kỹ năng hát gồm 180pdf/ 01 bộ tuyển tập + 360 mp3/ 12 bộ CD + 120mp4/ 05 bộ VCD.

Các PTHTDH được sử dụng linh hoạt tùy vào số lượng và mức độ kỹ năng ban đầu

của người học. Có thể tham khảo cách phân bổ PTHTDH tương ứng với các kỹ năng hát (kỹ thuật phát triển giọng hát và kỹ thuật hát) ở bảng sau:

Bảng 3. Kỹ thuật phát triển giọng hát và kỹ thuật hát.

Kỹ thuật phát triển giọng và kỹ thuật hát	Tuyển tập, CD, VCD và kho lưu trữ các PTHTDH trên website
Vị trí âm thanh	Mẫu LT số 1; bài LT số 1/3 DCVN: Gà gáy DCNN: Bài hát ru con
Khẩu hình	Mẫu LT số 2; bài LT số 2/6 DCVN: Cò lả DCNN: Tiếng chim mùa xuân
Hơi thở	Mẫu LT số 4; bài LT số 4 DCVN: Xòe hoa DCNN: Hành khúc tới trường
Điểm tựa	Mẫu LT số 9/10; bài LT số 9 DCVN: Ru em DCNN: Ánh trăng
Cộng minh	Mẫu LT số 6/7/8; bài LT số 8 DCVN: Lý lu là DCNN: Con chim non
Hát các nốt chuyển giọng	Mẫu LT số 3; bài LT số 10 DCVN: Quê hương tươi đẹp DCNN: Trời đã sáng rồi
Hát sắc thái	Mẫu LT số 12/15; bài LT số 14 DCVN: Lý cây đa DCNN: Vì sao mưa rơi
Hát nảy	Mẫu LT số 11; bài LT số 12/13 DCVN: Chim sáo DCNN: Chúc mừng năm mới
Hát liền tiếng	Mẫu LT số 5; bài LT số 5 DCVN: Bạn ơi lắng nghe DCNN: Quê hương
Hát nhanh	Mẫu LT số 13; bài LT số 11 DCVN: Đi cắt lúa DCNN: Trên đồng trong rừng; Hô la hô, hô la hô
Hát các nốt ở các âm khu của giọng	Mẫu LT số 14; bài LT số 7, 15 DCVN: Lý đĩa bánh bò; Mưa rơi; Bèo dạt mây trôi; Lý cây bông DCNN: Hoa Chăm pa; Ni ta; Rồi một con chim bay; Hoàng hôn trên sông

2.2.4.2. *Hướng dẫn sử dụng phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát*

Đối với tuyển tập Dân ca và LT: Đây là các bản in của mỗi bài nhạc, SV học hoặc GV dạy đến nội dung kỹ thuật nào thì lựa chọn bài phù hợp với nội dung đó. Các bản in giúp SV và GV có bản nhạc đầy đủ, chính xác nội dung để thuận lợi trong việc theo dõi học tập. Ví dụ, để thực hiện kỹ thuật hát ổn định vị trí âm và hát các nốt ở âm khu tự nhiên của giọng, chúng ta có thể chọn mẫu LT 01, 02; sau đó chọn bài LT 01, 02 và bài Gà gáy/Cò lả (DCVN) hoặc Tiếng chim mùa xuân/Bài hát ru con (DCNN) để ứng dụng luyện tập kỹ thuật.

- Đối với các CD nhạc đệm có giai điệu, nhạc đệm không có giai điệu, hát mẫu bài DCVN, bài DCNN, mẫu LT, bài LT (có phần đệm hợp âm, phần đệm guitar và phần đệm đàn phím). Mục đích của CD là hỗ trợ về mặt âm thanh cho SV. GV có thể sử dụng âm thanh này để hướng dẫn SV luyện tập. Ví dụ, để rèn luyện kỹ thuật hát ổn định vị trí âm và hát các nốt ở âm khu tự nhiên của giọng, SV mở CD âm thanh có giai điệu mẫu LT 01, 02 để nghe. Sau đó, mở âm thanh không có giai điệu mẫu LT 01, 02 để thực hành hát giai điệu trên nền âm thanh của CD. Tương tự cách thực hiện bài LT, bài dân ca cũng tiến hành theo quy trình trên.

- Đối với VCD âm thanh kết hợp hình ảnh, bài giảng điện tử: Các VCD hỗ trợ về hình ảnh kết hợp ngôn ngữ, âm thanh. Mỗi VCD có chứa các nội dung liên quan đến từng kỹ năng hát hoặc phối hợp hơn 01 kỹ năng hát. SV có thể lựa chọn nội dung phù hợp để xem, nghe hướng dẫn, trên cơ sở đó tự rèn luyện kỹ năng hát của mình.

- Đối với kho lưu trữ tài liệu bản chép nhạc, âm thanh, âm thanh kết hợp hình ảnh mẫu LT, bài LT, dân ca được số hóa và bài giảng điện tử: Kho lưu trữ được thiết kế các nội dung theo từng hộp riêng biệt để chứa các PTHTDH kỹ năng hát (Tuyển tập dân ca và LT định dạng pdf, CD âm thanh định dạng mp3, VCD âm thanh kết hợp hình ảnh định dạng mp4) và các cửa sổ tương tác. SV đăng nhập vào các hộp, xem hoặc tải về theo nhu cầu và tiến hành học tập. Nếu

cần trao đổi thông tin với GV thì có thể nhắn tin trong mục trao đổi với GV. Trên cơ sở trao đổi thông tin, GV sẽ giải đáp thắc mắc để SV tiếp tục học tập.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thiết kế PTHTDH kỹ năng hát cho SV ngành GDMN được nhóm nghiên cứu thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn về các PTHTDH kỹ năng hát trong đào tạo GV mầm non trình độ cao đẳng, trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế một số PTHTDH đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tạo thuận lợi trong việc giảng dạy và học tập của GV và SV.

Sản phẩm nghiên cứu được triển khai xin ý kiến của chuyên gia là GV giảng dạy bộ môn âm nhạc, cán bộ quản lý có nhiều kinh nghiệm. Kết quả sản phẩm nghiên cứu được đánh giá cao về đầy đủ các mặt nội dung, hình thức, giá trị sử dụng, hiệu quả sử dụng, tính tiện lợi trong quá trình sử dụng (điểm trung bình từ 4.26 - 4.71).

Sản phẩm nghiên cứu được thử nghiệm trên SV ngành GDMN ở các lớp chính khóa và ngoại khóa. Kết quả cho thấy sản phẩm các PTHTDH kỹ năng hát có tính giá trị, tính hiệu lực và tính khả thi.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất đơn vị chủ quản đề tài đưa sản phẩm là các PTHTDH kỹ năng hát gồm: Tuyển tập Dân ca và LT có phần đệm guitar và đàn phím; CD âm thanh giai điệu và hát mẫu; VCD bài giảng và kho lưu trữ vào giảng dạy trong CTĐT GVMN trình độ cao đẳng trong Nhà trường, đồng thời, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các trường có đào tạo GVMN trình độ cao đẳng trong cả nước.

Nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục nghiên cứu, cập nhật, bổ sung để PTHTDH kỹ năng hát thêm phong phú, đa dạng. Ngoài ra, sẽ mở rộng nghiên cứu thiết kế PTHTDH cho các học phần nhạc cụ

(guitar, đàn phím) đáp ứng tốt nhất chương trình đào tạo GVMN trình độ cao đẳng hiện nay.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ với mã số B2023.CM2.02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương - Nha Trang. *Chương trình đào tạo giáo viên Mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy*, 2022.
2. L. T. M. Xuân, C. L. Mỹ, N. V. Tuyên, Đ. Q. Lộc. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thiết kế các phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành giáo dục mầm non, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, **2024**, 305(2), 186-188.
3. L. T. M. Xuân, T. L. Phước. Một số vấn đề về phát triển phương tiện hỗ trợ dạy học thanh nhạc trong Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương - Nha Trang, *Tạp chí Giáo dục*, **2019**, số đặc biệt (3), 306-310.
4. H. Phê. *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2009.
5. N. T. Nam. *Hát (tập I)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.
6. N. T. Nam. *Hát (tập II)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.
7. T. N. Lan. *Phương pháp hát tốt tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2011.
8. N. T. Kiên. *Những vấn đề sư phạm thanh nhạc*, Nhà xuất bản Âm nhạc, Hà Nội, 2014.
9. H. M. La. *Phương pháp dạy thanh nhạc*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2008.
10. L. T. M. Xuân, C. L. Mỹ, N. V. Tuyên, Đ. Q. Lộc. Giải pháp sử dụng phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, **2024**, 308(1), 339-341.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).

<https://doi.org/10.52111/qnjs.2024.18612>

158 | *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn*, **2024**, 18(6), 147-158

MỤC LỤC

1.	Các yếu tố tác động đến việc sử dụng công nghệ để mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Định Nguyễn Thị Thùy Giang, Hoàng Thị Hoài Hương, Trần Thị Thanh Nhân	5
2.	Vận dụng phương pháp dạy học hợp tác vào dạy học nội dung “Giải bài toán bằng phương pháp giả thiết tạm” ở Tiểu học Lê Thị Hương	19
3.	Tác động của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Lê Thị Thanh Nhật	31
4.	Thực trạng tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 4 - 5 tuổi trong hoạt động khám phá khoa học ở một số trường mầm non tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Võ Thị Uyên Vy	43
5.	Nghiên cứu điều tra các yếu tố gây mất hứng thú trong việc học kỹ năng nói của sinh viên không chuyên tiếng Anh năm nhất Trường Đại học Quy Nhơn và những giải pháp cải thiện Nguyễn Trần Ý Nhi, Lê Hà Cẩm Tiên, Nguyễn Trần Yên Nhi	59
6.	Thực trạng sự phát triển phong trào tập luyện một số môn thể thao thể mạnh của Trường Đại học Quy Nhơn Mai Thế Anh	77
7.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu chất thải nhựa tại Trường Đại học Quy Nhơn Lê Thị Thùy Trang, Văn Chu Quanh	83
8.	Nghiên cứu sự hài lòng của công dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định Đào Bích Hạnh, Huỳnh Ngọc Danh, Nguyễn Thị Thúy Kiều, Triệu Lê Quốc Đạt	95
9.	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quận 5 Tô Thiên Bảo	107
10.	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công trình khí sinh học của nông hộ trên địa bàn tỉnh Bình Định Hoàng Thị Hoài Hương, Nguyễn Thị Thùy Giang	119
11.	Phân tích xu hướng và ứng dụng của các phương pháp ra quyết định đa tiêu chí Tôn Nguyễn Trọng Hiền, Choat Inthawongse, Noppadol Amm-dee	135
12.	Thiết kế phương tiện hỗ trợ dạy học kỹ năng hát cho sinh viên ngành giáo dục mầm non Lê Thị Minh Xuân, Chế Long Mỹ, Nguyễn Văn Tuyên, Đặng Quang Lộc	147

